BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2023/TT-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023*

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị định số 57/2020/NĐ-CP

Toàn văn phụ lục tại đường link:
https://vanbanphapluat.mpi.gov.vn/ChiTiet/pdf/7696867b-c24b-4215-9e0f-b9bd17609f1f

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 22/2022/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư (sửa đổi lần 2) Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Bê-la-rút về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế công nghiệp, dịch vụ;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

Điều 2. Ban hành kèm theo Thông tư này 09 Danh mục sau

1. Danh mục phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được (Phụ lục I);

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Danh mục máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong nước đã sản xuất được (Phụ lục II);

3. Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được (Phụ lục III);

4. Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện, phụ tùng thay thế trong nước đã sản xuất được (Phụ lục IV);

5. Danh mục linh kiện, phụ tùng xe ô tô trong nước đã sản xuất được (Phụ lục V);

6. Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VI);

7. Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm cho đóng tàu trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VII);

8. Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện ngành viễn thông - công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VIII);

9. Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước đã sản xuất được (Phụ lục IX).

Điều 3. Nguyên tắc xác định, đối chiếu thông tin

1. Việc xác định hàng hóa trong nước đã sản xuất được phải căn cứ vào "Tên mặt hàng" và "Ký hiệu quy cách, đặc tính kỹ thuật". Đối với "Mã số theo biểu thuế nhập khẩu" chỉ để tra cứu, việc xác định mã số đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Các danh mục hàng hóa quy định tại Điều 2 Thông tư là căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được và không bao gồm hết các hàng hóa khác trong nước đã sản xuất được nhưng chưa được quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 6 năm 2023.

2. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 05/2021/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kinh tế công nghiệp, dịch vụ, Thủ trưởng các cơ quan và cá nhân quy định tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, xem xét hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện KSNDTC;
- Tòa án NDTC;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan TW của các tổ chức, đoàn thể;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục Hải quan, Tổng Cục thuế;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ban Quản lý các KCN, KCX, KCNC và KKT;
- Công báo, Cổng TTĐT của Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Bộ KH&ĐT: Lãnh đạo Bộ, Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT, Cổng TTĐT Bộ KH&ĐT;
- Lưu: VT, Vụ KTCNDV(NHĐ)38

BỘ TRƯỞNG

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Nguyễn Chí Dũng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG THAY THẾ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DÙNG, NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, BÁN THÀNH PHẨM TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01 /2023/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Phụ lục I

DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DÙNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Xe nâng người làm việc trên cao	8428	10	31	Nâng đến độ cao 21m, làm việc trong nhà xưởng.
2	Tàu điện ắc quy phòng nổ	8601	20	00	TCCS 02:2016/CĐUB. Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng ắc quy điện, tự trọng đến 12 tấn.
3	Tàu điện 8 tấn 2 cabin chạy bằng ắc quy điện	8601	20	00	TCCS 19:2022/CĐUB. Cỡ đường ray đến 900 mm, tự trọng 8,9 tấn, khoảng cách trục 1.150 mm, tốc độ 7 đến 10 km/h, điện áp 140 V, dung lượng 440 Ah.
4	Đầu máy diesel truyền động điện	8602	10	00	QCVN 15: 2018/BGTVT. Đầu máy D19E, chạy trên đường ray, công suất kéo 1.455 kW.
5	Toa xe	8605			QCVN 18:2018/BGTVT. Bao gồm toa xe: nằm mềm (An), nằm cứng (Bn), ghế mềm (A), ghế cứng (B), ghế đọc (C), hàng cơm (HC), chở công vụ phát điện, tự đổ đến 12 m^3, chở ôtô, chở container, chở xi măng rời, chở hành lý, thùng (xi téc) composite chở chất lỏng đến 30 m^3.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
6	Toa xe chở người lò dốc	8605	00	00	Phương tiện vận tải người trong hầm lò, số chỗ ngồi: 28 chỗ, góc dốc đường lò 10°-30°. Bán kính cong đi qua nhỏ nhất 25 m, khoảng cách hoãn xung 1,5 m.
7	Toa xe chở người có giá chuyển hướng	8605	00	00	TCN.GCH.18(8).900(600), TCCS 15:2018/CĐUB, vận chuyển đến 18 người, 02 cụm giá chuyển hướng, số lượng bánh xe/cụm 04 cái, vận tốc trên đường thẳng đến 7 km/h, vận tốc qua đường cong đến 3 km/h, trọng lượng ≥ 2.300 kg.
8	Toa xe lò bằng có giá chuyển TXGC	8605	00	00	Vận tốc lớn nhất trên đường thẳng 7 km/h, trên đường cong 3 km/h, bán kính đường cong nhỏ nhất 8.000 mm, số người vận chuyển 18 người, số lượng chuyển giá 02 giá.
9	Xe goòng chở vật liệu nổ công nghiệp	8606			TCCS 13:2018/CKMK. Dùng chở vật liệu nổ công nghiệp trong hầm lò, cỡ đường ray 900 mm, chiều dài trục cơ sở 1.100 mm, số ngăn chứa 14 ngăn.
10	Toa xe xitec (P)	8606	10	00	TCVN 9983:2013. Dung tích đến 12 m^3.
11	Ô tô kéo rơ moóc	8701	95	90	Công suất máy đến 294 kW. Khối lượng kéo lớn nhất là 44 tấn.
12	Ô tô khách	8702			QCVN 09:2015/BGTVT, QCVN 10:2015/BGTVT. Chở đến 52 chỗ.
13	Ô tô khách đào tạo lái xe	8702			Xe có cơ cấu phanh phụ bố trí chân phanh phụ bên ghế phụ của xe, thiết bị chấm điểm, để sát hạch lái xe, tập lái, sử dụng động cơ xăng hoặc diesel.
14	Ô tô buýt	8702	10		Chở đến 80 chỗ ngồi.
15	Xe minibus	8702	10	89	QCVN 86:2015/BGTVT. Chở đến 19 chỗ.
16	Ô tô khách có giường nằm	8702	10	81	Chở đến 38 người (36 giường nằm, 02 ghế ngồi).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
17	Ô tô khách thành phố	8702	10	81	Chở đến 80 người (bao gồm cả chỗ ngồi và chỗ đứng), có hoặc không bố trí ghế ưu tiên, khu vực để xe lăn để người khuyết tật có thể tiếp cận sử dụng.
18	Ô tô khách thành phố, một tầng, không có nóc	8702	10	81	Số người chở đến 80 người. Có 2 khoang: kín và không có nóc, có hoặc không bố trí ghế ưu tiên, khu vực để xe lăn để người khuyết tật có thể tiếp cận sử dụng.
19	Ô tô khách thành phố, hai tầng, không có nóc	8702	10	81	Chở đến 80 người, có 2 tầng, không có nóc che toàn bộ sàn tầng 2, có hoặc không bố trí ghế ưu tiên, khu vực để xe lăn để người khuyết tật có thể tiếp cận sử dụng.
20	Ô tô khách thành phố BRT	8702	10	81	Chở đến 90 người (bao gồm cả chỗ ngồi và chỗ đứng).
21	Ô tô tang lễ	8702	10	81	Chở đến 19 người và 01 quan tài.
22	Ô tô chở người trong sân bay	8702	10	71	TCCS 18:2015/CHK. Phương tiện tự hành vận chuyển hành khách giữa nhà ga và máy bay. Chở đến 90 người (bao gồm cả chỗ ngồi và chỗ đứng).
23	Xe chuyên dùng chở người người nghiện ma túy, đối tượng tệ nạn xã hội	8702	10	10	Tổng trọng tải 6.500 kg, dung tích xi lanh 2.977 cc. Lái xe và cán bộ áp giải 03 người, đối tượng tệ nạn xã hội 20 người, có trang bị còi hụ và đèn quay tròn, thùng có vách ngăn theo chiều dọc bằng tôn và lưới thép, có lắp 01 cửa hông thùng bên phụ. Đạt tiêu chuẩn khí thải Euro 4.
24	Ô tô con	8703			QCVN 09:2015/BGTVT. Chở đến 9 chỗ ngồi (kể cả lái xe), không gồm xe ô tô chống đạn, đặc chủng chuyên dùng an ninh quốc phòng.
25	Ô tô con đào tạo lái xe	8703			Chở đến 9 chỗ ngồi (kể cả lái xe), xe có cơ cấu phanh phụ bố trí chân phanh phụ bên ghế phụ của xe, thiết bị chấm điểm, để tập lái, sát hạch lái xe. Sử dụng động cơ xăng hoặc diesel.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
26	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	8703	10		Số chỗ ngồi tối đa 15 chỗ (kể cả chỗ ngồi của người lái). Sử dụng động cơ điện, xăng hoặc diesel, bao gồm cả xe chơi golf (golf car, golf buggies), ô tô điện.
27	Xe chuyên dùng chở lực lượng vũ trang	8703	22	30	Xe ô tô tải chuyên dùng chở lực lượng vũ trang 08 chỗ. Dung tích xi lanh 1.462 cc. Tổng tải trọng 2.010 kg. Hai bên thùng có hai dãy băng ghế nệm, kèo mui, dãy cơ động. Amly, đèn quay dài 1,2 m.
28	Ô tô cứu thương	8703	23	51	QCVN 09:2015/BGTVT. Khối lượng toàn bộ đến 16 tấn. Chở đến 09 chỗ.
29	Ô tô chở phạm nhân	8703	32	53	Số người cho phép chở sau cải tạo kể cả lái xe 9 người. Dung tích xi lanh 2.497 cc, sử dụng hệ thống phun dầu điện tử. Tiêu chuẩn khí thải Euro 4.
30	Ô tô cứu hộ nâng cầu, ô tô cứu hộ sàn trượt	8704			Khối lượng toàn bộ đến 34 tấn, tải trọng nâng đến 34 tấn.
31	Ô tô bồn nhiên liệu lưu động	8704			Thể tích đến 20 m^3, có cơ cấu bơm diesel và lưu lượng kế điện tử.
32	Ô tô tải chở hàng chuyên dùng	8704			Xe có thùng lửng, thùng kín, thùng bạt, thùng gắn cẩu có tổng tải trọng đến 34 tấn.
33	Ô tô chở quân	8704			Loại xe chở quân 01 cầu chủ động 4x2 loại tiểu đội, trung đội.
34	Ô tô chở rác	8704	21	22	QCVN09:2015/BGTVT. Tổng tải trọng đến 24 tấn, thể tích chứa đến 22 m^3.
35	Xe ô tô pickup	8704	21	26	Trọng tải chở hàng tối đa đến 808 kg, cabin kép, nhiên liệu dầu diesel, dung tích xi lanh 2,0 L, công thức bánh xe 4x2 và 4x4.
36	Ô tô chở kính	8704	21	29	Tải trọng chuyên chở đến 13 tấn, trang bị giá chữ A để chở kính.
37	Ô tô tải đào tạo lái xe	8704	21	29	Tải trọng đến 5 tấn, xe có cơ cấu phanh phụ bố trí chân phanh phụ bên ghế phụ của xe.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
38	Xe thùng tải lắp cẩu	8704	22		QCVN09: 2015/BGTVT. Tổng tải trọng đến 15,1 tấn.
39	Ô tô chở ô tô	8704	22	51	Tải trọng chuyên chở đến 16 tấn.
40	Ô tô tải chở thùng bảo ôn, thùng đông lạnh	8704	22	41	Tải trọng đến 20 tấn, thể tích đến 45 m^3; độ lạnh đến -25° C.
41	Ô tô xi téc	8704	22	43	Trọng lượng toàn bộ đến 34 tấn. Dung tích đến 27.000 lít, chở dầu ăn, dầu ăn thực vật, nước, sữa, nước mắm; axít (Acetic, H_2SO_4, HCl), cồn, dung dịch NaOH 4%; xăng, diesel, ethanol, hexane, khí ga hoá lỏng, LPG, methanol,methyl tertiary butyl ether, toluene, n-butanol, nhiên liệu; mủ cao su, nhựa đường nóng lỏng, nitơ lỏng, ôxy lỏng, CO_2 lỏng, NH_3 lỏng, cám, thủy tinh lỏng, nước thủy tinh silicat, phụ gia bê tông, xi măng rời, chất thải; nhiên liệu cho máy bay.
42	Ô tô chở pallet	8704	22	51	Tải trọng chở đến 18 tấn.
43	Xe kéo, chở xe	8704	22	59	QCVN09:2015/BGTVT. Tổng trọng tải đến 11,2 tấn.
44	Xe Hooklift (tự kéo đẩy, nâng, hạ thùng hàng)	8704	23		QCVN09:2015/BGTVT. Tổng tải trọng đến 24 tấn. Thể tích thùng chứa đến 22 m^3.
45	Xe tải tự đổ có trang bị cặp đổ bùn	8704	32	97	QCVN09:2015/BGTVT. Tổng tải trọng đến 15,1 tấn.
46	Ô tô sát xi tải	8704	21, 22, 23	29, 51, 59, 69	QCVN09:2015/BGTVT. Là ô tô sát xi có buồng lái có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 34 tấn. Dung tích xi lanh đến 10,5L. Công thức bánh xe 4x2, 4x4, 6x2, 6x4, 8x4 và 10x4.
47	Ô tô tải tự đổ, xe ben	8704	21, 23	29	QCVN09:2015/BGTVT. Xe có thùng tự đổ, tổng tải trọng đến 34 tấn.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
48	Ô tô đầu kéo	8701	21	90	QCVN 09:2015/BGTVT. Khối lượng toàn bộ tới 29,23 tấn. Ô tô được thiết kế để kéo sơ mi rơ moóc.
49	Ô tô bán hàng lưu động	8704	21	29	QCVN 09:2015/BGTVT. Khối lượng toàn bộ tới 3,045 tấn. Kết cấu thùng dạng hộp kín, trần xe có thể nâng lên khi bán hàng và trên thùng xe có trang bị các kệ bán hàng.
50	Ô tô tải VAN	8704	31	29	QCVN 09:2015/BGTVT. Khối lượng toàn bộ tới 2,47 tấn. Ô tô tải thùng kín có khoang chở hàng liền với cabin, có bố trí cửa xếp dỡ hàng, có lắp đặt vách ngăn cố định giữa khoang chở hàng và cabin.
51	Ô tô xi téc phun nước	8704	90	50	Dung tích đến 15.000 lít, sử dụng bơm bánh răng (60 m^3/h), súng phun xa đến 50 m (1.800 l/phút).
52	Xe ô tô tải nâng chuyên dùng tuần tra, kiểm soát giao thông	8705			Xe ô tô tải mui bạt bửng nâng. Số người cho phép chở kể cả lái 03 người. Bửng có sức nâng 600 kg. Dung tích xi lanh 2.999 cc.
53	Ô tô tải có cần cẩu	8705	10	00	Tải trọng chở lớn nhất 20,5 tấn. Tải trọng nâng lớn nhất đến 15 tấn. Tầm với lớn nhất 25,3 m.
54	Ô tô chữa cháy	8705	30	00	QCVN09:2015/BGTVT. Khối lượng toàn bộ đến 24 tấn, xi téc chứa nước đến 12.000 lít, bồn chứa foam đến 1.000 lít (không gồm xe chữa cháy loại nhỏ xi téc ≤ 2.000 lít, bồn chứa bọt ≤ 200 lít, tính năng chuyên dùng quốc phòng, an ninh vượt trội so với xe chữa cháy thông thường).
55	Xe thang cứu hộ, cứu nạn chữa cháy	8705	30	00	Độ cao đến 32 m.
56	Xe trạm bơm chữa cháy	8705	30	00	Lưu lượng bơm đến 15.000 lít/phút.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
57	Ô tô chở nước tiếp nước cho xe chữa cháy	8705	90	50	Dung tích đến 13,5 m^3.
58	Ô tô vệ sinh hầm đường bộ	8705	90	50	QCVN 09:2015/BGTVT. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế 24 tấn. Xi téc chứa nước và các trang thiết bị vệ sinh hầm đường bộ.
59	Xe quét hút rác đường phố	8705	90	50	Dung tích thùng chứa rác đến 10 m^3.
60	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	8705	90	50	Bao gồm: Xe chụp x-quang lưu động, Xe khám chữa mắt lưu động, Xe xét nghiệm lưu động, Xe phẫu thuật lưu động, Xe lấy máu, Xe vận chuyển vắc xin, sinh phẩm, Xe phục vụ tiêm chủng lưu động, Xe ô tô y tế lưu động (trang bị máy siêu âm, x-quang và các thiết bị y tế khác).
61	Ô tô điều chế vật liệu nổ công nghiệp	8705	90	60	Khối lượng bản thân xe 17.920 kg, tải trọng 17.970 kg.
62	Xe chở nhiên liệu	8705	90	90	Tổng trọng tải đến 15,1 tấn. QCVN09:2015/BGTVT.
63	Ô tô kéo xe	8705	90	90	Khối lượng hàng chở đến 5,15 tấn.
64	Ô tô tải nâng người làm việc trên cao	8705	90	90	Tổng tải trọng 7,5 tấn. Chiều cao nâng tối đa 28 m. Bán kính làm việc 16,0 m.
65	Xe phun nước phòng chống bạo loạn (xe giải tán đám đông)	8705	90	90	Cải tạo trên xe cơ sở ô tô sát xi tải 6x4, dung tích đến xitec loại 5.000 lít đến 12.000 lít nước, gồm cả xe có hàng rào chắn thép thủy lực.
66	Xe cứu hộ cứu nạn	8705	90	90	Tổng trọng tải đến 18 tấn, cần cẩu thuỷ lực 3 tấn và thiết bị đi kèm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
67	Xe rải dây thép gai	8705	90	90	Tổng trọng tải đến 24 tấn. Thời gian rải dây tối đa 4 phút, thời gian thu dây tối đa 25 phút. Chiều dài tối đa của hàng rào khi rải lên tới 250 m. Có hoặc không có cần cẩu gập thủy lực sức nâng lớn nhất 6.000 kg/m.
68	Xe thang cứu hộ, cứu nạn phá dỡ tường	8705	90	90	Độ cao đến 23 m.
69	Xe hút khói và thổi ống khói cứu hộ cứu nạn chữa cháy	8705	90	90	Bao gồm Xe rô bốt hút khói chuyên dùng cứu hộ cứu nạn chữa cháy lưu lượng khí danh định đến 200.000 m^3/h, lưu lượng khí tối đa 1.000.000 m^3/h.
70	Xe chở xe và cứu hộ	8705	90	90	QCVN09:2015/BGTVT. Tổng trọng tải đến 11,2 tấn.
71	Xe sân khấu lưu động	8705	90	90	QCVN09:2015/BGTVT. Diện tích sàn từ 45 m^2 đến 82,5 m^2. Tổng trọng tải từ 8,85 tấn đến 15,1 tấn.
72	Xe hút bùn thông cống	8705	90	50	QCVN09:2015/BGTVT. Tổng tải trọng đến 24 tấn. Thể tích bồn chứa bùn đến 11m^3.
73	Xe hút chất thải	8705	90	50	QCVN09:2015/BGTVT. Tổng tải trọng đến 15,1 tấn. Thể tích thùng chứa bùn đến 8 m^3.
74	Xe tưới cây và rửa đường	8705	90	50	QCVN09:2015/BGTVT.Tổng tải trọng đến 24 tấn. Thể tích bồn chứa bùn đến 14 m^3.
75	Xe nấu ăn di động dã chiến	8705	90	90	Tổng trọng tải của xe đến 24 tấn.
76	Xe gắn máy	8711	10	19	QCVN 41:2016/BGTVT. Động cơ dung tích đến 50 cm^3, tốc độ tối đa 50 km/h.
77	Xe mô tô	8711	20		QCVN 41:2016/BGTVT. Động cơ có dung tích xi lanh từ 50 đến 250 cm^3.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
78	Xe đạp điện	8711	60	94	QCVN 68:2013/BGTVT. Động cơ điện, công suất lớn nhất 250 W, vận tốc lớn nhất 25 km/h và khối lượng bản thân (cả ắc quy) tối đa 40 kg.
79	Dolly (10ft và 20ft)	8716	39	99	TCCS 18:2015/CHK. Phương tiện không tự hành, chuyên dùng vận chuyển ULD (Unit Load Devices – Phương tiện chở hàng đường không), hàng hóa, hành lý, bưu kiện tại sân bay.
80	Moóc chứa hàng hóa rời	8716	39	99	TCCS 18:2015/CHK. Phương tiện không tự hành, chuyên dùng vận chuyển hàng hóa rời, hành lý, bưu kiện tại sân bay.
81	Sơ mi rơ moóc	8716	39	99	QCVN 11:2015/BGTVT. Khối lượng toàn bộ đến 48 tấn, phanh khí nén 2 dòng. Gồm loại chở hàng, ô tô, xe công trình, máy chuyên dụng, container; chở ô tô du lịch (tối đa chở được 08 ô tô), chở nhiên liệu, chở xi măng rời, chở LPG, chở gia súc; loại có mui, tự đổ, đông lạnh.
82	Rơ moóc	8716	39	91 99	QCVN 11:2015/BGTVT. Chở máy phát điện, thiết bị phát sóng di động, hàng siêu trường, siêu trọng, xe và máy chuyên dùng, phục vụ tập lái. Khối lượng toàn bộ đến 57.340 kg.
83	Xe băng chuyền	8716	80	90	TCCS 18:2015/CHK. Phương tiện không tự hành, vận chuyển hàng hóa từ dưới đất lên máy bay.
84	Thang kéo đẩy tay	8716	80	90	TCCS 18:2015/CHK. Vận chuyển hàng hóa từ dưới đất lên máy bay.
85	Xe gom rác đẩy tay	8716	80	90	Khung xe được làm từ ống tuýp Ø34 sơn chống gỉ chịu cường lực. 02 bánh xe chịu tải Φ550mm, 01 bánh xe dẫn hướng Φ250 mm. Dung tích 400 lít.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
86	Tàu khách đường thủy nội địa	8901	10		Sức chở đến 500 khách.
87	Tàu khách đường biển (tàu hàng hải)	8901	10		Sức chở đến 500 khách. Tàu cao tốc vỏ nhôm.
88	Tàu chở xi măng rời	8901	10		Trọng tải 14.600 DWT
89	Tàu chở công nhân	8901	10		Phương tiện thủy nội địa. Sức chở đến 100 người.
90	Phà	8901	10		Phà vận tải biển chở khách/các xe trọng tải đến 255 tấn. Phà vận tải thủy nội địa trọng tải đến 268 tấn.
91	Xà lan	8901	10	90	Trọng tải đến 18.000 tấn.
92	Tàu chở khí hóa lỏng (LPG)	8901	20		Trọng tải đến 5.000 tấn.
93	Tàu chở hóa chất	8901	20		Trọng tải đến 6.500 tấn.
94	Tàu chở hóa chất nguy hiểm	8901	20		Phương tiện thủy nội địa. Trọng tải đến 2.580 tấn.
95	Tàu chở dầu/hóa chất	8901	20		Trọng tải đến 50.000 tấn.
96	Tàu chở dầu	8901	20		Tàu hàng hải trọng tải đến 105.000 DWT, tốc độ khai thác 15 hải lý/h. Tàu đường thủy nội địa trọng tải đến 4.880 tấn
97	Tàu chở khí hóa lỏng Ethylene	8901	20	50	Khả năng chuyên chở 4.500 m^3
98	Tàu tự hành pha sông biển	8901	90		Trọng tải đến 100 tấn.
99	Xà lan nhà ở	8901	90		Trọng tải 9.500 tấn, sức chở 150 người.
100	Xà lan chuyên dùng lắp cầu	8901	90		Sức nâng đến 4.200 tấn.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
101	Tàu cần cẩu	8901	90		Phương tiện thủy nội địa. Sức nâng đến 240 tấn.
102	Tàu chở hàng	8901	10, 90	36, 37	Trọng tải đến 56.000 tấn, bao gồm cả loại tàu chở ô tô, chở container (sức chứa đến 2.410 TEU), tàu chở hàng rời đến 54.000 DWT. Đối với tàu chở hàng đa năng (trọng tải đến 17.500 tấn) và tàu chở hàng khô tổng hợp trọng tải đến 25000T. Pha sông biển/Quốc tế.
103	Xà lan tự nâng 90M phục vụ công trình điện gió ngoài khơi	8901	90		Chiều dài lớn nhất 95,63 m, chiều rộng 40 m, chiều cao mạn 6,8 m, mớn nước thiết kế 2,9 m. Trọng tải toàn phần 1400 tấn. Cẩu chính có chiều dài 120 m, khai thác ở tầm với xa nhất 10 m với sức nâng không quá 98 tấn, khai thác ở tầm với nhỏ nhất 15 m với sức nâng không quá 419 tấn.
104	Tàu đánh bắt hải sản	8902			Chiều dài lớn nhất 31,8 m, chiều rộng tàu 7 m, chiều cao mạn 5 m. Công suất máy chính 749 Kw, 1350 v/ph.
105	Tàu đánh bắt cua biển chuyên dụng	8902			Chiều dài lớn nhất 19 m, chiều rộng tàu 7 m, chiều cao mạn 3,4 m. Công suất máy chính 360 Kw, 1840 v/ph.
106	Tàu cá	8902			Loại tàu cá vỏ gỗ, thép, composite.
107	Cano	8903			Công suất đến 200 HP, sức chở 6 người.
108	Cano nhôm	8903			Tốc độ lớn nhất khi đủ tải đến 51 km/h, sức chứa 12 người cả lái, công suất máy chính đến 150 HP (lắp máy đồng bộ).
109	Tàu kéo biển	8904	00	39	Công suất 6.500 HP, sức kéo 85 tấn, tốc độ đến 14,5 hải lý/giờ.
110	Tàu kéo	8904	00		Phương tiện thủy nội địa. Công suất máy chính đến 5.810 HP.
111	Tàu đẩy	8904	00		Phương tiện thủy nội địa. Công suất máy chính đến 7.200 HP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
112	Tàu kéo đẩy	8904	*00*		Phương tiện thủy nội địa. Công suất máy chính đến 3.040 HP.
113	Tàu kéo - đẩy biển	8904	00		Công suất đến 7.000 HP.
114	Tàu lai dắt	8904			Chiều dài 25.76 m, rộng 10.80 m, chiều cao mạn 4.60 m, công suất 2 x 1902 KW, tấn đăng ký 299 GT.
115	Tàu hút	8905	10	00	Phương tiện thủy nội địa. Công suất hút đến 20.000 m^3/h.
116	Tàu cuốc	8905	10	00	Phương tiện thủy nội địa. Công suất cuốc đến 300 m^3/h.
117	Tàu cuốc sông và biển	8905	10	00	Phương tiện hàng hải. Chiều sâu cuốc đến 20m. Công suất đến 3.000 HP.
118	Tàu hút bùn	8905	10	00	Công suất động cơ đến 4.170 HP (5.000 *m^3/h*).
119	Tàu thủy văn	8906			Phương tiện thủy nội địa. Trọng tải đến 287 tấn.
120	Tàu cứu hộ	8906			Phương tiện thủy nội địa. Trọng tải đến 114 tấn.
121	Tàu huấn luyện	8906			Phương tiện thủy nội địa. Sức chở đến 20 người.
122	Tàu kiểm ngư	8906			Công suất đến 600 CV.
123	Tàu thả phao	8906	90		Công suất đến 3.000 HP.
124	Ụ nổi	8905	90	10	Sức nâng đến 20.000 tấn.
125	Tàu tìm kiếm, cứu hộ - cứu nạn	8906	90	90	Công suất đến 6.300 HP.
126	Xuồng cứu sinh mạn kín	8906	90	90	Công suất đến 29 HP, sức chở 28 người.
127	Pontoon Công trình	8907			Trọng tải đến 840 DWT
128	Bến nổi	8907	90	90	Phương tiện thủy nội địa. Sức chở đến 500 khách.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục II

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Đồ gá	7219	90	00	Bằng thép không gỉ. Kích thước 2,5 x 138,4 x 48 mm.
2	Kết cấu thép cơ khí các loại	7308	40	10	Chế tạo thiết bị sử dụng trong hầm lò
3	Giàn phản xạ VOR	7308	20	29	Tiêu chuẩn ICAO
4	Thùng phuy đựng phốt pho	7310	10	90	Bằng sắt hoặc thép. Kích thước 500 x 800 mm, áp suất thử kín 30 kPa, áp suất thử thuỷ lực 250 kPa, dung tích đến 157 lít.
5	Bồn áp lực hình trụ nằm ngang đặt trên xe chuyên dụng	7311	00	99	Dung tích chứa đến 40 m^3, áp suất làm việc đến 40 kg/cm^3. Chuyên chứa LPG, NH_3, Cl_2, O_2.
6	Máng cào tải than, đá hầm lò	7325			TCCS 02:2016/CKMK, năng suất đến 150 t/h, chiều dài vận chuyển đến 100 m, công suất đến 40 kW, vận tốc xích đến 0,88 m/s.
7	Thiết bị làm kín đầu lò quay xi măng (Kiln Inlet Seal)	7326	90	99	Dùng cho lò quay công suất 3.000 tấn xi măng/năm
8	Giàn chống mềm	7380	40	90	TCCS 15:2018/CKMK. Chiều dày khai thác than từ 2500 mm đến 3500 mm, chiều rộng xà giàn 320 mm, khoảng cách giữa tâm của giàn chống 350-390 mm. Kích thủy lực xà đuôi F100 mm, góc điều chỉnh xà đuôi 70°.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
9	Giàn chống mềm GM16/34 (tương đương ZRY16/34L)	7380	40	90	TCCS 12:2018/CKMK, hành trình chống giữ trong khoảng 2.400 - 3.400 mm, góc dốc lò chợ 45°-75°, áp lực trạm dịch đến 20 Mpa, chiều cao giàn chống khi làm việc ≥ 1.891 mm.
10	Giàn chống khám	7380	40	90	TCCS 21:2019/CKMK. Chiều dày khai thác từ 1.600 mm đến 3.500 mm, chiều rộng xả giàn 320 mm, khoảng cách giữa tâm của giàn chống 350-370 mm. Kích thủy lực xả đuôi F100 mm, góc điều chỉnh xả đuôi 70 °C.
11	Giá chống thủy lực phân thể	7380	40	90	TCCS 01:2020/CKMK. Chiều cao làm việc từ 1.600 mm đến 2.400 mm, chiều dài giàn 2.700 mm, chiều rộng giàn 840 mm. Tải trọng định mức 1.600 kN, bước tiến giàn 800 mm. Sử dụng dầu nhũ hóa MDT hoặc M10 nồng độ 3-5%, 04 cột chống với đường kính cột 110/98 mm, lực chống ban đầu 950 kN, cường độ chống giữ 0,59 MPa, áp lực làm việc định mức 42 MPa.
12	Động cơ diesel	8408			Động cơ RV145-2 loại 4 kỳ, 1 xi lanh nằm ngang (đường kính xi lanh 400mm, hành trình piston 94 mm, thể tích 738 cm3), công suất cực đại 10,8 kW (14,5 mã lực), tốc độ tối đa 2.400 vòng/phút, suất tiêu hao nhiên liệu <195 g/mã lực.giờ. Khối lượng 115 kg. Sử dụng cho máy công nghiệp (hàn, bơm nước, máy phát điện).
13	Quạt gió lò phòng nổ các loại	8414	59	20	Quạt đơn công suất đến 45 kW; quạt kép công suất đến 2x45 kW, điện áp 660 V.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
14	Máy nén khí	8414	80		Áp suất đến 32 atm, 18 m^3/h. Trừ máy nén lạnh dùng cho ô tô và điều hòa ô tô.
15	Máy bơm chịu mài mòn cao phục vụ thải tro xỉ	8414			Công suất 185 kW, số vòng quay 980 vòng/phút, lưu lượng > 420 m3/giờ. Cột áp > 65 m. Hiệu suất máy bơm (ηbmax) >55%.
16	Quạt hộp thông gió	8414	51	10	Điện áp 220 V, công suất 35W, kèm dây cắm điện.
17	Buồng thổi khí	8414	80	90	Dùng trong phòng sạch, công suất động cơ 1,13 kW, 3 pha 380 V/50 Hz. Kích thước bên trong 900 x 4.000 x 1.950 mm, vỏ bằng thép.
18	Máy điều hòa chuyên dụng	8415	10	90	Công suất đến 24.000 BTU/h, dùng để làm mát tủ điều khiển, trạm biến áp, trạm phát sóng di động, đầu máy toa xe
19	Máy điều hòa không khí sử dụng trên toa xe khách	8415	81	29	Công suất đến 36.000 kcal/h.
20	Dàn lạnh điều hòa trung tâm	8415	82	99	Công suất 100.000 kcal/h, dùng điện 3 pha 380 V/50 Hz, động cơ 1,5 kW.
21	Điều hòa trung tâm	8415	10	90	Công suất giàn lạnh 600.000 kcal/h, công suất giàn nóng 107.500 kcal/h.
22	Cấp liệu rung	8417	10	00	TCCS 09:2016/CKMK. Năng suất 60± 20 tấn/h, động cơ rung 2x2,2kW, tần số rung 980 lần/phút.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
23	Máy cấp liệu lắc	8417	10	00	Năng suất đến 1.000 m^3/h, tần số lắc 0-70 lần/phút, hành trình lắc 0-240 mm, công suất động đến 30 kW.
24	Lò đốt chất thải rắn y tế	8417	80	00	QCVN 02:2012/BTNMT, công suất 30 kg/h.
25	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	8417	80	00	QCVN 61-MT:2016/BTNMT, công suất 500 kg/h.
26	Lò đốt chất thải công nghiệp	8417	80	00	QCVN 30:2012/BTNMT, công suất 100 kg/h.
27	Dây chuyền sản xuất gạch nung các loại	8417			Năng suất đến 20 triệu viên/năm
28	Máy làm đá từ nước biển	8418	21	90	Năng suất đến 10 tấn/24h, công suất lạnh đến 32,5 kW; môi chất R404A; tổng công suất tiêu thụ điện đến 19,65 kW; công suất máy nén đến 16,6 kW; công suất máy bơm nguyên liệu đến 1,5 kW; công suất động cơ dao gạt đến 2,2 kW; công suất bơm làm mát đến 0,25 kW; chế độ làm mát bằng nước.
29	Máy làm lạnh nước	8418	69	49	Công suất đến 500 kW.
30	Dàn bay hơi (Dàn lạnh)	8418	99	10	Công suất đến 500 kW, sử dụng trong kho bảo quản mát hoặc cấp đông từ -50°C đến +15 °C .
31	Dàn ngưng tụ (Dàn nóng)	8418	99	10	Công suất đến 1.000 kW, sử dụng cho tất cả các kho lạnh công nghiệp, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống làm lạnh nước, hệ thống sản xuất nước đá.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
32	Máy sấy tầng sôi tạo hạt	8419	39	19	Sấy dược liệu, bao phim hạt pellet và tạo hạt tầng sôi. Sử dụng trong dây chuyền sản xuất dược phẩm cho gia súc, năng suất đến 100 kg/h, thể tích nồi sấy 400 lít, công suất nhiệt 45 kW, nhiệt độ sấy đến 80°C.
33	Máy phát tia plasma lạnh điều trị vết thương	8419	20	00	Công suất đến 110W.
34	Tủ sấy dược phẩm	8419	39	19	Dung tích đến 4.000 lít. Điều khiển nhiệt độ bằng vi xử lý tích hợp P.I.D. Dải nhiệt độ sấy từ nhiệt độ môi trường + 5°C đến 120°C.
35	Tủ an toàn sinh học cấp 2	8419	89	19	Điều khiển bằng vi xử lý. Hiển thị bằng màn hình LED. Dùng cấy vi khuẩn trong phòng xét nghiệm, phòng thí nghiệm y tế.
36	Tủ cấy vi sinh	8419	89	19	Điều khiển bằng vi xử lý. Hiển thị bằng màn hình LED. Chức năng dùng nuôi cấy vi sinh, vi khuẩn trong phòng xét nghiệm, phòng thí nghiệm. Dùng trong y tế và nông nghiệp.
37	Máy lọc không khí	8421	39	20	Lưu lượng khí < 150 m^3/h, lọc bụi mịn 99,95 %, UV diệt khuẩn, than hoạt tính.
38	Hộp mặt lọc khí	8421	39	90	Dùng lọc không khí phòng sạch, khung nhôm, lưu lượng lọc 28 m^3/phút.
39	Hệ thống lọc nước sinh hoạt	8421	21	22	Công suất đến 5 m^3/ giờ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
40	Máy ép gói tự động	8422	40	00	Năng suất tối đa 300 gói/phút, cấp bột bằng phương pháp định lượng thể tích với sai số 1-2%.
41	Dây chuyền máy ép vỉ và đóng hộp tự động	8422	40	00	Đóng gói vỉ hoặc chai/lọ thuốc vào các hộp giấy.
42	Máy đóng viên nang tự động	8422	40	00	Năng suất đến 72.000 viên/giờ.
43	Máy lau viên (viên nang/viên nén)	8422	40	00	Thực hiện chức năng lau nang, có thể chạy độc lập hoặc kết nối sau máy đóng nang.
44	Máy ép vỉ thuốc tự động	8422	40	00	Đóng gói các viên, chai, lọ, ống tiêm thành các vỉ.
45	Hệ thống kết nối 2 máy ép vỉ và máy đóng hộp	8422	90	90	Kết nối đầu ra của máy ép vỉ thuốc tự động với đầu vào của máy đóng hộp giấy tự động tạo thành dây chuyền ép vỉ – đóng hộp tự động.
46	Cân ô tô điện tử	8423	89	10	Giới hạn cân trọng tải đến 100 tấn, kích thước bàn cân 3 x (12-18) m, cấp chính xác III, số đầu đo 4-8, số modul bàn cân: 1-3, khả năng quá tải 125%.
47	Cân tàu hoả điện tử	8423	89	10	Dùng cho loại đường ray 1.000 mm hoặc 1.435 mm, G7, EU, cấp chính xác 1, sai số <1% theo tiêu chuẩn Quốc tế OIML-R106, giới hạn cân trọng tải đến 120 tấn, số đầu đo 4 chiếc, khả năng quá tải 125%.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
48	Máy phun sương cao áp dập bụi	8424	30	00	Khả năng phun xa đến 180 m. Lượng gió 305 - 2.473 (m^3/phút). Áp suất (áp lực gió) trong khoảng 500-870MP. Công suất động cơ quạt đến 150 kW. Công suất động cơ bơm đến 15kW. Lượng nước tiêu hao đến 12 m^3/giờ.
49	Máy bao viên tự động	8424	89	50	Bao phim và/hoặc bao đường viên thuốc.
50	Trạm rửa	8424	89	50	Được sử dụng chung cho mục đích vệ sinh các máy pha chế, tiết kiệm chi phí đầu tư riêng lẻ cho từng máy.
51	Tời điện	8425	31	00	TCCS 05:2016/CĐUB. Lực kéo đến 10 kN. Chiều dài cáp 400 m, đường kính cáp Ø12,5 mm. Tốc độ cáp min/max (m/s) 0,437/1,13. Động cơ điện P = 11,4 kW, n = 1.460 vòng/phút, U = 380 V/660V.
52	Tời kéo	8425	31	00	Lực kéo của tời đến 170 kN, công suất động cơ đến 5,5 kW, tốc độ kéo đến 750 vòng/phút.
53	Tời dồn toa	8425	31	00	Lực kéo của tời 180 kN, công suất động cơ 22 kW, tốc độ kéo 0,05 - 3,16 m/s, khối lượng 3.770 kg.
54	Tời cáp treo chở người	8425	31	00	Chiều dài đến 1.000 m, số lượng người chở đến 360 ng/h, vận tốc cáp: 0,3-1,2 m/s, góc dốc lắp đặt 0-23°, công suất động cơ 55 kW.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
55	Tời hỗ trợ người đi bộ	8425	31	00	TCCS 03/2016 CKOTUB. Lực kéo tối đa 01 tấn, chiều dài vận tải đến 800 m, công suất 18,5 kW, tốc độ động cơ 1.470 vòng/phút; sử dụng hỗ trợ người đi bộ trên địa hình dốc >15°, số lượng người tối đa 180.
56	Tời điện phòng nổ	8425	31	00	Công suất động cơ dẫn động đến 45 kW. Lực kéo đến 90 kN. Trọng tải làm việc 6-25 tấn. Chiều dài cáp 400-600 m. Góc dốc làm việc đến 23°. Tốc độ 0,15-1,2 (m/s). Công suất đến 75 kW. Dùng trong mỏ than hầm lò.
57	Kết cấu thép xây dựng các loại	8426	19	20	Phi tiêu chuẩn có khẩu độ đến 70 m.
58	Cần trục, cầu trục	8426	19	30	Thiết bị nâng hạ làm bằng thép, trọng tải *lớn, công suất lớn.*
59	Cột chống thủy lực di động	8426	19		TCCS 32:2016/VMC. Chiều dài làm việc tối đa 2.272 mm, tối thiểu 1.491 mm. Áp suất làm việc đến 38,2 MPa, đường kính xi lanh 100 mm.
60	Cột chống thủy lực đơn	8426	19		TCCS 03:2015/VMC. Áp lực làm việc cao nhất 300 kN, nhỏ nhất 115 kN. Áp suất dung dịch đến 38,2 Mpa. Áp lực trạm bơm dung dịch đến 20 Mpa. Độ cao lớn nhất của cột 3.500 mm, nhỏ nhất 1.000 mm. *Đường kính xi lanh 100 mm. Dùng trong* mỏ than hầm lò.
61	Cột chống thủy lực 2 chiều	8426	19		TCCS 32:2016/VMC. Áp suất làm việc 38,2 ÷ 40 Mpa. Đường kính xi lanh 110 mm và 125mm, dùng trong mỏ than hầm lò.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
62	Cẩu tháp	8426	20	00	Chiều cao nâng tối đa 200 m, sử dụng trong công trình xây dựng.
63	Cổng trục	8426	19	30	Sức nâng đến 700 tấn.
64	Cẩu bốc dỡ container chạy ray	8426	19	90	Loại RMQC, chiều cao 68-78 m, rộng 26-28 m, dài 115-145m. Loại RMGC, chiều cao 21m, rộng 24 m, dài 64 m
65	Hệ thống vận chuyển vật tư vật liệu dạng ray treo sử dụng khí nén	8428			TCCS 11:2016/CKMK, lực kéo lớn nhất 8 kN, lực phanh 20 kN, tốc độ vận chuyển 24 m/phút, áp suất khí sử dụng 0,4-0,6 Mpa, chiều dài hệ thống 400-800 m.
66	Vận thăng nâng hạ loại 1 lồng/2 lồng	8428	10	39	Tải trọng nâng đến 2 tấn, sử dụng trong công trình xây dựng.
67	Hệ thống băng tải	8428	10	39	Các hệ thống băng tải: kin, uốn, ống.
68	Băng tải xuống dốc	8428	31	00	Tốc độ vận chuyển 1,2-2 m/s; góc dốc đến 16°; năng suất vận chuyển đến 500 tấn/h; kích thước lớn nhất của vật liệu 500 mm.
69	Băng tải dốc BTD (lòng máng sâu)	8428	31	00	Tốc độ vận chuyển 1,2-1,5 m/s, góc dốc tối đa 25°, tổng công suất động cơ đến 1.000 kW, kích thước lớn nhất của vật liệu 300 mm.
70	Gầu ngoạm thủy lực điều khiển từ xa	8428	32		TCCS 19:2016/VMC. Dung tích gầu từ 5 đến 10 m^3, điều khiển từ xa bằng sóng radio.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
71	Gầu xúc trọn bộ dùng cho máy xúc điện, thủy lực	8428	32		TCCS 24:2016/VMC. Dung tích gầu từ 3,5 đến 12 m^3. Vật liệu: Hợp kim đúc, chịu mài mòn.
72	Hệ thống nâng hạ và quay	8428	90	90	Dùng để xoay/sửa nguyên liệu, loại thay đầu dùng cho cả 3 loại: nghiền búa, sàng hạt li tâm, sửa hạt khô.
73	Thiết bị nâng và quay	8428	90	90	Dùng để xả cốm/bột từ nồi chứa cốm của máy sấy tầng sôi/từ thùng chứa IBC/từ thùng chứa khác với sự kết nối kín giữa các bộ phận đảm bảo hạn chế tối đa hiện tượng thoát bụi ra ngoài môi trường. Dùng để cấp cốm/bột từ IBC/từ thùng chứa vào thiết bị khác (máy đóng nang, máy dập viên, máy đóng gói sachet). Dùng để cấp viên từ IBC/từ thùng chứa vào thiết bị khác (máy ép vỉ thuốc, máy bao viên, máy ép vỉ xé).
74	Thang máy chở người, chở giường bệnh nhân	8428	10	10	Tải trọng đến 1.600 kg, tốc độ đến 150 m/phút.
75	Máy xúc đá	8429	51	00	TCCS 02/2016/CDUB. Năng suất máy đến 1,25m^3/phút. Trọng lượng 9 tấn, cương cự 1.100 mm, tốc độ tiến 0,78 m/s, tốc độ lùi 0,57 m/s, dung tích gầu xúc 0,32 m^3, động cơ chính 14 kW, động cơ băng tải 7,5 kW.
76	Máy xúc lật hông mini	8429	51	00	Tự hành, dùng xúc than trong hầm lò có diện tích ≥ 5,3 m^2.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
77	Máy đào chuyển tải đất đá, than trong hầm lò	8430	20	00	Dùng xúc đào than, đá trong hầm lò có diện tích > 8,7 m^2.
78	Xe khoan	8430	50	00	TCCS: 01-2020/CKOTUB. Tốc độ khoan 0,72 m/phút, sử dụng trong hầm lò có tiết diện > 9,6 m^2.
79	Máy xúc đá thủy lực trong hầm lò	8430	50	00	TCCS 16:2019/CĐUB. Năng suất 1-1,25 m^3/ phút, vận tốc máy 0,84-1,36 m/s, loại điều khiển thủy lực, dung tích thùng dầu 400(520) lit, dung tích gầu 0,15-0,32 m^3, góc bốc xúc ±350, động cơ điện phòng nổ P=22-30kW, n=1.470 vòng/phút, điện áp 380/660 V, hệ thống làm mát dầu thủy lực ≥180 l/p.
80	Máy xúc đá trong hầm lò	8430	50	00	TCCS 15:2016/VMC. Dung tích gầu xúc 0,5 ÷ 0,6 m^3, độ cao dỡ tải lớn nhất 1.765 mm, góc quay cần gầu ±250°, góc dốc làm việc ±16°, lực kéo định mức 35 kN, lực kéo lớn nhất 50 kN, tốc độ di chuyển 2,2 km/h, áp lực của xích trên nền 0,09 MPa, áp suất động cơ di chuyển b21 MPa, áp suất cơ cấu công tác 16 MPa; công suất đến 45 kW; tốc độ quay 1.470 vòng/phút; dòng điện định mức 84,2/48,6 A.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
81	Máy gieo hạt chân không 6 trong 1 tự động	8432	39	00	Máy đóng đất tự động vào khay xốp, sàng đất, tạo lỗ, gieo hạt, lấp hạt, xếp khay tự động (8-9 khay/1 lần). Năng suất 320-360 khay/h tương đương 2.560-2.880 khay và gieo được 215.040 - 241.920 hạt/ngày (loại khay 84 lỗ). Năng lượng tiêu thụ 2 kW/h, điện nguồn 220V, 1 pha.
82	Máy thái bèo (băm bèo)	8432	90	90	Sử dụng động cơ điện xoay chiều 1 pha, điện thế 220 V, tần số 50 Hz được chế tạo liền với khung máy. Phần máy: Gồm chân máy; khay tiếp liệu; hộp công tác; miếng hướng liệu; hệ thống dao gồm 03 cặp, mỗi cặp 02 dao; gạt sản phẩm ra gồm hai cánh đối xứng nhau.
83	Máy tẽ ngô	8432	90	90	Sử dụng động cơ điện xoay chiều 1 pha, điện thế 220V, tần số 50 Hz được bắt chặt với khung máy. Phần máy: Gồm khung máy; khay tiếp liệu; hộp công tác; máng hướng liệu; hệ thống puly truyền động giảm tốc, trục truyền động và hệ thống lu cán.
84	Máy tách vỏ xanh macca	8437	80	51	Công suất 1HP, năng suất 250 kg/giờ. Hoạt động bằng điện.
85	Sàng rung dùng để phân loại than, khoáng sản	8437	80	59	TCCS 04:2016/CKMK. Năng suất đến 850 tấn/h, công suất đến 44 kW, tần số rung 730-980 lần/phút, gây rung bằng hộp tạo rung cơ khí hoặc trục lệch tâm.
86	Sàng rung	8437	80	59	Năng suất 500 tấn/ca, số lưới sàng 2 tầng, biên độ dao động 6 mm, độ dốc 15°, tần số 980 vòng/phút, động cơ điện 380 V, 11 kW.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
87	Dây chuyền chế biến gạo	8437	80	10	Dây chuyền đồng bộ gồm: - Các thiết bị chính: máy bóc vỏ, máy tách sạn, máy xát trắng, máy đánh bóng, máy tách thóc tinh. - Các thiết bị phụ trợ: bồ đài, băng tải, thiết bị sấy, silo, cân điện tử và các thiết bị công tác khác. - Dây chuyền có khả năng thu thập dữ liệu và giám sát tự động. Các thông số vận hành của 5 thiết bị chính được điều khiển số. - Năng suất 10-12 tấn thóc/giờ hoặc bội số của năng suất này; - Tỷ lệ thu hồi gạo nguyên đạt 70 % - Tiêu thụ năng lượng 40 kWh/tấn thóc.
88	Máy giặt công nghiệp	8450	12		Công suất đến 4 kW, năng suất 45 kg/mẻ.
89	Máy vắt khô công nghiệp	8450	12		Công suất 5,5 kW, năng suất 45 kg/mẻ.
90	Hệ thống sấy lúa dạng tháp tuần hoàn	8451	10	00	Dung lượng một mẻ 30 tấn, độ ẩm nguyên liệu tối đa, mức giảm ẩm lúa thường 0,8-1,2% độ ẩm/giờ, lúa thơm 0,6-1% độ ẩm/giờ, nhiệt độ sấy 30-40°C, mức rạn gãy lúa thơm 0-3%, lúa thường 0-2%, độ ẩm đầu ra 13,5-14°C; mức tiêu hao điện năng sấy lúa tươi 12-15 kW/tấn, mức tiêu hao trấu sấy lúa tươi 8-10 kg/tấn.
91	Máy tiện vạn năng phổ thông	8458	99	90	Đường kính vật gia công đến 650 mm, chiều dài đến 3.000 mm.
92	Máy cắt vật liệu nhựa PE	8459			Cắt máng che mưa cho miệng cạo cây cao su.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
93	Máy bào ngang	8461	20		Hành trình đến 650 mm.
94	Máy ép thủy lực	8462	91	00	Từ 50 tấn đến 500 tấn.
95	Dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất gạch bê tông	8464	90	10	Công suất thiết kế theo các module có thể sản xuất được (triệu viên/năm) ≤ 20.
96	Xi lanh kích chân chống máy khấu than	8466			Đường kính xi lanh F140 – F 160 mm. Chiều dài xi lanh 600 – 1.000 mm.
97	Xi lanh nâng đầu khấu máy khấu than trong hầm lò	8466			Đường kính xi lanh F150 – F 160 mm. Chiều dài xi lanh 800 – 1.200 mm.
98	Xi lanh nâng mâm vơ máy khấu than trong hầm lò	8466			Đường kính xi lanh F120 – F 150 mm. Chiều dài xi lanh 100 – 500 mm.
99	Phụ tùng vật tư hệ thống thủy lực giàn mềm	8466			Xi lanh thủy lực hai chiều: F100 đến F200 mm; Van thủy lực điều khiển: Loại 3 tay, 7 tay. Ống mềm thủy lực các loại F10 - F32 mm.
100	Chòng khoan than các loại	8466	10	90	Kích thước 2.500 mm, chiều dài đuôi chòng 60 mm, đường kính đuôi chòng F18, đường kính chòng F38, độ thẳng ≤ 3 mm, bước xoắn 60 mm.
101	Hệ thống chuyển tiếp điện văn AMSS/AMHS	8471	49	90	Tiêu chuẩn ICAO, Euro Control Community.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
102	Thiết bị chuyên dụng cho giao thông Telematics Car	8471	90	90	Bao gồm các Module chính: + Cảm biến vị trí GPS. + Các tính năng tương tác hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu GNSS (Global Navigation Sateilite System) trong đó có GPS (Global Position System). + Các tính năng tương tác với Server của Hệ thống Giao thông thông minh ITS nhằm cung cấp các thông tin trực tuyến về *quãng đường*, sự cố tai nạn, ùn tắc giao thông hoặc thời tiết xấu. Tích hợp với IP Camera trên đường cao tốc. + Có khả năng liên kết với hệ thống cảm biến điện từ trên xe ô tô (chẳng hạn như cảm biến phát hiện va chạm). + Thực hiện chức năng thông tin liên lạc qua hệ thống GPRS/GSM/3G. + Chức năng thu phí mô phỏng sử dụng công nghệ truyền thông không dây.
103	Bộ thu RTK GPS/GNSS độ chính xác cao Trạm tham chiếu cơ sở Network RTK	8471			Đa hệ thống: GPS/GLONASS. Đa băng tần số: L1 và L2. Định dạng dữ liệu: RINEX, RTCM, NMEA. Chức năng: trạm tham chiếu (base Station) và bộ thu hiện trường (rover). Phương thức định vị: RTK, PPK, PPP. Tần suất dữ liệu ra; 1-10 Hz. Hỗ trợ giao thức cung cấp dữ liệu cải chính NTRIP, bao gồm: NTREP Client (tại bộ thu), NTRIP Server (tại trạm tham chiếu), và NTRIP caster (tại trung tâm dữ liệu). Phần mềm NTRIP cung cấp dữ liệu cải chính định vị ở định dạng RTCM.
104	Trạm trộn bê tông thương phẩm	8474	31	10	Năng suất đến 120 m^3/h, số thành phần cốt liệu: 2-6, cân cốt liệu: 1.200 - 6.000 kg, cân xi măng: 300 - 1.200 kg, cân nước: 200 - 600 lít.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
105	Dây chuyền sản xuất tấm sóng, tấm phang không amiăng	8474			Tiêu chuẩn JIS A 5430:2004 và ISO 8336: 2009, công suất 3 triệu m^2/năm.
106	Thiết bị trộn bột khô bằng IBC	8479	82	10	Dùng để trộn cốm trong thùng IBC, có thể có chức năng nâng hạ hoặc không.
107	*Máy trộn bột khô dạng lập phương*	8479	82	10	*Sử dụng để trộn hoàn tất bột dược liệu/cốm* khô dược liệu.
108	Máy trộn và tạo hạt cao tốc	8479	82	10	Trộn và tạo hạt bột ướt cho dược liệu. Loại hệ thống dẫn động nằm ở dưới hoặc nằm ở trên.
109	Máy xát hạt trục đứng	8479	82	10	Xát hạt khô hoặc ướt theo nhiều cỡ lưới.
110	Máy nghiền và trộn dung dịch màu	8479	82	10	Máy thích hợp dùng để tán, nghiền tạo nhũ tương đồng thời pha trộn đều các loại nguyên liệu với nhau tạo thành hỗn hợp dịch đồng nhất. Được ứng dụng rộng rãi trong ngành dược phẩm, thực phẩm, hoá chất để chuẩn bị dịch bao cho các máy bao phim.
111	Dây chuyền pha chế tạo hạt kết nối kín	8479	90	39	Làm kín và điều khiển tích hợp toàn bộ các máy tạo thành dây chuyền tạo hạt tích hợp kín (bao gồm các máy: Máy trộn và tạo hạt cao tốc, Máy sấy và tạo hạt tầng sôi, Thiết bị nâng và quay, Thiết bị trộn bột khô bằng IBC) nhằm hạn chế sự tiếp xúc của người vận hành máy với sản phẩm, gia tăng hiệu suất sản xuất thông qua quá trình tự động hóa, giảm thiểu thời gian chờ và thao tác máy. Chức năng làm kín chống độc. Quá trình hút cấp liệu, trộn và tạo hạt, sấy, xả liệu, hoàn toàn không sinh bụi.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
112	Máy rửa chai	8479	89	39	Máy dùng để súc rửa các chai lọ, vệ sinh theo tiêu chuẩn GMP cho ngành dược, thực phẩm.
113	Máy đùn và tạo hạt cải	8479	89	39	Dành cho việc tạo hạt cải bằng phương pháp đùn ve từ hỗn hợp bột ướt thành hạt cải.
114	Đế khuôn ép	8480	20	00	Bằng gỗ, nhựa, thép không gỉ.
115	Van điều tiết đường ống gió	8481	80	99	Bằng thép, đường kính từ 500-650 mm.
116	Van tay gạt RVD 300	8481	90	90	Dày 0,6 mm bằng thép.
117	Tổ máy phát điện	8502	12, 13	90	Điện áp 380/220 Volt AC, 3 pha, 4 dây. Tần số 50 Hz, tốc độ 1.500 vòng/phút. Động cơ Perkins. Đầu phát Leroysomer. Bộ điều khiển Deepsea. Công suất liên tục từ 75 kVA đến 375 kVA, từ 375 kVA đến 1.000 kVA và từ 1.100kVA đến 2.500 kVA. Sử dụng động cơ đốt trong.
118	Máy phát điện dầu	8502	11, 12, 13	00, 10, 20, 90	Sử dụng động cơ MTU, FPT – đầu phát Mecc Atle.
119	Máy phát điện xăng	8502	20	10	Công suất định mức đến 10kVA/11kVA; điện áp-số pha 220/230V-1.
120	Giá nạp đèn mỏ	8504	40		TCCS 03: 2009/CKUB; Điện áp nguồn 220V, điện áp nạp 5,3±0,1V; Dòng điện nạp 0,6±0,1A, số lượng đèn nạp trên giá 120 đèn, sử dụng nạp điện cho đèn mỏ ĐM-10K.3.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
121	Tủ nạp ắc quy tàu điện	8504	40	30	TCCS 03: 2009/CKUB, điện áp nguồn 380 V/660V, tần số 50Hz; điện áp nguồn ra 1 chiều đến 280V, dòng điện đầu ra 1 chiều đến 150 A, dòng điện đầu vào 33,4A/19,2A, sử dụng nạp điện ắc quy tầu điện trong mỏ hầm lò.
122	Hệ thống nguồn DC-48V	8504	40	30	Dòng điện từ 10 A đến 600 A.
123	Kết cấu dầm trung tâm máy nghiền clinke xi măng (Central Grinder)	8474	90		Cho máy nghiền công suất 12.000 tấn/năm.
124	Mắt cắt chân không TV1 (Vacuum Circuit Breaker TV1)	8535	21, 29, 30		Tiêu chuẩn IEC 62271-100, điện áp đến 40 kV.
125	Thiết bị nguồn - 48VDC dùng cho hệ thống viễn thông.	8504	40	30	Hệ thống chỉnh lưu từ nguồn AC sang nguồn DC: Điện áp AC và 70-300 VAC. Tần số làm việc 45 - 66 Hz. Hiệu suất đầu vào ≥0,99 (50% ~100% tải). Điện áp DC đầu ra 53,5 VDC. Dải điện áp điều chỉnh 41,5V ~ 58,5V. Công suất đầu ra 15kW. Dòng điện đầu ra lớn nhất 300A. Hiệu suất ≥ 95,5%. Bộ chỉnh lưu lắp sẵn 3 bộ 2XD 3000 (tối đa 5 bộ). Nguồn vào 70 ~ 300 VAC. Nguồn ra 41,5 V ~ 58,5 VDC. Công suất lớn nhất 3.000W/bộ. Bộ giám sát tập trung CSU501B: Giám sát và điều khiển các thiết bị ắc quy, bộ chỉnh lưu, nguồn điện, môi trường làm việc. Cài đặt các thông số. Hiện thị các thông số, lỗi, chế độ làm việc tại chỗ hoặc từ xa qua trình duyệt WEB. Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước 35,36%.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
126	Máy biến áp 1 pha, 3 pha	8504	31	39	Điện áp đến 220kV, công suất 1 pha đến 200MVA, 3 pha đến 600 MVA. Loại 22/0,1kV, dùng để lấy tín hiệu điều khiển cho máy cắt tự đóng.
127	Trạm biến áp hợp bộ các loại	8504			Điện áp đến 35kV, công suất đến 4.000kVA.
128	Trạm biến áp phòng nổ	8504	33	19	TCVN 10888-2015. Công suất đến 1.600kVA. Điện áp 6/1,2(0,69)kV và 6/0, 69(0,4) kV.
129	Trạm sạc nhanh cho xe ô tô điện	8504	40	90	Tương thích CHAdeMO/GBT 20234/CCS type 2/Tesla (thông qua adapter). Có khả năng đạt 80% pin trong vòng 30-40 phút tùy vào dung lượng pin của xe. Nguồn cung cấp: 380 VAC, 3 pha 4 dây. Dòng sạc tối đa 80A. Công suất ra 60kW. Hiệu suất tối thiểu 90%. Hệ số công suất tối thiểu 0,98. Cấp bảo vệ chống bụi & nước IP54.
130	Biến điện áp đo lường một pha trung thế khô ngoài trời	8504	31	13	Điện áp định mức: 6, 15, 24 kV. Dòng điện sơ cấp định mức 2,5-800 A. Dòng điện thứ cấp định mức: 1A, 5A. Cấp chính xác 0,5; 1. Tải 10-30 VA. Chiều dài đường rò 15 mm/kV. Khối lượng 28 kg. Sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
131	Biến điện áp đo lường một pha trung thế khô trong nhà	8504	31	13	Điện áp định mức: 6, 15, 22 kV. Điện áp thứ cấp định mức: (60-120) V. Cấp chính xác 0,5. Tải 10-50 VA. Chiều dài đường rò 15 mm/kV. Khối lượng 31 kg. Sử dụng trong vùng nhiễm mặn.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
132	Biến dòng điện đo lường một pha khô ngoài trời	8504	31	24	Điện áp định mức: 6, 15, 24, 32 kV. Dòng điện sơ cấp định mức 2,5-800 A. Dòng điện thứ cấp định mức 1A, 5A. Cấp chính xác 0,5. Tải 10-30 VA. Chiều dài đường rò 25 mm/kV. Khối lượng 32 kg. Sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
133	Biến dòng điện đo lường một pha khô trong nhà	8504	31	24	Điện áp định mức: 6, 15, 24, 32 kV. Dòng điện sơ cấp định mức (2,5-800) A. Dòng điện thứ cấp định mức: 1A, 5A. Cấp chính xác 0,5, 1. Tải (10-30) VA. Chiều dài đường rò: 15 mm/kV. Khối lượng 28 kg. Sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
134	Biến dòng hạ thế	8504	31	29	Điện áp định mức <1.000V. Dòng điện sơ cấp định mức 50-4.000 A. Dòng điện thứ cấp định mức 5A. Cấp chính xác: 0,5; 1. Tải 5-15VA.
135	Máy điều dòng	8504	32	30	Tiêu chuẩn: ICAO, FAA.
136	Máy biến áp cấp nguồn một pha trung thế khô ngoài trời	8504			Điện áp định mức: 6; 15; 22 kV. Điện áp thứ cấp định mức 100-240 V. Tải 50- 1500 VA. Chiều dài đường rò 31 mm/kV. Khối lượng 39 kg.
137	Máy biến áp 110kV	8504	23	29	TCVN 6306:2006; IEC 60076, IEC 60551, IEC 60354, IEC 60296. Công suất định mức đến 63MVA. Điện áp định mức: cuộn cao áp 115kV, cuộn rung áp 38,5 kV, cuộn hạ áp 23 (10) kV. Tỷ số biến: 115±9x1,78%/ 38,5/23(10)kV.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
138	Bộ lưu điện không gián đoạn (Bộ cấp nguồn liên tục)	8504	40	11	Đến 2.000 VA.
139	Thiết bị biến đổi dòng điện (biến dòng) hạ thế	8504	31	99	Biến dòng 700/5A, mức cách điện 1,15 kV (4 kV - 1 phút).
140	Biến tần	8504	40	90	Điện áp 380-480 V., công suất 37 kW.
141	Ắc quy tầu điện a xít phòng nổ	8507			TCCS 02:2013/CKOTUB, dung lượng định mức 450 Ah, dung dịch H_2SO_4 đến 8 lít, trọng lượng đến 23,7 kg, sử dụng cho tầu điện mỏ hầm lò.
142	Ắc quy axít	8507			TCCS 02:2013/CKOTUB, dung dịch H_2SO_4, sử dụng cho xe nâng điện các loại.
143	Ắc quy kiềm	8507			TCCS01:2009/CKOTUB, dung lượng đến 350 Ah, sử dụng cho tầu điện trong hầm lò.
144	Ắc quy chì axit bản cực ống	8507	20		Chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: dung lượng từ 2V-100Ah đến 2V-1000Ah; Chuyên dùng cho tàu điện mỏ: dung lượng từ 2V-330Ah đến 2V-650Ah; Chuyên dùng cho đầu máy xe lửa dung lượng từ 12V-160Ah đến 12V - 420Ah; Chuyên dùng cho xe điện sân golf, nhà ga, bến cảng, dung lượng 6V-130Ah đến 12V-225Ah.
145	Tấm bản cực ắc quy axít	8507	90		Tấm cực CA-450, L=288 mm, sử dụng để lắp ráp bình ắc quy tầu điện và bình ắc quy xe nâng các loại.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
146	Ắc quy axit - chì	8507	20		1. Nhóm CP: Ắc quy axit chì sử dụng cho bộ lưu điện văn phòng; Điện áp 1 chiều 12V, dung lượng từ 5Ah đến 65Ah. 2. Nhóm 6FM: Ắc quy axit chì sử dụng cho Viễn thông, điện lực, văn phòng lớn. Điện áp 1 chiều 12V, dung lượng từ 33Ah đến 230Ah. 3. Nhóm CG/CGT: Ắc quy axit chì dùng cho năng lượng mặt trời và viễn thông, điện lực (chịu được nhiệt độ ngoài trời); Điện áp 1 chiều 2V, dung lượng từ 200Ah đến 3000Ah; Điện áp 1 chiều 12V, dung lượng từ 50Ah đến 250Ah; Điện áp 1 chiều 12V, dung lượng từ 50Ah đến 180Ah. 4. Nhóm CT: Ắc quy axit chì dùng cho viễn thông, điện lực, UPS với điện áp 1 chiều 12V, dung lượng từ 50Ah đến 200 Ah. 5. Nhóm CL: Ắc quy axit chì dung lượng lớn, dùng cho viễn thông, điện lực, các trạm nguồn cần lưu điện lâu với điện áp 1 chiều 2V, dung lượng từ 100Ah đến 3000 Ah. 6. Nhóm HF/HP: Ắc quy axit chì dùng cho bộ lưu điện lớn, cần dòng điện lớn ở các Trung tâm dữ liệu tài chính, ngân hàng. Điện áp 1 chiều 12V, dung lượng từ 5Ah đến 230Ah. 7. Loại ký hiệu Ắc quy PLG 300AL, PLG 12150: Ắc quy khô kín, loại axit chì, công nghệ GEL 100% chất điện phân ở dạng keo phủ đầy thể tích của bình. Ắc quy không cần bảo dưỡng, vỏ bình bằng chất liệu ABS. Điện áp, dung lượng: 2V đến 12V, 150Ah đến 300Ah.
147	Ắc quy Lithium	8507	60	90	Nhóm V-LFP, dùng cho viễn thông, điện lực, lưu điện với điện áp 1 chiều 48V, dung lượng từ 10Ah đến 100Ah.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
148	Thiết bị thông tin băng siêu rộng (UWB)	8517	62	59	QCVN 47:2015/BTTTT, QCVN 94:2015/BTTTT. Dùng để ứng dụng cố định trong nhà hoặc di động và xách tay, bao gồm: Các thiết bị vô tuyến độc lập có hoặc không có phần điều khiển kèm theo, Các thiết bị vô tuyến cắm thêm (plug-in) dạng mô- đun được sử dụng để cắm vào các đối tượng thiết bị chủ khác nhau, như máy tính cá nhân, thiết bị đầu cuối cầm tay. Các thiết bị vô tuyến cắm thêm được dùng trong thiết bị tổ hợp, ví dụ như các modem cáp, set-top box, điểm truy nhập, Thiết bị tổ hợp hoặc tổ hợp của thiết bị vô tuyến cắm thêm và một thiết bị chủ cụ thể, Thiết bị dùng trong các phương tiện đường bộ và đường sắt.
149	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất	8517			QCVN 37:2018/BTTTT, QCVN 44:2018/BTTTT. Thiết bị cầm tay vô tuyến số hoặc vô tuyến kết hợp tương tự/số dùng ăng ten rời/liền để truyền số liệu và/hoặc thoại.
150	Trạm wifi phòng nổ	8517	62	51	Điện áp làm việc: U= 127/220/380/660 VAC, tần số fmax 50-60 Hz, phủ sóng bán kính 70-150 m, cổng truyền thông Internet đến các thiết bị khác.
151	Cụm đầu cộng hưởng	8517	70	99	Gồm đầu cộng hưởng bằng thép, thanh dẫn truyền tín hiệu bằng đồng mạ bạc, dùng trong sản xuất bộ lọc anten.
152	Thiết bị âm thanh không dây	8518	10	19	QCVN 91:2015/BTTTT. Công suất phát vô tuyến dưới 10 mW, dải tần 25MHz đến 2.000MHz.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
153	Bộ loa	8518	29		Gồm loa thanh công suất 47 W, loa trầm công suất 8W, loa phụ công suất 25 W.
154	Máy ghi âm chuyên dụng hàng không	8519	89	20	TCCS của Nhà sản xuất (Tổng công ty quản lý bay).
155	Thẻ điều hướng	8523	52	00	Bằng nhựa, điện áp 380V.
156	Thiết bị camera giám sát tầm gần	8525	80	99	Camera ngày và nhiệt, độ phân giải ≥ 640 x 480.
157	Đài quan sát điện tử tầm xa trang bị cho tàu biển	8525	80	99	Camera ngày, độ phân giải ≥ 640 x 480, bước sóng MWIR.
158	Camera phòng nổ	8525	80	99	Tầm nhìn 30-80 m, vùng áp dụng: Zone 1, Zone 2.
159	Thiết bị giám sát hành trình tàu cá	8526	91	10	QCVN 18:2014/BTTTT, QCVN 47:2015/BTTTT. Các thiết bị VHK-S, VHK-SL: 1. GPS: tần số trung tâm (CF): 1575,42±3MHz, độ rộng CF±5MHz, phân cực RHCP, VSWR: < 2 Max, độ lợi 5 dBi (Zenith); 2. Vệ tinh: dải tần số 1616 MHz-1626,5 MHz, phân cực RHCP, SWP 1,5 Max, công suất phát 1,6 W (Max); 3. Màn hình 7-10 Inch Touch Screen; 4. Nguồn điện đầu vào: 13,8 VDC; 5. Dòng điện tiêu thụ: 300 mA- 1,1A (max); 6. Pin Lithium 3,7V, 20 Ah; 7. Khả năng chống nước IP68.
160	Thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2	8527			QCVN 80:2014/BTTTT

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
161	Máy thu hình	8528	72	92	Độ phân giải WXGA 1366 x 768 điểm ảnh, hệ màu chọn tự động: PAL, SECAM, NTSC 3,58 & 4,43 MHz, độ tương phản 50000:1, tần số quét 50 Hz, tính năng Full HD.
162	Đèn chớp tuần tự hàng không	8530	80	00	Tiêu chuẩn ICAO, FAA
163	Tụ điện trung thế một pha	8532	29	00	Điện áp định mức (6,6 - 22) kV. Dòng điện (4,5-30,3) A. Công suất đến 200 kVar.
164	Cầu chì tự rơi	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc gốm sứ tráng men, đến 200 A - 38,5 kV.
165	Cầu chì tự rơi cắt có tải	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc gốm sứ tráng men, đến 200 A - 27 kV.
166	Cầu dao phụ tải, cầu dao cách ly	8535	29	10	Đến 22kV và 630A. Bộ ngắt kết nối lưới điện ngoài trời 3 pha.
167	Dao cắt có tải, Recloser	8535	30	11	Đến 24 kV, 630 A. Máy cắt tự đóng 3 pha.
168	Cầu dao tự động	8535	30	90	Dạng khối EBN 103/75, dòng định mức 75A, điện áp 220-460V.
169	Máy cắt tự động	8536	30	10	Các loại 1 pha - 2 cực, 1 pha - 2 cực, 3 pha - 3 cực, 3 pha - 4 cực đến 63 A.
170	Cầu chì dùng cho xe nâng có động cơ	8536	10	93	Cường độ dòng điện đến 10 A.
171	Aptomat	8536	20	99	Loại ABS 203/150, dùng điện định mức 203 A, điện áp 150V.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
172	Rơ le bảo vệ quá dòng	8536	49	90	Dải điều chỉnh 150 A.
173	Công tắc đa chiều, 1 chiều	8536	50	61	Điện áp 15A/ 250 V, chất liệu plastic.
174	Khởi động từ	8536	50	69	Dòng điện định mức 330 A, điện áp 200 V.
175	Công tắc chênh áp dùng cho bộ lọc	8536	50	99	Dải áp 0,2-50 mbar, điện áp 5 V.
176	Biến áp khoan phòng nổ	8537	21, 31	10, 90, 02	TCVN 10888-2015. Dạng bảo vệ nổ ExdIMb, công suất đến 4 kVA, điện áp đến 1.200/133 V.
177	Tủ lắp thiết bị ngoài trời.	8537			Độ dày khung thép 1.5 mm; Tải trọng chịu đựng 600 kg. Thành tủ 3 lớp, lớp cách nhiệt dày 40 mm. Cánh tủ khóa an toàn kết cấu 3 điểm; Ổ cắm nguồn máy phát: 63A, 230V, chuẩn IP67. Khung giá lắp thiết bị huẩn 19"; Tải trọng 300kg. Giám sát cảnh báo: nhiệt độ môi trường, cháy nổ, cửa mở, ngập nước. Nhiệt độ làm việc -20°C~÷70°C. Độ ẩm 10% ~ 95%.
178	Tủ điện các loại (trên bờ)	8537	10		Vỏ tủ bằng sắt sơn tĩnh điện và lắp đặt các thiết bị điện. Điện áp không quá 1.000V.
179	Tủ điện hạ áp, tủ điều khiển các loại	8537	10		Điện áp đến 600 V, dòng điện 75-2500 A.
180	Tủ điện trung thế	8537	20		Tủ điện đóng cắt và điều khiển cao áp. Dòng điện định mức đến 2500 A.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
181	Tủ tiếp địa	8537	10	99	Dùng để bảo vệ con người, không có công suất và điện áp.
182	Biến áp chiếu sáng phòng nổ	8538	21, 32	10, 90, 03	TCVN 10888-2015. Dạng bảo vệ nổ ExdIMb, công suất đến 20 kVA, điện áp đến 1.200/220(127) V.
183	Bản mạch đã lắp ráp của loa	8542	39		Bản mạch đã lắp ráp của loa, dùng cho model HW-Q60T/KR, kích thước: 303,26 x 93,8 x 34,81 mm.
184	Hệ thống điều khiển đèn hiệu	8543	70	20	Tiêu chuẩn ICAO, FAA
185	Đầu máy truyền động thủy lực	8602	90	00	Di chuyển trên đường ray
186	Giá thủy lực di động liên kết xích	8607			TCCS 05:2015/VMC. Gồm các giá thủy lực phân thể/di động dùng trong các mỏ than hầm lò như GK 1600/1.6/2.4/HTD. Áp lực làm việc định mức 42 MPa; đường kính xi lanh F60 – F200 (mm), chiều dài xi lanh: 400-2.000 (mm). Van điều khiển 7 tay.
187	Giá khung thủy lực	8607			TCCS 04:2015/VMC, TCCS 06:2015/VMC. Áp lực làm việc định mức 42 Mpa, áp lực nền 0,44 Mpa, góc giới hạn dốc lò chợ ≤ 45°. Dùng trong mỏ than hầm lò.
188	Cột gió có chiếu sáng	8608	90		Tiêu chuẩn ICAO, FAA.
189	Máy kéo	8701			Dung tích (động cơ) dưới 1.100 cc.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
190	Máy kéo dùng trong nông nghiệp	8701	92	10	Máy kéo trục đơn, cầm tay, công suất không quá 37 kW.
191	Bơm tiêm tự khoá	9018	31	10	K1- 0,5 ml, 1 ml, 3 ml, 5 ml kèm kim ISO 7886 - 3: 2005. PQS E8/26. Tiêu chuẩn của WHO.
192	Bơm tiêm Insulin	9018	31	10	ISO 8537: 2007.
193	Bơm tiêm điện	9018	31	10	ISO 7886-2: 1996.
194	Bộ dây lọc thận	9018	39	90	Bộ dây lọc máu TMC được làm bằng chất liệu PVC, có độ đàn hồi tốt, hạn chế bị thắt nút hoặc xoắn. Thành bộ dây trong suốt, mềm dẻo giúp quan sát tốt lượng máu đi qua bộ dây. Đường kính dây bơm 8 x 12 mm, dài 350 mm hoặc 410 mm. Tiệt trùng khí E.O.
195	Bộ kim AVF 16G	9018	39	90	Phần dây của kim AVF có độ đàn hồi cực tốt, dây chống xoắn. Kim đầu vát, có back eye. Chiều dài kim 2,5 cm, độ dài dây 30 cm. Tiệt trùng khí E.O.
196	Máy rửa dụng cụ y tế	9018	90	30	Đa kết hợp: siêu âm - phun xoáy dòng áp lực và khử khuẩn bậc cao. Model: AMC-21C, AMC-60, AMC-154, AMC-156, AMC-180, AMC-220, AMC-250. Tần số siêu âm ≥ 35 kHz.
197	Máy sấy dụng cụ y tế	9018	90	30	Model: AMD-165, AMD-168, AMD-180, AMD-220, AMD-250, AMD-300.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
198	Máy hấp nhiệt độ thấp dụng cụ y tế	9018	90	30	Model: ASP-30, ASP-60, ASP-90, ASP-120, ASP-150, ASP-170 - Ứng dụng: Hấp tiệt trùng các dụng cụ y tế nhạy cảm với nhiệt độ cao - Điều khiển hoàn toàn tự động bằng PLC. - Sử dụng nguồn vào là oxy y tế để tạo ra ozone plasma lạnh ở nhiệt độ thấp (6^0 C ÷ 10^0 C), giải phóng ôxy nguyên tử là tác nhân tiệt khuẩn. - Công nghệ plasma lạnh, đóng gói vô khuẩn tự động. Không sử dụng hóa chất để tiệt khuẩn.
199	Máy phun khử khuẩn phòng mổ	9018	90	30	Model: OZPRO-1000, OZPRO-3000, OZPRO-5000. Sử dụng nguồn vào là 20% oxy từ không khí trong phòng để tạo ra ozone plasma nồng độ cao giải phóng ôxy nguyên tử để khử khuẩn phòng mổ, phòng chăm sóc đặc biệt ICU, phòng thay. đồ bệnh viện, phòng kho sạch trước và sau ca phẫu thuật.
200	Máy rửa siêu âm	9018	90	30	Model: UC-1018, UC-1018S, UC-2218, UC-2218S, UC-3518, UC-3518S, UC-9618, UC-9618S. Máy rửa siêu âm sử dụng sóng siêu âm tần số 40 kHz kết hợp với dung môi (là nước và chất tẩy rửa chuyên dụng) để làm sạch, khử khuẩn các dụng cụ y tế.
201	Tủ bảo quản rác thải y tế	9018	90	90	HP-360C. Dung tích 300 lít. Phạm vi sử dụng: Bảo quản rác thải ở nhiệt độ thấp y tế trước khi đưa đi xử lý. Kết cấu: ngăn tủ Inox 304, dàn lạnh nhôm, cấp đông nhanh.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
202	Thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm	9018	90	90	QCVN 55:2013/BTNMT.
203	Hệ thống xử lý nước thải y tế	9018	90	90	Công suất đến 2000 m^3/ngày đêm Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn: Cột A QCVN28:2010/BTNMT.
204	Tủ sấy tĩnh *(điện/hơi)*	9018	90	30	Thực hiện chức năng sấy tĩnh, sấy đối lưu bằng điện trở hoặc hơi nước để sấy nguyên liệu, chai lọ với nhiệt độ cao, phân bố nhiệt độ đồng đều.
205	Thiết bị laser châm	9018	90	90	Model A302 Plus.
206	Thiết bị tổ hợp điện điều trị	9018	90	90	Model E699 Plus.
207	Thiết bị laser nội mạch	9018	90	90	Model LS216.
208	Thiết bị laser ngoài	9018	90	90	Model SL517.
209	Thiết bị kéo giãn trị liệu	9018	90	90	Model T518.
210	Thiết bị phẫu thuật laser CO^2 45W	9018	90	90	KC01-06/MTC Super.
211	Thiết bị laser Ho:YAG tán sỏi nội soi	9018	90	90	Ho-LS05 *Laser Holmium*.
212	Thiết bị laser thẩm mỹ Nd-Yag	9018	90	90	Thiết bị Laser Nd:YAG.
213	Thiết bị tán sỏi ngoài cơ thể	9018	90	90	LIMED ESWL 98/LTTD.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
214	Thiết bị phẫu thuật quang đông cầm máu argon plasma	9018	90	90	APC - Meldic 08.
215	Thiết bị từ - nhiệt - cơ	9018	90	90	Thiết bị ứng dụng năng lượng từ trường kết hợp với các tác nhân vật lý khác phục vụ công tác điều trị, trị liệu một số bệnh: đau vai gáy cổ.
216	Thiết bị trị liệu ngoài da kết hợp liệu pháp laser và kỹ thuật tạo áp suất âm	9018	90	90	Thiết bị trị liệu ngoài da kết hợp liệu pháp laser và kỹ thuật tạo áp suất âm. được kết hợp hai phương pháp trị liệu trong một máy gồm áp lực âm và laser diode trị liệu.
217	Thiết bị led điều trị và chăm sóc da	9018	90	90	Thiết bị sử dụng hiệu ứng ánh sáng phi nhiệt của LED ở các bước sóng trong vùng nhìn thấy màu xanh và màu đỏ để điều trị và chăm sóc da.
218	Tủ bảo quản hóa chất	9018	90	30	Dung tích đến 1000 lít. Tốc độ dòng khí lưu thông: ~ 0,5 m/s. Lưu lượng thông khí ~ 234 m^3/h. Có thể lấy mẫu cho các thử nghiệm về mức độ bão hòa của bộ lọc với mã màu ống phản ứng. Thiết bị hoạt động bằng điện. Điều khiển các thông số nhiệt độ, dòng khí bằng vi xử lý kỹ thuật số Thiết bị được thiết kế để bảo vệ người. Sử dụng và bảo vệ môi trường khỏi các hoá chất độc, hơi độc của dung môi và axít.
219	Tủ bảo quản tài liệu	9018	90	30	Dùng để bảo quản lâu dài các tài liệu, giấy tờ, các thiết bị và dụng cụ quan trọng trong các lĩnh vực liên quan. Model HOV- TBQ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
220	Tủ bảo quản máu	9018	90	30	Dung tích đến 1.000 lit. Nhiệt độ hoạt động từ 2°C đến 8°C. Điều khiển nhiệt độ bằng vi xử lý có độ chính xác cao.
221	Thiết bị xử lý rác thải phòng thí nghiệm	9018	90	30	Công nghệ NASA, điều khiển bằng vi xử lý. Hiển thị bằng màn hình LED, có thể ngăn chặn sự rò rỉ của khí aerosol, kích thước 350 x 300 x 450 mm. Dùng trong phòng thí nghiệm y tế.
222	Thiết bị siêu âm trị liệu	9018	90	90	Công suất siêu âm từ 1 mW/cm^2 - 4 mW/cm^2. Tần số siêu âm: 880 KHz; 1,1 MHz; 2 MHz.
223	Thiết bị laser bán dẫn châm cứu	9018	90	90	Bước sóng 760 nm, công suất 4 mW/đầu châm, 8 -10 kênh châm.
224	Thiết bị từ trường trị liệu	9018	90	90	Cường độ đến 50 mT.
225	Monitor theo dõi bệnh nhân	9018	90	90	Xử lý, phân tích và trình bày dữ liệu 5 thông số khác nhau: ECG, số lần đập của tim (HR), NIBP, SpO_2, nhiệt độ và 5 dòng khí gây mê cho người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh.
226	Máy trợ thở áp lực dương liên tục	9019	20	0	Máy trợ thở áp lực dương liên tục CPAP là thiết bị tạo ra một áp lực dương liên tục lên đường thở kể cả thời gian hít vào và thở ra để hỗ trợ cho trẻ suy hô hấp còn tự thở được.
227	Máy hiệu ứng nhiệt	9019	90	90	TCVN 5699-1:2010, IEC 60335-1:2010. Điện áp danh định 220 V. Tần suất danh định 50 Hz- 60 Hz. Công suất danh định đến 66W. Nhiệt xung 3 mức nhiệt độ từ 50 ~ 75 °C. Tạo nhiệt, tạo xung dùng kết hợp với thuốc thảo dược để tăng khả năng thẩm thấu thuốc qua da.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
228	Máy vật lý trị liệu	9019	90	90	TCVN 5699-1:2010, IEC 60335-1:2010. Điện áp danh định 220 VAC. Tần suất danh định 50Hz-60Hz. Công suất danh định đến 60W. Laser bước sóng từ 600 - 650 nm. Ion âm điện áp âm từ -340V - 600V. Nhiệt xung: 8 mức nhiệt độ từ 56,9 ~ 115,2°C. Tạo nhiệt, tạo xung, tạo ion, tạo laser dùng kết hợp thuốc thảo dược để tăng khả năng thẩm thấu thuốc qua da.
229	Công tơ 1 pha	9028	30	10	Cấp chính xác 1,0. Điện áp 220 VAC. Dòng điện: 5(80)A, 5(60)A, 20(80)A, 10(40) A. Dòng điện khởi động(Ist)< 0,4% Ib. Tần số làm việc 50 Hz. Hằng số công tơ 1.600 xung/kWh. Cấp cách điện 2. Sơ đồ đấu dây 1 pha 2 dây. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.
230	Công tơ 1 pha nhiều biểu giá	9028	30	10	Cấp chính xác 1,0 (Điện năng tác dụng) và 2,0 (Điện năng phản kháng). *Điện áp:* 220VAC. Dòng điện: 5(80) A, 5(10) A. Dòng điện khởi động(Ist): 0,4% Ib (CCX 1,0), 0,1% Ib (CCX 0,5S), 0,5% Ib (CCX 2,0), 0,5% Ib (CCX 2,0). Tần số làm việc: 50Hz. Hằng số công tơ đến 5.000 xung/kWh, 5.000 xung/kvarh. Cấp cách điện: 2. Sơ đồ đấu dây: 1 pha 2 dây, Loại trực tiếp hoặc gián tiếp. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.
231	*Tủ đo đếm* điện năng phòng nổ các loại	9028	30	10	TCVN 10888-2017. Dạng bảo vệ nổ ExdI. Dòng điện đến 400 A, điện áp 690 V.
232	Máy đo kiểm điện tổng hợp	9028			Đo động cơ điện <50 W, đo điện áp, công suất tiêu thụ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
233	Công tơ 3 pha	9028	30	10	Điện áp: 3 x 230/400 V, 3 x 57,7/100 - 240/415 V. Dòng điện: 3 x 10(100) A. Cấp chính xác: 1,0 (Điện năng tác dụng) và 2,0 (Điện năng phản kháng). Dòng điện khởi động(Ist) ≤ 0,4% Idm (CCX: 0,5S), ≤ 0,5% Idm (CCX: 2,0). Tần số làm việc: 50 Hz. Hằng số công tơ đến 5.000 imp/kW.h. Cấp cách điện: 2. Sơ đồ đấu dây: 3 pha 4 dây. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.
234	Công tơ 3 pha nhiều biểu giá	9028	30	10	Điện áp 3 x (57,7/100 - 240/415) V. Dòng điệ 3x1(1,2)A, 3 x 5 (10) A. Cấp chính xác 0,5S (Điện năng tác dụng) và 2,0 (Điện năng phản kháng). Dòng điện khởi động(Ist): 0,1% Ib (CCX: 0,5S), 0,5% Ib (CCX: 2,0). Tần số làm việc 50 Hz. Hằng số công tơ đến 25.000 xung/kWh, 25.000 xung/kvarh. Cấp cách điện 2. Sơ đồ đấu dây 3 pha 4 dây. Loại trực tiếp hoặc gián tiếp. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.
235	Tủ điều khiển phòng nổ các loại	9028	30	10	TCVN 6734, TCVN-7079: 2002, TCVN 10888-2017. Dạng bảo vệ nổ ExdI.
236	Công tơ điện tử và hệ thống thu thập dữ liệu	9028	30	10	Công tơ điện tử cấp chính xác 1% phù hợp cho hộ gia đình. Có khả năng truyền dữ liệu đi xa qua giao thức PLC hoặc RF. Hệ thống thu thập dữ liệu lấy dữ liệu tối đa lên đến 1.000 công tơ (qua PLC hoặc RF), gửi dữ liệu về server qua SIM.
237	Thiết bị kiểm định công tơ	9031	80	90	1 pha 12 vị trí, 1 pha 40 vị trí.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
238	Thiết bị chỉ thị và cảnh báo sự cố trên lưới điện trung thế SRFI	9031	80	90	Có khả năng phát hiện các sự cố pha-pha hay pha-đất cho đường dây trên không. Cảnh báo bằng đèn tại thiết bị và cảnh báo từ xa qua tin nhắn SMS. Cho phép cài đặt thay đổi thông số cơ bản về dòng điện và thời gian. Tự động thiết lập sau sự cố (reset) và có chức năng điều khiển từ xa. Điện áp định mức 24 kV. Tần số định mức 50 Hz. Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch: 10 kA/170 ms. Mức bảo vệ chống sự xâm nhập từ môi trường bên ngoài IP54.
239	Máy đếm khuẩn lạc	9031	80	90	Điều khiển bằng vi xử lý. Hiển thị bằng màn hình LED, bút đếm với bộ cảm biến tiên tiến, nhạy. Chức năng đếm khuẩn lạc. Dùng trong y tế và phòng thí nghiệm.
240	Bộ đồng hồ thời gian chuẩn GPS	9106	10	00	TCCS của nhà sản xuất - Tổng công ty quản lý bay Việt Nam.
241	Tủ thuốc có ngăn thuốc độc	9402	90	90	Sử dụng trong y tế.
242	Giường bệnh nhân các loại	9402	90	90	Sử dụng trong y tế, bằng điện hoặc không bằng điện (TCVN hoặc TCCS).
243	Tủ hút độc	9403			Sử dụng trong y tế.
244	Kệ trung tải độc lập 4 tầng	9403	10	00	Kích thước (CxDxR) 2.000 x 2.350 x 800 (mm). Chất liệu bằng thép.
245	Đèn pha một hướng lắp nổi (đèn tiếp cận, thềm, giới hạn)	9405	40	70	Tiêu chuẩn: ICAO, FAA

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
246	Đèn lề đường CHC hai hướng lắp nổi	9405	40	70	Tiêu chuẩn: ICAO, FAA
247	Đèn lề đường lăn lắp nổi	9405	40	70	Tiêu chuẩn: ICAO, FAA. công nghệ Halogen/LED.
248	Đèn pha xoay	9405	40	70	Tiêu chuẩn: ICAO, FAA
249	Đèn chóp lắp nổi và Bộ điều khiển đèn chớp	9405	40	99	Tiêu chuẩn: ICAO, FAA
250	Đèn cao không	9405	40	99	Tiêu chuẩn: ICAO, FAA,TCVN. Công nghệ LED.
251	Đèn cao không LED cấu trúc kép	9405	40	99	Tiêu chuẩn: ICAO, FAA, TCVN
252	Đèn tín hiệu ánh sáng	9405	40	99	Tiêu chuẩn ICAO
253	Máy báo vùng cấm	9405	60	90	Sử dụng trong an ninh - quốc phòng
254	Phòng đặt thiết bị (Shelter)	9406	00	94	Tiêu chuẩn: ICAO, TCVN
255	Khởi động mềm, tủ biến tần phòng nổ các loại	8535 8536			Dạng bảo vệ nổ Exd[ib]IMb. Dòng điện đến 630A, công suất đến 1.000 kVA, điện áp đến 6.000V.
256	Áp tô mát phòng nổ	8535 8536	21 29	00 10 90	TCVN 10888-2015. Dạng bảo vệ nổ ExdIMb, dòng điện đến 630 A, có điện áp đến 1.200 V.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
257	Khởi động từ phòng nổ các loại	8535/ 8536			TCVN 10888-2018. Dạng bảo vệ nổ Exd[ib]IMb. Dòng điện đến 630A loại đơn, 2x500 A loại kép, có điện áp đến 1.200 V.
258	Cầu chì	8535/ 8536	10	92	TDPH - 3, TKMP - I . TCVN 6734, TCVN-7079: 2002, TCVN 10888-2019. Dạng bảo vệ nổ Exd[ib]IMb. Dòng điện điện đến 630 A, điện áp đến 6.000 V.
259	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	9023			Thiết bị chuyên dùng cho giáo dục - đào tạo. Model SMART-SEN69. Bao gồm: 1. Mô đun hạ áp DC-DC (2A, 4-36V) đầu ra có điều chỉnh từ 1.25-36 VDC. 2. Mô đun cảm biến nhiệt độ (±0.5°C), độ ẩm (± 2%RH). Dải đo nhiệt độ: -40-80°C, sai số ±0.5°C. Dải đo độ ẩm: 0 -100 %RH, sai số ± 2%RH. 3. Mô đun cảm biến ánh sáng. 4. Mô đun đo khí gas. 5. Mô đun cảm biến chuyển động. 6. Mô đun cảm biến khoảng cách. 7. Nút nhấn 4 chân. 8. Bảng mạch lập trình vi điều khiển. 9. Mô đun giao tiếp Bluetooth và Wifi, mô đun RFID. 10. Hệ thống động cơ điện, còi báo. 11. Mạch cầu, mạch điều khiển, rơ le. Và các sản phẩm phụ trợ kèm theo.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
260	Biến áp nguồn	9023			Thiết bị chuyên dùng phục vụ cho đào tạo. Vỏ nguồn bằng tôn sơn tĩnh điện. Kích thước (dxrxc) 270x100x100 mm. Nắp vỏ nguồn có quai xách bằng nhựa mềm. Điện áp đầu vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: (1) Điện áp xoay chiều (5A): 3, 6, 9, 12, 15, 24 V; (2) Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 - 24V. Có đồng hồ chỉ thị số điện tử hiển thị điện áp đầu ra một chiều. Núm chỉnh điện áp một chiều toàn dải từ 1,25 - 24VDC. Có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá tải cho cả dòng điện xoay chiều và một chiều.
261	Bộ dụng cụ chế tạo nam châm điện	9023			Thiết bị chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: 04 bin cuộn dây đồng emay dùng để quấn nam châm, 01 máy quấn dây điện bằng động cơ 12V một chiều, máy có gắn bộ đếm số vòng dây, hiển thị số, 03 bộ lõi thép nam châm điện bằng bu-long M8 dài 40 mm với ecu mũ kín bịt đầu bu-lông, 03 bin nhựa ABS quấn dây đồng tạo cuộn hút nam châm, 03 hộp vỏ nam châm điện bằng nhựa ABS.
262	Bộ dụng cụ cơ khí	9023			Thiết bị chuyên dùng phục vụ giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Thước lá, thước cặp cơ, đầu vạch dấu, thước đo góc, thước đo mặt phẳng, dao dọc giấy, dao cắt nhựa Acrylic, ê tô nhỏ (khẩu độ 50 mm), dũa (dẹt, tròn) mỗi loại một chiếc, cưa tay, bộ tuốc nơ vít đa năng, mỏ lết cỡ nhỏ, kìm mỏ vuông, súng bắn keo (loại 10mm, công suất 60 W).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
263	Bộ dụng cụ điện	9023			Thiết bị chuyên dùng phục vụ giáo dục, đào tạo. Bao gồm: sạc pin Lithium (khay sạc đôi, dòng sạc 600 mA), đồng hồ vạn năng số, bút thử điện, kìm tuốt dây điện, kìm mỏ nhọn, kìm cắt, tuốc nơ vít kỹ thuật điện, mỏ hàn thiếc (AC 220V, 60W), kèm đế mỏ hàn.
264	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	9023			Thiết bị chuyên dùng phục vụ giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Thiết bị thu thập, xử lý và trình diễn dữ liệu (Datalogger) (Broadcom BCM2711, quad-core Cortex-A72 (ARM v8) 64-bit SoC @ 1.5GIIz/ RAM: 4GB LPDDR4-2400 SDRAM, có kết nối wifi, bluetooth, USB, Type C, HDMI, có màn hình cảm ứng, thẻ nhớ 128 GB), Các modun cảm biến đo nhiệt độ từ -50 đến 200°C, mô-đun cảm biến đo áp suất khí quyển 0-250kPa, mô-đun cảm biến đo độ PH 0 -14pH, mô-đun cảm biến đo điện thế ±6V, môđun cảm biến đo dòng điện dải đo ±3A, môđun cảm biến đo độ dẫn điện 0-20.000 uS/cm.
265	Bộ giá thí nghiệm	9023			Thiết bị chuyên dùng phục vụ cho giáo dục, đào tạo. - Chân đế bằng kim loại, sơn tĩnh điện màu tối, khối lượng khoảng 2,5 kg, bền chắc, ổn định, đường kính lỗ 10mm và vít M6 thẳng góc với lỗ để giữ trục đường kính 10mm, có hệ vít chỉnh cân bằng. - Thanh trụ bằng inox, ϕ 10mm gồm 3 loại: Loại dài 500mm và 1000mm; Loại dài 360mm, một đầu vê tròn, đầu kia có ren M5 dài 15mm, có êcu hãm; Loại dài 200mm, 2 đầu vê tròn: 5 cái; - 10 khớp nối bằng nhôm đúc, (43x20x18) mm, có vít hãm, tay vặn bằng thép.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
266	Bộ dụng cụ thí nghiệm về sóng âm	9023			Thiết bị chuyên dùng phục vụ giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Bộ thu nhận số liệu, cảm biến âm thanh 20Hz-20kHz, mô đun điều khiển, loa mini, ống dẫn hướng âm thanh bằng nhựa trong acrylic tròn, đường kính 40 mm, dài 62 cm. Ống được gắn nằm dọc dựa trên cột nhôm định hình là giá đỡ.
267	Bộ học liệu điện tử	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Thông tư 37/2021/TT-BGDĐT, Thông tư 38/2021/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT. Cài đặt trên hệ điều hành Window 7, Window 10, Window 11. Quy cách sản phẩm: 01 USB, 01 sách hướng dẫn sử dụng.
268	Bộ lực kế	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Lực kế ống tròn dài 160 mm, bằng nhựa trong acrylic đường kính 20 mm có móc treo ở 2 đầu; 01 lực kế với dải đo 0 - 2,5 N, độ chia 0,05 N; 01 lực kế với dải đo 0 - 5 N, độ chia 0,1 N; 01 lực kế với dải đo 0 - 1 N, độ chia 0,02 N; Hộp đựng lực kế.
269	Bộ thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Đế gỗ (145x217) cm dùng để gắn thiết bị; 01 pin mặt trời có thể tạo ra điện áp đến 1V, đầu ra dạng ổ cắm tương thích với dây nối. Tấm để mica để gắn pin vào đế gỗ; 01 Bóng đèn led và 01 quạt gió mini (2x60)mm; Động cơ DC 3V, tay quấn dây nguồn; Công tắc gạt 6 chân đảo chiều và dây dẫn.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
270	Bộ thiết bị chứng minh độ giãn lò xo	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Đế gỗ cao su ghép thanh (200x250) mm; Cột nhôm định hình 600mm; Cột trượt nhôm Φ10: 400mm; Lực kế lò xo có thân hình trụ Φ20 mm làm bằng nhựa *trong* có vạch chia độ với độ chia nhỏ nhất 0,1 N, hai đầu có móc treo bằng kim loại không rỉ, một đầu lò xo cố định, giới hạn đo (0 - 5)N; Quả nặng có móc treo bằng kim loại không rỉ, 04 quả khối lượng 50g/quả; Độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo.
271	Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Cụm đế thiết bị, cụm xe cố *định* có động cơ điện, cụm xe di động được nối với xe cố định bằng dây treo.
272	Máy in 3D cỡ nhỏ	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Kích thước khổ in 200x200x200 mm; Đùn nhựa gián tiếp 0,4 mm; Công nghệ in FDM; Định dạng file in: STL, OBJ, AMF; Vật liệu in: PLA, PETG, PLAF; Độ phân giải lớp cắt 0,15—0,32 mm; Tốc độ in tối đa Min/ Max: 40 – 80 mm/s; Dung sai khi *in* 0.8%; Màn hình điều khiển LCD 128x64; Phương thức kết nối USB, SD card, thẻ nhớ; Trọng lượng 9,5 kg.
273	Bộ vật liệu cơ khí	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Tấm nhựa formex (khổ A3, loại dày 3 mm và 5 mm), số lượng 10 tấm, mỗi loại. Tấm nhựa acrylic (A4, trong suốt, dày 3mm), số lượng 10 tấm. Thanh keo nhiệt (đường kính 10mm), số lượng 10 thanh. Vít ren và đai ốc M3: 100 cái. Vít gỗ các loại 100 cái. Mũi khoan (đường kính 3mm): 5 mũi. Bánh xe (đường kính 65mm, trục 5mm) 10 cái.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
274	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: (1) Ray nhôm định hình có thước, độ chia nhỏ nhất 1 mm; có chân đế vít chỉnh thăng bằng; máng ray có thể trượt lên xuống để thay đổi độ nghiêng của máng; (2) 02 xe kỹ thuật số có thân xe bằng nhôm. Các trục bánh xe được đỡ bằng vòng bi. Thân xe có các rãnh để gắn kết các phụ kiện; (3) Xe kỹ thuật số được tích hợp bộ cảm biến đo: Khoảng cách (qua góc lăn của bánh); Đo gia tốc và đo lực, với các thông số cơ bản: (i) Đo lực: dải đo ± 100 N, độ phân giải 0,1 N, độ chính xác ± 1%; (ii)Xác định vị trí: độ phân giải ± 0,2 mm; (iii)Đo vận tốc: dải đo ± 3 m/s; (iv) Đo gia tốc: dải đo ± 16g (g = 9,8 m/s2); (4) Các thông số đo được kết nối với thiết bị thu thập dữ liệu (TBDC - thiết bị dùng chung đã mua) bằng phương pháp không dây. - 02 gia trọng bằng kim loại, khối lượng mỗi vật 250g.
275	Bộ thu nhận dữ liệu	9023			Thiết bị chuyên dùng cho đào tạo. Model SMART-VDA0040. Sử dụng chip xử lý tiên tiến Broadcom BCM2711, quad-core Cortex-A72 (ARM v8) 64-bit SoC @ 1.5GHz, RAM: 4GB LPDDR4-2400 SDRAM, Wifi chuẩn 2.4GHz và 5.0 GHz IEEE 802.11ac. Bluetooth 5.0, BLE, sử dụng cổng mạng Gigabit Ethernet, 2 cổng USB 2.0 và 2 cổng USB 3.0 (trong đó 1 cổng USB dành cho màn hình cảm ứng), 2 cổng USB-Type C sử dụng giao tiếp cảm biến theo chuẩn Modbus RTU, 1 cổng mở rộng HDMI, sử dụng màn hình cảm ứng điện dung HDMI LCD 10.1 inch, hỗ trợ kết nối với màn hình HDMI mở rộng với độ phân dải 4K, sử dụng thẻ nhớ 128G cho hệ điều hành và lưu trữ, adapter nguồn DC 12V – 3A.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính *kỹ thuật*
		Nhóm	Phân nhóm		
276	Bộ vật liệu điện	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Pin lithium loại 3.7 V, 1.200 maH, 9 pin; đế pin Lithium (loại đế ba) 03 cái; dây điện màu đen, mầu đỏ (đường kính 0,3 mm), 20 m cho mỗi mầu,dây kẹp cá sấu 2 đầu (dài 300 mm) 30 sợi, gen co nhiệt (đường kính 2mm và 3 mm), mỗi loại 2 m; bằng dính cách điện: 05 cuộn, phíp đồng một mặt (A4; dày 1,2 mm) 5 tấm, muối $FeCl_3$ 500 g, thiếc hàn cuộn (loại 100 g) 03 cuộn, nhựa thông 300g.
277	Dây nối dẫn điện làm thí nghiệm	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: 20 dây nối dẫn điện dài 500 mm, tiết diện 0,75 mm^2, có phích cắm kiểu quả chuối Φ4 mm có tính đàn hồi tương thích với giắc cắm mạch điện trên các thiết bị, 02 mỏ kẹp cá sấu được tích hợp sẵn tại 1 đầu của dây nối, thuận tiện cho việc kết nối khi thực hiện các thí nghiệm.
278	Cảm biến độ ẩm	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: *điện áp hoạt động* 3,5~5,5 V, đầu ra số giao tiếp I2C, dải đo độ ẩm: 0 ~ 100% RH, độ phân dải 0,1% RH, dải đo nhiệt độ -40 ~ 80°C, độ phân dải 0,1°C. Môđun sử dụng vi điều khiển 8-bit, xung nhịp 20MHz, bộ nhớ ROM 32 KB, RAM 1.5 Kx8, bộ nhớ dữ liệu EEPROM 256x8, giao tiếp RS485 theo giao thức Modbus RTU. Nguồn cấp 5 Vdc/3A. Phần mềm tiếng Việt STEMe. Cổng kết nối USB Type C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
279	Cảm biến đo điện thế	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: dải đo ± 12V, độ phân dải ± 0.01 V. Môđun sử dụng vi điều khiển 8-bit, xung nhịp 20MHz, bộ nhớ ROM 32KB, RAM 1.5 Kx8, bộ nhớ dữ liệu EEPROM 256x8, giao tiếp RS485 theo giao thức Modbus RTU. Nguồn cấp 5 V dc/3A. Phần mềm tiếng Việt STEMe. Cổng kết nối USB Type C.
280	Cảm biến đo dòng điện	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: (1) Dải đo ±1A, độ phân dải ±1mA; (2) Môđun: Sử dụng vi điều khiển 8-bit, xung nhịp 20MHz, bộ nhớ ROM 32 KB, RAM 1.5 Kx8, bộ nhớ dữ liệu EEPROM 256x8; giao tiếp RS485 theo giao thức Modbus RTU; (3) Nguồn cấp 5Vdc/3A; (4) Phần mềm tiếng Việt STEMe; (5) Cổng kết nối USB Type C.
281	Cảm biến độ pH	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: (1) Điện áp hoạt động 5V, đầu ra tương tự 1,6~3,4V, dải đo 0 ~ 14pH, độ phân dải 0.01 pH, nhiệt độ hoạt động: 0-60°C, (2) Môđun sử dụng vi điều khiển 8-bit, xung nhịp 20MHz, bộ nhớ ROM 32 KB, RAM 1.5 Kx8, bộ nhớ dữ liệu EEPROM 256x8, bộ chuyển đổi tương tự - số ADC 12 bit, giao tiếp RS485 theo giao thức Modbus RTU, (3) Nguồn cấp 5Vdc/3A, (4) Phần mềm tiếng Việt STEMe, (4) Cổng kết nối USBType C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
282	Cảm biến lực	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Điện áp hoạt động 3,3~5 V, đầu ra số 24-Bit, thang đo ±50 N (độ phân dải ±0,01 N), độ phân giải ±0.01 N. Môđun sử dụng vi điều khiển 8-bit, xung nhịp 20MHz, bộ nhớ ROM 32 KB, RAM 1.5 K x 8, bộ nhớ dữ liệu EEPROM 25 6x 8, giao tiếp RS485 theo giao thức Modbus RTU. Nguồn cấp 5V DC/3A. Phần mềm tiếng Việt STEMe. Cổng kết nối USB Type C.
283	Hộp quả treo	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: 12 vật gia trọng bằng thép với khối lượng mỗi vật 50 g được được mạ Crôm chống rỉ, có 2 móc treo cố định tại 2 đầu đối xứng. Trên vật gia trọng có dập chìm giá trị khối lượng (50g). Hộp nhựa đựng 12 vật gia trọng.
284	Cảm biến nhiệt độ	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Cảm biến đầu dò nhiệt PT100 type B, dải đo từ -50 đến 200 °C, độ phân giải 0,1 °C, chiều dài 0,5m, vật liệu nhôm/thép, chống thấm nước. Môđun sử dụng vi điều khiển 8-bit, tốc độ lên tới 64 MHz, bộ nhớ ROM 32 kB, RAM 1,5 K x 8, bộ nhớ dữ liệu EEPROM 256 x 8, giao tiếp RS485 theo giao thức Modbus RTU, bộ chuyển đổi tương tự số 15 bit với thời gian đáp ứng 21 ms. Nguồn cấp 5 Vdc/3A. Phần mềm tiếng Việt STEMe. Cổng kết nối USB Type C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu		Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm	
285	Con lắc lò xo, con lắc đơn	9023		Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: đế thiết bị, trụ đỡ bằng nhôm, đầu trụ nhôm có gắn thanh kẹo (conson) có móc treo lò xo (Thanh kẹo có hình dáng và kích thước cùng kết cấu đồng nhất với cảm biến lực. Cảm biến lực có thể thay thế thanh kẹo khi thí nghiệm với bộ thu thập dữ liệu), thước dài, lò xo mạ kẽm; - Máy đo thời gian hiện số; - Cổng quang chữ U có đế trượt gắn với trụ nhôm. Cổng quang có dây tín hiệu. - Bộ thu thập dữ liệu với phần mềm đo và hiển thị tương ứng. - Cảm biến khoảng cách có dây. - Mô-đun điều khiển và Modbus RTU. - Nguồn cấp 5Vdc/3A. - Phần mềm tiếng Việt STEMe. - Cổng kết nối: USB-Type C.
286	Cổng quang	9023		Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Máng nhôm có rãnh dẫn hướng cho xe lăn có thước đo góc, thước chỉnh thăng bằng; 01 Xe lăn nhôm có phay rãnh để gắn các thiết bị phụ, cócờ cản quang để xác định vị trí và tốc độ chuyển động khi đi qua cảm biến quang học; 01 nam châm điều khiển điện có dây nối tín hiệu; 01 cản chặn xe mềm cuối hành trình; 02 cổng quang dạng khung khép kín bằng nhựa. Cổng quang có dây nối tín hiệu dài 1,5 m với 1 đầu giắc cắm 5 chân để kết nối với cổng "A" hoặc "B" của đồng hồ đo thời gian hiện số.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
287	Đồng hồ đo thời gian hiện số	9023			Chuyên dùng phục vụ cho giáo dục, đào tạo. - Vỏ đồng hồ bằng tôn sơn tĩnh điện. - Nắp vỏ có quai xách bằng nhựa mềm. - Điện áp sử dụng 220 V - 50 Hz. - Đồng hồ đo thời gian hiện số có đồng hồ chỉ thị LED 4 chữ số; có 2 thang đo 9,999 s và 99,99 s; tự động chuyển thang đo. - Chuyển mạch xoay dùng để chuyển đổi 5 phương thức đo : A, B, A+B, A<-->B, T. - Có 5 chân cắm với các chế độ đo khác nhau.
288	Lò xo	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: 03 Lò xo bằng thép mạ kẽm với độ cứng khác nhau, đường kính vòng cuốn lò xo Φ20 mm, dài 80 mm; Có độ cứng trong khoảng 3-4-5 N/m. 2 đầu lò xo uốn móc để móc treo các vật thí nghiệm. Tại một đầu lò xo có gắn sẵn mũi vạch chỉ vị trí.
289	Thiết bị dạy học mầm non, tiểu học	9023			Bao gồm: Bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, hàng rào phân góc, góc học tập, góc xây dựng, góc nghệ thuật, giá vẽ, bộ đèn tín hiệu giao thông, giá sách. Vật liệu bằng gỗ công nghiệp MFC, gỗ tự nhiên.
290	Thiết bị chứng minh các định luật vật lý	9023			Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Thiết bị chứng minh định luật Boyle, Thiết bị chứng minh định luật Hooke, Thiết bị chứng minh định luật Charles.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
291	Máy phát âm tần	9023			Chuyên dùng phục vụ giáo dục, đào tạo. Bao gồm: Vỏ máy phát bằng tôn sơn tĩnh điện, nắp vỏ có quai xách bằng nhựa mềm, điện áp sử dụng 220V - 50Hz, cửa hiển thị tần số có đồng hồ đếm chỉ thị LED 4 chữ số, dải phát tần số của máy từ 0,1 Hz đến 1.000 Hz được chia bằng chuyển mạch xoay 4 bậc: 0,1 Hz - 1 Hz/1 Hz - 10 Hz/10 Hz - 100 Hz/100 Hz - 1 KHz. Điện áp đầu ra Max 15V, công suất tiêu thụ Max 20W; Cả 3 giắc cắm lỗ Φ4 mm cấp tín hiệu được bố trí phía trước mặt máy (đồng bộ với tất cả các nút chức năng khác) thuận lợi cho việc thao tác làm thí nghiệm.
292	Thiết bị dạy học môn Giáo dục thể chất	9023			Tiêu chuẩn Quốc tế gồm: Tiêu chuẩn ISO 9001 về hệ thống quản lý chất lượng. Tiêu chuẩn ISO 14001 về hệ thống quản lý môi trường. Tiêu chuẩn ISO 45001 về hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.
293	Bảng thép	9023			Độ dày 0,5 mm, kích thước (400x550) mm, sơn tĩnh điện màu trắng, nẹp viền xung quanh. Mặt sau có lắp 2 ke nhôm kích thước (20x30x30) mm để lắp vào giá, đảm bảo cứng và phẳng. Chuyên dùng cho giáo dục, đào tạo.
294	Thiết bị dạy học môn Vật lý	9023			Bao gồm: Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc, Thiết bị đo gia tốc, Thiết bị đo nhiệt dung riêng, Thiết bị đo tần số sóng âm, Thiết bị đo tốc độ truyền âm, Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do, Thiết bị khảo sát động lượng, Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm, Thiết bị tạo sóng dừng, Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục III

DANH MỤC VẬT TƯ XÂY DỰNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Cát, cát nghiền	2505			QCVN16:2019, QCVN 16:2019/BXD. Cát hạt mịn và hạt thô làm cốt liệu nhỏ cho bê tông và vữa.
2	Cao lanh	2507			Al_2O_3 từ 30% đến 52%, Fe_2O_3 < 1%. Chịu lửa 1.750°C. Độ ẩm từ 32% đến 35%.
3	Đá xây dựng	2517	10	00	TCVN 7572-2006, QCVN16:2022. Đá hộc, đá dăm làm cốt liệu lớn cho bê tông và vữa. Diện tích chịu lực 1.600 mm^2, tải trọng phá hoại 190 kN, cường độ chịu nén 119,96 N/mm^2.
4	Đôlômít	2518			Dùng để luyện kim, hàm lượng MgO ≥ 28%.
5	Tấm tường, tấm trần thạch cao	2520	10		QCVN 16:2019/BXD. Trọng lượng 18 ± 0,5 kg. Cường độ chịu uốn: theo phương ngang ≥ 322N, theo phương dọc ≥109N. Độ biến dạng ẩm ≤48mm. Độ ẩm ≤ 0,9%. Độ hút nước ≤ 5%.
6	Clinker xi măng	2523	10		TCVN 7024:2013.
7	Xi măng portland, xi măng portland hỗn hợp	2523	29	90	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 6017:2015, TCVN 6016:2011, TCVN 141:2008.
8	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	2618	00		TCVN 4315:2017, TCVN 11586:2016.
9	Xỉ, xỉ luyện kim, vụn xỉ	2619	00		TCVN 4315:2017, TCVN 11586:2016. Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
10	Tro xỉ nhiệt điện	2621	90		TCVN 12249:2018, TCVN 10302:2014, TCVN 12660:2019.
11	Sơn bảo vệ kết cấu thép	3209	90	00	TCVN 8789 : 2011.
12	Sơn tường dạng nhũ tương	3209	90	00	TCVN 8652:2012.
13	Hỗn hợp chịu lửa đầm lò	3816	00	90	$MgO \leq 90\%$, $Al_2O_3 \leq 95\%$, $SiC \leq 85\%$, $C \leq 30\%$.
14	Hỗn hợp chịu lửa dẻo	3816	00	90	$Al_2O_3 \leq 90\%$, $Al_2O_3 \leq 90\%$.
15	Bùn bịt lỗ gang lò cao	3816	00	90	$Al_2O_3 \leq 50\%$, $SiC \leq 30\%$, $C \leq 30\%$.
16	Hỗn hợp chịu lửa để phun	3816	00	90	$Al_2O_3 \leq 95\%$, $Ca \leq 30\%$.
17	Vữa chịu nhiệt	3816	00	90	$Al_2O_3 \leq 20\%$, $SiO_2 \leq 70\%$, $CaO \leq 40\%$. Độ chịu nhiệt 1450 ^{o}C.
18	Bê tông chịu nhiệt	3816	0	90	Đầm trong các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm và môi trường axit. Hàm lượng $Al_2O_3 \geq 45\%$, $Fe_2O_3 \leq 2,5\%$. Độ chịu nhiệt 1.700^{o}C.
19	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa và bê tông	3824	40	00	TCVN 8826:2011.
20	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	3824	50	00	TCVN 9204:2012.
21	Vữa tăng cứng sàn trộn sẵn	3824	50	00	Chế biến từ xi măng, cốt liệu chọn lọc, phụ gia. Dùng để tăng khả năng chịu mài mòn của mặt sàn nhà công nghiệp, sàn tầng hầm đỗ xe, bãi đỗ xe.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
22	Ống nhựa xoắn HDPE loại cứng	3917	21	00	Đường kính ngoài: 32 ± 2 ÷ 320 = 5 mm. Độ dày thành ống: 1,5 ± 0,3 ÷ 4,5± 1,5 mm. Bước ren: 8 ± 0,5 ÷ 70 ± 1,0.
23	Sàn composite	3918	10		TCVN 11352: 2016, ISO 9001-2015. Vật liệu SPC (Stone plastic composite) với chất nền là bột nhựa nguyên sinh PVC kết hợp bột đá canxi carbonate và các phụ gia chống giãn nở.
24	Bộ thông gió cho cửa sổ	3926			Chất liệu nhựa.
25	Đá granite ốp lát tự nhiên	6801	00	00	Trừ đá phiến.
26	Tấm thạch cao	6809	11	00	ASTM C 473-17(d), ASTM C471M-16a.
27	Đá ốp lát nhân tạo	6810	19	10	TCVN 8057:2009. Thành phần chính là thạch anh (silica, quartz, granite).
28	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm	6810	91	00	TCVN 9113:2012. Đường kính đến 1.500 mm.
29	Gạch bê tông (xi măng cốt liệu), gạch xi-măng	6810	11	00	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 6477:2016, TCVN 6355:2009.
30	Cột điện bê tông ly tâm	6810	91	00	Cho đường dây truyền tải có điện áp đến 35kV.
31	Gạch AAC bê tông khí	6810	10	11	TCVN 7959:2017
32	Panel bê tông khí	6810	10	11	TCVN 12867:2020, 12868:2020, 12869:2020. Panel khí chưng áp, cấu trúc có nhiều lỗ khí, bên trong có lõi thép gia công tăng khả năng chịu lực.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
33	Tấm tường nhẹ 3 lớp xen kẹp	6810			TCVN 12302:2018.
34	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép	6810	91	00	TCVN 11524:2016.
35	Gạch chịu lửa ma nhê (MgO)	6902	10	0	Sử dụng xây lót lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm như lò luyện thép, luyện kẽm. Có hàm lượng MgO ≥ 87%, CaO≤3%, SiO_2≤ 1,5%. Độ xốp ≤ 20%. Độ chịu lửa 2.000°C.
36	Gạch chịu lửa ma nhê - cácbon (MgO-C)	6902	10	0	Sử dụng xây lót trong lò luyện thép và các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm. Có hàm lượng MgO ≥ 76%, C=10-18%. Độ xốp ≤ 5%.
37	Gạch chịu lửa kiềm tính - ma nhê crôm (MgO - Cr_2O_3)	6902	10	0	Sử dụng xây lót trong lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm như lò quay xi măng, lò luyện kẽm. Có hàm lượng MgO≥55%, Cr_2O_3≤22%. Độ xốp ≤ 18%. Độ chịu lửa 2.000°C.
38	Gạch chịu lửa kiềm tính - ma nhê - spinel (MgO-Al_2O_3)	6902	10	0	Sử dụng xây lót lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm như lò quay xi măng, lò luyện thép, lò luyện kẽm. Hàm lượng MgO ≥ 76%, Al_2O_3 = 5-20%, Fe_2O_3 ≤ 0,8%, SiO_2 ≤ 0,9%. Độ xốp ≤ 18%. Độ chịu lửa 1.790°C.
39	Gạch chịu axít	6902	20	0	Sử dụng xây lót lò công nghiệp chịu được môi trường axít. Có hàm lượng Al_2O_3 ≤ 22%, Fe_2O_3 ≤ 3%, SiO_2 ≤ 65%. Độ xốp ≤ 8%, Độ chịu axít ≥ 96%. Độ chịu lửa 1.580°C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
40	Gạch chịu lửa nhôm - các bon - SiC (Al_2O_3-C-SiC)	6902	20	0	Sử dụng xây lót lò luyện gang và các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm và axít. Có hàm lượng $Al_2O_3 \geq 50\%$, C=8-10%, SiC ≥ 5%. Độ xốp ≤ 13%. Độ chịu lửa 1.750°C.
41	Gạch chịu lửa nhôm - các bon (Al_2O_3-C)	6902	20	00	Sử dụng xây lót lò luyện gang và các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm và axít. Có hàm lượng $Al_2O_3 \geq 60\%$, C=10-16%. Độ xốp ≤ 13%.
42	Gạch chịu lửa cao nhôm - SiC (Al_2O_3-SiC)	6902	20	00	Sử dụng xây lót trong các lò quay sản xuất clinker xi măng và các lò công nghiệp có môi trường trung tính. Có hàm lượng $Al_2O_3 \geq 50\%$, $Fe_2O_3 \leq 2,5\%$, SiC=5-18%. Độ xốp ≤ 18%. Độ chịu lửa 1.790°C.
43	Gạch chịu lửa cao nhôm (Al_2O_3)	6902	20	00	Sử dụng xây lót trong các lò quay, lò đứng sản xuất clinker xi măng, lò luyện thép và các lò công nghiệp có môi trường trung tính. Có hàm lượng Al_2O_3 = 46%-95%, $Fe_2O_3 \leq 2,5\%$. Độ xốp ≤ 20%. Độ chịu lửa 1.790°C.
44	Gạch chịu lửa Silic (Đi nát)	6902	20	00	Sử dụng xây lót trong các lò công nghiệp có môi trường axít như lò nấu thủy tinh, lò luyện cốc. Hàm lượng $SiO_2 \geq 95\%$, $Fe_2O_3 \leq 1\%$. Độ xốp < 24%.
45	Sericit	6902	20	00	Hàm lượng $Al_2O_3 \geq 10\%$.
46	Gạch chịu lửa Zircon (ZrO_2)	6902	90	0	Làm viên dẫn dòng luyện thép. Có hàm lượng $ZrO_2 \geq 90\%$, $Fe_2O_3 \leq 0,8\%$. Độ chịu lửa 2.000°C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
47	Gạch chịu lửa sa mốt	6902	90	00	Bao gồm: SMA, SMB. Xây lót trong các lò công nghiệp có môi trường trung tính như lò nung tuynel nung gạch đỏ, lò đốt rác. Hàm lượng $Al_2O_3 \geq 30\%$, $Fe_2O_3 \leq 3\%$. Độ xốp $\leq 23\%$. Độ chịu lửa 1.710°C.
48	Gạch xốp cách nhiệt	6902	90	00	Khối lượng thể tích đến 1,23 g/cm^3. Độ chịu lửa 1.700°C.
49	Ống sứ chịu lửa	6903	90	00	Ống sứ dạng Co, dạng T, dạng thập, dạng thẳng từ Ø16 đến Ø190 mm. Độ chịu lửa 1.750 °C, $Al_2O_3 \geq 37\%$, $SiO_2 \leq 50\%$, $Fe_2O_3 \leq 1,8\%$.
50	Ống sứ	6903	20	00	Độ chịu lửa 1750°C, $Al_2O_3 \geq 37\%$, $SiO_2 \leq 50\%$, $Fe_2O_3 \leq 1,8\%$. Tiết diện $\leq$ Ø190 mm.
51	Gạch đất sét nung	6904	10	00	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 1450:2009, TCVN 6355-2:2009, TCVN 6355-3:2009. Bao gồm gạch tuynel, gạch đặc.
52	Ngói gốm tráng men	6905	10	00	TCVN 9133:2011.
53	Gạch gốm ốp lát	6907			Bao gồm: ceramic, granite, cotto.
54	Gạch ốp, lát không nung	6908			Bao gồm: Terrazo, Brestonstone, Terastone; kích thước viên đến 800mm x 800mm.
55	Kính phủ bức xạ thấp	7005	10	90	TCVN 9808:2013.
56	Kính phủ phản quang	7005	10	90	TCVN 7528:2005.
57	Kính màu hấp thụ nhiệt	7005	21	90	QCVN 16:2019/BXD.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
58	Kính nổi	7005	29	90	TCVN 7219:2018, TCVN 7737:2007.
59	Kính tôi nhiệt an toàn	7007			TCVN 7364-2004
60	Kính phẳng tôi nhiệt	7007	19	90	TCVN 7455:2013.
61	Kính dán an toàn nhiều lớp	7007	29	90	TCVN 7364:2004.
62.	Kính gương tráng bạc	7009	91	0	TCVN 7219:2002.
63	Phôi thép dẹt (dạng phiến)	7207	12, 20	10	- Loại có hàm lượng carbon từ 0,03% đến 0,25%. - Loại có hàm lượng carbon từ 0,25% đến 0,28%.
64	Thép không hợp kim, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng	7208	36, 38, 39	00	Chiều dày đến 12 mm.
65	Dây thép buộc	7217			Đường kính 1 mm.
66	Thép hợp kim dự ứng lực	7227, 7229	20	00	Bằng thép Mangan- Silic, dạng cuộn, cán nóng, mặt cắt ngang tròn, đường kính từ 7,1 mm - 12,6 mm.
67	Mặt bích	7307	91	90	Dùng để ghép nối cọc ống bê tông bằng thép không hợp kim, vật liệu thép Q235.
68	Mặt bích bằng thép	7307	93	90	Dạng tròn đường kính từ 300 mm đến 1.000 mm.
69	Các cấu kiện bằng thép	7308			Loại thông dụng và khung nhà thép, dầm cầu thép đường bộ; Khung giá đỡ tấm pin quang điện loại cố định.
70	Máng cáp	7308	90	60	Chất liệu bằng thép. Dùng cho cáp trung thế. Kích thước 300 x 100 mm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
71	Tấm Panel	7308	90	99	Các loại Panel: Sandwich PU, sợi thủy tinh (Panel glass glasswool), cách nhiệt (trong xây dựng). - Lớp tôn bề mặt: Tôn mạ màu hệ sơn Polyester, Tôn mạ màu hệ sơn PVDF, tôn phủ PVC, Inox; - Lớp giữa cách nhiệt: + Lớp PU (POLYURETHANE) đối với tấm Panel Sandwich PU. + Bông thủy tinh (glasswool) đối với tấm Panel sợi thủy tinh.
72	Các cấu kiện nhôm định hình	7610			Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.
73	Cáp thép	7312	10	91	Loại bện tao, sử dụng cho bê tông dự ứng lực, đường kính từ 9mm – 16mm
74	Sản phẩm sứ vệ sinh	7324	90	10	TCVN 6073:20005
75	Dây truyền tải điện tổn thất thấp	7614	10	11	Gồm lõi thép bọc nhôm, nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất 150 °C. Giảm tổn thất truyền tải đến 25%.
76	Cáp điện	7614			QCVN 04:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 04:2009/BKHCN
77	Khóa điện tử thông minh	8301			Khóa điện từ có thể sử dụng 4 cơ chế mở cửa: vân tay, thẻ từ, mã số, chìa cơ; tay ốp khóa hợp kim kẽm hoặc inox

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
78	Tay nắm cửa	8302			Bằng kim loại, 1 bộ gồm tay nắm và phụ kiện đồng bộ.
79	Bản lề cửa	8302			Bằng kim loại, 1 bộ gồm bản lề và phụ kiện đồng bộ.
80	Thiết bị thuộc hệ thống lò quay	8417	10		Bao gồm: Tháp làm mát, Băng tải gầu, Cấp liệu tấm, cấp liệu tang, Van điện nhiệt độ cao, Súng bắn khí, Van tấm điện, Xích tải, Khe nhiệt (đường kính đến 1800 mm), Lọc bụi tĩnh điện, Ống gió ba (đường kính đến 2800 mm).
81	Cáp điện một chiều	8544	60	11	Dây 01 lõi đồng, bọc cách điện bằng nhựa XLPO, tiết diện 4 mm^2, điện áp 1,5 kV DC.
82	Cáp hạ thế, trung thế, cao thế bọc cách điện plastic và EPR	8544			Phần lõi cáp có tiết diện lớn nhất cho 1 pha đến 2.000 mm^2, điện áp từ 0,6 kV - 170 kV.
83	Cáp nguồn lõi đồng	8544	11	20	Dây đơn, dạng cuộn, loại 6 A/220 V, bằng đồng bọc PVC, tiết diện 1,5 mm^2.
84	Cáp tiếp địa nguồn	8544	11	20	Chất liệu bằng đồng, bọc PVC, dây đơn dạng cuộn.
85	Nhà kính, nhà màng cho sản xuất nông nghiệp	9406			Tiêu chuẩn NGMN-1994 của Hiệp hội Nhà màng Hoa Kỳ. Kết cấu khung nhà chịu sức gió 80 km/h. Màng lợp mái chịu sức gió 70 km/h.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục IV

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN, PHỤ TÙNG THAY THẾ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Tôi đen	0703	20	90	Tôi lên men, sấy khô. Giấy chứng nhận ATTP số: 95/2014/CCBVTV- HCM; TCCS: 07/2014/UDCN- HCM.
2	Hạt mắc ca sấy	0802	61	00	TCVN 12461:2018.
3	Tinh bột nghệ	0901	30	00	Dạng bột mịn màu vàng chanh. Giấy chứng nhận ATTP số: 95/2014/CCBVTV- HCM; TCCS: 07/2014/UDCN- HCM.
4	Cà phê	0901	21	20	Tiêu chuẩn 01 - 2021/VINACAFE-TCCS.
5	Chè thành phẩm	0902			Bao gồm: Chè xanh, chè đen OTC và Othodox.
6	Ngô hạt	1005	90	90	Đã qua sơ chế tách hạt.
7	Gạo các loại	1006	30		Gạo ST25 đạt tiêu chuẩn 01/CT TNHH MTV Cà phê 721/2022. Các loại gạo khác đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.
8	Tinh bột sắn	1108	14		Độ ẩm ≤13%, hàm lượng tinh bột ≥ 85%, độ trắng ≤ 95%, độ dẻo ≤ 700 BU, độ pH 5-7%. Để sản xuất thực phẩm.
9	Cùi dừa khô	1203	00	00	TCVN 9763:2013.
10	Sản phẩm từ nhựa thông	1301 3806	90	90	Bao gồm: dầu thông và colophan. Dầu thông có mã số 1301.90.90, colophan có mã số 3806.10.00.
11	Khô dầu đậu tương	1518			Dùng sản xuất thức ăn chăn nuôi hoặc thực phẩm.
12	Đường trắng các loại	1701			Tiêu chuẩn ISO 22000.
13	Nước hoa quả	2009			Bao gồm: nước dứa, chanh leo, táo, ổi, cam, gấc, nước thảo dược, nước gạo.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
14	Cà gai leo - linh chi hòa tan	2101	20		Bản công bố sản phẩm số: 4057/2018/ĐKSP Cục ATTP cấp.
15	Lá thuốc lá chưa tước cọng	2401	10	10	Bao gồm loại: vàng sấy, Burley và Madole. Loại vàng sấy (Virginia) phân cấp theo TCN 26-1-02. Loại Burley và Madole phân cấp theo tiêu chuẩn cơ sở của đơn vị sản xuất.
16	Lá thuốc lá đã được tước cọng một phần hoặc toàn bộ	2401	20	40	TCVN 7092:2002. Bao gồm loại: vàng sấy, Burley và Modole.
17	Phế liệu lá và cọng thuốc lá	2401	30	10	TCVN 7092:2002. Cọng thuốc lá và gân chính giữa của lá thuốc lá được thu hồi sau khi tách cọng và cọng vụn thuốc lá được thu hồi từ dây chuyền tách cọng. Có đường kính lớn hơn 1,5 mm. Đường kính lớn hơn 1,5 mm. Độ ẩm 10%. Nhiệt độ sấy 43°C.
18	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế	2403	91	90	TCVN 7262:2003. Gồm thuốc lá thuần nhất hoặc thuốc lá hoàn nguyên. Cọng, bụi thuốc lá, được nghiền nhỏ, trộn với chất đan bện, tác nhân dính kết và được cán nóng thành tấm có chất lượng và độ dày đồng đều. Chiết suất và có tính chất lá thuốc lá.
19	Thuốc lá điếu	2402	20		Được sản xuất từ toàn bộ hay một phần nguyên liệu thuốc lá.
20	Xì gà	2402	20		Sản xuất từ lá thuốc lá.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
21	Đá cục, đá bột	2417	41	00/ 30	Là khoáng sản tự nhiên, hàm lượng $CaCO_3$>98%; kích cỡ từ 1 - 400mm, độ trắng <95%; bột đá cỡ hạt < 0,125 mm.
22	Muối thực phẩm	2501	00	10	QCVN 01193:2021/BNNPTNT. Được bổ sung tăng cường vi chất i-ốt dùng để ăn trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.
23	Muối tinh	2501	00	92	QCVN 01-194:2021/BNNPTNT.
24	Muối công nghiệp	2501	00	99	Được sản xuất từ nước biển, dùng trong công nghiệp, có hàm lượng các chất theo tiêu chuẩn TCVN 9640:2013.
25	Cristobalite	2506	10	00	Thành phần SiO_2, kích thước hạt từ 0,1 đến 0,5 mm; kích thước bột ≤ 45 µm.
26	Phèn nhôm	2507	00	00	Dạng lỏng, nước.
27	Cao lanh	2507	00	00	Hàm lượng Al_2O_3 21-37%, Fe_2O_3 < 1,8%. Độ chịu lửa 1.750°C. Độ ẩm <35%.
28	Quặng apatít các loại	2510	10 20	10	$Ca_5F(PO_4)_3$. Hàm lượng P_2O_5 ≥24%. Bao gồm cả loại đã nghiền và chưa nghiền.
29	Felspat	2529	10	00	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc vàng sáng.
30	Quặng sắt, tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung kết	2601			- Fe >60%, SiO_2< 12%. Kích thước 8-16mm. - Dạng quặng vê viên. - Quặng manhetit và limonit kích cỡ 0-8 và 8-40mm.
31	Tinh quặng đồng	2603	00	00	Hàm lượng Cu 18-20% .
32	Chì kim loại	2607	00	00	Hàm lượng ≤ 99,6% Pb.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
33	Ferromangan	2611	00	00	Hàm lượng: Mn 60%, Si 14% và tạp chất khác; kích thước: 20cm x 20cm.
34	Than mỡ	2701	12		Hàm lượng tro (%A11-15%); chất bốc (%V 16-22%); chỉ số kết (Y≥18mm); chỉ số co (X≥20mm).
35	Than cốc luyện kim	2704	00	10	Dạng cục kích thước 15-60 mm hoặc 15-80mm. Hàm lượng tro %A≥10; chất bốc %V≥1; %C≥82.
36	Clo lỏng	2801	10		TCCS 09:2017/HCBH; 99,99% Cl_2.
37	Lưu huỳnh	2802			Độ tinh khiết ≥98%.
38	Argon	2804	21		Độ tinh khiết ≥99,9999%.
39	Ni-tơ (N_2)	2804	30		Độ tinh khiết ≥99,9999%.
40	Oxygen (O_2)	2804	40		Độ tinh khiết ≥99,6%.
41	Khí oxi hàn	2804	40	00	Thành phần chính là khí oxy(O_2).
42	Phốt pho vàng	2804	70	00	TCCS 01:2010/PPVN; Hàm lượng ≥ 99,9%, tạp chất ≤0,1%.
43	Phốt pho đỏ	2804	70	00	Bảo quản trong phi mạ kẽm. Hàm lượng P_4: 98,5%; tạp chất 1,5%.
44	Axit Clohydric	2806	10		TCCS 17:2019/HCBH, TCCS 19:2019/HCBH, TCCS 04:2017/HCBH, TCCS 18:2017/HCBH; Nồng độ ≤ 37% HCl.
45	Axit Clohydric thực phẩm	2806	10		BTCBSP Số 04,05/HCBH/2020; 32,35±1% HCl; Phụ gia thực phẩm - chất điều chỉnh độ acid.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
46	Axit Sunfuric	2807	00	10	- TCCS 23:2017/HCBH, TCCS 24:2017/HCBH, TCCS 20:2017/HCBH, TCCS 01:2020/HCTB2, Nồng độ ≤98 % H_2SO_4; - TCCS 2021/SPLT.PT; Nồng độ H_2SO_4 98%± 0,5%; - TCCS 01:2016/DAP2 (TCVN 5719:2009); Nồng độ-H_2SO_4: 98,5±0,5%; Hàm lượng sắt (Fe): ≤ 100ppm.
47	Axit nitric	2808	00	00	Nồng độ ≤99%.
48	Axit Phosphoric	2809	20	92	- TCCS 10:2014/HCĐN; ≥ 85% H_3PO_4; - TCCS 02: 2016/DAP2; hàm lượng 50 – 52% P_2O_5wt.
49	Axit Phosphoric thực phẩm	2809	20	32	BTCBSP số: 04/HCDN/2020; ≥ 85% H_3PO_4.
50	Axit Phosphoric cấp điện tử	2809	20		Nồng độ > 85%.
51	Khí CO_2	2811	21	00	- Hàm lượng CO_2: 96,6% min; - Tạp chất (CH_4, CO, N^2, H^2, Ar...): 3,4% max.
52	Amoniac	2814	10 20		- Dạng khan: NH_3 ≥99,9%; H_2O ≤0,1%; Sắt ≤2mg/l; Dầu ≤10mg/k. - Dạng lỏng đạt TCVN 2613:1993.
53	NaOH dạng lỏng (Xút ăn da)	2815	12		TCCS 29:2017/HCBH, CBHQ 01:2022/HCBH 02:2022/HCBH 03:2022/HCBH; Nồng độ đến 50±1% NaOH.
54	NaOH phụ gia thực phẩm	2815	12		BTCBSP Số 01,02,03/HCBH/2020; Nồng độ đến 50±1% NaOH; Chất điều chỉnh độ axit.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
55	NaOH dạng rắn	2815	11	00	Sử dụng trong công nghiệp.
56	Ô-xit kẽm	2817	00	10	Hàm lượng: 60% Zn, 80-99% ZnO. Dạng bột, không có dị vật trong sản phẩm.
57	Ô-xit nhôm	2818	20	00	Al_2O_3.
58	Lithium sắt phốt phát	2825	90	00	Sử dụng làm điện cực cho pin Lithium ($LiFePO_4$).
59	Natri Florua tinh khiết	2826	19		TCCS 08: 2018/SPLT.PT; NaF≥ 96%; độ ẩm ≤ 1%; dạng bột màu trắng.
60	Natri Silicflorua kỹ thuật không sấy	2826	90		TCCS 13: 2021/SPLT.PT; Na_2SiF_6 ≥ 95%; độ ẩm ≤ 10%; dạng bột màu trắng, có thể vàng nhạt.
61	Poly Aluminum Chloride (PAC)	2827	32	00	- Dung dịch lỏng, màu vàng nhạt. Hàm lượng: Al_2O_3 9,5-10,5%; kiềm 45-55%; gốc $SO_4^{(-2)}$ 2-4,5; As ≤1 ppm; Hg ≤0,1 ppm; Pb≤ 5ppm. - Dạng lỏng; nồng độ 10% và 17% Al_2O_3. - Dạng bột.
62	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	2827	39	90	Ký hiệu: RA01 hoặc HA01; thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: natri clorid 210,68 g; kali clorid 5,22 g; calci clorid.$2H_2O$ 9,00 g; magnesi clorid.$6H_2O$ 3,56 g; acid acetic băng 6,31g; dextrose monohydrat 38,50 g; nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959.
63	Sắt III clorua	2827	39	20	TCCS 16:2017/HCBH, TCCS 11:2018/HCBH, TCCS 12:2019/HCBH; Nồng độ ≤40% $FeCl_3$.
64	Kali clorua tinh	2827	39	90	TCCS 17:2015/HCĐN; Độ tinh khiết ≥ 99% KCl.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
65	Canxi clorua	2827	20	90	TCCS 13:2014/HCDN; Độ tinh khiết ≥ 95% $CaCl_2.2H_2O$.
66	Javel	2828	90	10	- TCCS 05:2017/HCBH, TCCS 06:2017/HCBH, TCCS 13:2019/HCBH; - Natri hypoclorit; 8-12% NaClO.
67	Natri Bisunfit	2832	10		TCCS 07:2018/SPLT.PT; $NaHSO_3$ ≥ 22,5%; Dung dịch màu vàng chanh.
68	Magie Sunphat Heptahydrat	2832	21		TCCS 10:2017/HCBH; Độ tinh khiết ≥ 99% $MgSO_4.7H_2O$.
69	Phèn nhôm sunfat kỹ thuật	2833	22		TCCS 09: 2018/SPLT.PT; Al_2O_3≥ 14,5%; dạng mảnh hoặc tấm.
70	Phèn kép Amoni nhôm sunfat kỹ thuật	2833	30		TCCS 10: 2018/SPLT.PT ; Al_2O_3≥ 10%; dạng tinh thể trắng trong hoặc bột màu trắng.
71	Phèn đơn	2833	22	10	TCCS 04,05,06,07:2020/HCTB2; Al_2O_3≥7,5.
72	Dicalcium phosphate (DCP)	2835	25		Độ ẩm đến 5%. Hàm lượng: photspho ≥ 17%; canxi ≥21%; flouride (F)≤ 0,18%; arsenic (As) ≤ 0,003%; kim loại nặng ≤ 0,003%.
73	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	2836	30	00	Ký hiệu: RB01 hoặc HB01; thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: 84,0 g; - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959.
74	Silicate	2839	19	10	TCCS 08:2017/HCBH; TCCS 27:2019/HCBH.
75	Gas lạnh R22	2903	71	00	Thành phần chính là Chlorodifluoromethane.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
76	D-Glucitol (Sorbitol)	2905	44	00	Phụ gia thực phẩm - Mã 420ii. Sorbitol dạng si rô 70%. Chất lỏng, không màu, không mùi, vị ngọt, tan trong nước, glyxerol và propan 1,2-diol. Dùng cho thực phẩm. Hàm lượng D-Sorbitol ≥ 90%.
77	Ete etylic	2909	11	00	Có tỷ trọng d=718g/cm^3. Tinh khiết về mặt hóa học.
78	Formalin	2912	11	10	Formaldehyde: 37 ± 0,5 %; methanol ≤ 0,4%; axit formic ≤ 0,03%.
79	Calcium stearate (Muối canxi)	2915	70		Tiêu chuẩn: ISO, TCVN, ROHS, REACH. Dạng bột hoặc dạng vảy, hỗn hợp muối canxi hydroxit với axit stearic làm phụ gia để sản xuất các sản phẩm nhựa, lọc hóa dầu, bê tông.
80	Zinc stearate (Muối kẽm)	2915	70		Tiêu chuẩn: ISO, TCVN, ROHS, REACH. Dạng bột hoặc dạng vảy, hỗn hợp muối ô xít kẽm với axit stearic làm phụ gia để sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt màu, cao su, sơn, lọc hóa dầu, mỹ phẩm.
81	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự	3005			Để băng bó, cao dán, thuốc đắp, đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.
82	Băng dính vô trùng các loại	3005	10	90	Được làm từ vải không dệt hoặc vật liệu không thấm nước (polyurethane), có keo dính vào da, có gạc hoặc không gạc. Sử dụng trong y tế.
83	Chỉ khâu phẫu thuật tổng hợp	3006	10		Bao gồm loại: phủ chất kháng khuẩn MESIGHT; tự tiêu ESORB; không tiêu MSURE; Tiêu chuẩn QLCL EN ISO 13485:2016; Tiêu chuẩn sản phẩm USP 41.
84	Gel bôi trơn, Gel siêu âm	3006	70	00	Sử dụng trong y tế.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
85	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tủy	3006	10	90	Bao gồm: Gutta Percha Points, Absorbent Paper Points. Ký hiệu: ISO, Taper, X-Protype, Micro, P-roc, GS, GC, GL. Được làm mềm bằng sức nóng.
86	Nhũ tương nền	3102	30	00	- Thành phần dùng cho sản xuất thuốc nổ nhũ tương. - Thành phần NH_4NO_3: 60-85%, dầu khoáng ≤ 3%, NaSCN ≤ 0.5%.
87	Sơn lót	3209	90	00	Dùng sơn sàn phòng.
88	Sản phẩm từ hồi và quế	3301			Bao gồm: hoa hồi khô; tinh dầu hồi, tinh dầu quế.
89	Tinh dầu xịt phòng	3302			Dạng lỏng, trong suốt, đồng nhất. Có màu sắc và hương thơm đặc trưng của tinh dầu thiên nhiên.
90	Nước hoa	3303			Dạng lỏng, trong suốt, đồng nhất. Có màu sắc và hương thơm đặc trưng.
91	Dầu tắm gội	3305			Dạng lỏng sánh, đồng nhất, không phân lớp. Có màu sắc và hương thơm đặc trưng. Chiết xuất từ các dược liệu cổ truyền như: bồ kết, hương nhu, gừng, cỏ mần trầu, sả chanh, lá nêm, tinh dầu bưởi và hà thủ ô.
92	Dung dịch vệ sinh tai- mũi - họng- răng miệng	3307			Thành phần chính gồm Natri Clorid, bạc hà, các thành phần thảo dược; dung dịch trong, đồng nhất không có vật lạ.
93	Dung dịch/ gel/ kem dùng ngoài da	3307			Thành phần chủ yếu là Bạc nano, NatriClorid, Calci Clorid, Natri metasilicat và các thành phần khác; được đóng gói dạng dung dịch/gel trong suốt, màu vàng nhạt; không gây kích ứng da.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
94	Dung dịch/gel/gói bột/viên đặt vệ sinh nữ/nam	3307			Thành phần chủ yếu là muối tinh khiết, lô hội, menthol, cúc la mã, vitamin E và các thành phần khác.
95	Dung dịch/ gói ngâm tay, chân	3307			Được chiết xuất từ các loại thảo dược, dung dịch màu vàng, gói bột màu dược liệu có tác dụng bảo vệ và sát khuẩn, tẩy da chết, làm ẩm chân.
96	Nước rửa tay	3401			Dạng lỏng, trong suốt, đồng-nhất. Không màu không hương hoặc có hương thơm nhẹ. Hàm lượng ethanol: 70 %.
97	Nước rửa chén	3402			Dạng lỏng sánh, đồng nhất, không phân lớp và kết tủa ở nhiệt độ trên 20°C. Không màu/mùi hoặc có màu/mùi đặc trưng.
98	Nước giặt	3402			Dạng lỏng sánh, đồng nhất, không phân lớp và kết tủa ở nhiệt độ trên 20°C. Không màu/mùi hoặc có màu/mùi đặc trưng.
99	Nước lau sàn	3402			Dạng lỏng sánh, đồng nhất, không phân lớp và kết tủa ở nhiệt độ trên 20°C. Không màu hoặc có màu đặc trưng. Có hương thơm đặc trưng.
100	Nước làm mềm vải	3402			Dạng lỏng sánh, đồng nhất, không phân lớp. Không màu hoặc có màu đặc trưng. Không hương hoặc có hương thơm đặc trưng.
101	Nước tẩy toilet	3402			Dạng lỏng, đồng nhất. Có màu vàng nhạt. Có mùi Chlorine đặc trưng. Hàm lượng Chlorine khi sản xuất không thấp hơn 4%.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
102	Nước tẩy javel	3402			Dạng lỏng, đồng nhất. Có màu vàng nhạt. Có mùi Chlorine đặc trưng. Hàm lượng Chlorine khi sản xuất không thấp hơn 4%.
103	Nước lau kính	3402			Dạng lỏng, trong suốt, đồng nhất. Có màu đặc trưng. Có hương thơm nhẹ. Hàm lượng chất hoạt động bề mặt không thấp hơn 0,5%.
104	Nước lau bếp	3402			Dạng lỏng, trong suốt, đồng nhất. Có màu đặc trưng. Có hương thơm nhẹ. Hàm lượng chất hoạt động bề mặt không thấp hơn 3%.
105	Nước lau đa năng	3402			Dạng lỏng, trong suốt, đồng nhất. Có màu đặc trưng. Có hương thơm nhẹ. Hàm lượng chất hoạt động bề mặt không thấp hơn 1%.
106	Kem tẩy đa năng	3402			Dạng lỏng, hơi sệt, đục, đồng nhất. Có màu sắc và hương thơm đặc trưng. Hàm lượng chất hoạt động bề mặt không thấp hơn 2%.
107	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	3402			Dạng lỏng, trong suốt, đồng nhất. Không màu hoặc có màu vàng nhạt. Không hương hoặc có hương thơm nhẹ. Hàm lượng ethanol: 70%. Hàm lượng Chlorhexidine Gluconate: 0,5%.
108	Nước giải nhiệt làm mát động cơ 4L	3403	11	90	Thành phần gồm: dung dịch Ethylene glycol, phụ gia chống ăn mòn, chống đóng cặn, chống tạo bọt và nước DI (nước cất).
109	Băng keo, keo làm kín trong ngành sản xuất ô tô	3919 3506			Làm kín thân xe chống nước, chống ồn dùng cho xe tải, xe du lịch, xe bus; Dán bao che trong quá trình sơn và dán thùng, dán kệ.
110	Keo dán liên kết	3506	99	00	Thành phần chính là silicone.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
111	Keo dán đường ống	3506	10	00	Dùng dán ống nhựa.
112	Thuốc nổ đã điều chế	3602	00	00	Thuộc Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam.
113	Thuốc nổ công nghiệp và phụ kiện nổ	3602	00	00	Thuộc Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam.
114	Ngòi nổ, kíp nổ, dây nổ	3603			Thuộc Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam.
115	Dung dịch hiện bản	3707	90	00	Gồm các loại: GSP85; GSP100; GSP500; GSP800; GUM.
116	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	3808	94	90	1. ALFASEPT Z-2; 2. ALFASEPT Z-3; 3. ALFASEPT Z-5. Dùng làm sạch dụng cụ y tế (dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ nội soi, dụng cụ chịu nhiệt và không chịu nhiệt,...) dựa trên các hoạt tính enzyme và hệ chất hoạt động bề mặt có trong thành phần sản phẩm.
117	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế	3808	94	90	1. ALFASEPT Z-2PLUS; 2. ALFASEPT Z-3PLUS; 3. ALFASEPT D+P. Dùng làm sạch và khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế (dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ nội soi, dụng cụ chịu nhiệt và không chịu nhiệt,...) dựa trên các hoạt tính enzyme, hệ chất hoạt động bề mặt kết hợp với các hợp chất khử khuẩn amin bậc 4 và biguanide có trong thành phần sản phẩm.
118	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	3808	94	90	1. ALFASEPT GTA 2.5%; 2. ALFASEPT GTAPLUS; 3. ALFASEPT OPA. Dùng để khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế tái sử dụng (dụng cụ nội soi, dụng cụ không chịu nhiệt) chứa các hoạt chất diệt khuẩn Ortho-Phthalaldehyde và Glutaraldehyde.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
119	Biocide - Chất diệt khuẩn / Thuốc khử trùng	3811	90	90	Thành phần hoạt chất chính là Tetrakishydroxmethyl Phosphonium Sulphate. Chất lỏng, không màu hoặc vàng, vị cay; pH = 3,1-4,5; điểm tan chảy (melting point) <0°C; điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup) > 95°C; mật độ tương đối (relative density) 1,058 to 1,072 (16°C); độ nhớt động học - viscosity kinematic (40°C) <10cSt.
120	Deoiler - Chất hỗ trợ tách dầu trong nước	3811	90	90	Chất lỏng màu hổ phách, mùi amine; pH = 3,2 - 4,2; điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup): 21,1°C; dễ cháy, mật độ hơi (highly flammable, vapor density) > 1; mật độ tương đối (relative density): 1,18 (15,6°C); tỷ trọng (density) 9,83 (lbs/gal); điểm hòa tan, tan chảy (soluble, pour point): -28,9°C.
121	Chất hạ nhiệt độ đông đặc (Pour point depressants)	3811	90	90	Chất lỏng, màu nâu, mùi thơm; điểm tan chảy (melting point) < - 7°C; điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup) > 24°C; mật độ tương đối (relative density): 0,85 đến 0,92 (16°C); độ nhớt động học - viscocity kinematic (40°C) <10cSt.
122	Corrosion Inhibitor - Chất ức chế ăn mòn	3811	90	10	Chất lỏng màu hổ phách; pH = 6,05; điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup): 12,78°C; dễ cháy, mật độ hơi (highly flammable, vapor density) > 1; mật độ tương đối (relative density): 0,822 (23,89°C); tỷ trọng (density): 6,8909; điểm hòa tan, tan chảy (soluble, pour point): -40°C.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
123	Demulsifier - Chất phá nhũ tương	3811	90	90	Chất lỏng, màu nâu; điểm tan chảy (melting point) <-35°C; điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup): >55°C; mật độ tương đối (relative density): 0,915 đến 0,985 (16°C); độ nhớt động học - viscocity kinematic (40°C): 20cSt.
124	Ổn định nhiệt (PVC Stabilizer)	3812	39		Tiêu chuẩn: ISO, TCVN, ROHS, REACH. Dạng bột hoặc dạng vảy, hỗn hợp chì oxit, bột đá, sáp bôi trơn; làm phụ gia để sản xuất các sản phẩm nhựa PVC như ống nước, dây cáp điện, tấm trần, sàn nhựa.
125	Chất tạo bọt chữa cháy	3813	00	00	TCVN 7278 - 1:2003, TCVN 7278 - 2:2003, TCVN 7278 - 3:2003. Bao gồm: - Loại: AFFF, FFF, AR-AFFF, CAFS; - Loại có độ nở trung bình; - Loại có độ nở cao.
126	Men vi sinh	3821	00	10	Vi sinh vật phân giải tổng hợp >10^9 CFU/gram, sử dụng trong xử lý nước thải.
127	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật	3821	00	10	- Ký hiệu: MELAB. Loại sử dụng một lần cho các mục đích xét nghiệm IVD, chỉ được sử dụng trong phòng laboratory để nuôi cấy các vi sinh vật khác nhau như vi khuẩn, nấm.
128	Dung dịch nhuộm	3822	00	90	Ký hiệu: MELAB. Để nhuộm tế bào vi sinh vật từ mẫu bệnh phẩm.
129	Dụng cụ phát hiện thai sớm	3822	00	90	Sử dụng trong y tế.
130	Dụng cụ phát hiện ngày rụng trứng	3822	00	90	Sử dụng trong y tế.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
131	Dụng cụ phát hiện các chất gây nghiện	3822	00	90	Sử dụng trong y tế.
132	Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	3824	60	00	Phụ gia thực phẩm. Dạng si rô 70%. Chất lỏng, không màu, không mùi, vị ngọt, tan trong nước, glyxerol và propan 1,2-diol. Dùng cho mỹ phẩm và các ứng dụng khác. Hàm lượng D-Sorbitol <90%.
133	Gas R32 và R410	3824	78	00	Thành phần: CH_2F_2-Difluoromethane, 50% CH_2F_2 và 50% CHF_2CF_3.
134	Polypropylen Block copolymer	3902	30	30 90	Polypropylene với hàm lượng Comonomer từ 5% trở lên.
135	Polypropylene Homo polymer/ Random copolymer	3902	10	30 40 90	Polypropylene với hàm lượng Comonomer dưới 5%.
136	Ure Formaldehyde Concentrate 85% (*UFC85*)	3909	10	90	Hàm lượng formaldehyde 60 ± 0,5%; hàm lượng urea 25 ± 0,5%; hàm lượng methanol ≤0,5 %; hàm lượng axit formic ≤ 0,04 %.
137	Ống nhựa xoắn HDPE loại cứng	3917	21	00	Đường kính đến 200 mm; KS C 8455:2005; TCVN 7417-1:2010; IEC 61386-21. Áp suất đến PN10.
138	Ống nhựa PVC	3917	23	00	- Áp suất đến PN12. - Loại cứng, kèm bảo ôn. Đường kính đến 42 mm. Dùng làm ống thoát nước.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
139	Sàn nhựa lót chuồng, nẹp thanh la đỡ sàn và thanh la đỡ sàn	3925			Chất liệu bằng nhựa PP.
140	Phao cho lưới đánh cá	3926	90	10	Bằng nhựa.
141	Anot hy sinh nhôm chống ăn mòn	3917	39		Dạng tấm, trụ thẳng. Dung lượng điện hóa 2.640-2.660 A.h/kg. Tuổi thọ thiết kế 10 năm. Chất lượng bề mặt, độ đồng nhất đạt tiêu chuẩn ISO 15589-2-2012.
142	Ống bằng nhựa cho xe máy	3917	29	00	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng. Ví dụ: các đoạn nối, khủy, vành đệm, bằng nhựa plastic.
143	Mặt bích có cổ bằng nhựa	3917	40	00	Kích thước (S) 50mm x (T) 20mm x (L) 200mm.
144	Ống dẫn nước bằng nhựa	3917	29	19	Bằng nhựa FRP. Đường kính đến ø80mm.
145	Cút cong bằng nhựa	3917	29	19	Bằng nhựa FRP. Kích thước (ID) 50 mm x 5,0 mm.
146	Khớp nối chữ T bằng nhựa	3917	40	00	Kích thước 300 x 9 x 200 (mm).
147	Ống luồn dây	3917	32	99	Bằng nhựa PVC, loại mềm và cứng. Đường kính đến 25 mm.
148	Nối bằng nhựa dùng cho ống bảo vệ dây điện	3917	40	00	Đường kính đến 42mm.
149	Sản phẩm tinh chế từ cao su	3918			Bàn, ghế, tủ, phôi cao su tấm sấy, ván ghép cao su.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
150	Băng dính trong	3919	10	99	Kích thước 87mx1,2cm. Chất liệu BOPP. Loại một mặt.
151	Băng keo quấn bên ngoài ống bảo ôn	3919	10	10	Bằng nhựa PVC, dạng cuộn. Kích thước 7,7 x 1.200 cm, 330 gram/cuộn.
152	Băng dính điện bằng nhựa PVC	3919	10	10	Dài 25m/ cuộn, rộng 50mm.
153	Miếng dẻo làm sạch bằng nhựa PE	3920	10	19	Kích thước 11,5x17,5cm.
154	Màng nhựa (plastic)	3920	43	90	Dày đến 0,4 mm. Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng.
155	Màng phim	3921	90	90	Loại PET, tráng phủ silicon, dạng cuộn.
156	Tấm nhựa PVC	3921	90	90	Kích thước 1.800x600x1.550mm.
157	Nút chặn đuôi kim luồn	3923	50	00	Có hoặc không có cổng tiêm thuốc, kết nối Luer tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, sử dụng trong y tế.
158	Vách ngăn bằng nhựa gia cố sợi thủy tinh dùng cho bể xử lý nước thải	3923	90	90	Đường kính đến 1.500mm.
159	Bao bì PE	3923	21	99	Tem, túi trùm mủ cao su thành phẩm, tấm ni lông che chén, máng chắn nước mưa. Loại bao vải cuộn, bao bì dệt PP, thổi túi PE, bao bì in tối đa 9 màu và 2 mặt, bao lồng HDPE, tráng phủ 02 mặt trên bao bì PP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
160	Bao bì PP	3923	29	90	Loại bao một lớp, trong tráng màng được dệt sợi bằng màng PP, trọng lượng đựng đến 50 kg.
161	Kẹp rốn	3926	90	39	Bằng plastic. Sử dụng trong y tế.
162	Ống hút điều *kinh*, ống hút thai	3926	90	39	Bằng plastic. Sử dụng trong y tế.
163	Hệ thống giàn trồng rau thủy canh	3926	90		Là các kết cấu bằng nhựa được kết với nhau, hệ thống nước tuần hoàn thông qua các ống dẫn dùng để trồng rau.
164	Túi đựng nước thải/ nước tiểu	3926	90	39	Sử dụng cho y tế.
165	Bao tiểu nam	3926	90	39	Sử dụng cho y tế.
166	Kim ống tẩy rửa	3926	90	39	Sản phẩm được thiết kế sử dụng để dẫn dịch tẩy rửa từ bình dịch để rửa vết thương.
167	Phụ kiện cho máy in	3926	90	99	Giá đỡ, bánh răng, bánh răng trục cuốn giấy, bánh răng trung gian, bánh răng đệm. Vật liệu bằng nhựa.
168	Dẫn hướng xích cam	3926	90	99	Sản phẩm bằng plastic, dẫn hướng đoạn giữa xích cam làm cho xích cam hoạt động êm ái và chuẩn xác.
169	Chốt chặn lò xo bằng nhựa	3926	90	99	Sử dụng nhựa NK, dài 13,21mm.
170	Vải bạt nhựa	3926			Được làm từ hạt nhựa nguyên sinh chuyên dùng trong ngành nông nghiệp, công nghiệp, là nguyên liệu phụ trong ngành may túi PP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
171	Cao su SVR L, 3L, 5, 5S, 10, 20, CV40, 10CV, 10CV50, 10CV60, CV50, CV60	4001			TCVN 3769:2016, TCCS 112:2017. Trọng lượng 33,33 kg hoặc 35,0 kg; dài 670 ± 20 mm, rộng 330 mm ± 20 mm, cao 170 mm ± 5 mm. Mủ nước được đánh đông, cán tạo thành tờ, băm thành hạt cốm, xông sấy thích hợp. Cao su SVR CV50, SVR CV60 có độ dẻo và độ nhớt ổn định thích hợp cho các sản phẩm yêu cầu cao về kỹ thuật và tính ổn định của nguồn nguyên liệu, cao su SVR 3L có màu sáng.
172	Cao su RSS 1, RSS 3, RSS 4	4001	21		Cao su thiên nhiên được đánh đông, cán tạo thành tờ có vân sọc được xông bằng khói củi nên có một lớp muội khói bám bên ngoài, có độ cứng chắc đều, có độ đàn hồi và lực kéo đứt rất cao. Cao su tờ xông khói ít bị lão hóa nên thích hợp cho các sản phẩm đòi hỏi tính kháng đứt cao, kháng mòn, độ cứng cao. Được phân hạng và đánh giá chất lượng theo tiêu chuẩn Greenbook 1969.
173	Cao su skim block và cao su ngoại lệ	4001	22	90	TCVN 3769:2016.
174	Cao su SVR 10, SVR 20	4001			Trọng lượng 33,33 kg hoặc 35,0 kg; dài 670 ± 20 mm, rộng 330 ± 20 mm, cao 170 ± 5 mm. Mủ phụ được băm nhỏ, rửa sạch, cán tạo tờ, băm thành hạt cốm, xông sấy thích hợp. Tiêu chuẩn: TCVN 3769:2016, TCCS 112:2017.
175	Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	4001	10	21	Hàm lượng amoniac không quá 0,5%. Đóng trong tank hoặc flexibags. TCVN 6314:2013 và TCCS 107:2012. Bao gồm: cao su Latex LA, MA, ULP - LA.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, *mô tả đặc tính* kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
176	Cao su ly tâm có DRC ≥ 60%	4001	10	11	Hàm lượng ammonia trên 0,5%. Đóng trong tank hoặc flexibags. Theo TCVN 6314:2013 và TCCS 107:2012. Bao gồm: Cao su Latex HA, ULP - HA.
177	Mủ tờ RSS	4001	21		TCCS 104: 2017/TĐCNCSVN; TCCS 106: 2012/TĐCNCSVN.
178	Cao su SVR	4001	22	40	Bao gồm: SVR CV 10, SVR CV40, SVR CV50, SVR CV60, SVR CV50, SVR CV60, SVR 10CV50, SVR 10CV60. TCVN 3769:2016, TCCS 112:2017.
179	Cao su SVR-3L	4001	29	99	Kích thước: 670mmx330mm. TCVN 3769-2004.
180	Cao su SVR-10	4001	29	99	Kích thước: 670mmx330mm. TCVN 3769-2004.
181	Mủ cốm SVR3, SVR3L, SVR10	4001	22	40	Hàng rời bọc trong bao PE, bành loại 33,33kg/bành hoặc loại 35kg/bành.
182	Băng dán gốc cao su Butyl Tape	4002	31	90	Dùng để gắn kết các chi tiết và chống thấm nước. Kích thước: Ø6 mm × 12 m, 20 cuộn/thùng; Ø10 mm × 8 m, 20 cuộn/thùng; 3.5 mm × 7mm × 20 m, 20 cuộn/thùng. Mã sản phẩm: 1538-AR.
183	Ống cao su chịu áp lực các loại	4009			Trừ loại chuyên dùng để sản xuất phụ tùng, bộ phận ô tô.
184	Cao su kỹ thuật	4009	11		- Ống Teito A, B, P; TC19-2000/CA; - Cao su kỹ thuật do nhà máy Z175 sản xuất.
185	Lốp xe đạp	4011	50		24x13/8x11/2(đường kính x rộng x cao); TC0301-2006/CA; TC03-2002/CA.
186	Lốp xe máy	4011	40		2.50-17 (rộng x vành); 100/90-10 (rộng x tỷ số H/B x vành); TC403-2003/CA; TC04-2002/CA.
187	Săm xe đạp	4013	20		24x13/8x11/2(đường kính x rộng x cao); TC0301-2006/CA; TC03-2002/CA.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
188	Săm xe máy	4013	90	20	2.50-17 (rộng x vành); 100/90-10 (rộng x tỷ số H/B x vành); TC403-2003/CA; TC04-2002/CA.
189	Găng tay cao su gia dụng	4015	19	00	Tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Trọng lượng: 90 - 110 gram, Chiều dài: 320 - 425 mm, Bề dày: 0,45 - 0,55 mm, Độ bền kéo đứt: 250 kgf/cm^2. Có khả năng tiếp xúc với thực phẩm thủy hải sản.
190	Mũ an toàn	4015			Ký hiệu: MAT-II; MAT-III, TCCS 02:2009/CKOTUB. Kích thước (LxWxH) 285 x 234 x 150 mm, khối lượng của mũ 460g và 354g, độ đâm xuyên 30 Nm, không chạm đầu, độ giảm chấn ở điều kiện 50°C là 50 Nm, không bắt cháy sau 5s. Sử dụng trong hầm lò và ngoài trời.
191	Vòng đệm cao su	4016	93	90	Gioăng đệm cao su kỹ thuật có độ chính xác cao, dung sai quản lý 0,01mm, dùng cho bình gas và xe máy.
192	Vòng dây cao su lưu hóa cho xe máy	4016	99-	14	Gồm: vòng đệm, gioăng, phớt bằng cao su lưu hóa dùng cho các bộ phận của xe. Có tác dụng giữ chặt, bịt kín để tránh rò rỉ, bụi.
193	Giảm chấn bằng cao su lưu hóa cho xe máy	4016	99	14	Dùng trong máy móc, thiết bị của xe. Để giảm rung trong quá trình di chuyển, hoạt động, kéo dài tuổi thọ.
194	Đai bằng cao su lưu hóa cho xe máy	4016	99	14	Dùng để giữ bình ắc quy cho xe. Giúp ắc quy được định vị, tăng độ bền đầu cực ắc quy.
195	Ống bọc dây phanh	4016	99	14	Bằng cao su đã lưu hóa.
196	Thảm để chân cao su	4016	99	14	Dùng cho xe thuộc nhóm 8709, 8713, 8715 hoặc 8716.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
197	Chân đế cao su	4016	99	99	Cao su đã lưu hóa, không xốp, dùng cho máy ảnh.
198	Nắp đậy cao su	4016	99	99	Cao su đã lưu hóa, không xốp, dùng cho máy ảnh.
199	Dây thun khoanh	4016			Kích thước đến 45 mm.
200	Cuộn thảm cao su mờ chống tĩnh.điện	4016	91	90	Kích thước: 1,2x10m.
201	Bảo ôn cách nhiệt	4016	99	99	Bằng cao su lưu hóa.
202	Dăm gỗ	4401	21/ 22	00	Loại từ cây lá kim và loại không từ cây lá kim. Kích thước đến 28,6 mm.
203	Viên gỗ (viên nén năng lượng)	4401	31	00	ISO 9001. Được làm bằng sinh khối (mùn cưa, dăm bào,...) nén lại thành viên dưới áp lực cao.
204	Than củi	4402			Than từ gỗ kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt.
205	Bàn gỗ, ghế gỗ	4407	21	90	Hàng gỗ ngoài trời (outdoor).
206	Sản phẩm từ chế biến gỗ	4407			Bao gồm: Gỗ dán, gỗ ép, gỗ lạng, ván ép, ván MDF, ván ghép thanh, ván dán, ván nhân tạo.
207	Giấy in báo dạng cuộn hoặc tờ	4801	00	11 12 13 14	Định lượng từ 42-55 g/m^2.
208	Giấy, bìa giấy không tráng	4802			Dùng để in, viết, photocopy, làm thẻ, băng đục lỗ, làm đế nền để sản xuất giấy kỹ thuật. Định lượng từ 40-120 g/m^2.
209	Giấy bao xi măng	4804	21	10	Giấy kraft, loại chưa tẩy trắng. Định lượng 68-75 g/cm^2.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
210	Giấy bao gói không tráng có độ bền thấp chưa tẩy trắng	4804	31	90	Để bao gói hàng và sản xuất hộp đựng hàng loại nhỏ.
211	Giấy và bìa không tráng dạng cuộn hoặc tờ	4807	00	00	Loại sóng, thường, duplex 2 mặt, duplex 1 mặt trắng 1 mặt xám.
212	Bao bì bằng bìa carton (tấm bìa carton)	4808	10	00	Có 3 lớp dạng sóng dùng để lót thùng. Kích thước: 465x395 mm.
213	Giấy lau tay vuông	4818	20	00	Kích thước: 210x210 mm.
214	Hộp an toàn y tế	4819	20	00	Tiêu chuẩn E10/IC.2.
215	Hộp carton	4819	10	00	Đến 5 lớp bằng bìa sóng. Kích thước: 1.175x982x815 mm.
216	Lụa tơ tằm	5007	20		Loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn.
217	Sợi cotton các chỉ số từ 20-24	5205	12	00	100% cotton đơn (dệt thoi/ dệt kim).
218	Sợi Ne 28 Cocd	5205	12	00	Sợi 100% cotton chải thô Ne 28/1.
219	Sợi cotton các chỉ số từ 30-32	5205	13	00	100% cotton đơn (dệt thoi/ dệt kim).
220	Sợi Ne 30 Cocd	5205	13	00	Sợi 100% cotton chải thô Ne 30/1.
221	Sợi dệt Ne 30/1 đến 40/1	5205	14	00	Sợi đơn có chuốt sáp dùng cho dệt kim hoặc không có chuốt sáp dùng cho dệt thoi, làm từ 100% bông tự nhiên chải thô/chải kỹ, không tạp chất, không xơ ngoại lai.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
222	Sợi cotton xe các chỉ số từ 20-24	5205	32	00	100% cotton sợi xe đôi.
223	Sợi cotton xe các chỉ số từ 30-32	5205	33	00	100% cotton sợi xe đôi.
224	Sợi 100% cotton chải thô chỉ số 20-50 cho dệt thoi	5205	12 14	00	CD Ne20-Ne50 WEAVING.
225	Sợi 100% cotton chải thô chỉ số 20-50 cho dệt kim	5205	12 14	00	CD Ne20-Ne50 KNITTING.
226	Sợi 100% cotton chải kỹ chỉ số 20-50 cho dệt thoi	5205	22 24	00	CM Ne20-Ne50 WEAVING.
227	Sợi 100% cotton chải kỹ chỉ số 20-50 cho dệt kim	5205	22 24	00	CM Ne20-Ne50 KNITTING.
228	Sợi xe 100% cotton (chải thô) chỉ số 20-50 cho dệt thoi	5205	32 34	00	CD Ne 20/2-Ne50/2 WEAVING.
229	Ne 20 Tcd (87/13)	5206	12	00	Sợi 87% PE, 13% cootton chải thô Ne 20/1.
230	Sợi CVCD các chỉ số 20-24	5206	12	00	60% cotton, 40% PE (dệt thoi/ dệt kim).
231	Sợi CVCD các chỉ số 30-32	5206	13	00	60% cotton, 40%PE (dệt thoi/ dệt kim).
232	Ne 30 CVCd (52/48) W	5206	13	00	Sợi 48% PE, 52% cotton chải thô Ne 30/1.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
233	Ne 30 CVCd (60/40) W	5206	13	00	Sợi 40% PE, 60% cotton chải thô Ne 30/1.
234	Ne 26 CVCm (60/40) W	5206	22	00	Sợi 40% PE, 60% cotton chải kỹ Ne 26/1.
235	Sợi CVCM (60/40) các chỉ số 20-24	5206	22	00	60% cotton, 40% PE chải kỹ (dệt thoi/dệt kim).
236	Sợi pha CVC	5206	12 13 14 22 23 24 32 33 34 42 43 44	00	- Sợi pha CVC 52% cotton, 48% polyester, sợi đơn chải thô; - Sợi pha CVC 60% cotton, 40% polyester, sợi đơn chải kỹ; - Sợi pha CVC 70% cotton, 30% polyester, sợi xe chải thô; - Sợi xe chải kỹ.
237	Sợi CVCM (60/40) các chỉ số 30-40	5206	23	00	60% cotton, 40% PE chải kỹ (dệt thoi/ dệt kim).
238	Ne 30 CVCm (52/48) W	5206	23	00	Sợi 48% PE, 52% cotton chải kỹ Ne 30/1.
239	Ne 40 CVCm (60/40) W	5206	23	00	Sợi 40% PE, 60% cotton chải kỹ Ne 30/1.
240	Bông sợi OE CVC	5206	11		Bông sợi có lượng cotton cao (60% cotton).
241	Vải dệt thoi từ sợi pha (Kate)	5210	11	00	Vải dệt thoi từ sợi pha (65/35, 83/17). Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2. Chưa tẩy trắng và có vân điểm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
242	Sợi dún 100% Polyester (sợi DTY)	5402	33	00	DTY (0,45<DPF≤5,04). Độ lệch độ mảnh so với quy cách (±2, ±2,5); cường lực tại thời điểm đứt ≥3,9 g/den; độ giãn dài tại thời điểm đứt: ±3,0, ±5,0; độ co trong nước sôi 100°C: ±0,7, ±1,5; độ co nếp gấp: ±3,0, ±5,0; số đốt trên chiều dài 1m: ±10, ±15 (HIM, SIM), độ lên dầu: ±0,5, ±0,8; khối lượng theo thực nghiệm.
243	Lưới chắn côn trùng	5407			Vải dệt thoi từ sợi filament tổng hợp (polyethylene), chưa tẩy trắng. Bộ gồm 14 cuộn. Kích thước: dày 0,4mm x rộng 90-180 cm.
244	Vải visco	5408	10	00	100% visco.
245	Xơ polyester tái chế	5503	20	00	83% xơ, 17% polyester.
246	Sợi pha giữa cotton chải kỹ và polyester chỉ số 20-50	5506	22 24	00	CVCM Nc20-Ne50 (65% Cotton/35% Polyester), (60% Cotton/40% Polyester), (83% Cotton/17% Polyester), (52% Cotton/48% Polyester).
247	Sợi pha TC	5509	53	00	Sợi pha TC 65%-83% Polyester, 17% - 50% Cotton.
248	Sợi pha cotton	5509	53	00	Sợi pha 65%, 35% Cotton.
249	Sợi polyester	5509	21	00	Sợi 100% Polyester.
250	Sợi pha TR	5509	51	00	- Sợi pha TR 65% Polyester, 35% Viscose; - Sợi pha TR 50% Polyester, 50% Viscose.
251	Sợi pha giữa polyester và cotton chải thô chỉ số 20-50	5509	53	00	TCD Ne20-Ne50 (65% Polyester/35% Cotton), (60% Polyester/40% Cotton), (83% Polyester/17% Cotton), (52% Polyester/48% Cotton).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
252	Sợi pha giữa polyester và cotton chải kỹ chi số 20-50	5509	53	00	TCM Nc20-Ne50 (65% Polyester/35% Cotton), (60% Polyester/40% Cotton), (83% Polyester/17% Cotton), (52% Polyester/48% Cotton).
253	Sợi TCD/TCM (65/35) các chỉ số 20-46	5509	53	00	65% PE, 35% cotton (dệt thoi/ dệt kim).
254	Sợi TCD (87/13) các chỉ số 20-30	5509	53	00	87% PE, 13% cotton (dệt thoi/dệt kim).
255	Vải 100% cotton	5512			Bao gồm: vải từ các sợi mẫu; vải trắng tiền xử lý; vải in hoa và vải nhuộm. Trọng lượng >200g/m^2.
256	Vải 35% cotton + 65% PE, Vải 60% cotton + 40% PE	5514			Bao gồm: vải từ các sợi mẫu; vải trắng tiền xử lý; vải in hoa và vải nhuộm. trọng lượng >170g/m^2.
257	Vải 100% tencel	5516			Bao gồm: vải từ các sợi mẫu; vải trắng tiền xử lý; vải in hoa và vải nhuộm.
258	Vải 35% cotton + 65% rayon	5516			Bao gồm: vải từ các sợi mẫu; vải trắng tiền xử lý; vải in hoa và vải nhuộm.
259	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm từ mền xơ	5601	22	10	Từ các loại xơ dệt có chiều dài không quá 5mm, bụi xơ và kết xơ. Phụ kiện ghép ở đầu điếu thuốc lá, hạn chế nhựa khói thuốc và nicotin.
260	Vải địa kỹ thuật các loại	5603	94	00	Vải địa HD các loại (sử dụng trong xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng).
261	Thảm trải sàn bằng vải dệt sợi	5703	30	90	Kích thước 2 x 1,5m/tấm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
262	Khăn bông các loại	5802	19	00	Dệt thoi, 100% cotton. Gồm loại: trắng, nhuộm màu (hoạt tính, hòa nguyên), trọng lượng 110-1.000g/m^2.
263	Vải kháng khuẩn	5911			Dùng sản xuất các sản phẩm dùng trong y tế.
264	Vải chống thấm nước	5911			Phục vụ che chắn trang thiết bị ngoài trời.
265	Vải chậm cháy	5911			Phục vụ che chắn trang thiết bị ngoài trời.
266	Quần áo chậm cháy và sản phẩm dệt may chậm cháy	5911			Phục vụ bảo hộ lao động và mục đích gia dụng.
267	Lưới che nắng dùng trong nông nghiệp	6006	31	90	Vải dệt kim từ sợi polyester, đã tẩy trắng, chưa nhuộm, chưa in, khổ rộng 3,4m dạng cuộn.
268	Vải dệt kim từ xơ sợi tổng hợp	6006	31	90	Khổ 58"/60, vải dệt kim 100% polyester. Bao gồm: BA-152SP; DS-71+BA-152SP; BA-152SP in Grey1; BA-152SP in Grey2.
269	Quần áo may sẵn và sản phẩm may	6103			Bao gồm: Bộ comle, áo vest, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, áo nam, nữ dài tay hoặc ngắn tay, quần dài hoặc soóc cho nam, nữ, trẻ em gái, trai, quần lót nam, quần áo thể thao, pyjama cho nam, nữ,...
270	Găng tay phủ cao su	6116	10	90	Được sản xuất từ sợi có thành phần cotton và cao su tự nhiên. Trọng lượng 30 - 80 gram, chiều dài 20 - 24 cm. Sử dụng bảo vệ đôi tay trong quá trình lao động.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
271	Găng tay sợi	6116			Găng tay sợi bảo hộ được thiết kế theo kiểu dáng công nghiệp và làm từ 60% đến 100% cotton, khả năng cách điện tốt. Bao gồm cả găng tay bằng vải may và polyester.
272	Bộ quần áo bảo hộ nam	6203	23	00	Hàng 1 lớp, chống nước mưa.
273	Áo choàng phẫu thuật	6211	43	10	Được sử dụng trong quá trình phẫu thuật (y tế).
274	Bộ săng (khăn) chụp mạch vành/mổ tim hở	6211	43	10	Được sử dụng trong quá trình chụp mạch vành.
275	Quần áo y tế, nón y tế	6307	90	40	Đáp ứng quy định về trang phục y tế do Bộ Y tế ban hành.
276	Khẩu trang y tế	6307	90	40	Khẩu trang y tế 4 lớp gồm 3 lớp vải không dệt và 01 lớp giấy kháng khuẩn; TCCS 01 2020 - P.R.
277	Các bộ phận của giày	6406			Mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài; miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày.
278	Vải dệt kim từ sợi amiăng	6812	80		Từ sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ: chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13).
279	Tấm nhựa cài label	6814	90	00	Chất liệu Mica.
280	Biển báo hiện trạng máy	6814	10	00	Chất liệu Mica.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
281	Ống cốt sợi thủy tinh chịu lực	7019	90		Đường kính đến 3.000mm.
282	Cột điện thanh thép dạng ống	7038	20	19	- Ký hiệu: Type DE 2.DE (90); Type Dde (2.DdE). - Điện áp mà cột truyền tải đến 220kV; - Bao gồm: cột được lắp tại vị trí néo/nối các đường dây; cột được nắp tại vị trí néo cuối.
283	Bạc thỏi	7106	91	00	*Hàm lượng 99,99%* Ag. Không phải tiền tệ, dạng bán thành phẩm.
284	Vàng thỏi	7108	13	00	Hàm lượng 99,99% Au. Không phải tiền tệ, dạng bán thành phẩm.
285	Gang lò cao	7201	10	00	Gang thỏi.
286	Phôi thép dẹt (dạng phiến)	7207			Phôi thép không hợp kim. - Loại có hàm lượng carbon từ 0,03% đến 0,25% có mã HS 7207.12.10. - Loại có hàm lượng carbon từ 0,25% đến 0,28% có mã HS 7207.20.10.
287	Phôi thép dạng tấm	7207			Có tiết diện 87x(900-1.500) và 72x(900-1.500) (mm): + Thép Carbon thấp Cp=0,03-0,15%. + Thép Carbon trung bình Cp=0,15- 0,28%.
288	Phôi thép vuông	7207			- Kích thước đến 150x150x12.000mm: SD295A (Hàm lượng C:0,24 - 0,29%; % Si: 0,15-0,35; %Mn: 0,5-0,8) CT51 (Hàm lượng C: 0,3-0,35; %Si: 0,15-0,35; %Mn: 0,5-0,8) CT38 (Hàm lượng C: 0,18- 0,24; %Si: 0,15-0,35; %Mn:0,4-0,6); - Hàm lượng C<0,60%: + Thép Carbon thấp C<0,25%. + Thép Carbon trung bình C=0,25-0,60%. - Đạt QCVN 7:2019/BKHCN.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
289	Thép hình cán nóng SVP	7207			Dùng chế tạo vì chống lò trong khai thác than hầm lò. Ký hiệu: SVP 17, SVP 22, SVP 27, SVP 33; Chiều cao tiết diện thép đến 137 mm; chiều rộng tiết diện thép đến 166 mm. TCCS 14:2016/VMC; TCCS 35:2018/VMC.
290	Phôi đúc chính xác, phôi thép hợp kim	7207			Để chế tạo phụ tùng, khuôn, phôi nhôm, đồng dạng định hình và sản phẩm từ máy đúc áp lực. Không bao gồm loại dùng để sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô.
291	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng	7208			Được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng. Thép cán nóng liên tục dạng cuộn chiều rộng từ 900-1.500 mm, chiều dày 1,5-12,0 mm: - Thép Carbon thấp Cp=0,03-0,15%. - Thép Carbon trung bình Cp=0,15- 0,28%.
292	Thép cuộn cán nóng	7208			Bao gồm: SPHC, SPHD, SPHT1, SPHT3, SS400, SAE1006, S235JR+AR, Bj PS, Bj PC, Bj PD, SPA-H. Tiêu chuẩn: JIS G3131-2018, JIS G3132-2018, MS 1705, MS 1768, JIS G3101-2015, SAE J403-2014, BS EN 100025-2:2019, SNI-07-0601-2006, JIS G3125-2021; Chiều dày đến 12 mm; Khổ rộng đến 1.500 mm.
293	Thép cuộn tẩy gỉ	7208	27 26		J403, JIS G3131; Hàm lượng C%<0,6%; Độ dày đến 4,75 mm; Khổ rộng đến 1.250 mm.
294	Sắt thép và sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim	7209 7211 7213			Được cán phẳng, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng. Dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
295	Thép cuộn cán nguội chưa phủ mạ	7209			JIS G3322, ASTM A755, BSEN 10169, AS 2728, EN10143, JIS G 3141. Hàm lượng C%<0,6%; Chiều dày đến 3mm; chiều rộng đến 1.250 mm.
296	Thép cuộn mạ kẽm	7210 7212			Hàm lượng C%<0,6%; Độ dày đến 1,5 mm.
297	Tôn mạ kẽm	7210	49	12	Kích thước: chiều rộng đến 1.270 mm; chiều dày đến 1,6mm; chiều dày lớp mạ kẽm: đến 220 g/m^2 hai mặt. Trọng lượng cuộn đến 23 tấn. Đạt JIS G 3312; BS EN 1069; ASTM A755.
298	Tôn mạ màu	7210			(1) Tiêu chuẩn JIS G3312:2013; BS EN10346:2015; ASTM A653/A653-15. Chiều dày đến 0,8 mm; chiều rộng đến 1.270 mm. Thép qua cán nguội hoặc không qua cán nguội mạ Zn và được sơn phủ bề mặt: - Thép Carbon thấp Cp=0,03-0,15%. - Thép Carbon trung bình Cp=0,15- 0,28%. (2) Kích thước: Chiều rộng đến 1.270 mm; chiều dày đến 1mm; - Chiều dày lớp mạ kẽm: 60 - 220 g/m^2 hai mặt. - Chiều dày tổng lớp sơn màu 2 mặt: 15 - 45 µm. (3) Thành phần: C < 0,20%; Mn< 0,60%; S< 0,03%, P < 0,035%.
299	Thép dẹt cán nguội	7211	17	00	Tiêu chuẩn SAE1006-1017- SAE J403-2014; SPHC-JIS G3131. Dày từ 0,5 mm đến 1 mm. Thành phần: C < 0,20%, Mn< 0,60%, S< 0,03%, P < 0,035%.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
300	Thép cuộn	7213	10 91		Bao gồm: - Loại không hợp kim. Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán. - Dùng để sản xuất que hàn. Loại không hợp kim, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn đến 14 mm. - Loại thép cốt bê tông đường kính đến 16 mm. Đạt CSA G30 18-09 (R2019), ASTM A 510M_2020, JIS G3506 - 2017, JIS G3507-1:2010, GB_T 24587-2009, QCVN 7:2019:BKHCN. - Thép tròn trơn. Kích thước: 6-8mm (ø). TCVN 1651-1:2018.
301	Thép cây CB 300	7213			TCVN 1651-2:2018.
302	Thép cây SD295	7213			JIS G3112:2020.
303	Thép cuộn CB240	7213			TCVN 1651-1:2018.
304	Thép thanh	7214			Sắt hoặc thép không hợp kim, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán. Dùng làm thép cốt bê tông. Bao gồm: (1) D10-D40, L=11,7m, mác: CB300-V, CB400 -V CB500-V, CB600 -V. Đạt TCVN 1651-2:2018; (2) D10-D36, L=11,7m, mác: Gr40, Gr60, Gr80. Tiêu chuẩn ASTM A615/A615M-20; (3) D10-D41, L=11,7m, mác SD295, SD390, SD490. Tiêu chuẩn JIS G3112:2020; (4) D10-D41, L=11,7m, mác B500B. Tiêu chuẩn BS 4449:2005+S3: 2016.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
305	Thép vằn	7214	14	20	QCVN 7:2019:BKHCN; CSA G30 18-09 (R2019); TCVN 1651-1:2018; JIS G 3112:2020. Bao gồm cả loại thanh vằn cán nóng.
306	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	7217			Bao gồm cả loại có đường kính 1 mm, dùng để buộc.
307	Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	7216	10 21 22 31 32 33 40		QCVN 7:2019/BKHCN; TCVN 7571-15:2019; JIS G 3101:2015. Hình chữ U, I, L, T hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn. Loại SS400, SS540 đến L130; loại Q235 đến C180. Thép góc đều cạnh cán nóng. V25x25x3-6000 đến V75x75x8-6000 (mm).
308	Xà gồ thép	7216	91	00	Chiều cao đến 250 mm.
309	Dây thép không được mạ hoặc tráng	7217	10	10	Đường kính từ 0,9mm đến 5mm, chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng.
310	Dây thép mạ kẽm nhúng nóng	7217	20	10	Đường kính từ 1mm đến 5mm, chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng.
311	Thép không gỉ và các sản phẩm của thép không gỉ	7219 7220			Thép cán nóng liên tục dạng cuộn chiều rộng đến 1.500 mm, chiều dày 1,5-12,0 mm: Thép carbon thấp độ bền cao Cp=0,03-0,15%. Thép carbon trung bình độ bền cao Cp=0,15-0,28%.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
312	Thép hợp kim được cán phẳng	7225	30	90	Thép cán nóng liên tục dạng cuộn chiều rộng từ 900-1.500 mm, chiều dày 1,5-12,0 mm: Thép carbon thấp độ bền cao Cp=0,03-0,15%; Thép carbon trung bình độ bền cao: Cp=0,15-0,28%.
313	Thép cán kéo	7227	90	00	Cán kéo, rút dây hợp kim.
314	Thép hợp kim dự ứng lực	7227	20	00	QCVN07:2011/BKNCN, JIS G3137. Bằng thép mangan- silic, dạng cuộn, cán nóng, mặt cắt ngang tròn, đường kính đến 12,6 mm.
315	Cọc cừ (sheet piling)	7301	10	00	Bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.
316	Ống và phụ kiện gang	7303			ISO 2531:1998. Chất liệu gang xám, gang cầu. Có đường kính đến 800 mm.
317	Đường ống	7304	31	90	Loại rỗng đúc, bằng sắt hoặc thép được kéo nguội hoặc cán nguội. Bộ phận chính của thiết bị khử mặn.
318	Gối xoay cửa van cung	7304			Sử dụng trong công trình thuỷ điện. Bằng thép đúc nặng đến 17 tấn.
319	Ống áp lực (theo phân đoạn)	7304	39	20	Sử dụng trong công trình thuỷ điện. Có khả năng chịu áp lực đến 42.000 psi.
320	Ống thép không gỉ	7304	41	00	Bộ phận chính của thiết bị khử mặn. Được kéo nguội hoặc cán nguội.
321	Ống thép không hàn	7304			TCVN 11221:2015.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
322	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng	7306	30	92	- BS 1387 - 1985 (EN 10255), ASTM A53, TCVN 3783 - 83 cho loại ống tròn đen và mạ kẽm; - KSD 3568:1986, ASTM A500, TCVN 378 cho ống thép hộp cạnh vuông và chữ nhật; - ASTM A53, ASTM A500, TCVN 378, JIS G3442/3452/3444/3445/3466 cho các loại khác.
323	Ống thép đen	7306	40	90	
324	Ống thép tôn mạ kẽm	7306	61	90	
325	Ống Inox có bánh xe	7304	49	00	Chiều dài đến 1.700mm.
326	Các loại ống thép hàn xoắn cỡ lớn	7305 7306			Đường kính đến 2.600 mm.
327	Các loại ống thép hàn	7306			Đường kính đến 150 mm; độ dày đến 35 mm, mác thép đến X80.
328	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình	7306			Có mặt cắt rỗng, bằng sắt hoặc thép.
329	Ống áp lực, cửa van	7306	30		Bằng thép, dùng cho thuỷ điện, độ dày ≤20 mm, áp suất đến 15at.
330	Ống dẫn nồi hơi thu hồi nhiệt	7306	40		TCVN 6158:1996.
331	Ống thép chịu lực	7306	30		TCVN 8921:2012.
332	Ống thép hàn	7306	30/ 50/ 61		Có mặt cắt ngang hình tròn, hình vuông và hình chữ nhật. Không bao gồm loại dùng để sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô.
333	Ống gió GI bằng thép	7306	90	99	Đường kính 200mm, dày 0,6mm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
334	Bộ chuyển đổi không mặt bích sang mặt bích	7307			3-1/8" sang mặt bích 1-5/8"; 1-5/8" sang mặt bích 3-1/8"; 3-1/8" sang mặt bích 4- 1/2"; 1-5/8" sang mặt bích 7/8"; 3-1/8" sang mặt bích 1-5/8"; 4-1/2" sang mặt bích 3-1/8".
335	Bộ ghép thẳng không mặt bích	7307			3-1/8"; 1-5/8".
336	Cút góc 90°	7307			Bao gồm: - Loại có mặt bích 1-5/8"; 3-1/8"; loại không mặt bích 1-5/8"; 3-1/8". - Đường kính: 300 mm , dày: 0,6 mm, bằng thép.
337	Đầu nối mặt bích EIA	7307			7/8" dùng cho cáp foam 1/2"; 7/8" dùng cho cáp foam 7/8"; 1-5/8" dùng cho cáp foam 1-5/8"; 3-1/8" dùng cho cáp rỗng 3- 1/8".
338	Mặt bích cọc bê tông dự ứng lực	7307	91 93	90	Dùng để ghép nối cọc ống bê tông bằng thép không hợp kim, loại Q235; Bằng thép, dạng tròn đường kính đến 1.000mm.
339	Nối ống gió, bằng thép, dùng cho ống gió	7307	92	90	Đường kính 300mm.
340	Tê dùng cho máng cáp	7307	93	90	Bằng thép. Kích thước (WxH)100 x 75mm.
341	Cột tháp Turbine gió	7308	90	99	Đường kính cột đến 6m; chiều dài cột đến 120m; độ dày thân cột đến 140 mm.
342	Cột thép điện lực đơn thân	7308	20	19	Gồm cột néo đơn thân và cột đỡ đơn thân. Điện áp mà cột truyền tải đến 220kV; mạch điện áp truyền tải đến 2 mạch; số lượng dây chống sét đến 2 dây.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc *tính* kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
343	Cột thép điện lực đơn thân (gồm cột néo đơn thân và cột đỡ đơn *thân)*	7308	20	19	Ký hiệu: NDT: Loại cột néo đơn thân; DDT: Loại cột đỡ đơn thân; NDT1/DDT1: Loại điện áp mà cột truyền tải (1 = 110kV; 2 = 220kV); NDT11/ DDT12: Loại mạch điện áp mà cột truyền tải (1 = 1 mạch, 2 = 2 mạch.v.v..); NDT122/ DDT221: Số lượng dây chống sét (1 = 1 dây chống sét; 2 = 2 dây chống sét). Ngoài ra, theo yêu cầu *thiết kế* của *từng* dự án, cột có thể được thiết kế theo chiều cao khác nhau. Do đó, ký hiệu sản phẩm có thể thêm vào đuôi là "- 31" hoặc "-31A".v.v.. Ví dụ: NDT122-31A: Cột néo điện lực đơn thân cấp điện áp 110kV 2 mạch, 2 dây chống sét, chiều cao 31m loại cột kiểu A.
344	Tấm lợp - thép lá mạ kẽm, mạ màu dạng múi	7308	90	99	Dày đến 0,55 mm; dài 3.500 mm.
345	Trụ anten	7308	90	99	Dây néo tam giác 330 cao đến 45 m; dây néo tam giác 660 cao đến 66 m; dây néo tam giác 800 cao đến 100 m; dây néo ống tròn - cao 15 m; rút cơ động - cao 10 m.
346	Xà thép mạ kẽm nhúng nóng	7308			Cho TBA đến 500 kV.
347	Khung bằng thép YJ-L dùng để treo lò xo giảm chấn	7308	90	99	Kích thước: 220 x 113,5 x 89 x 64 mm.
348	Cửa gió (cửa thăm *trần)*	7308	30	90	Bằng thép. Kích thước: 450x450mm.
349	Tấm thép mạ kẽm dùng làm ống gió	7308	90	99	Dày 0,8mm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
350	Các loại lon	7310	21		Dùng trong ngành công nghiệp chế biến đồ hộp.
351	Khay để bã sơn	7310	29	99	Bằng thép không gỉ SUS 304. Kích thước: 1.300x1.300x100 mm.
352	Cáp thép dự ứng lực	7312 7217	10		- PC Strand: ASTM A416/A416M, BS 5896-2012; Cáp bện, gồm 7 sợi thép bện hợp kim hoặc không hợp kim. Đường kính cáp thép từ 9 đến 16mm. Không bọc nhựa. Có hoặc không phủ lớp dầu chống gỉ. Sử dụng trong bê tông dự ứng lực, các công trình xây dựng. - PC Wire: BS5896-2012; JIS G3522, GB/T5223-2014; Dây thép dự ứng lực không hợp kim, không mạ hoặc tráng. Đường kính đến 8mm.
353	Cáp thép chống xoắn	7312	10	10	Có kết cấu đến 37 sợi; tiết diện đến 170 mm^2.
354	Xích di chuyển máy xúc EKG, máy khoan CBIII 250	7315			Vật liệu: Hợp kim đúc, chịu mài mòn. TCCS 25:2016/VMC.
355	Xích máng cào tải than, đá	7315			Sản xuất theo TCCS 08:2016/CKMK, Bao gồm: MC420/22(30), MC420/30A, MC520/40, MC620/40. Lực kéo đứt đến ≥ 40 tấn, lắp thành sợi 3 m bao gồm cả thanh gạt, khóa móc, bu lông.
356	Xích hàn mắt tròn độ bền cao dùng cho máy mỏ	7315			Sản xuất theo TCCS 08:2016/CKMK, Chiều dài 950mm, lực kéo đứt đến ≥ 53 tấn, vật liệu: 25MnV, 23MnNiMoCr54.
357	Dây xích dùng cho tủ đựa hàng	7315	12	90	Có các mắt ghép nối bằng mối hàn, dài 20m/chiếc.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
358	Vòng đệm bằng thép	7318	22	00	17(+0,27)x30(-0,52)x3,0(+/-0,3) (mm); 10,5 (+0,27)x22(-0,52)x2,5(+/-0,2) (mm); 10,5(+0,27)x30(-0,52)x2,5(+/-0,2) (mm); 5,3(+0,18)x12(-00,43)x10(+/-0,1) (mm)
359	Chốt magazine	7318	24	00	Kích thước: ø2x138mm, bằng inox.
360	Bu lông	7318	15	90	- Bằng thép, đường kính 25mm. - Bu lông liên kết thùng và sát xi (loại M10x7,5cm).
361	Ốc vít	7318	19	90	Bằng thép, đường kính 28mm.
362	Lò xo magazine	7320	20	90	Kích thước: ø2x18mm, bằng thép.
363	Tấm chắn bụi bằng inox cho kính hiển vi	7323	93	90	Kích thước: 300x130mm, bằng inox.
364	Cửa van phẳng, cửa van cong, đường ống áp lực, lưới chắn rác	7325			Thiết bị cơ khí thuỷ công cho các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện (bằng thép dày từ 6-40 mm).
365	Ống áp lực, cửa van, côn khuỷu sau tuabin	7325			Bằng thép, dùng cho thuỷ điện, dày từ 8-40mm, áp suất 15 at.
366	Bi nghiền	7325	91	00	Bằng thép.
367	Trục gắn trên bàn	7326	90	99	Kích thước: ø 37x150 (mm). Bằng inox.
368	Con lăn dẫn hướng bằng thép	7326	90	99	Đường kính 100H- BEAM. Dùng để dẫn hướng
369	Thanh cái đồng tủ điện	7407	10	40	Kích thước: 20x5x4.000mm. Bằng đồng tinh luyện.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
370	Đồng tấm (Đồng ka tốt)	7407	10	30	Hàm lượng Cu 99,9-99,99%.
371	Ống đồng	7411	10	00	Bằng đồng tinh luyện, kèm bảo ôn điều hòa treo tường 36.000 BTU 10mm.
372	Ống đồng cây	7411	10	00	Kích thước: Ø28,58mm, dày 1mm, dài 2,9m/cây.
373	Cút đồng	7412	20	99	Đường kính 28,58mm dùng cho ống đồng.
374	Vòng đệm bằng đồng	7415	21	00	Đường kính trong 6mm.
375	Nhôm hợp kim chưa gia công	7601	20	00	Loại billet 8inch 6063.
376	Lon nhôm	7612	90	90	Lon nhôm 02 mảnh sử dụng trong ngành công nghiệp giải khát (chủ yếu lon bia).
377	Dây điện - cáp nhôm trần lõi thép	7614	10		Tiết diện từ 35 mm^2 đến 1.200 mm^2.
378	Dây điện - cáp nhôm trần	7614	90		Tiết diện từ 16 mm^2 đến 1.200 mm^2.
379	Cáp điện	7614			A, AC, ACSR, TK cho đường dây truyền tải điện.
380	Lưới sàng cong	7616	91	00	Kích thước: (2.036Rx2.200x1; 2.036Rx770x1,5; 2.036Rx2.190x1,5; 1.018Rx1.190x1,5) mm. Vật liệu SUS304, TCCS 12:2017/CKHG-VINACOMIN.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
381	Dây nhôm lõi Composite (ACCC) có đường kính nhỏ hơn 25,3 mm	7614	90	11	- Ký hiệu: ACCC - Trung tâm là lõi composite tổng hợp từ cacbon và sợi thủy tinh, bên ngoài là các lớp sợi nhôm mềm hình thang. - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 180°C. - Tải dòng điện gấp 2 lần so với dây dẫn truyền thống. Phần lõi nhẹ hơn cho phép tăng phần nhôm thêm 28% vẫn giữ được trọng lượng như dây truyền thống. - Chịu lực tốt hơn, khả năng tự giảm sốc và chịu mỏi cao cho phép tăng chiều dài khoảng trụ, giảm số lượng cột tháp sử dụng. - Lõi composite chịu lực cao và nhẹ hơn so với lõi thép thông thường. - Trong điều kiện tải cân bằng có thể làm giảm tổn thất trên đường dây từ 30 đến 40% so với dây dẫn có cùng đường kính và trọng lượng. - Độ dẫn điện của nhôm là 63% IACS.
382	Dây nhôm lõi Composite (ACCC) có đường kính trên 25,3mm nhưng không quá 28,28 mm	7614	90	12	
383	Dây nhôm lõi Composite (ACCC) có đường kính lớn hơn 28,28 mm	7614	90	19	
384	Lưới sàng khe thép trắng	7616	91	00	TCCS 12:2017/CKHG-VINACOMIN. Kích thước (1.219x486x36x0,5; 608x486x36x0,5; 1.219x587x36x0,5; 608x587x36x0,5; 1.050x1.050x20x0,75; 1.220x587x53x0,5; 915x587x53x0,5; 915x468x53x0,5; 1.220x486x53x0,5; 1.220x587x53x0,5; 1.220x890x25x6) mm. Vật liệu SUS304.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
385	Dây tổn thất thấp lõi thép bọc nhôm – LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 270/30 – 420 mm^2 (đường kính nhỏ hơn 25,3 mm)	7614	10	11	- Ký hiệu: LL-(T)ACSR/AS - Trung tâm là phần lõi thép bọc nhôm siêu chịu lực (EAS), bên ngoài là lớp nhôm (AL) hoặc hợp kim nhôm chịu nhiệt (TAL). - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: + LL-ACSR/AS: 90°C. + LL-TACSR/AS: 150°C. - Giảm tổn thất truyền tải từ 10 – 25%. - Tải trọng tác dụng lên cột tháp gần như dây ACSR truyền thống (do cùng đường kính, cùng độ bền cơ học). - Chống ăn mòn tốt. - Có 2 kiểu, phụ thuộc vào mục đích hay yêu cầu của dự án: + Kiểu 1: Dây hình tròn và hình thang. + Kiểu 2: Tất cả phần nhôm là sợi hình thang; tiết diện phần nhôm đạt tối đa.
386	Dây tổn thất thấp lõi thép bọc nhôm – LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 420-490/40 mm^2 (đường kính 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm)	7614	10	12	
387	Dây tổn thất thấp lõi thép bọc nhôm – LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 490/40 - 680mm^2 (đường kính lớn hơn 28,28 mm)	7614	10	19	
388	Co dọc cho thanh dẫn điện busway	7616	99	90	Bằng nhôm. Dùng để dẫn điện.
389	Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	8207	30	00	Khuôn dập được làm bằng thép dùng để ép, dập hoặc đục lỗ, có thể thay đổi được dùng cho máy dập cơ khí để tạo hình linh kiện kim loại.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
390	Kệ phụ tùng	8302			Kích thước (dxrxc) đến 2.000x800x2.500 (mm); Đến 10 (sàn); Tải trọng đến 600 (kg); Hệ số an toàn: 1.3.
391	Khay đựng thẻ	8302	49	99	Kích thước 306x280x40mm. Bằng inox.
392	Chi tiết giá treo sản phẩm bằng thép	8302	49	99	Cao 1.420 mm, rộng 183 mm.
393	Giá treo ống	8302	49	99	Bằng thép, dùng treo ống gió, đường kính 350mm.
394	Ống mềm bằng thép	8307	10	00	Dùng để bảo vệ dây điện, đường kính 55mm.
395	Que hàn nối ống	8311	30	99	Phần lõi bằng kim loại có chiều dài 350mm, đường kính 3mm, chiều dày 2mm. Phần bọc vỏ thuốc là hỗn hợp các hóa chất, khoáng chất, fero hợp kim và chất dính kết.
396	Que hàn	8311	30	99	- Bằng đồng dùng để hàn chảy; - Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018. Kích thước đến Ø5,4 mm.
397	Cánh lọc thép trắng dùng cho máy lọc ép tăng áp chế tạo	8405			Bằng thép không gỉ SUS 304. Đạt TCCS 23:2017/CKHG-VINACOMIN.
398	Vật liệu lọc và lõi lọc	8421	99	99	Bằng nhựa. Thay thế trong hệ thống lọc nước 500 lít/ giờ.
399	Tấm âm cực	8451	90	90	Kích thước 500x3.350x2 (mm), bằng thép inox 316L cho bể nhuộm màu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
400	Van dao điều khiển bằng tay	8481	30		TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN. Áp suất đến PN25, đường kính đến DN 400. Thân van bằng gang dẻo, thép trắng chịu mài mòn, đĩa gang dẻo mạ Nikel, thép không gỉ, tỉ van thép không gỉ SS416.
401	Van dao thép trắng	8481	30		Áp suất đến PN 25, đường kính đến DN 400, vật liệu ISUS 304, TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN.
402	Van dao tốc độ mở 8 giây/hành trình.	8481	30		Áp suất đến PN25, đường kính đến DN400, vật liệu thép chịu mài mòn cao. TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN.
403	Van dao không mở bằng khí nén và Van một chiều loại 2 lá lật	8481	30		Áp suất đến PN25, đường kính đến DN 400, vật liệu thép chịu mài mòn cao. TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN.
404	Van một chiều WCB loại không mở cánh	8481	30		Áp suất đến PN25, đường kính đến DN 400, vật liệu thép WCB. TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN.
405	Van bướm điều khiển bằng tay loại 4 đến 8 lỗ	8481	30		Áp suất đến PN25, đường kính đến DN400, vật liệu thép chịu mài mòn cao. TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN.
406	Van một chiều	8481	30	20	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc ≤120°C.
407	Van góc liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc ≤120°C.
408	Các loại trục răng, bánh răng	8483			Mô đun đến m36, đường kính đến 6.300mm, khối lượng đến 12.000kg. TCCS 27:2016/VMC.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
409	Pin cabon-kẽm	8506	80	10	TCCS 02: 2011/PINACO. Bao gồm: - PIN R20/UM1/D-SIZE. Vỏ giấy, vỏ sắt tây, kích thước 33x 61,5 mm. - PIN R6P/UM3/AA-SIZE. Vỏ PVC, decan, kích thước 14x 50,5 mm. - PIN R03/UM4/AAA-SIZE. Vỏ decan, kích thước: 10,5x 44,5 mm.
410	Ắc quy khởi động xe gắn máy	8507	10	92 95 96	Điện thế 12V, dung lượng đến 9Ah. Vỏ, nắp bằng nhựa, loại miễn bảo dưỡng. QCVN 47:2019/BGTVT. Bao gồm: MF, VRLA.
411	Ắc quy khởi động ô tô, xe tải, đầu kéo, tàu thuyền, xe xúc, xe cẩu, máy nổ, máy phát điện (MF)	8507	10	92 95 96	Điện thế 12V, dung lượng đến 220Ah, vỏ, nắp nhựa. Gồm ắc quy tích điện khô và ắc quy miễn bảo dưỡng. Theo tiêu chuẩn JIS D 5301; IEC 60095:1.2, TCVN 7916:1.2; TCCS 01: 2011/PINACO.
412	Ắc quy vận hành cho xe máy điện (PA)	8507	10	92 95 96	Điện thế 12V. Vỏ nhựa, nắp nhựa, loại miễn bảo dưỡng. QCVN 91:2019/BGTVT.
413	Ắc quy vận hành cho xe điện (PL)	8507	10	92 95 96	Điện thế 6V, 12V, dung lượng đến 260 Ah. Vỏ, nắp nhựa, loại miễn bảo dưỡng. Theo TCCS 01: 2011/PINACO. Sử dụng cho các loại xe điện chở khách đường ngắn trong các khu du lịch, bệnh viện.
414	Ắc quy sử dụng thắp sáng (MF)	8507	10	92 95 96	Điện thế 12V, dung lượng đến 30 Ah. Vỏ, nắp nhựa, ít bảo dưỡng. TCCS 01: 2011/PINACO.
415	Ắc quy sử dụng cho bộ lưu điện UPS, đèn cứu hộ, thoát hiểm (PA)	8507	10	92 95 96	Điện thế 6V, dung lượng đến 14 Ah. Vỏ, nắp nhựa, loại miễn bảo dưỡng; Theo TCCS 01: 2011/PINACO.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
416	Ắc quy chì - axit sử dụng cho thang máy, trạm viễn thông điện lực	8507	20	94 95 96 97 98 99	Ắc quy loại kín khí công nghiệp.
417	Giá nạp đèn mỏ	8513	90	90	TCCS 03:2009/CKUB. Điện áp nguồn 220V, điện áp nạp 5,3±0,1V; dòng điện nạp 0,6±0,1A; số lượng đèn nạp trên giá đến 120 đèn.
418	Phụ tùng, phụ kiện dùng cho máy truyền dẫn	8529	10	40	Sử dụng trong phát thanh, truyền hình: bộ chia, bộ cộng, bộ lọc, bộ cộng kênh.
419	Tụ nhôm	8532	22	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).
420	Ổ cắm các loại	8536	69	99	TCCS Điện Quang: 119:2016/ĐQC. Bao gồm cả ổ cắm loại 3 pha dùng cho điện áp 16A-220V.
421	Vỏ tủ điện sơn thép tĩnh điện	8537	10	19	Cho công trình lưới điện, điều khiển.
422	Bóng đèn điện dây tóc	8539	22		Có công suất không quá 200W và điện áp trên 100V.
423	Bóng đèn huỳnh quang	8539	31		Đèn huỳnh quang FHF công suất 32W, đèn huỳnh quang FLD công suất 18W và 36W; theo TCCS Điện quang: 109:2016/ĐQC.
424	Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang	8541	21	00	Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1W.
425	Tấm Module năng lượng mặt trời	8541	40	22	Dùng để hấp thu năng lượng mặt trời để biến đổi điện năng.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
426	Dây cáp động lực các loại	8544			
427	Cáp điều khiển	8544			Cu/FR-XLPE/OS/LSZH/SWA/FR-LSZH.
428	Cáp thông tin, dây thông tin kim loại, dây thông tin thuê bao	8544	42	19	Từ F2 đến F100 đôi.
429	Cáp ruột đồng, nhôm, AC bọc cách điện PE, PVC cho đường dây trên không trung thế và hạ thế	8544			Loại 1 hoặc 2 lõi có tiết diện lõi đơn đến 630 mm^2. Loại 3 hoặc 4 lõi có tiết diện lõi đơn đến 400 mm^2.
430	Dây kết nối thiết bị điện, điện tử: bếp từ, lò vi sóng, tủ lạnh, máy lọc nước	8544	42	99	Cụm dây kết nối dùng để truyền tín hiệu trong các thiết bị điện, điện tử có gắn đầu kết nối, kết hợp từ các dây có bọc cách điện bằng plastic, cao su, điện áp dưới 1.000V.
431	Cáp tín hiệu điều khiển lõi đồng	8544	42	23	2 lõi, đã gắn đầu nối, cách điện bằng PVC. Dây điện loại 3A/220V: Cu/PVC/PVC 2C-0,75mm^2.
432	Thanh dẫn điện bằng nhôm	8544	49	49	Cường độ dòng điện đến 4.000A, điện áp đến 400V.
433	Thanh dẫn điện bằng đồng mềm busbar	8544	49	49	Đến 4.000A. Dùng cho tủ điện MSB 3-2 Panel, kích thước 378x130x15mm.
434	Dây nhôm lõi thép	8544	19		ASTM B 232:2011. Dây trần.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
435	Dây đồng/ nhôm trần xoắn	8544	19		TCVN 5064:1994; TCVN 5064:1994/SĐ1:1995; TCVN 6483 (IEC 61089).
436	Dây nhôm hợp kim lõi thép	8544	19		BS EN 50182. Dây trần.
437	Dây đơn	8544	19		- Bao gồm loại U_0/U đến 0,6/1 kV và dây đơn 600V. - Đạt TCVN 6610-3:2000, IEC 60227-3:1997, AS/NZS 5000.1 và JIS C 3307:2000. - Vật liệu: + Ruột đồng cấp 1, cách điện PVC; + Ruột đồng cấp 2, cách điện PVC; + Ruột đồng/ nhôm cấp 2, cách điện PVC.
438	Dây thép trần xoắn	8544	19		Đạt BS 183.
439	Dây đơn mềm	8544	19		- U_0/U đến 0,6/1 kV. - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1, TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997). - Vật liệu ruột đồng cấp 5, cách điện PVC.
440	Dây mềm 2 lõi song song	8544	19		- U_0/U đến 300/500V. - TCVN 6610-5:2014. - Vật liệu ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ PVC.
441	Dây mềm nhiều lõi xoắn	8544	19		- U_0/U đến 300/500V. - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5:2014. - Vật liệu ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ PVC.
442	Dây nhiều lõi xoắn với nhau	8544	19		- U_0/U đến 0,6/1 kV. - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1. - Đến 5 lõi. - Vật liệu ruột đồng/ nhôm cấp 2, cách điện PVC.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
443	Dây tròn một hoặc nhiều lõi xoắn với nhau	8544	19		- Điện áp đến 600V. - Tiêu chuẩn: JIS C 3342:2000 và JIS C 3605:2002. - Vật liệu ruột đồng cấp 1 hoặc 2, cách điện PVC, XLPE, vỏ PVC.
444	Dây dôi	8544	19		- U_0/U đến 0,6/1 kV. - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1. - Vật liệu ruột đồng cấp 5, cách điện PVC.
445	Dây đơn lõi chống cháy	8544	19		- U_0/U đến 0,6/1kV. - Tiêu chuẩn: BS EN 50525-3-41:2011 và AS/NZS 5000.1. - Vật liệu: + Ruột đồng cấp 1, 2 và 5, có băng mica, cách điện XPLO. + Ruột đồng cấp 2, có băng mica, cách điện FR-PVC.
446	Dây đơn lõi chậm cháy	8544	19		- U_0/U đến 0,6/1 kV. - Tiêu chuẩn: BS EN 50525-3-41:2011 và AS/NZS 5000.1. - Vật liệu: + Ruột đồng cấp 1, 2 và 5, cách điện XPLO. + Ruột đồng cấp 2, cách điện FR-PVC.
447	Cáp điện lực hạ thế	8544	19		- U_0/U đến 0,6/1 kV; - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009). - Đến 4 lõi. - Vật liệu ruột đồng/ nhôm cấp 2, cách điện PVC/ XLPE, vỏ PVC. - Bao gồm loại có giáp bảo vệ và không có giáp bảo vệ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
448	Cáp điện kế	8544	19		- U_0/U đến 0,6/1 kV. - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009). - Đến 4 lõi. - Vật liệu ruột đồng/ nhôm cấp 2, cách điện PVC/ XLPE, vỏ PVC.
449-	Cáp điều khiển	8544	19		- U_0/U đến 0,6/1 kV. - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009). - Đến 37 lõi. - Vật liệu ruột đồng cấp 2, cách điện PVC/ XLPE, vỏ PVC.
450	Cáp chống cháy	8544	19		- U_0/U đến 0,6/1kV. - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009). - Đến 4 lõi. - Vật liệu: + Loại có bảo vệ và không có bảo vệ: ruột đồng cấp 2, băng mica, cách điện FR-PVC/ XLPE, vỏ FR-PVC. + Loại ít khói, không halogen: ruột đồng cấp 2, băng mica, cách điện XLPE, vỏ LSHF. - Bao gồm loại có, không có giáp bảo vệ và ít khói, không halogen.
451	Cáp chậm cháy	8544	19		- U_0/U đến 0,6/1kV. - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009). - Đến 4 lõi. - Vật liệu: + Loại có bảo vệ và không có bảo vệ: ruột đồng cấp 2, cách điện FR-PVC/ XLPE, vỏ FR-PVC. + Loại ít khói, không halogen: ruột đồng cấp 2, cách điện XLPE, vỏ LSHF. - Bao gồm loại có, không có giáp bảo vệ và ít khói, không halogen.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
452	Cáp vặn xoắn hạ thế	8544	19		- U_0/U đến 0,6/1kV. - Tiêu chuẩn TCVN 6447:1998. - Đến 4 lõi. - Vật liệu ruột nhôm, cách điện XLPE.
453	Cáp trung thế treo	8544	19		- U_0/U đến 12,7/22(24) kV. - Tiêu chuẩn TCVN 5935/IEC 502. - Vật liệu: + *Loại không vỏ*: ruột đồng/ nhôm/ nhôm lõi thép, cách điện XLPE, không vỏ, có hoặc không có lớp màn chắn ruột dẫn. + Loại có vỏ: ruột đồng/ nhôm/ nhôm lõi thép, có chống thấm, cách điện XLPE, vỏ PVC (hoặc HDPE), có lớp màn chắn ruột dẫn. - Bao gồm: loại không vỏ có và không có màn chắn ruột dẫn, loại có vỏ có màn chắn ruột dẫn.
454	Cáp trung thế	8544	19		- U_0/U đến 20/35(40,5) kV. - Tiêu chuẩn TCVN 5935/IEC 502. - Vật liệu: + Loại không có bảo vệ: ruột đồng/ nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC (HDPE). + Loại có giáp băng kim loại bảo vệ: ruột đồng/ nhôm, cách điện XLPE, giáp 2 băng kim loại bảo vệ, vỏ PVC (HDPE). + Loại có giáp sợi kim loại bảo vệ: ruột đồng/ nhôm, cách điện XLPE, giáp sợi kim loại bảo vệ, vỏ PVC (HDPE). - Bao gồm loại: không có bảo vệ, có giáp băng kim loại bảo vệ, giáp sợi kim loại bảo vệ.
455	Dây siêu nhiệt	8544			ASTM B857; IEC 62219.
456	Cáp năng lượng mặt trời	8544	60	19	- Điện áp đến 1,5kV DC(ATR). - Tiêu chuẩn BS EN 50618. - Bao gồm loại có chống và không chống mối mọt gặm nhấm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
457	Dây đơn mềm sử dụng vật liệu không chì	8544	19		- Điện áp đến 600 V. - Tiêu chuẩn UL758:2014, Style 1015. - Vật liệu ruột đồng cấp 5, cách điện PVC chịu được nhiệt độ đến 105°C.
458	Dây đôi dẹt sử dụng vật liệu không chì	8544	19		- U_0/U đến 450/750V. - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.2:2006. - Vật liệu ruột đồng cấp 5, cách điện PVC V-90, vỏ PVC 3V-90.
459	Dây cách điện bằng vật liệu ít khói, không halogen	8544	19		- U_0/U đến 0,6/1kV. - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1:2005; AS/NZS 5000.2:2006. - Vật liệu ruột đồng cấp 2/ cấp 5, cách điện LSHF, vỏ LSHF.
460	Sợi dây đồng tròn tráng men	8544	11	10	Cấp chịu nhiệt 200°C đạt IEC 60317-7:199. Cấp chịu nhiệt 220°C đạt IEC 60317-7:199 và AMD.1:1997.
461	Sợi đồng hình chữ nhật có bọc giấy	8544	11	10	TCVN 7675:2008 (IEC 60317-27:1998, Amd.1 :1999).
462	Cáp sạc cho các phương tiện chạy bằng động cơ điện	8544	49	21	BS EN 50620; IEC 62893.
463	Ống luồn dây điện	8547	20	00	BS EN 61386-21:2004; A1:2010.
464	Thanh ray thẳng định hình I155	8608	00	90	Sản xuất theo TCCS 11:2016/CKMK, kết cấu thép cán định hình I155 x 68±1,5 x 13 x 5 mm mác thép SJR355 liên kết hàn với tai treo, khóa móc, cá hãm. Dạng thanh cong hoặc thanh thẳng. Dùng cho hệ thống vận chuyển vật tư vật liệu dạng ray treo sử dụng khí nén.
465	Máng nhựa yên trước và sau xe máy Django	8714	10	10	Theo tiêu chuẩn xe Peugoet; Dùng cho xe máy Django.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
466	Xe đẩy hành lý	8716			Dùng đẩy hành lý tại sân bay.
467	Xe đẩy trong phòng rửa	8716	80	10	Kích thước: 900x500x1.150mm. Bằng inox.
468	Bánh xe đẩy hàng	8716	90	22	Bánh xe có đường kính đến ø100mm, có phanh bằng thép và nhựa.
469	Các loại phao nổi	8907	90	10	Vật liệu: xốp LDPE-FOAM, xốp LDPE-FOAM, xốp STYROFOR, Polyurethanne – Foam hoặc vật liệu tương đương.
470	Ống khuyếch đại ánh sáng mờ	9005	80	90	Sử dụng trong lĩnh vực quốc phòng an ninh.
471	Ghế Music	9401			Gồm khung xương và phần nhựa. Kích thước DxRxC= 528x485x828 mm. Trọng lượng của ghế 5,5 kg.
472	Ghế ngồi trong sân vận động	9401			Gồm khung xương và phần đệm. Trọng lượng ghế 2kg.
473	Van cầm máu loại trượt	9018	39	90	Đường kính 7-9Fr (đơn vị tiêu chuẩn y tế), kết nối luer tiêu chuẩn.
474	Bơm tiêm dầu xoắn	9018	31	10	Dung tích 3ml, 5ml, 10ml.
475	Bơm cho ăn	9018	31	10	Dung tích 50ml.
476	Bơm tiêm	9018	31	10	Dung tích 50ml.
477	Ống dây cho ăn	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
478	Kim cong cánh bướm sử dụng một lần	9018	32	00	Bao gồm loại kim an toàn và kim truyền thống, sử dụng trong y tế.
479	Kim tiêm đế nhựa an toàn	9018	32	00	Đường kính kim đến 30G (đơn vị tiêu chuẩn y tế), có nắp an toàn. Tiêu chuẩn ISO 23908, ISO 7864, ISO 9626.
480	Ống đút thức ăn	9018	39	90	Dung tích 70ml.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
481	Ống lấy máu nhựa sử dụng một lần	9018	39	90	Dung tích đến 20ml, kết nối luer tiêu chuẩn.
482	Dây hút dịch	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
483	Dây thông hậu môn	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
484	Bộ dây nối dài tiêm tĩnh mạch	9018	39	90	Chiều dài 30cm, đường kính trong đến 4mm, đường kính ngoài đến 5mm, kết nối luer tiêu chuẩn, sử dụng trong y tế.
485	Bộ dây nối dài tiêm tĩnh mạch loại cao áp	9018	39	90	Chiều dài đến 30cm, đường kính trong đến 2,5mm, đường kính ngoài đến 4,5mm, kết nối luer tiêu chuẩn, chịu được áp lực 250 Psi.
486	Bộ dây nối dài tiêm tĩnh mạch dạng chữ T	9018	39	90	Chiều dài đến 30cm, đường kính trong đến 4mm, đường kính ngoài đến 5mm, kết nối luer tiêu chuẩn, chịu được áp lực 250 Psi.
487	Van ba hướng	9018	39	90	Loại 2 cổng và 3 cổng, dùng để khóa và mở thêm dòng trong quá trình truyền dịch bơm thuốc.
488	Đầu nối bảo hộ sử dụng một lần	9018	39	90	Tiêu chuẩn lưới 0,2-5,0 µm.
489	Bộ dây thẩm tách máu	9018	39	90	Sử dụng trong lọc thận, dây pump loại 9,8 và 12mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 8836. Bao gồm loại truyền thống và loại an toàn.
490	Kim cánh ống thông sử dụng một lần (AVF)	9018	39	90	Đường kính kim đến 24G (đơn vị tiêu chuẩn y tế). Bao gồm loại an toàn và loại truyền thống. Sử dụng trong quá trình lọc thận.
491	Bộ dây nối dài	9018	39	90	Bộ dây nối dài dùng cho bơm tiêm điện, máy truyền dịch. Sử dụng trong y tế.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
492	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên và nút chặn đuôi kim luồn	9018	39	90	Bao gồm: kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng bơm thuốc, có màng lọc, ống thông chất liệu PUR/FEP và nút chặn đuôi kim luồn.
493	Dây thở/dẫn Oxy	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
494	Dây hút nhớt	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
495	Ống penrose	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
496	Bộ dây lọc thận	9018	39	90	Mã hiệu: TMC-BL-16; + Bộ dây lọc máu TMC được làm bằng chất liệu PVC, có độ đàn hồi tốt, hạn chế bị thắt nút hoặc xoắn. + Thành bộ dây trong suốt , mềm dẻo, giúp quan sát tốt lượng máu đi qua bộ dây. + Đường kính dây bơm: 8 x 12mm, dài 350 mm hoặc 410 mm. + Tiệt trùng bằng khí E.O.
497	Ống thông (dẫn lưu ổ bụng)	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
498	Kim chạy thận nhân tạo	9018	39	90	Mã hiệu: TMC - AVF - 016G; TMC - AVF - 017G. + Kim đầu vát, có back eye; + Các size 16G (xanh), 17G (đỏ); + Độ dài kim: 2,5 cm; + Độ dài dây: 30 cm; + Tiệt trùng bằng khí E.O.
499	Ống thông hậu môn	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
500	Đèn hồng ngoại điều trị	9018	90	30	- Model: TL-250; - Dùng điều trị các bệnh về cơ, xương, khớp, giảm bớt các cơn đau, tác dụng sưởi ấm, tác dụng làm đẹp; - Loại đứng trên sàn, có bánh xe di chuyển; - Chiều cao đèn điều chỉnh từ 1-1,7m; - Góc điều chỉnh đầu đèn 30°; - Công suất đèn điều chỉnh tối đa lên 250W.
501	Mỏ vịt khám phụ khoa các loại các cỡ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
502	Ống nghiệm sử dụng trong y tế	9018	90	90	Bao gồm: EDTA, serum, heparine, citrate, chìmigly.
503	Dây nối áp lực cao	9018	90	90	Chiều dài 30cm, kết nối luer tiêu chuẩn, chịu được áp lực 250 Psi. Tiêu chuẩn 1509001:2015, ISO 13485:2016. Sử dụng trong y tế.
504	Túi tiệt trùng	9018	90	99	Đạt tiêu chuẩn: ISO 11607-1:2006, TCVN 7394-1: 2008. Loại trừ những hàng hóa thuộc nhóm 3926.90.39. Sử dụng trong y tế. Bao gồm cả túi tiệt trùng dạng cuộn dẹt, cuộn phồng.
505	Túi nước tiểu	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
506	Dụng cụ banh miệng	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
507	Cốc đựng dung dịch	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
508	Cọc ép xương ren ngược chiều	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
509	Dao mổ cán liền số 12	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
510	Đầu hút dịch	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
511	Đè lưỡi gỗ tiệt trùng	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
512	Đĩa nuôi cấy vi trùng	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
513	Dây truyền dịch	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
514	Kim truyền dịch cánh bướm	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
515	Bộ dây truyền dịch y tế	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
516	Thủy tinh thể nhân tạo	9021	39	00	Tiêu chuẩn ISO 11979-8: 2017. -Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu cự chất liệu ngậm nước màu vàng PURETIC, ký mã hiệu PT-01; -Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu cự,chất liệu ngậm nước trong suốt PURCYL ký mã hiệu PC-01; -Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu cự không ngậm nước trong suốt MECYL ký mã hiệu MC-01; - Tiêu chuẩn QLCL EN ISO 13485:2016.
517	Stent mạch vành phủ thuốc điều trị ung thư	9021	90	00	Vật liệu Cobalt-Chromium L605. Phủ thuốc everolimus, paclitaxel.
518	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc điều trị ung thư	9021	90	00	Phủ thuốc paclitaxel.
519	Bàn chụp X - quang	9022	90	10	TCCS 01/2012/SVM; tiêu chuẩn ISO: 9001-2008.
520	Đồng hồ đo lưu lượng, mức nước	9026	10	30 40	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
521	Dụng cụ đo kiểm	9031	80	90	Chất liệu thép. Dùng để kiểm tra kích thước biên dạng của sản phẩm.
522	Ghế nghỉ công nhân.	9401	79	90	Kích thước: 2.000x200x410 (mm). Bằng inox.
523	Bàn boot cho máy đóng gói	9403	20	90	Kích thước: 2.500x800x1.800(mm). Bằng inox.
524	Đèn mỏ	9405	50	50	Ký hiệu ĐM-10K,3. TCCS 01: 2013/CKOTUB. Sử dụng làm đèn chiếu sáng cá nhân trong hầm lò.
525	Các mặt hàng lâm sản				Bao gồm: mây tre đan, dầu sở, măng khô, mật ong.
526	Các mặt hàng thủy sản chế biến				Bao gồm: nước mắm, sản phẩm dạng mắm, cá đóng hộp, thủy sản khô, muối.
527	Dung dịch Natri Iodua (NaI^{131})				Là dược chất phóng xạ. - Hàm lượng 10-100mCi/ml; - Dạng dung dịch, dùng để uống. 01 lọ thuỷ tinh 10ml dựng bình chì.
528	Viên nang cứng (Natri Iodua (NaI^{131}))				Là dược chất phóng xạ. Loại: 1-9mCi và 10-100mCi.
529	Tc-99m (Natri Pertecchnetat)				- Hàm lượng: 10-50mCi/ml; - Hộp 01 lọ dùng dịch tiêm.
530	Phytec (Natri phytat)				- Hàm lượng: 10-50mCi/ml; Dạng dùng dịch tiêm. - Hàm lượng: 25mg; Dạng thuốc bột đông khô.
531	DTPA (Diethylen triamin penta acetic acid)				Hàm lượng: 5mg; Dạng thuốc bột đông khô.
532	MDP (Methylen diphosphonat)				Hàm lượng: 5mg; Dạng thuốc bột đông khô.
533	$ZnCO_3$				Bột tơi, xốp, mịn; màu trắng; không có dị vật trong sản phẩm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
534	Trà túi lọc đông trùng hạ thảo				Bổ sung cỏ ngọt, hoa nhài.
535	Bộ tiêu bản hiển vi nhiễm sắc thể người bình thường và bất thường				Gồm 06 loại tiêu bản, 03 tiêu bản/loại: tiêu bản bộ nhiễm sắc thể người nam, nữ bình thường; nam nữ bệnh đao; bộ nhiễm sắc thể gây đa bội và gây đột biến cấu trúc. Các cụm metaphase bắt màu giemsa, quan sát rõ ở độ phóng đại ×1.000.
536	Tấm đan T1A, T2A, T1B				TCCS 04:2022/VNRA; TCCS 06:2022/VNRA; Kích thước đến 200x100 cm.
537	Gối kê tấm đan				TCCS 04:2022/VNRA; TCCS 06:2022/VNRA; M300#, L = 1,0 m.
538	Đông trùng hạ thảo				Sấy thăng hoa 100%.
539	Nhộng trùng thảo				Giúp tăng cường hệ miễn dịch cho cơ thể, bồi bổ sức khỏe, tăng cường sinh lực, bớt căng thẳng mệt mỏi, giảm mỡ máu, giảm lượng cholesterol, điều hòa hệ tuần hoàn máu. Chống lão hóa, chống viêm nhiễm.
540	Bào tử linh chi đã phá vách				Dạng bột mịn. 100% phá vách bằng công nghệ bức xạ.
541	Cao linh chi				Dạng cao cô đặc (màu nâu đen, mùi thơm đặc trưng, sánh mịn). Chiết xuất từ nấm linh chi đỏ.
542	Từ dịch chiết tế bào gốc nhung hươu				Chứa Aqua, Alpha-Arbutin, Panthenol, Soluble Collagen (Thunnus alalunga), Hyaluronic Acid, Ascorbyl Palmitate, Stem Cell Extract (Cervus nippon velvet), Magnesium Ascorbyl Phosphate, Glyceryl Stearate, Sorbitol, Perfume.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục V
DANH MỤC LINH KIỆN, PHỤ TÙNG XE Ô TÔ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
I	**Cho xe ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)**				
1	Dải băng dính	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, kích thước 38x5 cm.
2	Dải băng keo số 1, số 2, số 3, số 4 (trái, phải)	3919	90	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu nhựa tự dính.
3	Miếng dán lỗ sàn xe	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu nhựa tự dính.
4	Miếng đệm ba đờ sốc sau, phải	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner. Chất liệu nhựa, tự dính.
5	Nắp che điện cực ắc quy	3923	50	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Chất liệu nhựa.
6	Nắp chụp cực âm bình ắc quy PINACO	3923	50	00	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: Kia K3 (BDPE). Vật liệu nhựa PP.
7	Nắp đậy kích	3923	50	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.. Chất liệu nhựa.
8	Miếng ốp cánh gió cản trước (trái, phải)	3926	30	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
9	Nắp che lỗ bảng táp lô số 2	3926	30	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu nhựa.
10	Chi tiết nhựa số 1, số 2, số 3 (có chữ), số 4	3926	90	99	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Canival (KA4). Vật liệu nhựa ABS.
11	Dây thít cố định dây điện	3926	90	99	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
12	Đệm bản lề tựa ghế tay trái và phải	3926	90	99	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Soluto (AB). Vật liệu nhựa PA6.
13	Miếng đệm xi lanh tổng phanh	3926	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu mút xốp.
14	Ni lông làm kín cửa trước và sau (phải, trái)	3926	90	99	Cho xe Hyundai Grand i10, Hyundai Accent.
15	Tấm lót khoang hành lý	3926	90	99	Theo tiêu chuẩn xe KIA - Hàn Quốc; xe Mazda - Nhật Bản; Dùng cho khoang hành lý xe du lịch do THACO sản xuất: KIA K3 (BDPE), KIA Sonet (QY), KIA Morning (TA), KIA Seltos (SP2i), KIA Sportage (NQ5), Mazda 3 SD all new, Mazda 3 HB all new, Mazda 2 SD IPM, Mazda 2 Sport IPM, Mazda CX3, Mazda CX30, Mazda 6 IPM.
16	Tấm tựa chân trên và dưới	3926	90	99	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA New Sorento (MQ4), KIA Morning (Jape), KIA Canival (KA4). Vật liệu nhựa PP.
17	Ống cao su bình xăng	4009	11	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Không kèm phụ kiện ghép nối.
18	Đường ống két nước phía trên và dưới	4009	31	91	Mã SP 25415-H6000RA, 25411-H5000RA cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
19	Ống của két làm mát, số 1 và số 2	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
20	Ống dẫn nước IP (ra, vào)	4009	31	91	Mã SP: 97312-H6100RA, 97311-H6100RA cho ôtô du lịch Hyundai Accent.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
21	Ống dẫn nước số 1	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
22	Ống dẫn tiếp khí nhiên liệu	4009	31	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
23	Ống dẫn tiếp khí nhiên liệu số 2	4009	31	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
24	Ống dẫn xăng số 1	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
25	Ống dầu phanh trước trái, phải	4009	31	91	Mã SP: 58732-H8000RA, 58731-H8000RA cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
26	Ống nước số 2	4009	31	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Bằng cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
27	Ống thông hơi số 2 của máy	4009	31	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Fortuner chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
28	Lốp cho ô tô du lịch	4011	10	00	- Cho xe Hyundai Grand i10: mã SP 52931-K6130KH, lốp KH 165/70 R14 81T ECOWING ES01; mã SP 52931-K6230KH, lốp KH 175/60 R15 81T ECOWING KH 27. - Cho xe Hyundai SantaFe: mã SP 52931-F2630KH, lốp KH 205/55/R16; mã SP 52931-F2860, lốp KH 225/45R17 91W ECSTA HS51; mã SP 52931-S1540, lốp KH 235/55R19 101H CRUGEN PREMIUM; mã SP 52931-S1340, lốp KH P235/60R18 102H SOLUS KL2. - Cho xe Huyndai Tucson: mã SP 52931-P4150KH, lốp 235/65R17 104H Crugen premium KL33; mã SP 52931-N9550BS, lốp Bridgestone 235/55R19 101W Alenza 001 TL-1T. - Cho xe Hyundai Accent: mã SP 52931-H6220, lốp 185/65 R15 88H ECOWING ES01; 52931-H6420, lốp KH 195/55 R16 87V ECOWING ES01.
29	Lốp không săm	4011	10	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, 185/60R15: QCVN 34, dùng cho xe Innova, chất liệu cao su; Loại 195/60R16 dành cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu cao su. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City (trục 1, trục 2, dự phòng).
30	Miếng đệm biển số sau	4016	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, chất liệu cao su xốp.
31	Miếng đệm cao su	4016	93	20	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu cao su.
32	Cao su dán cửa kính	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu cao su, dạng cuộn.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
33	Gioăng cánh cửa trước và sau (trái, phải)	4016	99	11	Mã SP: 83140-H6000RA, 83130-H6000RA, 82140-H6000RA, 82130-H6000RA cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
34	Gioăng chạy kính cửa trước bên trái và phải	4016	99	13	Mã SP: 82540-H6000RA, 82530-H6000RA cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
35	Gioăng thân cánh cửa trước và sau (trái, phải)	4016	99	11	Mã SP: 83120-H6000RA, 83110-H6000RA, 82120-H6000RA, 82110-H6000RA cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
36	Nắp đậy lỗ	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu cao su.
37	Nút bịt sàn xe	4016	99	11	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
38	Tấm cách nhiệt lò xo sau	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su.
39	Tấm cách nhiệt lò xo sau, dưới	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, chất liệu cao su.
40	Túi đựng dụng cụ	4202	92	90	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt.
41	Sách hướng dẫn sử dụng nhanh	4901	99	90	Mã P2E919G219AA. Dùng cho xe Ford.
42	Nhãn tiêu thụ năng lượng	4911	99	90	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
43	Tem đăng kiểm	4911	99	90	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
44	Tem nhãn hàng hóa	4911	99	90	Tiêu chuẩn Toyota, bằng decal có mặt sau sẵn keo bám dính. Loại 758W dùng cho xe Innova, loại 867B, 824W dùng cho xe Fortuner, loại 835W dùng cho xe Vios, loại D33H dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
45	Tem nhiên liệu	4911	99	90	Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN). Bằng PVC hiển thị thông tin tiêu thụ xăng/100 km các loại đường di chuyển. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City. Tem trên kính cửa hậu, mã P2E99C097CA, dùng cho xe Ford. Tiêu chuẩn Toyota, bằng decal có mặt sau sẵn keo bám dính. Loại 758W dùng cho xe Innova, loại 835W dùng cho xe Vios, 867B dùng cho xe Fortuner, loại D33H dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
46	Tem thảm trải sàn chân ghế lái và ghế hành khách	4911	99	90	Mã P2E9130B44AA, P2E9130B44BA, P2E99C097AA, P2E99C097BA. Dùng cho xe Ford.
47	Tấm lót sàn khoang hành lý	5703	90	93	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY), KIA New Morning (JAPE), KIA Sportage (NQ5), KIA K3 (BDPE), Mazda 3 SD all new, Mazda 3 HB all new, Mazda 2 SD IPM, Mazda 2 Sport IPM, Mazda 3 CX3, Mazda 3 CX30, Mazda 6 IPM. Lót sử dụng vật tư nỉ và tấm cao su gỗ. Sử dụng ép định hình nhiệt.
48	Táp pi sàn	5705	00	92	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Soluto (AB), KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY), KIA New Sorento (MQ4), KIA New Morning (JAPE), KIA Carnival (KA4). Sử dụng vật tư nỉ keo trong (non-woven), công nghệ ép định hình nhiệt và robot cắt nước để cắt biên dạng theo thiết kế sản phẩm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	*Phân nhóm*		
49	Kính an toàn ô tô - Kính chắn gió	7007	11	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
50	Kính cửa	7007	11	10	Nhãn hiệu, số loại: Halon Glass. Ký hiệu thiết kế: Waw WZ6.20/TM1- 18, Kenbo-KBO. Loại kính an toàn vỡ vụn.
51	Kính cửa trước (trái, phải)	7007	11	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
52	Kính cửa thông gió (trái, phải)	7007	11	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross,.Avanza Premio.
53	Bu lông kẹp ắc quy	7318	15	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Thép, đã ren, đường kính < 16 mm.
54	Lò xo	7320	20	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
55	Ống gas máy lạnh	7608	20	00	Dùng cho xe du lịch KIA do THACO sản xuất: KIA K3 (*BDPE*).
56	Bộ cờ lê và tay công	8204	11	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Cờ lê mở bánh xe, tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
57	Tay nối tay quay kích	8205	59	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
58	Túi cứu hộ	*8206*	*00*	*00*	Theo tiêu chuẩn xe Mazda và KIA; Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: Mazda và KIA (KIA Seltos (SP2i)/ KIA Carnival (KA4)/KIA New Sorento (MQ4).
59	Ống xăng	8307	99	24	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Ống dẫn của thùng nhiên liệu. Vật liệu bằng kim loại.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
120	Gia cố ba đờ sốc sau	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
121	Giá đỡ ba đờ xốc sau (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu xốp.
122	Giá đỡ cản trước	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
123	Giá đỡ cạnh ba đờ sốc trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
124	Giá giữ ba đờ sốc sau (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
125	Giá giữ cạnh ba đờ sốc trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
126	Miếng ốp cạnh cản sau (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
127	Nắp chụp lỗ ba đờ xốc trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner. Chất liệu nhựa.
128	Ốp bảo vệ bên ngoài cản trước và sau	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, chất liệu nhựa.
129	Ốp cản dưới và ốp cản trước	8708	10	90	Mã SP: 86612-H6500TP, 86511-H6500TP cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
130	Ốp cản sau xe RH, LH	8708	10	90	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Seltos (SP2i). Vật liệu nhựa TPO.
131	Ốp cạnh ba đờ sốc sau (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota. Chất liệu nhựa. - Dùng cho ba đờ sốc sau xe Vios. - Dùng cho ba đờ sốc trước xe Veloz Cross, Avanza Premio.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
132	Ốp dưới cản sau	8708	10	90	- Dùng cho xe: KIA Sonet (QY), KIA New Sorento (MQ4), - Dùng cho xe Hyundai Accent, Mã SP: 86612-H6000TC. Vật liệu nhựa TPO.
133	Ốp giảm chấn cản trước, dưới	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
134	Ốp giảm chấn sau, dưới	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
135	Ốp thanh nối ba đờ sốc trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
136	Tấm chống đá văng trên cản trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
137	Tấm ốp trên cản sau, phải	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, chất liệu nhựa.
138	Thanh tăng cường ba đờ sốc trước	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
139	Dây đai an toàn ghế hàng 1 và 2 bên trái	8708	21	00	- Hàng 1. Mã SP: 88810-H6030SS cho ô tô du lịch Hyundai Accent. - Hàng 2. Mã SP: 89810-K6040SS cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10; Mã SP: 89810-H6000SS cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
140	Dây đai an toàn trái	8708	21	00	Mã SP: 88810-K6000SS cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10.
141	Tấm che cánh đuôi ô tô	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu nhựa.
142	Bậc lên xuống (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhôm/nhựa/thép.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
143	Bậc lên xuống cửa sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross và Avanza Premio, chất liệu nhựa.
144	Bậc lên xuống cửa sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota. Chất liệu nhựa. - Loại bên ngoài. Dùng cho xe Fortuner. - Loại bên trong. Dùng cho xe Fortuner, Innova.
145	Bậc lên xuống ngoài (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
146	Bảo vệ cản trước, phía trên (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
147	Bảo vệ tấm ốp sườn trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
148	Cáp điều khiển khoá bên trong cửa trước và sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Không dẫn điện.
149	Cáp điều khiển khoá cửa trước (không dẫn điện)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Cáp không dẫn điện.
150	Cáp điều khiển khoá nắp bình xăng	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Fortuner.
151	Cáp điều khiển khoá nắp ca bô	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Cáp không dẫn điện.
152	Cáp điều khiển khoang hành lý	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
153	Cáp điều khiển từ xa khoá cửa xe sau	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Cáp không dẫn điện.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
154	Cáp mở cốp sau	8708	29	95	Mã SP: 81280-H6000IF cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
155	Chắn bùn trước và sau (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
156	Cụm dầm sàn, cụm sàn xe	8708	29	95	Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
157	Cụm táp lô, bảng táp lô	8708	29	95	Đã lắp ráp từ các chi tiết, linh kiện rời bằng plastic các loại. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
158	Dẫn hướng gió cạnh trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
159	Dẫn hướng lưới che tản nhiệt trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, chất liệu nhựa.
160	Dây cáp điều khiển khoá nắp capo	8708	29	95	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
161	Dây cáp mở bình nhiên liệu	8708	29	95	Mã SP: 81590-H6000IF cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
162	Dây cáp mở nắp capo	8708	29	95	Mã SP: 81190-H6000IF, 81190-H6010IF cho ô tô du lịch Hyundai Accent; Mã SP: 81190-4F000IF cho ô tô tải Hyundai New Porter; Mã SP: 81190-S1300IF, 81190-S1350IF cho ô tô du lịch Hyundai SantaFe.
163	Đế giữ miếng đệm khung cabin số 1, số 2	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
164	Gia cố cạnh trần xe, trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
165	Giá để cốc trên táp lô	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
166	Giá đỡ bàn đạp chân ga	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio , bằng thép.
167	Giá đỡ bộ lọc nhiên liệu (lắp vào thân xe)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
168	Giá đỡ cửa sau, bên trái, phải	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
169	Giá đỡ gạt mưa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
170	Giá đỡ hộp để đồ số 1 và bên dưới	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
171	Giá đỡ khóa capo	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
172	Giá đỡ khối đấu nối	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova.
173	Giá đỡ ốp cửa	8708	29	16	Giá đỡ ốp cửa trước, giá đỡ ốp cửa sau, bằng plastic các loại, chịu được nhiệt độ từ -30°C đến 85°C. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
174	Giá đỡ sàn xe trước (trái, phải) (Thanh giằng sàn xe trước)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
175	Giá giữ ray nóc xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross,Avanza Premio, bằng thép.
176	Hộc để cốc	8708	29	93	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. - Hộc để cốc số 1 dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
177	Hộp đựng đồ phía sau xe	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu xốp.
178	Khay của hốc dựng đồ	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
179	Khóa đai an toàn ghế	8708	29	20	Mã SP: 88840-K6100NNB cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10; Mã SP: 88840-H6200TRY cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
180	Khoá ghế sau bên phải	8708	29	20	Mã SP: 898D0-H6000SS cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
181	Khoá dây đai an toàn ghế hàng 2	8708	29	20	- Mã SP: 898B0-K6000SS cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10, bên phải. - Mã SP: 898C0-K6000SS cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10, bên trái; - Mã SP: 898A0-H6000SS cho ô tô du lịch Hyundai Accent, bên trái.
182	Khung cửa sổ sau, trên, bên trong	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
183	Khung đỡ sàn	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
184	Khung khoang động cơ	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
185	La phông trần	8708	29	95	- Dùng cho xe: KIA Soluto (AB), KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY), KIA New Morning (JAPE). - Dùng cho ô tô du lịch Hyundai Accent, Model: HCi PE; Mã SP: 853110-H6010XUG. Sử dụng vật tư ni và composite GF/PP nhựa nhiệt dẻo, công nghệ ép định hình nhiệt và robot cắt nước để cắt biên dạng theo thiết kế sản phẩm.
186	Lưới che két làm mát	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota. - Dùng cho xe Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. - Bên dưới (trái, phải). Dùng cho xe Vios Chất liệu nhựa.
187	Lưới che ống thông khí khoang lái (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
188	Lưới lấy khí nạp cho động cơ	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
189	Miếng chắn bùn khoang lốp sau, phía trước (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
190	Miếng chèn hộp để đồ	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
191	Miếng gá tai xe trước, phía trên	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, chất liệu cao su.
192	Miếng gia cường chốt đai an toàn	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota. - Cho xe Innova, Fortuner. - Bên trong, dưới (trái, phải) dùng cho xe Fortuner. Chất liệu plastic.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
193	Miếng ốp bên ngoài cửa hậu	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
194	Miếng ốp cạnh tản nhiệt (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
195	Miếng tăng cứng sườn xe phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu thép.
196	Nắp bản lề ghế sau	8708	29	93	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Fortuner. Chất liệu nhựa. - Nắp bản lề ghế sau, bên dưới (trái, phải), tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Fortuner. Chất liệu nhựa.
197	Nắp chụp lỗ sàn xe trước	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Bằng chất liệu cao su.
198	Nắp đậy rơle	8708	29	95	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. - Nắp đậy rơ le trên. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner.
199	Nắp đậy tấm ốp điều chỉnh ghế, bên phải.	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota; dùng cho xe Fortuner, Innova. Chất liệu nhựa.
200	Nắp giàn sấy kính có lỗ thoát khí nóng	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios. Chất liệu nhựa.
201	Nắp giàn sấy kính có lỗ thoát khí nóng, phía dưới	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
202	Nắp hộp kích	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
203	Nắp lỗ cửa sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
204	Nắp lỗ đai an toàn	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
205	Nắp thông gió có khe thoát	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
206	Nẹp đoạn cuối cạnh nóc xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
207	Ống dẫn hướng nút nhấn công tắc gập gương chiếu hậu	8708	29	16 95	Dùng cho xe du lịch KIA.Soluto (AB). Vật liệu nhựa ABS.
208	Ốp bảng điều khiển (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross. Chất liệu nhựa.
209	Ốp bảng đồng hồ trên táp lô số 1	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Innova và Fortuner. Chất liệu nhựa.
210	Ốp cạnh nóc xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
211	Ốp khoang bánh xe phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross và Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
212	Ốp khoang hành lý LH và RH	8708	29	93	Dùng cho xe du lịch Kia Seltos (SP2i). Vật liệu nhựa PP.
213	Ốp khung cửa sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
214	Ốp ngoài góc xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
215	Ốp sườn xe phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
216	Rãnh trượt cạnh trần xe, số 3 (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Bằng thép .

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
217	Tấm ốp nhựa phía trong, chân ghế trước và sau	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
218	Tấm bậc lên xuống cửa hậu	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
219	Tấm bậc lên xuống cửa trước.(trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross và Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
220	Tấm cách âm sàn xe trước số 3	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa phủ nhung nỉ.
221	Tấm cách âm trần phía sau	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nỉ.
222	Tấm cách âm lốp dự phòng	8708	29	95	Mã SP: 84193-B4000SJ, 84193-B4400SJ cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10; Mã SP: 84178-N9000SJ cho ô tô du lịch Hyundai Tucson; Mã SP: 84197-F9000SJ cho ô tô du lịch Hyundai Accent; Mã SP: 84178-AA000SJ cho ô tô du lịch hyundai Elantra.
223	Tấm cách âm trần	8708	29	95	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nỉ. - Tấm cách âm trần số 2. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nỉ.
224	Tấm cách nhiệt nắp capô	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu phi kim loại.
225	Tấm cách nhiệt sàn cabin ngoài	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu phi kim loại.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
226	Tấm cách nhiệt sàn xe cabin	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu phi kim loại.
227	Tấm cách nhiệt thân xe số 3	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota. Chất liệu phi kim loại. - Số 3. Dùng cho xe Fortuner, Vios, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. - Số 4. Dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio.
228	Tấm cạnh bảng táp lô (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
229	Tấm cạnh sàn trước và sau xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
230	Tấm cạnh táp lô số 1, số 2	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
231	Tấm chắn bùn (trái, phải)	8708	29	93	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa. - Tấm chắn bùn thân xe (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
232	Tấm chặn kính chắn gió	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
233	Tấm che khoang động cơ	8708	29	95	- Dùng cho xe du lịch: PEUGEOT 3008, PEUGEOT 5008. Vật liệu nhựa TPO. - Tấm che khoang động cơ, bên trái, bên phải (Tấm ốp sàn xe). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
234	Tấm che lỗ cửa trước (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu nhựa. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova. Chất liệu nhựa.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
235	Tấm đỡ chắn bùn sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
236	Tấm gá tai xe trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
237	Tấm lót bảng điều khiển, số 1, số 2	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu xốp.
238	Tấm lót bảng táp lô số 1, số 2 và số 5	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
239	Tấm lót cách âm sàn sau, bên *trái*, phải	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu xốp.
240	Tấm lót cách nhiệt sàn cabin số 2	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu phi kim loại.
241	Tấm lót hốc đựng đồ	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa phủ nhung nỉ.
242	Tấm lót sàn	8708	29	95	- Tiêu chuẩn Toyota. Dùng cho xe Vios, Innova, Fortuner. Làm bằng giấy kraft. - Trước (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota. Dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu xốp. - Mã SP: 84260-H6350 cho ô tô du lịch Hyundai Accent. - Tấm lót sàn, sau. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. - Tấm lót sàn, trước. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa phủ một lớp nhung nỉ.
243	Tấm ngăn buồng máy số 2 (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, bằng thép.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
244	Tấm ngăn lốp dự phòng và khoang hành khách	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
245	Tấm nối cạnh sàn sau *(trái, phải)*	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova. Chất liệu thép.
246	Tấm nối thân xe sau, phía dưới, số 1 (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
247	Tấm nối thanh tăng cứng góc phần tư khung xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza *Premio*. Chất liệu thép.
248	Tấm ốp bảng điều khiển trung tâm, *phía dưới*	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Veloz Cross, Avanza Premio.
249	Tấm ốp bảng táp lô	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
250	Tấm ốp cạnh bên phần cốp xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross và Avanza Premio, chất liệu nhựa.
251	Tấm ốp cạnh cửa sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
252	Tấm ốp cạnh trần xe, bên trong (trái, phải)	8708	29	93	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu nhựa. - Tấm ốp cạnh trần xe, bên trong, phía sau (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
253	Tấm ốp chống ồn số 2	8708	29		Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa, tự dính.
254	Tấm ốp cốp sau	8708	29	95	Mã SP: 81752-H6000IID cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
255	Tấm ốp cửa hậu, phía ngoài	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
256	Tấm ốp cửa sau	8708	29	16	- Bên trái và phải. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa. - Tấm ốp cửa sau phía ngoài (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa. - Tấm ốp cửa sau, giữa. Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
257	Tấm ốp cửa trước (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
258	Tấm ốp đoạn cuối bảng táp lô	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Bằng nhựa.
259	Tấm ốp đoạn cuối sàn xe sau	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
260	Tấm ốp giá đỡ khung dưới cửa trước (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
261	Tấm ốp khoang bánh xe, giữa (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
262	Tấm ốp khoang bánh xe, phía sau và phía trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
263	Tấm ốp khoang bánh xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
264	Tấm ốp khoang hành lý	8708	29	93	- Dùng cho xe du lịch (THACO): KIA New Morning (JAPE), KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Sử dụng vật tư nỉ và tấm cao su gỗ. Sử dụng ép định hình nhiệt. - Tấm ốp khoang hành lý bên phải, trái. Mã SP: 85740-H6500, 85730-H6500 cho ô tô du lịch Hyundai Accent.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
265	Tấm ốp nối trần và sườn xe, phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
266	Tấm ốp phần dưới bảng điều khiển	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross và Avanza Premio, chất liệu nhựa.
267	Tấm ốp thân xe (trái, phải)	8708	29	95	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. - Tấm ốp thân xe phía ngoài (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
268	Tấm ốp trần xe	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa phủ nhung nỉ.
269	Tấm ốp trụ thân xe giữa (trái, phải)	8708	29	93	- Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa. - Bên dưới. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa. - Bên trên. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross và Avanza Premio, chất liệu nhựa.
270	Tấm ốp trụ thân xe	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Bằng nhựa. Gồm: tấm ốp trụ góc (trái, phải); tấm ốp trụ sau, trên (trái, phải).
271	Tấm ốp tựa tay cửa sau, trên (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
272	Tấm ốp tựa tay cửa trước (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. - Chất liệu nhựa, phủ lớp nỉ. - Tấm ốp tựa tay cửa trước, trên. Chất liệu nhựa.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
273	Tấm sàn xe sau chéo số 2, 4	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép, có hàn ghép từ các linh kiện nhỏ.
274	Tấm sàn xe sau chéo số 3	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
275	Tấm sườn xe sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
276	Tấm sườn xe trước, bên ngoài (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio , bằng thép , có hàn từ các linh kiện nhỏ.
277	Tấm sườn xe, góc phần tư phía trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio , bằng thép.
278	Tấm thân xe	8708	29	95	- Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất. - Bên trái và bên phải. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio. Bằng thép. - Bên trong. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép, có hàn ghép từ các linh kiện nhỏ. - Bên ngoài. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép, có hàn ghép từ các linh kiện nhỏ. - Phía sau (trong, ngoài). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio , bằng thép. - Số 2, phía trước (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép. - Dưới (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
279	Tấm tăng cứng sàn sau và cạnh sàn sau, trong, bên phải	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova và Fortuner.
280	Tấm tăng cứng sàn xe trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova.
281	Tấm trải sàn	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Thảm có 3 lớp PP, keo, TPR, may gộp 3 lớp bằng chỉ. Chất liệu nhựa, cao su nhiệt dẻo.
282	Tấm trần xe trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép, có hàn.
283	Tấm trượt sàn xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
284	Tăng cứng bảng điều khiển trung tâm	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Bằng thép.
285	Tăng cứng cho thanh nối sườn xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
286	Tăng cứng góc phần tư khung xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu thép, hàn từ các linh kiện nhỏ.
287	Tăng cứng khoang bánh xe, phía trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu thép.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
288	Tăng cứng sàn xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota. Chất liệu thép, có hàn. - Sàn xe phía sau. Dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio. - Sàn xe phía trước. Dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
289	Tăng cứng tấm thân xe phía trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
290	Tăng cứng thân xe phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu thép.
291	Tăng cứng trần xe, bên trái và phía trong	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu thép.
292	Tăng cứng trụ góc xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
293	Thanh chạy kính cửa trước phía sau trái và phải	8708	29	16	Mã SP: 82560-H6100, 82550-H6100 cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
294	Thanh dầm sàn	8708	29	95	- Sau xe. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. - Trước (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
295	Thanh dẫn hướng kính cửa sau phía dưới (trái, phải)	8708	29	16	Mã SP: 83545-H6100, 83535-H6100 cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
296	Thanh đỡ cạnh ba đờ xốc sau, trái (lắp trên thân xe)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
297	Thanh đỡ sàn	8708	29	95	Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
298	Thanh gia cố tấm trần xe giữa và số 4	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
299	Thanh giằng sàn xe trước, giữa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, bằng thép
300	Thanh giằng táp lô số 1	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
301	Thanh giằng thân xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio , bằng thép.
302	Thanh giằng trụ trong thân xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, bằng thép.
303	Thanh nối sườn trước, phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
304	Thanh tăng cứng rãnh trần xe ngoài (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio , bằng thép.
305	Thanh tăng cứng sàn dưới trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
306	Thanh tăng cường trần xe giữa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
307	Thanh tăng cường trần xe số 3, số 4	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
308	Trần xe, tấm trần xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
309	Trụ thân xe trước, bên trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, bằng thép, có hàn ghép từ các linh kiện nhỏ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
310	Tựa tay cửa sau (trái, phải)	8708	29	15	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa , phủ lớp nỉ.
311	Vè chắn bùn sau, trước (trái, phải)	8708	29	93	Dùng cho xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA New Sorento (MQ4). Vật liệu nhựa PP.
312	Vỏ ốp ngoài chân ghế số 2	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
313	Xương gía cố sườn xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
314	Ống dẫn dầu phanh (trái, phải)	8708	30	29	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu cao su.
315	Ống dẫn dầu phanh ra bánh xe trước phải	8708	30	21 29	Mã SP: 58711-H6920BG cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
316	Ốp bảo vệ phanh sau (trái, phải).	8708	30	29	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio , bằng thép.
317	Tăng cứng đế phanh tay	8708	30	29	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
318	Miếng cân bằng bánh xe	8708	70	97	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner,Innova. Vật liệu chì. Dùng để cân bằng bánh xe.
319	Vành xe	8708	70	32	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, 185/60R15; cho xe Fortuner, 265/65R17; cho xe Innova, 215/55R17; dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng nhôm. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
320	Giảm chấn	8708	80	16	Tiêu chuẩn DIN 50021, DIN EN ISO 898-1 VDA. Chất liệu thép, nhựa, đã lắp ráp hoàn chỉnh. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
321	Biểu tên xe gắn nắp khoang hành lý số 2 và số 4	8708	90	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa, lắp trên thân xe.
322	Két nước làm mát	8708	91	16	Hiệu suất giải nhiệt 4.2 kW; Dùng cho xe du lịch KIA K3 (BDPE).
323	Miếng đệm cánh dẫn khí két làm mát (trái, phải)	8708	91	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
324	Tấm ốp cạnh lưới két làm mát, phải	8708	91	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross. Chất liệu nhựa.
325	Chụp bô ống xả	8708	92	90	Dùng cho xe du lịch: KIA Cerato (YD), Mazda CX-5, Mazda J59C, Mazda 2. Vật liệu SUS304.
326	Ống xả (trừ roan cao su làm kín)	8708	92	20	Dùng cho xe du lịch: KIA K3 (BDPE), KIA Soluto (AB), KIA New Sorento (MQ4), KIA Sportage (NQ5), KIA Carnival (KA4), KIA Morning (TA).
327	Ống xả giữa và sau	8708	92	20	Mã SP: 28700-H6110SJ cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
328	Ống xả trước	8708	92	20	Mã SP: 28610-H6100SJ cho ô tô du lịch Hyundai Accent; Mã SP: 28610-S1550SJ, 28610-S1350SJ cho ô tô du lịch Hyundai SantaFe.
329	Xy lanh cắt ly hợp	8708	93	60	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
330	Vô lăng	8708	94	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
331	Túi khí chưa hoàn chỉnh	8708	95	90	Thân túi khí ghế lái đã được may và định hình túi khí; thân túi khí rèm đã được may và gắn các giá đỡ bằng kim loại.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
332	Cảm biến chân ga	8708	99	30	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio.
333	Cửa ống thông gió của hệ thống điều hòa	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Chất liệu nhựa.
334	Cụm moay ơ trước (trái, phải)	8708	99	80	Mã SP: 51701-H6410OTO, 51700-H6410OTO cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
335	Cụm ống dẫn nhiên liệu và dầu phanh	8708	99	80	Mã SP: *31300-H6400BG cho ô tô du lịch* Hyundai Accent.
336	Giá đỡ bộ chấp hành phanh	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Fortuner, bằng thép, có hàn.
337	Giá đỡ bộ điều khiển động cơ số 3 (giá đỡ bộ điều khiển túi khí)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
338	Giá đỡ cáp phanh tay	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
339	Giá đỡ động cơ (tấm phủ trên động cơ)	8708	99	70	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
340	Giá đỡ két nước, trên	8708	99	80	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Fortuner. - Trái, phải. Tiên chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
341	Giá đỡ lò xo giảm chấn hệ thống treo sau (trái, phải)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
342	Giá đỡ túi khí	8708	99	80	Giá đỡ túi khí ở bảng táp lô, giá đỡ túi khí sườn xe bằng plastic hoặc sắt thép các loại, chịu được nhiệt độ từ -30 đến 85°C. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
343	Khay bình điện	8708	99	40	Dùng cho xe du lịch: Kia Seltos (SP2i), Kia Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
344	Logo chữ Accent, H	8708	99	80	Mã SP: 86311-H6500PTE, 86341-H5000PTE cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
345	Miếng định vị kính góc phía sau (trái, phải)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
346	Móc kéo trước	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio,bằng thép.
347	Móc trước	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
348	Nắp che động cơ (trái, phải)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng xe cho Veloz Cross & Avanza Premio, chất liệu nhựa.
349	Nắp che két nước	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios.
350	Ống dẫn gió vào bầu lọc gió	8708	99	80	Mã SP: 28220-H6500YTG cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
351	Ốp cửa gió đường ống nạp (Ống che gió vào khoang động cơ)	8708	99	80	Mã SP: 28213-H6100YTG cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
352	Ốp nối ống gió	8708	99	80	Dùng cho xe du lịch MAZDA CX-8. Vật liệu nhựa ABS.
353	Pát cảm biến 1, 2, 3, 4 (dùng cho cản sau)	8708	99	80	Dùng cho xe Hyundai Accent, mã SP: 86681-H6500; 86682-H6500; 86683-H6500; 86684-H6500. Vật liệu nhựa PO.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
354	Pát cảm biến 3 và 4	8708	99	80	Dùng cho xe Hyundai i10, Mã SP: 86683-K6000; 86684-K6000. Vật liệu nhựa PO.
355	Tai treo động cơ	8708	99	70	Mã SP: 21825-F9010OR cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
356	Tấm cách nhiệt capo	8708	99	80	Mã SP: 81124-H6500 cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
357	Tấm cách nhiệt khoang động cơ	8708	99	80	Mã SP: 84124-H6500 cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
358	Tấm cách nhiệt lò xo trước	8708	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu cao su.
359	Tấm đón gió vào tản nhiệt (trái, phải)	8708	99	80	- Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. - Dùng cho xe TOYOTA Veloz, vật liệu nhựa PP.
360	Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	8708	99	50	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
361	Tấm nối bệ đỡ két làm mát (trái, phải)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
362	Thanh giằng két làm mát phải (Tấm nối bệ đỡ két làm mát)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
363	Thanh hỗ trợ điều khiển tốc độ chân ga	8708	99	70	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
364	Thanh trượt giá để cốc trên táp lô	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
365	Cảm biến điện áp cực âm ắc quy	9030	33	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
366	Bộ ghế sau, trước	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
367	Ghế	9401	20	10	Ghế lái, ghế phụ, ghế hành khách dùng cho xe ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống, đã lắp ráp. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
368	Bộ ghế	9401	20	10	Tiêu chuẩn Mitsubishi, Outlander (CM3958600B02AA, CM39J600B02AA, CM39A600K05BA CM39A600K04BA,CM3926600B28 BA,CM3958600B02BA,CM39J600B02BA ,CM3926600B28CA,CM39266 00B28DA,CM3958600B02CA, CM3958600B02DA,CM39A600K04 CACM39A600K04DA, CM39A600K05CA, CM39A600K05DA, CM39J600B02CA, CM39J600B02DA). Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
369	Ghế sau hàng 1 và 2, (trái, phải)	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
370	Ghế sau số 2	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
371	Ghế trước (trái, phải)	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
372	Ghế xe du lịch	9401	20	10	Theo tiêu chuẩn xe KIA - Hàn Quốc. Dùng cho xe du lịch: KIA New Morning (JAPE) , KIA K3 (BDPE), KIA Carnival (KA4), KIA Soluto (AB), KIA Seltos (SP2i), KIA New Sorento (MQ4), KIA Sonet (QY), KIA Sportage (NQ5), KIA New Carens (KY).
373	Thanh điều chỉnh dây đai an toàn trước	9401	90	39	Mã SP: 88890-F2000SS cho ô tô du lịch Hyundai Accent.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
374	Vỏ bọc ghế	9401	90	39	Vỏ bọc ghế lái, ghế phụ, ghế hành khách bằng chất liệu vải nỉ, da hoặc giả da, đã may hoàn thiện. Dùng cho xe do Vinfast sản xuất.
375	Áo ghế	9401	99	29	Theo tiêu chuẩn xe KIA - Hàn quốc. Dùng cho ghế xe du lịch: KIA New Morning (JAPE) , KIA K3 (BDPE), KIA Carnival (KA4), KIA Soluto (AB), KIA Seltos (SP2i), KIA New Sorento (MQ4) , KIA Sonet (QY), KIA Sportage (NQ5), KIA New Carens (KY).
376	Cần điều khiển độ cao ghế trước trái	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
377	Cần điều khiển gập ghế trước phải và trái	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
378	Bảng ốp nhựa tựa tay ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
379	Áo ghế xuất khẩu	9401	99	29	Theo tiêu chuẩn Huyndai - Hàn Quốc. - Dùng cho xe Hyundai Santafe 1.2, Mã SP: (TM1&2PE-N7CB, TM1&2PE-M7CA, TM1&2PE-M1CW, TM1&2PE-N1AS, TM1&2PE-N1AT, TM1&2PE-M7CC, TM1&2PE-M1CV, TM1&2PE-M6BZ, TM1&2PE-N7EB, TM1&2PE-M1CU, TM1&2PE-N7FR,TM1&2PE-N7EC, TM1&2PE-N2AB-02, TM1&2PE-N2AF-03, TM1&2PE-N2DT-01, TM1&2PE-M6AC-02, TM1&2PE-NEA5, TM1&2PE-M9EA, TM1&2PE-N2AC-02, TM1&2PE-N2AD-01, TM1&2PE-N2AR-01, TM1&2PE-M6AD) Dùng cho xe Hyundai Santafe 3RD, Mã SP: (TM3-PE-4AAA, TM3PE-4AAF, TM3PE-4AAB, TM3PE-4AAM, TM3PE-4AAE, TM3PE-4AAD, TM3PE-4AAN, TM3PE-CLOTH-4AAH, TM3PE-CLOTH-4AAJ) Dùng cho xe Hyundai I30, Mã SP : (PD-T1AE-01, PD-T1AU-01, PD-T1ER, PD-T1EV) . Dùng cho xe Hyundai Casper (AX), Mã SP: (AX-TOP-AB02G-04, AX-TOP-AD02G-02, AX-TOP-AC02G, AX-GLS-AB01G, AX-GLS-AD01G, AX-GLS-AC01G, AX-CLOTH-AA02G, AX-CLOTH-AA01G-02). Dùng cho xe Hyundai Ioniq5 (NE), Mã SP : (NE-N1PJ, NE-NU6W-A, NE-N1NJ, NE-NX6U, NE-NM6T, NE-NM6C, NE-N4FR, NE-N4JT, NE-N4JQ) . Dùng cho xe Hyundai Ioniq6 (CE), Mã SP: (CE-CK3BC2PBX, CE-CA3BS35GX, CE-CA3BSCVGX, CE-RZ4BCCADX).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
380	Cụm ốp tựa lưng ghế trước phải (có túi lưng)	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
381	Dẫn hướng tựa tay ghế hàng 2	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
382	Đầu nối ống gió nệm tựa lưng bên trong và ngoài ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
383	Đệm bản lề tựa tay ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
384	Đệm lót tựa tay	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Soluto (AB). Vật liệu nhựa PA6.
385	Khay để ly	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
386	Khóa ngậm tựa lưng sau	9401	99	29	- Loại CT3 LH, CT3 RH, CT4 LH, CT4 RH, CT8 LH, CT8 RH, CT9 LH, CT9 RH. Dùng cho ghế xe KIA Seltos (SP2i). - Loại CT5, CT7. Dùng cho ghế xe KIA Sonet (QY), KIA Seltos (SP2i). Vật liệu nhựa PA6.
387	Nắp đậy bảng ốp nhựa tựa tay ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
388	Nắp đậy khung xương tựa lưng ghế hàng 2	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
389	Nắp đậy vít lắp ốp nhựa viền ghế sau	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
390	Nắp trên và dưới tay lật ghế hàng 2 ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA.
391	Núm chốt ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Morning (TA). Vật liệu nhựa PP.
392	Nệm ghế	9401	99	29	Theo tiêu chuẩn xe KIA - Hàn Quốc Dùng cho ghế xe du lịch: KIA New Morning (JAPE), KIA K3 (BDPE), KIA Carnival (KA4), KIA New Sorento (MQ4), KIA Soluto (AB), KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY), KIA Sportage (NQ5), KIA New Carens (KY).
393	Nhựa đúc 4	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: Kia Seltos (SP2i), Kia Sonet (QY). Vật liệu nhựa TPE.
394	Ống lót bản lề bên và giữa tựa lưng ghế hàng 2	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
395	Ống lót bản lề tựa tay ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
396	Ốp nhựa bên ngoài ghế trước (trái, phải)	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
397	Ốp nhựa bên trong ghế trước trái chỉnh điện	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
398	Ốp nhựa bulong lắp ghế phụ phía sau bên trái	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
399	Ốp nhựa phía trong bên trái, phải ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Sonet (QY), KIA Seltos (SP2i), KIA Soluto (AB), KIA New Sorento (MQ4), KIA New Morning (JAPE). Vật liệu nhựa PA.
400	Ốp nhựa viền gập ghế sau	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
401	Tay lật ghế hàng 2	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
402	Tấm chắn ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa ABS.
403	Trục dẫn hướng (phải, trái)	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Morning (TA). Vật liệu nhựa PP.
404	Trục dẫn hướng phải, trái màu đen	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Soluto (AB). Vật liệu nhựa PP.
II	***Cho xe ô tô (trên 9 chỗ ngồi)***				
405	Tem nhiên liệu	3919	90	10	Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), dùng cho xe ô tô buýt. Tem nhiên liệu bằng PVC tự dính hiển thị thông tin tiêu thụ xăng/100km đường di chuyển.
406	Tay vịn bên trái, phải	3926	30	00	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; XE TB120SL-26P.
407	Tay vịn tập lô	3926	30	00	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P.
408	Bạc nhựa càng quay cốp trượt 1 (nhỏ) và 2 (lớn)	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120SL, TB120S. Vật liệu PA6.
409	Bộ móc rèm màn nhỏ và lớn	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: IVECO, TB120S. Vật liệu nhựa PA6.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
410	Bộ nắp đậy công tắc khẩn cấp	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB81S, TB87S, TB79S, MB120. Vật liệu nhựa ABS.
411	Chụp đầu đèn lướt gió	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB81S, TB87S, TB79S, MB120. Vật liệu nhựa ABS.
412	Chụp đầu nẹp rèm màn bên phải và trái	3926	90	99	Dùng cho xe xe buýt: IVECO. Vật liệu nhựa ABS.
413	Chụp nhựa trong	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.
414	Công tắc giả	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB79S, MB120. Vật liệu nhựa ABS.
415	Cụm đế giữ cốc và vòng đệm đế giữ cốc	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu PP.
416	Curoan (mặt dưỡng) bên trái, phải, giữa xe	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa ABS.
417	Curoan (mặt dưỡng) cầu thang 1 và 2	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120SL. Vật liệu nhựa ABS.
418	Curoan (mặt dưỡng) công tắc lạnh trên và dưới	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu PP.
419	Đế dây rút	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB81S, TB87S, TB79S, TB85S, MB120. Vật liệu nhựa PA6.
420	Đế logo holder	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB81S, TB87S. Vật liệu nhựa ABS.
421	Đế nút chụp đầu vít 01	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB120SS, TB89CT, TB81S, TB87S, MB120SL, MB120S. Vật liệu nhựa PP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
422	Hộp công tắc lạnh	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.
423	Khay nhựa hình chữ nhật màu trắng	3926	90	99	Dùng cho xe buýt TB120SL. Vật liệu nhựa ABS.
424	Móc rèm màn 02	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PA6.
425	Nắp cần lốc kê	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.
426	Nắp chụp càng cửa	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB87S. Vật liệu nhựa ABS.
427	Nắp chụp đầu lỗ bắt vít	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120SL. Vật liệu nhựa PVC.
428	Nắp thăm bản rơle	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu PP.
429	Nẹp dưới ốp đài cát - sét	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.
430	Nẹp trên và dưới nắp thăm bản rơ le	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.
431	Nút bắt cu roan trong và ngoài	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.
432	Nút chụp đầu vít 03	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.
433	Nút chụp đầu vít và bulong	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB120SS, TB89CT, TB81S, TB87S, MB120SL, MB120S. Vật liệu nhựa PP.
434	Nút nhận thang leo	3926	90	99	Dùng cho xe buýt TB120SL-W375E4. Vật liệu nhựa PP.
435	Ốp cần lốc kê xe	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa ABS.
436	Ốp cần thắng tay	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB87S, TB79S. Vật liệu nhựa PP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
437	Ốp dưới giữa, ốp dưới trái và ốp chân taplo	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu ABS.
438	Pát tay nắm	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120SL, MB1200. Vật liệu nhựa PP.
439	Rá công tắc CT1 và CT2	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu ABS.
440	Tấm dựng phải	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu ABS.
441	Vách dựng phải	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu PP.
442	Vè che mưa	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB81S, TB87S, TB79S. Vật liệu nhựa PC.
443	Viền chân (Nẹp chỉ) dài, ngắn	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu ABS.
444	Vít nhựa liên kết	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu PP.
445	Roan cao su đèn pha (1 bộ/4 cái)	4016	99	59	Dùng cho xe buýt: TB120SL, TB120S. Vật liệu TPE.
446	Túi cứu thương	4202	12	19	Mã JC1919K541AA Dùng cho xe Ford.
447	Sách hướng dẫn sử dụng	4901	99	90	Mã MC1919G219AA Dùng cho xe Ford.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
448	Bộ kính xe buýt	7007	11 21	10	Bộ kính xe buýt gồm: kính dán an toàn nhiều lớp, kính tôi an toàn. QCVN 32:2017/BGTVT. Dùng cho xe buýt: TB79CT-W170E4, TB89CT-W220E4, TB120SS-H300, TB79S-29D/TB81 FACELIFT, TB85S-29L/TB87S FACELIFT, TB120S-47L, TB120SL-26P, TB120SL-36L/38D, MB120S-47P, MB120SL-24P, MB120SL-36P.
449	Kính xe buýt	7007	11 21	10	Kính dán an toàn nhiều lớp, kính tôi an toàn. Không bao gồm kính cửa tài xế. QCVN 32:2017/BGTVT. Dùng cho xe buýt THACO: TB79S-W170E4, TB85S-W200E4, TW110SE-47D, TB120S-W336E4, TB120SL-W375E4, TB120SL-W375IE4, TB120SL-W375IIE4, TB120SL-W375IIIE4, TB120SL-W375IVE4, TB120SL-W375VE4, TB120SL-W375VIE4, TB120SL-26P (24 giường).
450	Bình khí nén	7309	00	99	Kích thước Ø285x526mm, dung tích 30L, lắp trên các dòng xe buýt: TB79, TB85.
451	Bình tách nước	7309	00	99	Kích thước Ø101x285mm, dung tích 2L, lắp trên các dòng xe: TB120, TB79, TB85.
452	Bình tích năng	7309	00	99	Kích thước Ø157x275mm, dung tích 5L, lắp trên các dòng xe: TB120, TB79, TB85.
453	Ống gas máy lạnh	7608	20	00	Dùng cho xe buýt: TB79, TB81, TB85, TB87,TB120S, TB120SS, TB120SL, MB120S, MB120SL.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
512	Nắp móc kéo	8715	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120S,E4.
513	Bộ ghế hành khách xe buýt	9401	20	10	Theo tiêu chuẩn xe buýt ghế của Thaco. Dùng cho xe buýt ghế: TB81, TB87, TB79, TB85, TB120S, MB120S; Iveco.
514	Bộ giường xe buýt	9401	49	00	Dùng cho xe buýt giường nhãn hiệu Thaco.
515	Bộ xương đệm ngồi ghế xe buýt	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB85, TB79, TB120S. Vật liệu nhựa PP.
516	Đế ghế súp	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa ABS.
517	Khung xương ghế xe buýt	9401	99	29	Khung xương ghế xe buýt: TB120SL-W375.E4, TB120SL-W375R.E4, TB120SL-W375I.E4, TB120SL-W375I.E4 - PB2, TB120SL-W375II.E4, TB120SL-W375II.E4 - PB2, TB120SL-W375III.E4, TB120SL-W375IV.E4, TB120SL-W375V.E4 PB3, TB120SL-W375VI.E4, TB120SL-24P(I, II), TB120SL-26P(I, II), MB120SL-24P, TB120SL-47L, TB120SL-36L, TB120SL-34L-I, TB120SL-47D, TB81S-29D, TB817-29L, TB87S-29P, TB120S-W300, MB120SL-36P, TB79CT, UNIVERSE, TB79S, TB85S (29), TB85S (34), Iveco cơ sở 16(2-1), Iveco cơ sở 16(2-1), Iveco Daily 16(2-1) foam TB85S, Iveco Daily Plus 16 (2-1) foam TB85S, Iveco Daily Plus 19 (2-1) Foam TB85S, Iveco Premium.
518	Khung xương tựa lưng ghế xe buýt	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt TB120S. Vật liệu: nhựa PP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
519	Nắp chụp để tay ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB85, TB120S, TW110. Vật liệu nhựa PA6.
520	Nắp chụp sau lưng và nẹp túi lưới lưng ghế xe buýt	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt TB120S. Vật liệu: nhựa ABS.
521	Nút tay lật ty số 1,2,3 ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB85, TB120S, TB79, IVECO, TW110. Vật liệu nhựa ABS.
522	Ốp bảo vệ lưng ghế xe buýt	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt TB120S. Vật liệu nhựa ABS.
523	Ốp đầu ray ghế hông bên phải và trái	9401	99	29	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB81S, TB87S, TB79S, MB120. Vật liệu nhựa ABS.
524	Ốp phải, trái ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB85, TB120S, TW110. Vật liệu nhựa ABS.
525	Tấm lót lưng ghế xe buýt	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB85, TB120S, IVECO, TW110. Vật liệu nhựa ABS.
526	Tay nắm ngoài, trong ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB120S. Vật liệu nhựa ABS.
527	Tay nắm sau lưng ghế xe	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB85, TB120S, TW110. Vật liệu nhựa PA6.
528	Bộ dụng cụ (tool kits)	8203	20	00	
		8204	11	00	
		8205	90	00	
III	**Cho xe ô tô tải**				
529	Bộ bạt xe tải	3921	90	90	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải do Thaco sản xuất.
530	Ống lót	3926	90	99	Dùng cho xe tải OLLIN. Vật liệu nhựa PP.
531	Nhựa lót	3926	90	99	Dùng cho ghế xe tải OLLIN. Vật liệu nhựa POM.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
532	Tấm lót pat khóa chữ T	3926	90	99	Dùng cho xe tải: Towner800-K01, Towner990-K01, Towner990-K11, TF2800-K11, K200-K11, K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, OLLINS490-K11, OLLINS720-K11, Towner800-M01, Towner990-M01, TOWNER990-M02. Vật liệu nhựa PP.
533	Ốp nhựa cây khóa cửa	3926	90	99	Dùng cho xe tải: OLLIN, TOWNER. Vật liệu nhựa PP.
534	Bạc nhựa xoay tay khóa	3926	90	99	Dùng cho xe tải: OLLIN, TOWNER, K200, K250, CANTER, FI. Vật liệu nhựa POM.
535	Bạc nhựa côn bản lề	3926	90	99	Dùng cho xe tải: OLLIN, TOWNER. Vật liệu nhựa POM.
536	Bạc nhựa bản lề thùng kín & mui bạt	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11 K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5, Canter TF8.5, AC160-K11, Canter TF4.99-M51, AC160-M71, AC160 CDBN, FA1014R-E4, K200-TL1 xe trường lái, TF2800-M31, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K250-M01, K250-M31, K250-M52. Vật liệu nhựa POM. Đạt chuẩn Euro4.
537	Nắp dưới pát giữ cây khóa hai đầu	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11 K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5, Canter TF8.5, AC160-K11. Vật liệu nhựa ABS. Đạt chuẩn Euro4.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
538	Nắp dưới pát giữ cây khóa giữa	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11 K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5, Canter TF8.5, AC160-K11, Canter TF4.99-M51, AC160-M71, AC160 CDBN, FA1014R-E4, K200-TL1 xe trường lái, TF2800-M31, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K250-M01, K250-M31, K250-M52. Vật liệu nhựa ABS. Đạt chuẩn Euro4.
539	Bạc nhựa pát giữ cây khóa thùng kín & mui bạt	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11 K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5, Canter TF8.5, OLLIN500-K11, AC160-K11, Towner800-M01, Towner990-M01, Canter TF4.99-M51, AC160- M71, AC160 CDBN, FA1014R-E4, K200-TL1 xe trường lái, TF2800-M31, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K250-M01, K250-M31, K250-M52. Vật liệu nhựa PP, ABS. Đạt chuẩn Euro4.
540	Ốp góc dưới RH, LH	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K1, K200-K12, K250-K11, K250-K12, Canter TF 4.99-K11. Vật liệu nhựa ABS.
541	Nút nhận thùng xe đông lạnh	3926	90	99	Dùng cho xe tải THACO đông lạnh. Vật liệu nhựa PP.
542	Đế gương chiếu hậu	3926	90	99	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải KIA FRONTIER K250L.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
543	Bọc nhựa đầu tay khóa	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11 K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5, Canter TF8.5, AC160-K11, Canter TF4.99-M51, AC160-M71, AC160 CDBN, FA1014R-E4, K200-TL1 xe trường lái, TF2800-M31, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K250-M01, K250-M31, K250-M52. Vật liệu nhựa TPR. Đạt chuẩn Euro4.
544	Chốt định vị kính hông	3926	90	99	Dùng cho kính xe tải New Frontier. Vật liệu nhựa TPE.
545	Nắp bình điện N70, N100	3926	90	99	Dùng cho xe tải: Forland (FD700B, FD990-4WD, FD150-4WD). Vật liệu nhựa PP.
546	Nút nhựa cản hông 30x30	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11, K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Towner800-M01, Towner990-M01. Vật liệu nhựa PP.
547	Pát định vị kính chắn gió trước	3926	90	99	Dùng cho kính xe tải: Ollin M4, Auman M4. Vật liệu nhựa PA6.
548	Pát định vị số 1, 2 kính chắn gió	3926	90	99	Dùng cho kính xe tải New Frontier. Vật liệu nhựa TPE.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký biệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
549	Nút nhựa cản hông 30x60	3926	90	99	Dùng cho xe tải: FD500.E4, FD990.E4, FD500-4WD.E4, FD990-4WD, FD650.E4, FD12, /FD120A, FD650-4WD.E4, FD120-4WD, FD850-4WD.E4, FD150-4WD, FD850-E4, FD 900.E4, FD140, FD950-.E4,OLLIN500-K11, OLLIN 490-K11, OLLIN700-K11, OLLIN 120-K11, OLLINS490-K11, OLLINS720-K11, AC160-K11, OLLIN500-M51, OLLIN490-M51, OLLIN700-M51, OLLIN120-M71, OLLINS490-M51, OLLINS720-M71. Vật liệu nhựa PP.
550	Pát định vị số 3, 4 kính cửa	3926	90	99	Dùng cho kính xe tải New Frontier. Vật liệu nhựa PA6.
551	Tấm che logo	3926	90	99	Dùng cho xe tải Mitsubishi Fuso Canter. Vật liệu nhựa PP.
552	Hộp Audio 2	3926	90	99	Dùng cho máy lạnh xe tải KIA K250. Vật liệu nhựa ABS.
553	Đế nhựa chữ T (1 lớn, 1 nhỏ)	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11, K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5, Canter TF8.5, OLLIN500-K11, OLLIN 490-K11, OLLIN700-K11, OLLIN 120-K11, OLLINS490-K11, OLLINS720-K11, AC160-K11, Towner800-M01, Towner990-M01, TOWNER990-M02, Canter TF4.99-M51, OLLIN500-M51, OLLIN490-M51, OLLIN700-M51, OLLIN120-M71, OLLINS490-M51, OLLINS720-M71, AC160- M71, C160 CDBN, FA1014R-E4, K200-TL1 xe trường lái, F2800-M31, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K250-M01, K250-M31, K250-M52. Vật liệu nhựa PP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
554	Pát kính cửa	3926	90	99	Dùng cho kính xe tải: THACO van 5 chỗ, Frontier TF 2800 ; Dùng cho kính xe Isuzu: QKR_1, QKR_2+3, N&F. Vật liệu nhựa PA6.
555	Pat bắt kính cửa	3926	90	99	Dùng cho kính xe tải THACO Ollin, Auman. Vật liệu nhựa PA6.
556	Pat kẹp cố định ống/ Tấm kẹp ống	3926	90	99	Dùng cho máy lạnh xe tải Frontier. Vật liệu nhựa PA6.
557	Pat kẹp vòng bảo ôn bằng su (loại dài, ngắn)	3926	90	99	Dùng cho máy lạnh xe tải Frontier. Vật liệu nhựa TPR.
558	Pat kẹp vòng bảo ôn	3926	90	99	Dùng cho máy lạnh xe tải Frontier. Vật liệu nhựa PA6.
559	Nắp đậy van (H,L)	3926	90	99	Dùng cho máy lạnh xe tải Frontier. Vật liệu nhựa PA6.
560	Nắp nhựa đậy mặt bích	3926	90	99	Dùng cho máy lạnh xe tải Frontier. Bao gồm loại: Ø8,45; Ø10; Ø12; Ø13; Ø15,5mm. Vật liệu nhựa PP+TPE.
561	Tấm dẫn hướng (guide plate)	3926	90	99	Dùng cho nhíp xe tải do THACO: FRONTIER/TF2800/OLLIN. Vật liệu HDPE. Loại 38L, 27L.
562	Giảm thanh (silencer) số 1	3926	90	99	Dùng cho nhíp xe tải FRONTIER/TF2800. Vật liệu UHMWPE HOSTALLOY 731.
563	Center line 2	3926	90	99	Dùng cho nhíp xe tải K250/TF2800/OLLIN. Vật liệu nhựa PA66.
564	Giảm thanh II-type (silencer)	3926	90	99	Dùng cho nhíp xe tải FRONTIER. Vật liệu nhựa PA66.
565	Tấm canh giữa	3926	90	99	Dùng cho nhíp toàn bộ xe tải do THACO sản xuất. Vật liệu nhựa PA66. Kích thước: 100x65x1mm và 155x65x1mm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
566	Dẫn hướng cần gạt linh kiện ghế	3926	90	99	Dùng cho ghế xe tải FRONTIER/OLLIN. Vật liệu nhựa PA6.
567	Lốp ô tô radial bán thép	4011	20		165/65R14. TC0709-2017/CA.
568	Lốp radial	4011	20		Bao gồm: 145 R13C, 195/70R15C.
569	Lốp bias	4011	20		QCVN 34:2011/BGTVT. Bề rộng hông không quá 450 mm. 9.00-20 (rộng x vành) TC07-2002/CA; TC0702-2003/CA.
570	Lốp trục 1, trục 2, dự phòng	4011	20		8.25-16, 5.50-13, 175R13C.
571	Lốp ô tô tải nặng	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 1.750 kg đến 5.525 kg, đường kính ngoài từ 880 mm đến 1.230 mm.
572	Lốp ô tô radial toàn thép	4011	20		12.00R20; 12R22.5 (rộng x vành). TC0705-2014/CA.
573	Lốp ô tô đặc chủng	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 2.937 kg đến 61.500 kg, đường kính ngoài từ 1.220 mm đến 3.045 mm.
574	Lốp ô tô tải nhẹ	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 410 kg đến 3.050 kg, đường kính ngoài từ 475 mm đến 972 mm.
575	Săm ô tô tải nhẹ	4013	10		Đường kính mặt cắt từ 104 mm đến 160 mm, đường kính trong từ 305 mm đến 385 mm.
576	Săm ô tô	4013	10		9,00-20 (rộng x vành); TC07-2002/CA.
577	Tấm lót sàn xe tải	4016	91	90	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho toàn bộ xe tải do Thaco sản xuất.
578	Sách hướng dẫn sử dụng	4901	99	90	Mã N1WB19G219DHA. Dùng cho xe Ford.
579	Tem hướng dẫn sử dụng thảm để chân	4911	99	90	Mã N1WB130B44AA, N1WB130B44BA. Dùng cho xe Ford.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
580	Tem hướng dẫn sử dụng nhiên liệu và tem cảnh báo nhiên liệu mức 5	4911	99	90	Cho toàn bộ xe do Hino sản xuất.
581	Táp pi sàn	5703	90	99	Dùng cho xe tải: KIA New Frontier (K200,K250,K200B, K200S, K250L), KIA New Frontier K200SD. Sử dụng vật tư ni keo trong (non-woven), công nghệ ép định hình nhiệt và robot cắt nước để cắt biên dạng theo thiết kế sản phẩm.
582	Kính xe tải	7007	11	10	Kính tôi an toàn. QCVN 32:2017/BGTVT. Dùng cho xe tải Isuzu: Kính cửa bên trái N&F (GLASS ASM; FRT LH), Kính cửa bên phải N&F (GLASS ASM; FRT RH), Kính lưng 2C (GLASS; BACK), Kính lưng 3C (GLASS; BACK), Kính lưng 4E&5H (GLASS; BACK). Không bao gồm kính chắn gió phía trước.
583	Bộ kính xe tải	7007	11 21	10	Kính dán an toàn nhiều lớp, kính tôi an toàn. QCVN 32:2017/BGTVT. Dùng cho xe tải: Foton M4 - 1880, Foton M4 - 2060, Foton M4 -2200, Foton 1800 (Lắp Roan), Foton 1800 (Dán Keo), Foton 1995 (Lắp Roan), Foton 1995 (Dán Keo), Foton GTL - 2490, Foton ETX - 2490, New Frontier, New Frontier K200SD-4WD, Towner - 1400, Towner - 1450, Forland 1580, Towner Van-2S, Towner Van-5S, Frontier TF2800, Howo Cabin TX D600, Howo Cabin TX D800, T350 do THACO sản xuất. Dùng cho xe tải Hoa Mai: Cabin 1605, Cabin 1730, Cabin 1735, Cabin 1995.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
584	Kính chắn gió	7007	21	10	Loại kính an toàn 2 lớp. Dùng cho xe ô tô sát xi tải nhãn hiệu KENBO- KB-SX-18; WAW WZ6.20/TM1.
585	Kính sau				
586	Kính cửa bên cửa trượt	7007	11 21		Kính an toàn vỡ vụn. Dùng cho xe ô tô tải Van nhãn hiệu KENBO-KBO.65/TV2-18.
587	Kính cửa bên				
588	Cụm nhíp	7320	10	11	Tiêu chuẩn xe tải Hino. Dùng cho xe Hino sản xuất.
589	Cụm nhíp sau	7320	10	11	Cho các dòng xe tải của Hino bao gồm: XZU650L, XZU710L, XZU720L, XZU730L, FC9J, FL8J, FM8J. Bên trái và bên phải cho xe tải Hino FG8J.
590	Cụm nhíp trước	7320	10	11	- Bên trái và phải cho các dòng xe tải của Hino bao gồm: XZU650L, XZU710L, XZU720L, XZU730L, FM8J. - Cho xe tải Hino FC9J. - Bên phải cho xe tải Hino FG8J. - Bên trái cho xe tải Hino bao gồm: FG8J, FL8J, FM8J.
591	Nhíp sau	7320	10	11	Có tải trọng từ: 1,43-7,73 tấn. Chiều rộng nhíp: 70-75 mm. Độ dày nhíp: 7-18 mm Chiều dài nhíp: 270 - 14.00 mm. Lắp cho xe tải: Frontier K250, Frontier K250B, Frontier K200, Frontier K200S, Frontier K200SD, Ollin S120, Ollin S700,Ollin S490, Ollin S720, TF 2800, Isuzu NPR, Isuzu NQR, Isuzu FRR, Isuzu QKR.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
592	Nhíp trước	7320	10	11	Có tải trọng từ: 1,48-3,68 tấn. Chiều rộng nhíp: 60-75 mm. Độ dày nhíp: 9-15 mm. Chiều dài nhíp: 280 - 1.400 mm. Lắp cho xe tải: Ollin S120, Ollin S700,Ollin S490, Ollin S720, TF 2800, Isuzu NPR, Isuzu NQR, Isuzu FRR, Isuzu QKR.
593	Thùng đồ nghề	7326	90	99	- Dùng cho xe tải KIA: K200, K250, K250B, K250L, K200S, K200SD, K200S-4WD, K200SD-4WD. - Dùng cho xe ben Forland: FD120A, FD120-4WD, FD140-4WD, FD140, FD150-4WD, FD490, FD600, FD700, FD700B, FD900.E4, FD990-4WD, FD990A-4WD, Thaco FD850. - Dùng cho xe tải Auman: AC160.E4, AC160B.E4, AC160L, AC240.E4, AC240L, AC300.E4. - Dùng cho xe tải Foton M4: M4 350, M4 490, M4 600, M4 700. - Dùng cho xe tải Ollin: Ollin 120, Ollin 120S, Ollin 350, Ollin 500, Ollin 700, Ollin 720, Ollin S120, Ollin S490.
594	Ống gas máy lạnh	7608	20	00	Dùng cho xe tải: Frontier K200, Frontier K200S, Frontier K200SD, Frontier K200SD-4WD, Frontier K250, Frontier K250B, Frontier K250L.
595	Động cơ Y8A	8408	20	21	Kiểu : F10A; đường kính xylanh 65,5x72 mm; công suất lớn nhất 31/5.500 kw/vòng/phút; dung tích xylanh: 970 cm^3. Dùng cho xe Suzuki.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
596	Xy lanh thủy lực	*8409*	99	74	- XLTL: Ø90 ~ Ø180 x310 ~ 970: đường kính piston từ Ø90 mm đến Ø180 mm; đường kính cần ty từ Ø45 mm đến Ø80 mm; hành trình xy lanh từ 310 mm đến 970 mm; áp suất làm việc từ 16 Mpa đến 25 Mpa; Dùng cho xe Ben: Towner800A, FD490, FD600, K250B, FD700, FD700B, FD990, FD990-4WD, FD990A-4WD, FD120, FD120A, FD650, FD140 (FD850.E4), FD140A (FD900.E4), FD140-4WD (FD850-4WD.E4), FD150-4WD, Auman D240 ETX; HD270, FD850; TF8.5 BX1, FD950.
597	Bộ máy lạnh xe tải	8415	20	10	Công suất lạnh 7.500 kcal/h. Dùng cho xe tải: Frontier K200, Frontier K200S, Frontier K200SD, Frontier K200SD-4WD, Frontier K250, Frontier K250B, Frontier K250L.
598	Két giàn nóng xe tải	8415	90	14	Hiệu suất giải nhiệt 4.2 kW ~ 5.2 kW. Dùng cho xe tải:: Frontier K200, Frontier K200S, Frontier K200SD, Frontier K200SD-4WD, Frontier K250, Frontier K250B, Frontier K250L.
599	Ắc quy	8507	10	95	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston. Điện áp 12V. Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) đến 23 cm. Dùng cho xe Hino sản xuất bao gồm: FC9J, FG8J, FM8J, FL8J, XZU650L, XZU710L, XZU720L, XZU730L. - Mã SP: 37110-4A010, loại NX 120-7MF (90AH), cho ô tô tải Hyundai New Porter.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
600	Đèn hông 24 V màu vàng lớn (CMC)	8512	20	99	Dùng cho xe tải: Canter7.5, Canter TF8.5, OLLIN500-K11, OLLIN 490-K11, OLLIN700-K11, OLLIN 120-K11, OLLINS490-K11, OLLINS720-K11, AC160-K11, OLLIN500-M51, OLLIN490-M51, OLLIN700-M51, OLLIN120-M71, OLLINS490-M51, OLLINS720-M71, AC160- M71, AC160 CDBN, FA1014R-E4, FA140-M51, FA140L-M71FI170-M71, FI170L-M71, OLLINS700-TL1, OLLIN500-L01, OLLIN720.E4, OLLINS720-L01, AC160-L01, OLLIN600-M4 (K3360-2060). Vật liệu nhựa PMMA.
601	Đèn hông màu đỏ 12v	8512	20	99	Dùng cho xe tải: Towner800-K01, Towner990-K01, Towner990-K11, TF2800-K11, K200-K11, K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Towner800-M01, Towner990-M01, Canter TF4.99-M51, K200-TL1 xe trường lái, TF2800-M31, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K250-M01, K250-M31, K250-M52, K200-M51, K250-M51, TF2800-L02. Vật liệu nhựa PMMA.
602	Đèn hông màu vàng 12V	8512	20	99	Dùng cho toàn bộ xe tải do Thaco sản xuất. Vật liệu nhựa PMMA.
603	Đèn hông nhỏ màu (vàng, đỏ) 24V	8512	20	99	Dùng cho xe tải: Canter7.5, Canter TF8.5, OLLIN500-K11, OLLIN 490-K11, OLLIN700-K11, OLLIN 120-K11, OLLINS490-K11, OLLINS720-K11, AC160-K11, OLLIN S700-TL1. Vật liệu nhựa PMMA.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	*Mã số theo biểu* thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
604	Đèn laphong 12V và 14V	8512	20	99	Dùng cho xe tải: Towner800-K01, Towner990-K01, Towner990-K11, TF2800-K11, K200-K11, K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5/Canter TF8.5, OLLIN500-K11, OLLIN 490-K11, OLLIN700-K11, OLLIN 120-K11, OLLIN S490-K11, OLLIN,S720-K11, AC160-K11, OLLINS700-TL1, AC160-K11. Vật liệu nhựa PMMA.
605	Dây điện xe tải	8544	30	12	- Dây điện táp lô- WIRING HARNESS-INSTRUMENT, dây điện động cơ - WIRING HARNESS-CONTROL, dây điện chassis - WIRING HARNESS-FRAME, dây điện cabin- WIRING HARNESS-MAIN, dây mass 1 - WIRING HARNESS-EARTH 1, dây mass 2 - WIRING HARNESS-EARTH 2, dây điện cửa trái - WIRING HARNESS-FR DR D/SIDE, dây điện cửa phải - WIRING HARNESS-FR DR P/SIDE, dây điện công tắc cửa - WIRING HARNESS-ROOF, dây mass Audio - WIRING HARNESS-GROUND dùng cho xe New Frontier (K200, K200ĐL, K200SD-4WD, K200SD, K200S, K250BO1, K250, K250ĐL). - Bộ dây điện dùng cho xe tải Towner (800A, 800A-Ben). Dây điện bằng đồng nguyên chất, cách điện bằng nhựa PVC hoặc PE; Các giắc cắm bằng nhựa PBT hoặc PA, đầu ghim bằng hợp kim đồng có hoặc không mạ thiếc/ vàng/ bạc.
606	Tấm cân dưới ba đờ sốc	8708	10	90	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG, FL, FM. Vật liệu composite.
607	Cản xe tải	8708	10	90	Dùng cho xe tải KIA New Frontier. Vật liệu nhựa TPO.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
608	Tấm lót trước ghế	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải VAN 2S/5S.
609	Nắp che bậc lên xuống, bên phải	8708	29	98	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG , FL, FM. Vật liệu composite.
610	Tấm cản dưới ba đờ xốc	8708	29	98	Cho xe tải HINO FC9J. Vật liệu composite.
611	Nắp che bậc lên xuống trái, phải	8708	29	98	Cho xe tải HINO FC9J. Vật liệu composite.
612	Chắn bùn phụ trái, phải	8708	29	98	Cho xe tải HINO FC9J. Vật liệu composite.
613	Chắn bùn	8708	29	98	Cho các dòng xe tải của Hino. Bao gồm: XZU650L, XZU710L, XZU720L, XZU730L, FC9J, FG8J, FL8J, FM8J. Vật liệu cao su tổng hợp.
614	La phông trần	8708	29	95	- Dùng cho xe tải: KIA New Frontier (K200/K250), KIA New Frontier K200B. Sử dụng vật tư ni và composite GF/PP nhựa nhiệt dẻo, công nghệ ép định hình nhiệt và robot cắt nước để cắt biên dạng theo thiết kế sản phẩm. - Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải: Xe FOTON AUMAN C160, K200, K250 và Thùng kín xe FOTON AUMAN C300 EST.
615	Vè chắn bùn 330 trái và phải (2 cái)	8708	29	96	Dùng cho xe tải: K200-K11, K200-K12, K200-K01, K200-K02,K200-TL1 xe trường lái, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K200-M51, K200-L02. Vật liệu nhựa PP.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
616	Vè chắn bùn 410 trái và phải (2 cái)	8708	29	96	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K250-K11, K250-K12, Canter TF4.99-M51, TF2800-M31, K250-M01, K250-M31, K250-M52, K250-M51, TF2800-L02, K250-L02, K250-GCA E4, Canter TF4.99-L01, Canter6.5-E4, OLLIN600-M4 (K3360-2060). Vật liệu nhựa PP.
617	Vè chắn bùn 480 trái và phải (2 cái)	8708	29	96	Dùng cho xe tải: Canter7.5, Canter TF8.5, OLLIN500-K11, OLLINS490-K11, OLLIN500-M51, OLLINS490-M51, Canter TF 7.5-L01, OLLIN500-L01, OLLINS490-L01, OLLIN350-M4 (K3360-1860). Vật liệu nhựa PP.
618	Vè chắn bùn 525 trái và phải (2 cái)	8708	29	96	Dùng cho xe tải: OLLIN 490-K11, OLLIN700-K11, OLLIN 120-K11, OLLINS490-K11, OLLINS720-K11, OLLIN490-M51, OLLIN700-M51, OLLIN120-M71, OLLINS490-M51, OLLINS720-M71, FA1014R-E4, FA140-M51, FA140L-M71, FI170-M71, FI170L-M71, OLLIN S700-TL1, OLLIN720.E4, OLLINS720-L01, FUSO-FA 1014R. Vật liệu nhựa PP.
619	Vè chắn bùn bên trái, phải	8708	29	96	Dùng cho xe tải: KIA K100S, KIA K200S. Vật liệu nhựa PP.
620	Tấm cách nhiệt	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải: TOWNER 950, TOWNER 750.
621	Vè	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải C240. Vật liệu composite.
622	Vách ngăn	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải: VAN 2S/5S. Vật liệu composite.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
623	Mặt capo	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải: OLLIN 120/490.
624	Mặt ga lăng	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải TF2800.
625	Thùng xe	8708	29	98	Tải trọng từ 850kg đến 19.990kg Cung cấp tất cả thùng xe tải, thùng xe tải tự đổ, thùng xe chuyên dụng lắp lên các loại xe cơ sở do THACO sản xuất (trừ thùng lửng Towner).
626	Ốp thông gió	8708	29	98	Dùng cho xe tải TOWNER 800. Vật liệu nhựa ABS.
627	Tấm lót	8708	29	96	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải TF2800. Vật liệu *composite*.
628	Vè chắn bùn bánh xe sau	8708	29	96	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải: VAN 2S/5S.
629	Tấm lót trước ghế	8708	29	96	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải: VAN 2S/5S.
630	Vè xe tải thùng đông lạnh	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải: K200/K250.
631	Ốp cản sau và hông	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải: K200/K250.
632	Cửa hông xe	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho thùng đông lạnh xe tải: KIA FRONTIER K250/K200.
633	Cửa sau (trái, phải)	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho thùng đông lạnh xe tải: KIA FRONTIER K250/K200.
634	Nắp chụp may-ơ	8708	70	18	Dùng cho xe tải Towner Van. Vật liệu nhựa PA6.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
635	Ống xả (trừ roan cao su làm kín)	8708	92	61	Ống xả xe tải, xe ben. Bao gồm: ống xả xe tải KIA: K200, K250, K250L, K250-BC1, K200S, K200SD, K200S-4WD, K200SD-4WD; ống xả xe tải OLLIN: OLLIN S120, OLLIN S490/S700, OLLIN 700A, OLLLIN 500B, OLLIN 800A, OLLIN 345; ống xả xe ben Forland: FD120A, FD120-4WD, FD140, FD140-4WD, FD490, FD600, FD700, FD700B, FD850.E4, FD900.E4, FD150-4WD, FD990-4WD, THACO FD850.
636	Khung *Chassis*	8708	99	63	Dùng cho xe tải: K250, K250B, K250L, K250B-BC1.
637	Giá bình điện	8708	99	40	Dùng cho xe tải KIA: K200, K250, K250B, K250L, K200S, K200SD, K200S-4WD, K200SD-4WD; xe ben Forland: FD120A, FD120-4WD, FD140, FD140-4WD, FD150-4WD, FD490, FD600, FD700, FD700B, FD990-4WD, Thaco FD850; xe tải OLLIN: OLLIN 120, OLLIN 120S, OLLIN 350, OLLIN 500, OLLIN 700, OLLIN 720, OLLIN S120, OLLIN S490; xe ben Towner 800; xe tải Foton M4: M4 350, M4 490, M4 600, M4 700.
638	Bộ ghế xe tải	9401	20	10	Theo tiêu chuẩn ghế xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải Thaco: New Frontier K200/K250; K200S/K200S-4WD/ K200SD/K200SD-4WD; Thaco Frontier TF2800; Forland FD490/600 (trừ bộ gập ghế trái); Forland FD700 /700B /990/ 990-4WD/120A; Forland FD150-4WD; Forland FD120/120-4WD/Ollin 120; Ollin 490/700; S120 (S720); Ollin S490; Van 2S/Van 5S; Towner 1400/Towner 1450.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
639	Ốp logo xe	8708	99	80	Dùng cho xe tải TOWNER 990. Vật liệu nhựa ABS, PP.
640	Nắp gài bộ gập trái, phải	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250. Vật liệu nhựa PP.
641	Tay cầm nhựa ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250, OLLIN, TOWNER VAN. Vật liệu nhựa PP.
642	Đệm lót nhựa ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250, TOWNER VAN. Vật liệu nhựa POM.
643	Ốp tựa lưng ghế giữa	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: OLLIN 500B, K200, K250N. Vật liệu nhựa PP.
644	Nắp đậy ngoài ghế trái, phải	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250. Vật liệu nhựa PP.
645	Nút nhựa số 1 và 2 ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250. Vật liệu nhựa PA6.
646	Nắp đậy ngoài ghế giữa	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250. Vật liệu nhựa PP.
647	Nắp gài bộ gập giữa	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250. Vật liệu nhựa PP.
648	Khung xương ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: KIA New Frontier, Towner 800/750, Towner 990/950, FD 250/490/600, FD 500, FD 990, FD990-4WS, Ollin 345/350, Ollin 490/700, Ollin 500, Ollin 120, FD850, FD900, FD950, FD120, FD140, KIA Frontier TF2800, KIA K200SD, KIA K200SD-4WD, Ollin S120, Ollin S490/S700.
649	Trục dẫn hướng trái, phải	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải Towner Van. Vật liệu nhựa PP.
650	Trục dẫn hướng trái, phải màu xám	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200/K250. Vật liệu nhựa PP.
651	Giường nằm trong cabin xe ô tô tải	9403	60	90	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG, FL, FM.
652	Mũ khí động học	9503	29	98	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG, FL, FM. Vật liệu composite.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục VI

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, VẬT TƯ CẦN THIẾT CHO HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Xăng E5 RON 92	2710	12	25	QCVN 1:2022/BKHCN; TCVN 8063:2015; TCCS 11:2019/BSR.
2	Xăng không chì RON 92	2710	12	24	QCVN 1:2022/BKHCN; TCVN 6776:2013; TCCS 01:2022/BSR.
3	Xăng không chì RON 95	2710	12	24	QCVN 1:2022/BKHCN; TCCS 01:2022/BSR.
4	Xăng nền RON91	2710	12	12	TCVN 12883:2020.
5	Xăng ô tô RON83	2710	12	29	TCVN/QS 1563:2021; TCCS 18:2022/BSR.
6	Dầu bôi trơn	2710	19	46	Bao gồm: PV Modding OIL/18L và nhiều loại khác.
7	Dầu diesel	2710	19	71	QCVN 01:2022/BKHCN; TCVN 5689:2013.
8	Khí khô thương phẩm	2711	19	00	TCCS 01:2016/ PV GAS; TCCS 08:2022/ PV GAS; TCCS 09:2022/ PV GAS.
9	Chân đế và khối thượng tầng cho nhà giàn DK	2711	21		Cụm Dịch vụ kinh tế - Khoa học kỹ thuật, với khối lượng chân đế 750 tấn, cọc 900 tấn, khối thượng tầng 700 tấn.
10	Hóa chất khử nhũ	3824	99	99	- Chất lỏng màu trắng sữa; pH4-6; độ nhớt 100-300cP; nhiệt độ đông đặc<5°C; nhiệt độ chớp cháy>150°C. - Loại Deoiler: Tỷ trọng ở 20°C: 1 ÷ 1,2 g/mL, hàm lượng khuyến cáo sử dụng 2-10 ppm tùy thuộc vào hệ thống xử lý nước thải biển.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
11	Giàn DK	3926			Công trình nổi nhà ở, khối lượng 800 - 1.200 tấn.
12	Hệ thống đường ống biển	7304 7305 7306			- Đường kính ngoài 26 inch, dài 362 km. - Gồm các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng sắt hoặc thép.
13	Ống thép bọc bê tông gia trọng	7304			Đường kính ngoài từ: 6" (168,3 mm) - 48" (1.219,2 mm); chiều dài ống tối đa 12,7 m; độ dày lớp bọc tối thiểu 35 mm; độ dày lớp bọc tối đa 150 mm; độ bền nén bê tông với mẫu hình trụ sau 28 ngày 30-40 Mpa (4.350-5.800 psi); độ bền nén bê tông với mẫu hình khối sau 28 ngày 40-50 Mpa (5.800-7.250 psi), bê tông có tỷ trọng từ 2.400kg/m^3 đến 3.040 kg/m^3.
14	LPG	7305	11	00	Thành phần chính là propan (C_3H_8), propen (C_3H_6) hoặc butan (C_4H_{10}), buten (C_4H_8) hoặc hỗn hợp của các hydrocacbon này. Đáp ứng QCVN 8:2019/BKHCN; TCCS 01:2020/ PV GAS; TCCS 02:2020/ PV GAS.
15	Ống chống bằng thép hàn	7305			Có đầu nối đi kèm, đường kính từ 20 đến 36 inches.
16	Ống thép hàn thẳng hồ quang chìm	7305	31		Sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: thép tấm sau khi kiểm tra đầu vào, được cuốn tạo hình, hàn bằng công nghệ hàn hồ quang chìm, sau đó nong để đạt dung sai kích thước thành phẩm. Đáp ứng tiêu chuẩn API 5L; DNV-OS-F101.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
17	Ống thép bọc cách nhiệt	7305			- Gồm các lớp: FBE (lớp 1); Adhesive (lớp 2); PU Foam (lớp 3); HDPE (lớp 4); - Đường kính ngoài từ 4" (100 mm) - 24" (600 mm); chiều dài ≤ 12,7 m; nhiệt độ vận hành từ -20°C đến 140°C (-4°F đến 284°F); độ sâu nước biển ≤300 m; OHTC ("U" Value) < 2 W/m2.K (0,352 BTU/hr.ft2.F); K-Value từ 0-42 W/m.K.
18	Ống thép bọc chống ăn mòn	7305			- Gồm các loại lớp bọc: 3LPE (FBE + Copolymer Adhesive + Polyethylene); 3LPP (FBE + Copolymer adhesive + Polypropylene); FBE (Funsion Bonded Epoxy) - Đường kính ngoài từ 2" (60,3 mm) - 48" (1.219,2 mm); chiều dài ống ≤12,7 m; nhiệt độ vận hành ≤140°C (284°F).
19	Các loại ống thép hàn	7305			Ống kết cấu điện gió, ống kết cấu giàn khai thác/vận hành, ống các công trình giao thông, ống dẫn nước trong các dự án xử lý nước; Thép tấm sau khi kiểm tra đầu vào, được cuốn tạo hình và hàn thẳng, sau đó nong để đạt dung sai kích thước thành phẩm. Gồm loại hàn thẳng, hàn dọc và chịu áp lực cao. Đáp ứng tiêu chuẩn API 2B; ASTM (A252/A671/A672); EN 10225; EN 10219; AWWA C-200; JIS; ASTM; BS EN.
20	Khung đỡ cho bộ khuếch tán khí thải, bộ phận của tua bin khí	7307	90		Kích thước dài 2,684m rộng 6,937m cao 5,5m, vật liệu A36, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
21	Ống xả dạng đứng	7308	90		Cao 18,6 m, đường kính 4.504 mm kết hợp bộ giảm thanh đầu vào 4.684 mm, chất liệu đạt ASTM A36 & SS, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
22	Cầu dẫn	7308	10		Trọng tải 1.200-2.000 tấn.
23	Thân chính và phụ kiện của hệ thống ống khói	7308	90		Hệ thống ống xả khí đường kính ống lớn 6.900 mm - ống nhỏ 4.546 mm, chiều cao 60m, bằng thép ASTM A36 & ss, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
24	Trạm biến áp điện gió ngoài khơi (chân đế + khối thượng tầng)	7308	90	99	Dạng kết cấu thép công trình biển với khối lượng chân đế 500-10.000 tấn, khối lượng khối thượng tầng 500-15.000 tấn, thiết bị chính trên khối thượng tầng là máy biến áp, độ sâu nước 10m-120m.
25	Bồn có ống khuếch tán và khung kết cấu thép hỗ trợ	7308	90		Đường kính 650mm, chiều cao 3,3m, độ dày 8mm, bằng thép ASTM A36, áp suất thiết kế ATM, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
26	Khung sàn thao tác	7308	40		Vật liệu thép SS400/A36, sản xuất theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
27	Khung lắp dựng hệ thống lò hơi hồi nhiệt	7308	90		Rộng 6,1m, dài 33,3m, cao 1,92m, bằng thép A572-50 theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
28	Khung nâng hệ thống lò hơi hồi nhiệt	7308	90		Rộng 0,6m, dài 26,2m, cao 2m, bằng thép A572-50, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
29	Hệ thống lắp đặt và tháo lắp động cơ rotor của tua bin khí	7308	90		Vật liệu thép A36, EN 10025-6 S690QL, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
30	Mái che cho Hệ thống lò hơi hồi nhiệt	7308	90		Rộng 3,6m, dài 14m, cao 1,5m, vật liệu thép A36, A572-50, SS304, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
31	Lan can, cầu thang, sàn thao tác	7308	90		Vật liệu thép SS400/A36.
32	Dầm thép, thanh dầm thép, giằng đứng, dầm liên kết chịu lực, cửa chốt bằng thép	7308	90		Vật liệu thép SS400/A36.
33	Phễu và tấm lọc bằng thép	7308	90		Chiều dài 4,48m, rộng 4,48m, chiều cao 3,2m, vật liệu thép SS400/A36, SS304, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
34	Thành bồn chứa, đáy bồn chứa và vòng tăng cứng cho bồn bằng thép	7308	90		Đường kính 12m, chiều cao 21,3m, độ dày 8-12mm, vật liệu thép SS400/A36, SS304, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
35	Bình làm kín bằng chất lỏng	7309	00		Đường kính 3,66m cao 14,4m, vật liệu thép A516-70N, SS304, theo tiêu chuẩn ASME VIII-1. Sử dụng để phân tách khí đầu đốt bằng một lớp chất lỏng trong bình.
36	Bồn chứa cháy khẩn cấp với giá đỡ	7309	00		Đường kính 250mm, chiều cao 2m, độ dày 8mm, vật liệu ASTM A106-B/A516-70, áp suất thiết kế ATM, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
37	Bồn áp lực	7311	00	99	Tiêu chuẩn chế tạo ASMEVIII Div.1; Hình dạng trụ/đứng/nằm ngang; áp suất ≤ 250 bar; nhiệt độ ≤ 400°C; chiều dài ≤ 50m; đường kính ≤ 4.000 mm; chiều dày < 40 mm.
38	Ống dẫn dung môi (phụ kiện của bồn chứa cháy)	7507	12		Đường kính 1/2 inch, vật liệu hợp kim HASTELLOY C276, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
39	Anot hy sinh nhôm chống ăn mòn – dạng tấm, trụ, thẳng	7604	10	19	Dung lượng điện hóa > 2.500 A.h/kg. Theo tiêu chuẩn ISO 15589-2-2012, tiêu chuẩn quốc tế DNV RP B401;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
40	Hệ thống ống khói cho tuabin lò hơi	8404	10		Ống dẫn khí cao đến 40m, kết hợp bộ diverter (kích thước 7.913x6.815mm, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
41	Phụ kiện của hệ thống ống khói cho tuabin lò hơi	8404	90		Ống dẫn khí cao 40m, kết hợp bộ diverter (7.913x6.815mm), vật liệu đạt ASTM A36, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
42	Bộ khuếch tán khí thải	8411	99		Là bộ phận của tua bin khí đường kính 7,029m dài 6,513m, vật liệu thép A36, SS304, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
43	Hệ thống giảm thanh thuộc bộ phận của tuabin và phụ kiện kèm theo	8411	99		Kích thước 8.500x8.500mm, 3.261x3.612mm, ống dẫn khí cao 40m, kết hợp bộ diverter (8.080x9.228mm) vật liệu đạt ASTM A36, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
44	Hệ thống ống dẫn đầu vào, phụ kiện cho tuabin	8411	99		Hệ thống ống dẫn khí kích thước 4.800x6.320mm, vật liệu đạt ASTM A36, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
45	Bơm điện chìm ly tâm bơm nước biển	8413			Bộ bơm VMP155/3; công suất (Q)155 m^3/h; chiều cao (H) = 95 m nước.
46	IIệ thống bơm hóa phẩm	8413			- Vật liệu thép không gỉ SUS316L; - Kích thước 5.960x4.300x2.550 mm và 4.865x3.700x3.860 mm; - Nhiệt độ thiết kế (MIN/MAX): AMB/ 45℃; - Dung tích đến 30,1 F56; - Khối lượng 9.150 kg; - Khả năng chứa đầy chất lỏng. - Tiêu chuẩn thiết kế: API 650 ÷ ROAKS & YOUNG;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
47	Các bộ ổ đỡ thuỷ lực cho các động cơ bơm chìm ly tâm	8419			Đường kính trong 300mm, trọng tải tối đa 215KN (khoảng 21,9 tấn), công suất ≤ 600kW.
48	Các cấu kiện của hệ thống làm mát bằng bay hơi	8419	90		Kích thước dài 6m rộng 0,725m cao 3m, vật liệu thép SS304 sản xuất theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
49	Thiết bị lọc nước bằng cát	8421	21		Đường kính 3.800mm, dày 25mm, vật liệu thép A36/A516-70/ Q345-B, tiêu chuẩn sản xuất ASME VIII-1.
50	Hệ thống điều phối khí xả cho tuabin	8421	39		Hệ thống điều phối khí xả kết hợp diverter (3.050x3.050mm), (5.100x5.100mm), (4.660x4.220mm), vật liệu đạt thép ASTM A36, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
51	Hệ thống lọc và xả khí	8421	39		Hệ thống lọc khí kích thước bao 2.288mm (dài) x 3.207mm(cao) x 1.570mm (rộng), kích thước bao 29.537mm (dài) x 12.727mm (cao) x 24.289mm (rộng), vật liệu đạt thép ASTM A36, tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
52	Hệ thống ống xả khí S-GH1&S-GH2	8421	39		Hệ thống ống xả khí đường kính ống lớn DN300mm- ống nhỏ DN80mm, chiều dài tối đa 25m, vật liệu thép SS3 16L, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
53	Phụ kiện của Hệ thống điều phối khí xả cho tuabin	8421	99		Kết hợp diverter (3.050x3.050mm), (5.100x5.100mm), (3.050x30.50mm), vật liệu đạt thép ASTM A36, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
54	Giàn khoan dầu khí cố định trên biển	8430	49	10	Hoạt động ở vùng biển có độ sâu 120m nước.
55	Cọc (Pile)	8430			Bán kính ngoài OD 1.524 x 50 mm (THK) ÷ OD 2438 x 50 mm (THK); chiều dài (L) 68 - 125 m.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
56	Cụm mô-đun xử lý công nghệ trên tàu nổi xử lý và chứa dầu Floating Production Storage Offloading (FPSO)	8479			Đặc tính kỹ thuật chi tiết được thiết kế theo yêu cầu của khách hàng.
57	Phụ tùng cho bơm ly tâm vận chuyển dầu khí	8504			Bơm chuyển dầu thô: MSDD 4x8x10.5B: P = 35 bar; Q=75 m^3/h; CPC C3x6x9 HMD: P = 19 bar; Q= 120 m^3/h; 65-500: P=40 bar; Q: 65m^3/h; 200/210: P = 20 bar; Q= 120 m^3/h. Chế tạo từ các vật liệu duplex, theo tiêu chuẩn API 610.
58	Vessel (Tàu)	8901			Trọng tải 1.025 tấn.
59	Xà lan Feedbarge	8901			Trọng tải 650 tấn, chiều rộng 10 m, chiều dài 40 m.
60	Chân đế và khối thượng tầng giàn khai thác dầu và khí	8905	20	00	Khối lượng chân đế 1.011 tấn, cọc 915 tấn, khối thượng tầng 940 tấn.
61	Giàn khoan dầu khí di động	8905	20	00	Có khả năng thăm dò, khai thác dầu khí tại các vùng nước có độ sâu 120m.
62	Trạm biến áp cho các giàn khai thác dầu khí	8905	20	00	Điện áp 6,3/22 KV, công suất trạm đến 4.000 KVA, đáp ứng QCVN49:2012/BGTVT; API ; ASTM; IEC.
63	Giàn chân căng	8905			Cho cụm giàn khai thác dầu khí nước sâu >1.000 mét. Đặc tính kỹ thuật chi tiết được thiết kế theo yêu cầu của khách hàng.
64	Giàn xử lý công nghệ trung tâm	8905			Phục vụ công tác khai thác dầu khí. Đặc tính kỹ thuật chi tiết được thiết kế theo yêu cầu của khách hàng.
65	Giàn khoan dầu khí tự nâng	8905			Khối lượng 12.500-18.000 tấn.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
66	Phao Bouyancy Tank	8907			- Đường kính ngoài OD 2.800mm - 3.500mm; - Khối lượng 800-1.200 tấn.
67	Chân đế giàn khoan (Jacket)	8907			Khối lượng 1.200-13.000 tấn.
68	Thiết bị áp lực dạng *tháp (Tower)*	9026	80	20	Áp suất đến 250 bar; nhiệt độ từ -50°C đến 400°C; chiều dài ≤ 50 m; đường kính ≤ 4.000 mm; độ dày ≤ 40 m, chế tạo theo tiêu chuẩn ASME VIII Div.1.
69	Khối giàn nhà ở trên biển	9406			Phục vụ công tác khoan và khai thác dầu khí. Đặc tính kỹ thuật chi tiết được thiết kế theo yêu cầu của khách hàng.
70	Hệ thống ống khí đốt	7309 7304 7311	00 11		Bao gồm cả khung đỡ chân rộng 26m x 26m, cao 150m, vật liệu thép STK400, A36, A516, A672, SS304, theo tiêu chuẩn ASME, EN/ISO.
71	Hệ thống điều khiển tích hợp và giám sát an toàn	8535 8536 8537			Gồm các tủ điều khiển công nghệ (PCS), các tủ điều khiển hệ thống an toàn (SSD), các trạm vận hành, số lượng tín hiệu đến 5.000. Đáp ứng QCVN49:2012/BGTVT; API; ASTM; IEC.
72	Tủ điều khiển các đầu giếng	8535 8536 8537			Cho các giàn khai thác dầu khí, điều khiển đến 12 module, áp suất làm việc tối đa 690 bar. Đáp ứng QCVN49:2012/BGTVT; API ; ASTM; IEC.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
73	Tủ đóng cắt điện áp thấp và điều khiển động cơ	8535 hoặc 8536 hoặc 8537			Hệ thống tủ phân phối điện hạ áp cho các giàn khai thác dầu khí, gồm: - Các tủ phân phối (MCC); - Các lộ tủ phân phối đầu vào (Incoming); - Các lộ tủ phân phối đầu ra (OutGoing); - Số lượng lộ tủ đến 50 lộ vào/ra. Đáp ứng QCVN49:2012/BGTVT; API ; ASTM; IEC.
74	Tủ phân phối điện	8535 8536 8537			Cho các giàn khai thác dầu khí, gồm: tủ phân phối nhỏ (DPs), số lượng dây ra đến 30 đường vào ra. Đáp ứng QCVN49:2012/BGTVT; API ; ASTM; IEC.
75	Các hộp nối cáp ngầm dưới biển cho các công trình dầu khí và điện gió gần bờ, ngoài khơi	8535 8536			1. Hộp nối cáp ngầm 22 kV cho điện gió gần bờ, kích thước 450x450x2.900 mm; 2. Hộp nối cáp ngầm 22 kV cho điện gió ngoài khơi, kích thước 300x300x1.050 mm; Thông số kỹ thuật chung: kích thước cáp 3x120 mm^2, áp suất thiết kế 7,4 Mpa.
76	Khí thiên nhiên nén (CNG)				Là sản phẩm hydrocabon ở thể khí được nén ở áp suất đến 250 bar, có nguồn gốc từ khí tự nhiên với thành phần chủ yếu là mêtan (CH_4). Đáp ứng TCCS 01:2016/ PV GAS; TCCS 08:2022/ PV GAS; TCCS 09:2022/ PV GAS.
77	Chế phẩm hóa học tăng cường thu hồi dầu VPI-SURF				Dạng lỏng; sức căng bề mặt (mN/m) max 1,5; pH (dung dịch 1% trong nước cất) 6,5 - 7,5; độ nhớt động học tại 25°C là 220 cSt; nồng độ CMC đến 0,07%kl; điểm chớp cháy nhỏ nhất 55°C; tổng chất rắn hòa tan nhỏ nhất 45 g/l .

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
78	Condensate				Là sản phẩm hydrocarbon lỏng thu *được sau quá trình* chưng cất phân đoạn trong nhà máy xử lý khí, thành phần bao gồm chủ yếu là hỗn hợp pentan (C_5H_{12}) và các hydrocarbon nặng hơn. Đáp ứng TCCS 03:2020/ PV GAS; TCCS 04:2017/ PV GAS; TCCS *05:2018/ PV GAS.*
79	Bộ đo đa pha - Multiphase flow meter-MPFM				Kiểu tách hai pha khí/lỏng riêng biệt; nhiệt độ làm việc 35°C; áp suất/nhiệt độ thiết kế 35 bar/0-80°C; áp suất/nhiệt độ làm việc 10-25 bar/25-64°C; công suất đo pha khí đến *250.000 m^3/ngày; công suất đo pha* lỏng đến 850 m^3/ngày.
80	Trạm tạo hơi nước nóng cao áp				Môi chất: nước ngọt; Nhiên liệu: dầu diesel; Năng suất hơi 1.000-1.600 kg/giờ; Áp suất hơi 80-100 kgf/cm^2; Nhiệt độ hơi 295°C; Tiêu hao nhiên liệu 72 lít/giờ; Năng suất nhiệt chế độ I 940.000 kcal/giờ; Công suất động cơ 7,5-11 kW; Điện áp 3 pha - 380V x 50Hz. Theo QCVN 102:2018/BGTVT.
81	Hộp nối cáp điện trung thế				1. Hộp nối 24kV: Model VMED-O24JB 3X50; 2. Hộp nối 6,3kVAC: Model VMED-O6,3JB 3X70; Thông số kỹ thuật chung: - Điện áp 24kVAC- 50 Hz; - Cấp bảo vệ IP56; - *Kích thước* 1.000x1.200x5,50 mm; - Vật liệu thép không gỉ SUS316; - Khối lượng 140 kg.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
82	Thanh cần cẩu biển dạng khung, dạng hộp				Dạng kết cấu khung giàn/ chữ A, hộp, tải trọng làm việc 1-50 tấn, tầm với 3-36m, ứng dụng cho thiết bị nâng trên các công trình biển.
83	Các cầu trục trong nhà tải trọng đến 20 tấn				- Tải trọng đến 20 tấn; khẩu độ cầu trục đến 32m; chế độ làm việc trung bình; điện áp vận hành (V) U 3 pha 380V; điện áp điều khiển (V) U 48; kích thước dầm chính HD x WD 1.502mm x 652mm; kích thước ray cầu trục HR x WR 38mm x 60mm; - Tự trọng cầu trục 27.700kg.
84	Bình trao đổi nhiệt dạng ống tròn thẳng				Kiểu loại bình trao đổi nhiệt dạng ống tròn; môi chất: dầu nóng /dầu thô; lắp đặt nằm ngang; chiều dài toàn bộ bình 7.172,8 mm; đường kính thân bình 470mm; đường kính ngoài (OD) 19,05mm; áp suất thiết kế 27,5 bar; nhiệt độ thiết kế 125°C; áp suất làm việc 16 bar; khối lượng toàn bộ bình 2.450 kg.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục VII

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, BÁN THÀNH PHẨM CHO ĐÓNG TÀU TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Nắp bồn chứa dùng cho thuyền cứu hộ	3926	90	99	Bằng nhựa FRP. Kích thước: (S) 500 mm x (T) 6mm.
2	Thân tàu	8906			Chất liệu hợp kim nhôm, trọng tải đến 12.500 DWT.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục VIII

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN NGÀNH VIỄN THÔNG - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, NỘI DUNG SỐ, PHẦN MỀM TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Decal void camera	4821	10	90	Kích thước 2,5x1,1 cm.
2	Phụ tùng, linh kiện điện thoại di động	3919/ 3920/ 3921/ 5911/ 7222/ 7419/ 8517/ 8547			Bao gồm: Bảng mạch FPCB, nắp che pin điện thoại di động, băng dính cách điện và dẫn điện, băng dính đánh dấu, miếng bảo vệ bằng nhựa, miếng xốp bảo vệ, màng mylar, lá đồng loại có dính và không có dính, tấm hút sóng, phim bảo vệ kính cường lực mặt trước và sau, màng mặt trước và sau, màng bảo vệ, màng li hình (màng phim), các loại nhựa cho sản xuất linh kiện, phụ tùng điện thoại.
3	Tay nối truyền tín hiệu	7419	99	99	Ký hiệu FS26-D0 R0 STRIP ANT1. Bằng đồng mạ bạc, dùng trong sản xuất bộ lọc tín hiệu.
4	Tấm phản xạ chính dùng trong sản xuất ăng ten	7606	12	90	Ký hiệu MAIN REFLECTOR. Kích thước: 2.387 x 515,8mm và 1.023x445mm; dày 1,5mm. Vật liệu bằng nhôm hợp kim.
5	Nắp đậy bộ lọc bằng nhôm	7616	99	90	Kích thước 304,6 x 384,5 x 2,5 mm.
6	Máy tính xách tay	8471	30	20	Core I5 /14"/ Ram 4GB, HDD 500GB .
7	Máy tính cá nhân	8471	41	10	- Celeron, Core I/H81, H110/RAM 4GB/HDD 500GB/PSU 300W Case tower. - TCCS QC/SMS-PC01:2020 ban hành tháng 10/2020.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
8	Máy tính bảng	8471	30	20	- Hệ điều hành Android 11; - Bộ xử lý MT8765 Quad coreA53; - Tốc độ xử lý 1,3 GHz; - Màn hình đến 8 inches, công nghệ IPS LCD 1.280 x 800 px; - RAM 3GB; - Bộ nhớ trong 32GB; - Camera trước 5MP; - Camera sau 2MP; - Mạng di động 4G LTE; - Bluetooth-4.0; - Pin 5.000mAh.
9	Máy chủ	8471	49	90	Xeon E5/C612/RAM 16GB/HDD 1TB/PSU 600W Rack 1U.
10	Hệ thống chuyển mạch gói cung cấp dịch vụ (cả thoại và dữ liệu) trên nền tảng mạng di động 4G LTE (EPC)	8471	49	90	- Chuyển mạch gói cung cấp dịch vụ (cả thoại và dữ liệu) trên nền tảng mạng di động 4G LTE (Long Tenn Evolution); - Độ tin cậy: 99,999%.
11	Hệ thống tính cước thời gian thực (OCS)	8471	49	90	- Tính cước ADSL, VoIP, Mobile (2G, 3G và 4G, 5G), IPTV; trả trước, trả sau cho các dịch vụ: thoại, tin nhắn, data; - Tính sẵn sàng của hệ thống 99,99%; - Độ trễ nhỏ hơn 10 ms.
12	Hệ thống chuyển mạch cho mạng viễn thông (MSC)	8471	49	90	- Quản lý thông tin di động (Mobility Management). - Cung cấp các dịch vụ cơ bản (thoại, tin nhắn) cũng như các dịch vụ nâng cao (chặn, chuyển tiếp cuộc gọi, đấu số). - Độ tin cậy lên đến 99,999%.
13	Hệ thống tổng đài tin nhắn (SMSC)	8471	49	90	- Có chức năng gửi nhận và lưu trữ tin nhắn; chặn tin nhắn spam. - Độ tin cậy: 99,99%.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
14	Hệ thống nhạc chuông chờ cho phép lựa chọn và thay đổi nhạc chờ của cuộc gọi (CRBT)	8471	49	90	- Cung cấp tính năng nhạc chờ cơ bản, giới thiệu, nhạc chờ cho thuê bao chủ gọi. - Độ tin cậy và sẵn sàng 99,99%. - Độ trễ tối đa của 1 cuộc gọi 500 ms.
15	Phân trạm phát thanh an toàn tia lửa	8471	80	90	Ký hiệu: VIELINA-PTM.AT. Truyền thông trao đổi thông tin với trung tâm điều hành và giữa các phân trạm với nhau; kết nối với các thùng loa âm ly phòng nổ; tín hiệu truyền thông ethernet bằng cáp quang hoặc cáp đồng; phát tín hiệu âm thanh; công suất loa 20W; đầu ra audio U_o=3,6V; I_o=36mA; nguồn cung cấp 12VDC/900mA an toàn tia lửa; độ ẩm môi trường không khí 0-95%; nhiệt độ môi trường 0-40°C; dạng bảo vệ nổ Ex[ia]I; kích thước 380 x 331 x 142mm; trọng lượng 10kg.
16	Bộ thu thập dữ liệu Datalogger Centic CT-D3	8471	80		Tự động thu thập, xử lý, định dạng dữ liệu thu được từ các cảm biến đo thông số môi trường, thời tiết và gửi về server. Được ứng dụng trong các hệ thống quan trắc thời tiết, môi trường tại Việt Nam. Thông số kỹ thuật: core 32 bit M4 MPU, truyền dẫn GSM/GPRS/3G. Thay đổi tần số đo từ xa, không cần thao tác trực tiếp, thay đổi ngưỡng cảnh báo từ xa và các chức năng điều khiển từ xa khác theo yêu cầu. Hoạt động bằng pin mặt trời, bộ lưu điện đủ cho thiết bị hoạt động 15 ngày mà không có nắng. Môi trường hoạt động nhiệt độ từ -10 đến 60°C, hoạt động trong khu vực có sóng GSM/GPRS/3G.
17	Ổ cứng SSD	8471	70	20	Dung lượng đến 3,84 TB; tốc độ đến 3.200 MBps (đọc)/1.400 MBps (ghi).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
18	Hệ thống cung cấp các dịch vụ đa phương tiện trên mạng IP (IMS)	8471	49	90	- Hỗ trợ mạng di động (4G, 5G), cố định. - Cung cấp các dịch vụ VoLTE, ViLTE, VoWifi. - Độ tin cậy 99,999%.
19	Thùng loa âm ly phòng nổ	8471	80	90	Nhận thông tin từ trung tâm điều hành hoặc từ phân trạm phát thanh. Kết nối với các thùng loa âm ly phòng nổ. Tín hiệu truyền thông Ethernet bằng cáp quang hoặc cáp đồng. Phát tín hiệu âm thanh công suất loa 20W. Đầu ra audio U_o=3,6V; I_o=36mA; nguồn cung cấp 127/380/660VAC; độ ẩm môi trường không khí 0-95%; nguồn dự phòng Pin NiMH 12V/400mAh; nhiệt độ môi trường 0-40°C; dạng bảo vệ nổ Exd[ia]I; kích thước 440 x 430 x 180mm; trọng lượng 35kg.
20	Bộ nhớ trong DRAM của máy tính (thanh ram)	8473	30	90	Dung lượng đến 64 GB; tốc độ đến 3.200 Mbps; loại DDR4.
21	Tản nhiệt điện thoại di động	8473			Mã hiệu: M30S, A30S-6G, Camvas. Bao gồm: Tấm tản nhiệt Nano Tim, Slicon, Acril, CF Tim.
22	Bộ dây cáp tiếp nối của máy tính các loại	8486	20		Gồm dây cắm và đầu cắm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
23	Robot tự hành dịch vụ VOR	8479			- Kích thước (500x500x1.230) *mm*; - Trọng lượng 62 kg, chất liệu ABS; - Nguồn pin Lithium ion, thời gian sạc 4h, thời gian sử dụng đến 24 giờ, phương thức sạc tự động, nguồn và dòng sạc 24 V, 10 A; - Khả năng tải tối đa 40 kg (10 kg/tầng); - Môi trường nhiệt độ từ 5 đến 40°C, độ ẩm 5 - 90% (không đọng sương); - Góc nghiêng tối đa có thể hoạt động 5°, vượt qua bậc có chiều cao tối đa 15 mm; - Tốc độ tối đa đến 1,2 m/s, gia tốc đến 0,2 m/s^2; - Định vị và lập bản đồ Laser SLAM; - Phương pháp dẫn đường: Computer vision navigation + Laser navigation; - Phạm vi phát hiện vật cản 30 m; - Chiều cao tối thiểu để phát hiện đối tượng 50 mm; - Điều khiển robot bằng giọng nói, tự động bám theo đối tượng, tương tác người dùng bằng giọng nói, tự động đưa đồ, chấm công, giám sát an ninh cháy nổ, giám sát tác phong làm việc, trợ lý ảo.
24	Bộ nắn điện Rectifier	8504	40	40	Điện áp đầu vào từ 90 đến 290 VAC; điện áp ra danh định: 48VDC; công suất: 2.900W/3.100W; hiệu suất: ≥ 91% /95%; khởi động mềm: có; khả năng chia dòng tải: có; Hot-swap: có; truyền thông: CAN.
25	Adapter AC-DC (19,5V)	8504	40	30	- Chuyển đổi điện áp xoay chiều đến 240 VAC thành điện áp một chiều 19 - 20 VDC; - Dòng điện cực đại đến 3,5 A.
26	Cuộn dây (Choke Coil)	8504	40	90	Gồm: cuộn lọc tín hiệu; cuộn băng thông.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
27	Robot tự hành công nghiệp VMR	8479			Kích thước 1.300 x 600 x 600 mm, mặt để tải (load surface) 1.100 x 500 mm; trọng lượng 150 kg; loại tải các loại thùng hàng, pallet và các xe lưới sử dụng trong thương mại điện tử. Hệ thống truyền động: độ nghiêng tối đa 5 %; tốc độ tối đa 1 m/s (có thể tùy chỉnh); gia tốc tối đa 0,4 m/s^2 (đối với cả không tải và có tải). Hệ thống nâng: tốc độ nâng (0-100 %) 15s; tải tối đa 300 kg; chạy bằng pin Lithium ion, thời gian sử dụng 5 năm hoặc 20 nghìn giờ, thời gian hoạt động 9 h (với tải tối đa) và 12 h (không tải); kết nối: Wifi, Bluetooth, USB/Audio interface, RF interface; trang bị cơ cấu dừng khẩn cấp; nhiệt độ 5-45°C, độ ẩm 5-95% (không đọng sương); Hệ thống phanh bằng điện; phát hiện, nhận diện được con người và các đối tượng khác; tránh quá tốc độ: ngăn không cho robot vượt tốc độ an toàn đặt trước.
28	Thiết bị chuyển đổi dòng điện một chiều do tấm pin năng lượng mặt trời sinh ra thành dòng điện xoay chiều và hòa lưới (Solar Inverter 5kW) 1 pha hòa lưới	8504	40	90	Đầu vào DC: - Công suất cực đại 6kW, dòng điện cực đại 20A; - Điện áp 100 - 600VDC, điện áp khởi động 120VDC, số lượng MPPT/string 2/2; Dầu ra AC: - Công suất danh định 5kW; - Điện áp danh định 220VAC/50Hz; - Dòng ra cực đại 24A; - Hiệu suất chuyển đổi cực đại trên 98%; Tiêu chuẩn chống xâm nhập bụi, nước IP65. Hỗ trợ phần mềm giám sát trên điện thoại cho người sử dụng và hệ thống server quản lý tập trung cho nhà cung cấp.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
29	Bộ sạc năng lượng mặt trời (solar charger)	8504	40	90	- Chuyển đổi năng lượng điện từ tấm pin năng lượng mặt trời nạp cho ắc quy và cấp nguồn cho thiết bị viễn thông. - Dải điện áp đầu vào 60V DC đến 150V DC; - Công suất 3kW; - Hiệu suất chuyển đổi đến 97%; - Có chức năng MPPT (lấy công suất cực đại từ tấm pin mặt trời); - Có khả năng lắp lẫn và tích hợp vào hệ thống nguồn DC.
30	Thiết bị nguồn – 48VDC dùng cho hệ thống viễn thông	8504	40	30	- Từ nguồn AC sang nguồn DC; điện áp AC vào 70 - 300 VAC; tần số làm việc 45-66 Hz ; hiệu suất đầu vào ≥0,99 (50-100% tải); điện áp DC đầu ra 53,5 VDC (dải điện áp điều chỉnh 41,5 - 58,5V); - Công suất đầu ra 15kW, dòng điện đầu ra đến 300A, hiệu suất ≥ 95,5%; - Bộ chỉnh lưu 5 bộ ZDX3000, nguồn vào (70-300)VAC, nguồn ra (41,5-58,5) VDC, công suất lớn nhất 3.000W/bộ. -Bộ giám sát tập trung CSU501B: +Giám sát và điều khiển các thiết bị ắc quy, bộ chỉnh lưu, nguồn điện, môi trường làm việc. + Cài đặt các thông số; + Hiện thị các thông số, lỗi, chế độ làm việc tại chỗ hoặc từ xa qua trình duyệt WEB; - Trọng lượng khung ≤ 30 kg; trọng lượng khối chỉnh lưu 2 kg/bộ; - Nhiệt độ làm việc -40 đến 65°C; - Nhiệt độ lưu kho -40 đến 85°C; - Độ ẩm 10 - 95%.
31	Ắc quy Lithium	8507	60	90	Dùng cho trạm viễn thông; Điện áp 48 V, dung lượng đến 100 Ah.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
32	Ắc qui Lithium POSTEF 48V50Ah	8507	60	90	- Ký hiệu SDA10-4850; - Công nghệ Cell pin $LiFePO_4$; - Điện áp danh định 48V; - Dải điện áp làm việc 40,5 – 54V; - Điện áp ngắt thấp nhất 40,5V; - Dòng nạp 0,2C; - Nội trở £40 mW; - Cell PIN 15 Cell; + Điện áp 3,2V; + Dung lượng 50Ah; - Nhiệt độ hoạt động: + Ở chế độ nạp 0 đến 60°C; + Ở chế độ xả -20 đến 60°C; - Kích thước 441 x 410 x 131 mm (rộng x sâu x cao); - Trọng lượng 30kg.
33	Điện thoại phổ thông 2G	8517	12	00	- Hỗ trợ các băng tần 900GSM và 1.800 DCS. - Có các tính năng chính như: 2 SIM, màn hình hiển thị LCD, thẻ nhớ, đèn Flash, loa ngoài, tai nghe headphone. Đáp ứng tiêu chuẩn 3GPP.
34	Điện thoại di động thông minh	8517	12	00	QCVN 12:2010/BTTTT, QCVN 15:2010/BTTTT, QCVN 54:2011/BTTTT, QCVN 18 : 2010/BTTTT. Loại dùng hệ điều hành Android, sử dụng bộ ứng dụng độc quyền của VNPT Technology. Chứng nhận hợp quy của Việt Nam (số A0966291118AE01A2) & Chứng nhận tiêu chuẩn châu Âu (CE) RED 2014/53/EU.
35	Điện thoại cao cấp bảo mật (VIP Phone)	8517	12	00	Có chức năng liên lạc của điện thoại thông thường. Gọi thoại và nhắn tin bảo mật. Tất cả dữ liệu trên máy được mã hóa riêng. Có chip bảo mật riêng để chống hack dữ liệu. Không cài được phần mềm của bên thứ 3.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
36	Thiết bị đầu cuối di động thông minh thế hệ mới	8517	12		Ký hiệu: Vivas Lotus S3 LTE; + Wifi Single band 2,4GHz; + Ram đến 3GB; + Bộ nhớ đến 32GB; + Cổng 1 Mini USB + Headset 3.5; +Nguồn cấp 5V-1A; Đạt QCVN 12:2015/BTTTT; QCVN 15:2015/BTTTT; QCVN 54:2011/BTTTT; QCVN 65:2013/BTTTT; QCVN 18: 2014/BTTTT.
37	IP Phone	8517	18		Điện thoại có khả năng gọi video theo chuẩn SIP, đàm thoại hai chiều chất lượng cao, hỗ trợ bảo mật.
38	Điện thoại cố định ấn phím có màn hình LCD	8517	18	00	- Dùng để liên lạc thoại qua giao diện 2 dây theo chuẩn RJ11. - Cự ly liên lạc đến 5 km trên đôi dây dã chiến 0,5 mm x 2 hoặc tương đương trong điều kiện kết nối tổng dài tiêu chuẩn. - Có màn hình LCD hiển thị những thông tin như giờ, ngày, tháng, số gọi đến, số gọi đi. - Có đèn báo (cuộc gọi đến, khi đang sử dụng), chế độ loa ngoài, quay số tắt, nhạc chờ giữ cuộc gọi. - Nhớ đến 30 cuộc gọi gần nhất.
39	Thiết bị trạm gốc công nghệ LTE	8517	61	00	QCVN 18:2014/BTTTT, QCVN 47:2011/BTTTT.
40	Hệ thống trạm thu phát gốc 4G eNodeB	8517	61	00	Sản phẩm eNodeB được phát triển dựa trên các công nghệ tiên tiến nhất của thế giới: Software defined radio (SDR); Self-Organizing network (SON); Simulation auto testing system; Suppots C-RAN (Centralized-RAN); Auto tilt azimuth (Electrical).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
41	Trạm thu phát vô tuyến thế hệ thứ 4 - eNodeB 4G	8517	61	00	Thực hiện việc truyền và nhận tín hiệu trong mạng di động thế hệ thứ 4 (4G); - MIMO 2T2R/4T4R; - Băng thông rộng: 20 MHz.
42	Trạm thu phát vô tuyến thế hệ thứ 5 - gNodeB 5G	8517	61	00	Thực hiện việc truyền và nhận tín hiệu trong mạng di động thế hệ thứ 5 (5G) - Độ rộng băng thông 100 MHz - Tiêu chuẩn đáp ứng 3GPP Release 15.
43	Thiết bị đầu cuối ONT iGATE GW040-H	8517	62	21	Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 và 5GHz.
44	Tổng đài nhân công 10/20/40 số	8517	62	00	- Kết nối với các điện thoại dã chiến (ở chế độ dùng điện riêng). - Liên lạc hội nghị tối đa đến 40 máy, liên lạc mạng tối đa 4 nhóm. - Nguồn pin trực tiếp 6 ± 0,5 VDC. - Báo hiệu cuộc gọi đến bằng chuông và đèn led báo. - Có 01 trung kế CO (nhận tín hiệu từ 01 thuê bao của tổng đài kỹ thuật số) cho phép các thuê bao nội bộ (từ thạch) của tổng đài có thể liên lạc với các thuê bao của tổng dài kỹ thuật số thông qua đấu chuyển của điện thoại viên. - Có chức năng mở rộng dung lượng bằng cách kết nối 2 tổng đài qua cáp nối tầng.
45	Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 và 5GHz (AP1101IH; Home Gateway)	8517	62	00	QCVN 2014/BTTTT; QCVN 65:2013/BTTTT; QCVN 47:2015/BTTTT.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
46	Thiết bị thu phát lặp không dây	8517	62	51	Dùng để lặp tín hiệu wifi, thu phát tín hiệu với thiết bị đầu cuối đa phương tiện (camera không dây). Truyền dữ liệu không dây Wifi 2,4GHz, IEEE 802.11a/b/g, khoảng cách lặp giữa 2 trạm lên đến 1.000m; bán kính thu phát với các camera không dây 150m không có vật cản, tầm nhìn thẳng; kết nối quang hoặc không dây; sử dụng nguồn pin sạc Lithium 12VDC/6.000mAh; độ ẩm môi trường không khí 0-95%; nhiệt độ môi trường 0-40°C; dạng bảo vệ nổ Exmial; kích thước (240 x 200 x 100) *mm*; *trọng lượng* 2.5kg.
47	Thiết bị phát lặp vô tuyến lưu động mặt đất	8517	62	29	QCVN 18: 2014/BTTTT, QCVN47:2015/BTTTT.
48	Thiết bị đầu cuối ADSL có định tuyến và thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz (iGate AW300N)	8517	62		QCVN 22:2010/BTTTT; *TCVN 7189:2009*; QCVN 18:2010/BTTTT; QCVN 54:2011/BTTTT.
49	Thiết bị định tuyến có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz	8517	62		QCVN 47:2015/BTTTT; QCVN 18: 2014/BTTTT; QCVN 54: 2011/BTTTT.
50	Thiết bị thu phát vô tuyến, sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz	8517	62	59	*QCVN 18:2014/BTTTT*; Tên khác: Smart Box 2, iGate IP001HD, SmartBox 3, Universal IoT GW.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
51	Hệ thống tổng đài 4G vEPC	8517	62	30	EPC (Evolved packet core) là hệ thống mạng lõi chuyển mạch gói cung cấp dịch vụ (cả thoại và dữ liệu) trên nền tảng mạng di động 4G LTE (Long term evolution). Hệ thống EPC bao gồm các node mạng chính như sau: mobility management entity (MME); serving gateway (SGW); packet data node gateway (PGW); element management system (EMS); self-organizing network (SON).
52	Thiết bị định tuyến có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 và 5GHz (iGate AP02010H)	8517	62	59	QCVN 18:2014/BTTTT; QCVN 47:2015/BTTTT; QCVN 65:2013/BTTTT.
53	Hệ thống đa phương tiện IP hỗ trợ 4G IMS	8517	62		MS (IP Multimedia Subsystem) là một kiến trúc mạng hội tụ được xây dựng nhằm tạo sự thuận tiện cho sự phát triển và phân phối tập trung các dịch vụ truyền thông đa phương tiện đến người dùng thông qua giao thức SIP và trên nền tảng mạng IP. IMS cho phép nhiều mạng truy nhập công nghệ khác nhau (di động, cố định, wifi...) có thể kết nối với nhau để cùng cung cấp dịch vụ. IMS đã được chuẩn hóa, hướng đến mô hình cung cấp dịch vụ có tính bền vững trong tương lai. Hội tụ dịch vụ (Service Convergence); Hội tụ công nghệ truy nhập (Network Convergence); Hội tụ thiết bị (Device Convergence). Do khả năng "hội tụ" các dịch vụ và công nghệ mạng truy nhập, IMS giúp nhà mạng tập trung hóa trong công tác vận hành, triển khai các dịch vụ mới.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
54	Camera giám sát hành trình	8517	62		- Ký hiệu: BK10 - camera; - 2 hệ thống thu tín hiệu: GPS, GLONASS; - Đạt QCVN 31:2014/BGTVT.
55	Thiết bị giám sát hành trình tàu cá	8517	62		- Ký hiệu quy cách BK88VN; Sử dụng module EC21 của Quectel; - 2 hệ thống thu tín hiệu GPS, GLONASS.
56	Thiết bị giám sát hành trình ô tô	8517	69	00	Thu thập, giám sát hành trình và các thông số của xe ô tô gồm: vị trí, vận tốc; cảm biến: cửa, khóa điện, điều hòa, vận tốc xung. Hỗ trợ giao tiếp với các thiết bị ngoại vi: camera, cảm biến xăng dầu, taxi meter; hỗ trợ quản lý lái xe thông qua đầu đọc thẻ RFID. Hỗ trợ cảnh báo khi lái xe vượt quá thời gian, quá tốc độ. Giao tiếp với người sử dụng qua SMS.
57	Thiết bị giám sát hành trình	8517	69	00	- Có khả năng kết nối với với mạng viễn thông (2G, 3G, 4G, NB-IoT) hoặc kết nối vô tuyến với mạng nội bộ (Wifi, bluetooth), gửi thông tin tọa độ thiết bị về ứng dụng người dùng. - Ký hiệu quy cách: BK10; 2 hệ thống thu tín hiệu: GPS, GLONASS; - Đạt QCVN 31:2014/BGTVT.
58	Thiết bị giám sát hành trình cho xe máy	8521	90	99	Tính năng: - Giám sát vị trí thời gian thực. - Cảnh báo chống trộm. - Cảnh báo di chuyển quá tốc độ quy định. - Kiểm tra điện áp nguồn điện của xe. - Điều khiển thiết bị qua SMS. - Thiết bị giám sát MTR-01 kết hợp với: SIM + Hệ thống định vị GPS + Hệ thống theo dõi giám sát của Công ty M1 (qua Website hoặc ứng dụng trên smartphone).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
59	Thiết bị ONT	8517	62		Ký hiệu: iGate; Optical Network Terminal. Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng (thiết bị đầu cuối mạng quang thụ động PON) hoạt động trong băng tần 2,4GHz và truy nhập vô tuyến băng tần 5GHz (hoặc chỉ ở băng tần 2,4GHz) Tiêu chuẩn: - WAN: GPON ITU-T G.984.1, ITU-T G.988; - Ethernet IEEE 802.3; - Wireless: IEEE 802.11b/g/n hoặc IEEE 802.11a/b/g/n/ac (single band hoặc dual-band).
60	Thiết bị truy cập vô tuyến thế hệ mới (AP)	8517	62		QCVN 54:2020/BTTTT; QCVN 65:2013/BTTTT; QCVN 112:2017/BTTTT; + Ký hiệu Mesh AP; + Wifi Dualband (2,4GHz&5GHz); + Ram 256MB DDR2; + Flash 32MB NOR; + Tiêu chuẩn IEEE 802.11a/b/g/n/ac/ax; + Concurrent user 100; + Cổng: 1 WAN + 1 LAN port GE; +Nguồn cấp 12V-1,5A.
61	Thiết bị thu phát vô tuyến điện sóng ngắn	8517	62		Dải tần đến 30 MHz; Công suất đến 400 W; Tính năng: thoại, truyền số liệu, tin nhắn, định vị.
62	Thiết bị thu phát vô tuyến điện cầm tay băng tần UHF	8517	62		Dải tần đến 450 MHz; Công suất: 2 W; Tính năng: thoại, truyền số liệu, định vị.
63	Thiết bị định tuyến lớp truy nhập hỗ trợ công nghệ IP/MPLS trong mạng truyền dẫn Metro (Site Router)	8517	62	21	Thực hiện định tuyến biên giữa đầu cuối dịch vụ và nhà mạng cung cấp hạ tầng. - Năng lực chuyển mạch 300 Gbps; - Năng lực chuyển tiếp 140 Mpps.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
64	Thiết bị thu phát Wifi ONT	8517	62		Thực hiện kết nối với hạ tầng cáp quang cố định băng rộng để cung cấp dịch vụ internet, IPTV, VoIP cho khách hàng. - Đáp ứng chuẩn WiFi mới nhất IEEE802.11ax. - Hỗ trợ tính năng dualband, hoạt động trên cả 2 tần số thu phát là 2,4 GHz và 5 GHz.
65	Thiết bị đầu cuối mạng quang GPON, cung cấp trực tiếp dịch vụ (Wifi, LAN, IPTV, VoIP...) cho người dùng cuối (Single band ONT)	8517	62	21	- Chỉ tiêu đầu vào quang GPON: + Tương thích: ITU-T G.984.2. Công suất phát trung bình tại bước sóng 1.310 (nm) đạt từ 0,5 đến 5 dBm. Độ nhạy thu trung bình tại bước sóng 1.490 (nm) trong khoảng -28 đến -8 dBm. + Loại connector quang SC/APC. - Wifi: tương thích các chuẩn IEEE 802.11b/g/n tại băng tần 2,4GHz; hỗ trợ MIMO 2 x 2 và 4 SSID. - LAN: 1 cổng Gigabit Ethernet, 3 cổng 10/100 base-TX Ethernet. - Hỗ trợ tính năng IoP. - Hỗ trợ IPv4/v6.
66	Tai nghe không dây bluetooth	8517	62	59	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm-thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến.
67	Thiết bị thu phát Wifi AP	8517	62		Thực hiện thu phát tín hiệu internet không dây (wifi) cho khách hàng. - Đáp ứng chuẩn WiFi mới nhất IEEE802.11ax. - Hỗ trợ tính năng dualband, hoạt động trên cả 2 tần số thu phát là 2,4 GHz và 5 GHz.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
68	Bộ giám sát tủ nguồn DAQ	8517	62		- Thu thập dữ liệu từ tủ nguồn và các thiết bị hỗ trợ giao thức Modbus RTU (ắc quy LIB, máy phát điện, công tơ điện tử), chuyển về máy chủ; - Đẩy cảnh báo qua SNMP; - Có cổng kết nối với máy tính, tủ nguồn và thiết bị hỗ trợ giao thức Mobus RTU; - Hỗ trợ giao diện Web nhúng; - Cho phép nâng cấp firmware từ xa cho thiết bị DAQ hoặc thiết bị khác mà DAQ quản lý (ví dụ: thiết bị thông gió).
69	Thiết bị xử lí hình ảnh AI box	8517	62	59	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến.
70	Thiết bị giám sát sức khỏe cá nhân	8517	69	00	Kết nối: Có khả năng kết nối với với mạng viễn thông (2G, 3G, 4G, NB-IoT) hoặc kết nối vô tuyến với mạng nội bộ (Wifi, bluetooth, zigbee) gửi thông tin tham số đo được, tọa độ thiết bị về ứng dụng người dùng. Các tham số đo lường, giám sát: các tham số sức khỏe (nhịp tim, nhiệt độ cơ thể, huyết áp tương đối, nồng độ Oxy trong máu).
71	Thiết bị giám sát tham số môi trường	8517	69	00	Kết nối: Có khả năng kết nối với với mạng viễn thông (2G, 3G, 4G, NB-IoT) hoặc kết nối vô tuyến với mạng nội bộ (Wifi, bluetooth, zigbee), gửi thông tin tham số đo được, tọa độ thiết bị về ứng dụng người dùng. Các tham số đo lường, giám sát: các tham số vật lý nhiệt độ, độ ẩm, nồng độ bụi mịn, tốc độ gió, tia UV, nồng độ khí CO, khí CO_2, nồng độ khí ga, báo khói, báo cháy, đo dòng điện, đo điện áp, đo thông số của đất, của nước.
72	Thiết bị báo hiệu cứu nạn cá nhân	8517	69	00	Dải tần: 121,5 MHz và 406,040 MHz; Công suất 5W; Tính năng định vị toàn cầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
73	Anten 4G	8517	70		Dùng cho hệ thống trạm eNodeB 4G. - Dải tần 1.710 - 2.690 MHz; - VSWR < 1,5; - Công suất tối đa cho mỗi đầu vào 250 W; - Trở kháng 50 Ω (ohm); - Phân cực Anten 45°; - Độ cách ly giữa các cổng > 30°; - Tilt điện 2 - 10°; - IMD < -150 dBc; - Vỏ làm bằng nhựa ASA và PC; - Vật liệu phần tử phát xạ, phản xạ nhôm.
74	Tủ đấu cáp, hộp cáp điện thoại	8517	70		- Dùng để quản lý, bảo vệ mối nối và phân phối đường chuyền tín hiệu. - Dung lượng đến 600 x 2 (đầu dây thuê bao). - Nhiệt độ môi trường từ -10°C đến 60°C.
75	Thiết bị đầu cuối OLT	8517			1U pizza box OLT, 8/16 cổng PON, 1024 ONT, switching capacity 60/128 Gbps.
76	Thiết bị âm thanh không dây	8518	10	19	- Ký hiệu: Arirang WMU 3600. + Số kênh: 600; + Khoảng cách thu phát tối đa: 60m; + Độ nhạy: -105dBm. + Dải tần 50Hz đến 18 kHz.
77	Đầu ghi hình	8521	90	99	Model: XRN-1610A. Dùng cho camera quan sát Wisenet- Hanwha Techwin.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
78	Hệ thống mô phỏng đào tạo lái xe	8523			Đáp ứng quy chuẩn QCVN 106:2020/BGTVT; - Số lượng bài tập: Tối thiểu 08 bài tập lái: sa hình, đồi núi, cao tốc, thành phố, lên xuống phà, đường lầy, ngập nước, sương mù; - Cho phép đào tạo các hạng xe B, C, D, E, FB, FC, FD, FE; - Mô phỏng các điều kiện thời gian (ngày/đêm), thời tiết (mưa, nắng, sương mù, tuyết); - Cơ cấu mô phỏng chuyển động: tối thiểu 3 bậc tự do; - Mô phỏng các tình huống giao thông bất ngờ.
79	Camera số và camera ghi hình (IP Camera)	8525	80		Camera số và camera ghi hình có gắn thiết bị ghi. Thiết bị Camera giám sát trong nhà/ngoài trời, full HD, tính năng an ninh, bảo mật cao Nằm trong bộ giải pháp IP Camera của VNPT Technology
80	Camera thông minh (sử dụng trí tuệ nhân tạo)	8525	80		- Dải sóng làm việc: 380 nm - 760 nm - Kết nối: 10/100 Ethernet và Wifi - Nhận diện khuôn mặt, đếm người, phát hiện xâm nhập vùng cấm, phát hiện hành vi bất thường, ứng dụng cho smarthome, an ninh tòa nhà văn phòng; giao thông thông minh; quản lý đô thị.
81	Camera giám sát	8525	80	39	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.
82	Thiết bị Home Hub (sử dụng trí tuệ nhân tạo)	8525	81	90	- Năng lực xử lý AI: 2.1 TOPS; - Kết nối: 100/1.000Mbps Ethernet; - Khả năng kết nối tối đa: 4 camera IP; - Tính năng chính: Phát hiện đột nhập; nhận diện khuôn mặt; mã hóa video đầu cuối.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
83	Camera Wifi	8525	81	10	- Kết nối: Wifi 2,4 GHz; 100 Mbps Ethernet. - Tính năng chính: Xem trực tuyến; xem lại lịch sử; thoại 2 chiều; phát hiện chuyển động; báo chuyển động; lưu thẻ nhớ và Cloud.
84	Thiết bị phát sóng vô tuyến cự lý ngắn	8526	10	90	QCVN 18:2014/BTTTT; QCVN 55:2011/BTTTT.
85	Thiết bị giám sát hành trình tàu, truyền/nhận thông tin cảnh báo giữa tàu-bờ, tàu-tàu (S-tracking)	8526	91	10	- Sử dụng năng lượng mặt trời kết hợp PIN; - Chống nước tiêu chuẩn IP67; - Trao đổi tin nhắn 2 chiều tàu-bờ.
86	Thiết bị định vị thông minh vTag	8526	91	90	Thiết bị định vị thông minh vTag, dùng công nghệ định vị GPS / Cell Wifi, giao tiếp 2G/NB IoT, có tích hợp cảm biến chuyển động để tối ưu năng lượng tiêu thụ. Sản phẩm phù hợp với các mục đích giám sát, định vị cho người, thú cưng, đồ vật và phương tiện.
87	Thiết bị thu phát sóng vô tuyến cự lý ngắn	8526	92	00	QCVN 73:2013/BTTTT; QCVN 18:2014/BTTTT.
88	Màn hình máy tính	8528	51		Độ phân giải: 1.920 X 1.080 pixel; độ sáng (typ.): 300cd/m^2; góc nhìn: H (176) - V (176); cổng vào: D-sub và HDMI.
89	Màn hình	8528	59	20	Loại đơn sắc, kích thước 12 inch, dùng điện AC 220V.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
90	Thiết bị kỹ thuật số xử lý và truyền dữ liệu tự động (IP set top box)	8528	71		QCVN 54:2020/BTTTT; QCVN 65:2013/BTTTT; QCVN 112:2017/BTTTT; QCVN 118:2018/BTTTT; Ký hiệu SmartBox; Wifi Single/Dual band (2,4GHz&5GHz); Ram: 1GB DDR3/2GB DDR4; eMMC: 8GB; Cổng: 2 USB + 1 LAN + 1 HDMI + 1 AV3.5 + 1 S/PDIF; nguồn cấp: 5V-2A/12V -1A.
91	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB T2	8528			QCVN 63:2012/BTTTT. Set Top Box DVB T2: iGate T201-HD, iGate T202-HD.
92	Hệ thống cảnh báo cháy không dây (FA-01)	8531	10	20	Bao gồm: Server quản lý, khối Gateway và các đầu cảm biến khói kết nối không dây thông qua chuẩn kết nối Zigbee. - Tính năng: cảnh báo khẩn cấp (bấm nút trên Gateway để phát cảnh báo khẩn cấp), tự động điều chỉnh (calib) Sensor, tự động kiểm tra hoạt động của Sensor, cảnh báo pin yếu (dưới ngưỡng 3.3VDC). - Thời gian tác động đầu báo cháy nhiệt ≤ 120s; - Thời gian tác động đầu báo cháy khói ≤ 30s; - Tác động đầu báo cháy nhiệt khi nhiệt độ tăng > 5°C/phút; - Cự ly giao tiếp với Sensor: tối đa 30m.
93	Thiết bị bảo an ATM	8531	10		ATM.ONE là thiết bị giám sát các trạng thái đóng mở cửa, quá nhiệt, rung lắc, dịch chuyển... tại cây ATM của các ngân hàng, báo động qua 3 phương thức: - Tại chỗ hú loa đèn; - Nhắn tin gọi điện; - Gửi bản tin lên Server.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
94	Thiết bị giám sát không dây S-Wireless	8531	10		Là bộ sản phẩm không dây bao gồm thiết bị S-Wireless Gateway và thiết bị S-Wireless Node cảm biến, giám sát các trạng thái đóng mở cửa, quá nhiệt, nút bấm khẩn cấp, báo khói... cho các cửa hàng, siêu thị, phòng giao dịch..., báo động qua 3 phương thức: tại chỗ hú loa đèn; nhắn tin gọi điện; gửi bản tin lên server.
95	Thiết bị Cảnh báo thiên tai đa mục tiêu	8531	80		Cảnh báo khẩn cấp đến người dân khi có thiên tai xảy ra như động đất, sóng thần, lũ lụt...thông qua hệ thống loa, đèn, công suất lớn bán kính tác động rộng lớn. Được điều khiển trực tiếp từ Viện Vật lý địa cầu, Cục Phòng chống thiên tai tại Bộ, Sở ban ngành. Sử dụng phần mềm quản lý tập trung trên nền tảng Web.
96	Bản mạch điện tử	8534	00	10 20 90	PCB Camera module.
97	Bản mạch FPCB	8534	90		Dùng trong lắp ráp điện thoại di động.
98	Hệ thống tủ nguồn DC cho trạm viễn thông	8537	10	12	Chuyển đổi từ điện xoay chiều 220V-50Hz thành một chiều 48VDC, cấp nguồn cho thiết bị viễn thông và nạp ắc quy. Hiệu suất chuyển đổi đến 98%. Công suất đến 27kW. Hệ số công suất: 0,99. Độ méo hài dòng điện nhỏ hơn 5%. Cho phép tích hợp bộ sạc năng lượng mặt trời và điều khiển máy phát điện. Giám sát điều khiển từ xa toàn bộ các thông số.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
99	Thiết bị chuyển đổi nguồn tự động ATS	8537	10	99	Chuyển đổi từ điện xoay chiều 220VAC-50 Hz thành một chiều 48VDC, cấp nguồn cho thiết bị viễn thông và nạp ắc quy. Hiệu suất chuyển đổi đến 98%. Công suất đến 27 kW. Hệ số công suất 99%. Độ méo hài dòng điện đến 5%. Cho phép tích hợp bộ sạc năng lượng mặt trời và điều khiển máy phát điện. Giám sát điều khiển từ xa toàn bộ các thông số.
100	Chip LED	8541	40	10	Loại chip led 2835.
101	Thẻ nhớ ZMU-03 kèm firmware	8542	32	00	Sử dụng cho biến tần ACS880-01-14A2-7+E200.
102	Thiết bị thu, phát và chuyển đổi tín hiệu sử dụng trong truyền hình số thế hệ thứ 2 và các thế hệ sau (DVBT2)	8543	70		QCVN 63:2012/BTTTT; QCVN 118:2018/BTTTT; Ký hiệu: iGate T201-HD/ iGate T202-HD / iGate T203-HD; + Ram: 64MB; + Bộ nhớ: 8MB; + Cổng: 1 RF in + 1 RF out + 1 RCA + 1 Audio + 1 HDMI + 1 USB; +Nguồn cấp: 12V -1,5A.
103	Cáp đồng thông tin	8544	49		TCVN 8238: 2009; TCVN 8697: 2011; TCN 68 - 132: 1998; + Ruột dẫn là dây đồng đường kính từ 0,4mm đến 1,2mm; cách điện ruột dẫn là lớp nhựa PE hoặc PVC; các ruột dẫn đã bọc cách điện được xoắn lại với nhau thành nhóm đôi hoặc nhóm bốn (quad); các nhóm đôi (bốn) được bện đối xứng với nhau thành lõi cáp; lõi cáp được chống nhiễu bởi lớp băng nhôm; thành phần gia cường là băng thép hoặc dây thép bện; vỏ bảo vệ ngoài là lớp nhựa HDPE.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
104	Máy bay không người lái hạng nhẹ	8806	94	00	- Khối lượng cất cánh tối đa <150 kg; - Thời gian hoạt động liên tục tối đa 03 giờ; - Vận tốc tối đa 120 km/h; - Bán kính hoạt động tối đa 50 km; - Trần bay 3.000 m; - Tải trọng hữu ích tối đa 4 kg; - Phương pháp cất/hạ cánh bằng đường băng hoặc máy phóng/ống phóng, lưới thu/dù.
105	Máy bay không người lái hạng nhẹ, cất hạ cánh thẳng đứng	8806	94	00	- Khối lượng cất cánh tối đa <150 kg; - Thời gian hoạt động liên tục tối đa đến 06 giờ; - Vận tốc tối đa 120 km/h; - Bán kính hoạt động tối đa 70 km; - Trần bay 3.000 m; - Tải trọng hữu ích tối đa 4 kg; - Phương pháp cất/hạ cánh thẳng đứng.
106	Máy bay không người lái hạng siêu nhẹ	8806	93	00	- Khối lượng cất cánh tối đa <25 kg; - Thời gian hoạt động liên tục tối đa đến 02 giờ; - Vận tốc tối đa 120 km/h; - Bán kính hoạt động tối đa 30 km; - Trần bay 3.000 m; - Tải trọng hữu ích tối đa 2 kg.
107	Sợi quang G652D	9001	10	10	TCVN 8665: 2011; -Sợi quang học trong suốt, linh hoạt được làm từ thuỷ tinh (silica) hoặc chất dẻo chất lượng cao, kích thước tương tự sợi tóc người. Sợi quang có chắc năng truyền tín hiệu trong cáp quang. -Cấu tạo: sợi quang học bao gồm 3 lớp thành phần chính: (1) Lõi: là sợi thủy tinh quang mỏng, nơi tín hiệu ánh sáng truyền đi; (2) Lớp phủ: lớp nhựa bảo vệ các sợi quang khỏi tác động vật lý và hoá học; (3) Lớp màu: Lớp nhựa màu giúp phân biệt các sợi quang với nhau trong một bó sợi trong cáp.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký biệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
108	Cáp quang các loại	9001	10		TCVN 9665: 2011; TCVN 8696: 2011; TCN 68-160-1996. - Số sợi quang: Từ 1 sợi đến 144 sợi quang. - Bước sóng ánh sáng hoạt động: 1.310 nm, 1.550 nm, 1.625 nm. - Môi trường sử dụng: Treo, chôn ngầm hoặc luồn cống, luồn ống. - Cấu trúc cáp gồm từ tâm đến vỏ ngoài tối thiểu gồm các thành phần sau: + Phần tử chịu lực trung tâm làm bằng sợi thủy tinh hoặc vật liệu phi kim loại có khả năng chịu lực kéo cao. + Ống lỏng có chứa sợi quang làm bằng nhựa PBT hoặc tương đương. Hợp chất điền đầy ống lỏng (dầu nhồi) không độc hại, có khả năng bảo vệ sợi quang tránh sự thâm nhập của nước và rung động, cho phép sợi quang dễ dàng dịch chuyển trong ống. + Các sợi độn có kích thước tương đương ống lỏng, và có màu sắc dễ phân biệt với ống lỏng chứa sợi quang. + Lớp vỏ trong (lần 1): Làm từ nhựa HDPE hoặc tương đương bảo vệ lõi cáp, tăng khả năng chịu nén cho cáp. + Lớp gia cường: Lớp sợi aramid có cường độ chịu lực cao quấn gia cường ngoài lớp vỏ trong để tăng khả năng chịu kéo cho cáp. + Lớp vỏ ngoài (lần 2): Làm từ nhựa HDPE hoặc vật liệu tương đương bảo vệ cáp chống lại tác động của thời tiết, tia cực tím (UV) và ngoại lực tác động lên cáp.
109	Sợi thủy tinh dùng trong thông tin quang G.652D	9001			TCVN - 8665:2011; Tiêu chuẩn quốc tế ITU - T G.652.D.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
110	Công tơ điện tử và hệ thống thu thập dữ liệu	9028	30	10	*Công tơ* điện tử cấp chính xác 1% phù hợp cho hộ gia đình. Có khả năng truyền dữ liệu đi xa qua giao thức PLC hoặc RF. Hệ thống thu thập dữ liệu: lấy dữ liệu tối đa lên đến 1.000 công tơ (qua PLC hoặc RF), gửi dữ liệu về server qua SIM.
111	Thiết bị tự động đo, giám sát áp suất chênh lệch	9026	20		Đo lường và hiển thị chênh lệch áp suất tại khu vực giám sát. Truyền dữ liệu về tủ điều khiển trung tâm bằng tần số. Dải đo: 0 - 10kPa, sai số: + 2%FS. Hiển thị dữ liệu trên LCD 2x8. Tần số phát toàn dải đo 5 - 12kHz. *Nguồn cung cấp lớn nhất* 12VDC/150mA; pin dự phòng NiMH 12VDC/400mA; dạng bảo vệ nổ Exial. kích thước 160mm x 110mm x 80 mm; trọng lượng 1,5kg.
112	*Hệ thống giám sát phổ dải rộng*	9030			Dải tần đến 6.000 MHz; *Băng thông 40 MHz;* Tính năng: phát hiện giám sát tín hiệu; phân loại tín hiệu AM, FM, SSB, 2-FSK; giải điều chế tín hiệu AM, FM, LSB, USB, CW.
113	Bộ giám sát và đo lường tự động độ nghiêng (Tilt), góc phương vị (Azimuth)	9031	80	90	- Anten tự động và trả kết quả đo về theo ngày; kết quả hiển thị lên thiết bị và trả về server qua GPRS hoặc SMS nếu server bị lỗi. - Sử dụng nguồn điện danh định 24 VDC, dải hoạt động tối thiểu 10-48 VDC. - Thiết bị có khả năng chống ngược cực tới điện áp 60 VDC trong thời gian tối thiểu 30 giây.
114	Hệ thống thông gió lọc bụi	9032	89	39	- Điều khiển tốc độ quạt thông gió theo nhiệt độ bên trong, giám sát và điều khiển từ xa; - Bộ lọc tinh lọc hơn 50% các hạt bụi có kích thước từ 10µm trở lên; - Bộ lọc thô lọc vật thể có đường kính từ 2cm trở lên.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
115	Cảnh báo nguồn AC-V1	9032	89	39	Kích thước ≤ 135x55x35 mm. Phù hợp lắp đặt khi khoan bắt trên tường, trạm dùng tủ cầu dao đảo chiều hoặc lắp trong tủ tích hợp.
116	Bộ chuyển nguồn tự động ATS	9032	89	39	ATS 1 PHA/3 PHA. Điện áp đầu vào: 90-250 VAC. ATS là thiết bị tự động lựa chọn nguồn điện lưới hoặc nguồn điện máy phát để cấp điện cho trạm BTS. Tự động điều khiển và sử dụng nguồn từ máy phát điện khi phát hiện có tín hiệu DC LOW từ tủ nguồn DC của trạm BTS, hoặc điều khiển tự động 2 máy phát điện hoạt động luân phiên. Dòng tải tối đa 60A. Điện áp nguồn nuôi 48VDC. Đo đạc điện áp AC/DC. Chế độ vận hành: AUTO/OFF/MANUAL. Chế độ hoạt động: GRID+GEN; GEN1+GEN2. Giao diện: LCD/Keyboard/LED/Switch. Có khả năng hoạt động độc lập.
117	Bộ điều khiển nhận tín hiệu DC low	9032	89	39	- Chuyển đổi điện áp 12 VDC (ắc quy đề của máy phát điện) thành 48 VDC cấp nguồn cho ATS tại trạm BTS có khoảng cách giữa máy nổ và nhà trạm > 50m; - Chuyển đổi nguồn 220 VAC thành nguồn 12 VDC cấp cho bộ chuyển đổi (ưu tiên sử dụng nguồn AC khi có điện AC); - Chuyển tiếp tín hiệu DClow từ NOCPro qua GSM đến ATS để điều khiển máy phát điện; - Gửi tin nhắn cho nhân viên vận hành trạm.
118	Phần mềm trợ lý ảo tương tác khách hàng tự động (Cyberbot)				Phần mềm cho phép tự động tương tác với khách hàng nhằm giải đáp, hỗ trợ, thông báo, xác nhận thông tin. - Giao diện tương tác tin nhắn văn bản (Webchat, Facebook messenger) hoặc qua tổng đài thoại (VoIP). - Công nghệ: nhận dạng tiếng nói, tổng hợp tiếng nói, xử lý ngôn ngữ tự nhiên tiếng Việt.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
119	Phần mềm giám sát thông tin trên Internet (Reputa)				Phần mềm cho phép thu thập, phân tích và cảnh báo các thông tin theo chủ đề trên mạng Internet. - Nguồn thông tin đa dạng: có thể thu thập từ 65 triệu tài khoản Facebook, 8 triệu nhóm/trang Facebook, 2 triệu kênh Youtube Việt Nam, 3 nghìn báo và trang tin điện tử, diễn đàn. - Số lượng tin quét trên ngày khoảng 12 triệu tin / ngày.
120	Phần mềm chuyển đổi văn bản thành giọng nói tiếng Việt (Text to Speech)				Điểm MOS về độ tự nhiên giọng nói nhân tạo: 4.25/5.0. Số lượng giọng nói nhân tạo hỗ trợ 12 giọng nam/nữ 3 miền Bắc/Trung/Nam. Ứng dụng: báo nói, sách nói, tổng đài tự động.
121	Phần mềm hệ điều hành bảo mật (CyOS)				Phần mềm hệ điều hành cho phép cài đặt trên các máy tính trạm, cung cấp các tính năng như duyệt file, duyệt web, soạn thảo cho người dùng cuối cũng như các tính năng quản lý tập trung và đảm bảo an toàn thông tin cho 1 đơn vị, tổ chức. + Tính năng quản lý an toàn thông tin: xác thực người dùng tập trung, quản lý chính sách tập trung, hỗ trợ người dùng từ xa, mã hóa bảo mật dữ liệu. + Tính năng người dùng: giao diện thuận tiện, hỗ trợ bộ gõ tiếng Việt, MS Office, mã hóa dữ liệu, tối ưu bộ nhớ.
122	Phần mềm chuyển đổi giọng nói thành văn bản tiếng Việt (Speech to Text)				Độ chính xác nhận diện trung bình mức 90%. Giọng hỗ trợ nhận dạng: nam/nữ, 3 miền Bắc/Trung/Nam. Ứng dụng: ghi chú cuộc họp, bóc băng phỏng vấn, công cụ nhập liệu bằng giọng nói, tổng đài tự động, ra lệnh bằng giọng nói.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
123	Phần mềm trích xuất thông tin từ ảnh văn bản tiếng Việt				Tự động trích xuất thông tin trong từ ảnh có chứa các văn bản, biểu mẫu, giấy tờ tiếng Việt. Ảnh văn bản hỗ trợ: chứng minh nhân dân, căn cước công dân, văn bản hành chính, hóa đơn. Độ chính xác nhận diện mức ký tự 98%. Tốc độ xử lý 1,2s/ảnh.
124	Phần mềm nhận dạng phương tiện giao thông và biển số xe				Tự động nhận diện phương tiện giao thông và biển số xe trong ảnh hoặc video. - Độ chính xác nhận diện phương tiện đến 98%; - Độ chính xác nhận diện biển số đến 98%; - Các loại phương tiện hỗ trợ: xe tải, xe con, xe khách, xe máy, xe đạp, người đi bộ; - Tốc độ xử lý: 16 hình/giây/luồng video.
125	Phần mềm nhận dạng và so khớp hình ảnh khuôn mặt người (Face Matching)				Tự động nhận dạng khuôn mặt người và so khớp với ảnh trong hồ sơ sẵn có của người dùng. - Độ chính xác nhận diện và so khớp: 98%; - Độ chính xác phân biệt ảnh giả mạo: 95%; - Tốc độ xử lý: 1,5s / ảnh.
126	Phần mềm quản lý tin nhắn rác và cuộc gọi rác (Antispam)				Cho phép quản lý và xử lý các tin nhắn rác và cuộc gọi *rác trên mạng* viễn thông. - Công nghệ áp dụng: Big Data, Machine Learning; - Năng lực xử lý: 10 nghìn tin nhắn / giây, 20 nghìn cuộc gọi / giây, thời gian xử lý ra quyết định <1s; - Tỉ lệ chặn thiếu SMS <1%; - Độ chính xác dự đoán cuộc gọi spam 83%.
127	Hệ thống điều khiển đèn hiệu				ICAO Annex 14.
128	Hệ thống chuyển tiếp điện văn tự động - AMSS				ICAO Annex 10; Sử dụng chuyển điện văn tự động trong lĩnh vực không lưu.
129	Máy điều dòng				ICAO doc 9157; Điều dòng hỗ trợ hệ thống đèn hiệu sân bay.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
130	Thiết bị ghi âm chuyên dụng hàng không				ICAO Annex 10.
131	Phần mềm Hệ thống AMHS cơ bản				ICAO doc 9880; Hệ thống chuyển đổi điện văn theo TC về AMHS.
132	Đèn chữ X				ICAO Annex 14; ICAO doc 9157; Dùng báo hiệu đóng cửa đường cất hạ cánh máy bay tạm thời.
133	Hệ thống quan trắc thời tiết tự động hàng không				ICAO Annex 3.
134	Hệ thống điều khiển thông tin thoại				ED 137- tiêu chuẩn về khả năng tương tác cho các thành phần của VoIP ATM. Sử dụng liên lạc thông tin đối không và mặt đất.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

PHỤ LỤC IX

DANH MỤC GIỐNG CÂY TRỒNG, GIỐNG VẬT NUÔI, GIỐNG THỦY SẢN, PHÂN BÓN, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Ngựa giống	0101			Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân; Phân loại: Carbadin, Thoroughbred, Mông Cổ, nội.
2	Bò sữa giống	0102			Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân; Loại thuần chủng để nhân giống Phân loại: HF, Jersey.
3	Bò thịt giống	0102	29	19	Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân. Phân loại: Sind và Sahiwwal, Droughtmaster, Charolaise, Limousine, Angus, Crimousine, Wagyu, Senepol, Blanc Bleu Belge (BBB), Crimoisine, Simmental, và các giống bò bản địa Việt Nam (Vàng, H'Mông, U đầu rìu).
4	Trâu giống	0102	31	00	Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân; loại thuần chủng để nhân giống. Bao gồm: Murrah, nội.
5	Lợn cái hậu bị giống	0103	10	00	Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân. Phân loại: Móng cái, Duroc thuần; Landrace thuần; Yorkshir thuần; Landrace - Yorkshir; Yorkshir - Landrace.
6	Lợn đực hậu bị giống	0103			Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân. Phân loại: Móng cái, Duroc thuần; Landrace thuần; Yorkshir thuần.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
7	Lợn hậu bị thương phẩm	0103			Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân. Phân loại: Duroc; Landrace; Yorkshir; lai Landrace và Yorkshir; Lai Landrace, Yorkshir và Duroc.
8	Lợn Hương giống	0103	10	00	Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân; - Đối với lợn nái sinh sản: + Tuổi đẻ: 330 - 360 ngày; + Số lứa đẻ/nái/năm ≥2,0 lứa; - Đối với lợn đực giống: + Tỷ lệ thụ thai ≥95%; + Bình quân số con sơ sinh sống trên ổ ≥9 con; + Bình quân khối lượng sơ sinh trên con ≥0,45kg.
9	Cừu Phan Rang giống	0104	10	10	- Tiêu chuẩn áp dụng của tổ chức, cá nhân; - Loại thuần chủng để nhân giống. - Phân loại: Phan Rang và Dorper.
10	Dê Bách thảo giống	0104	10	10	- Tiêu chuẩn áp dụng của tổ chức, cá nhân - Loại thuần chủng để nhân giống; - Phân loại: Boer, Saanen, Alpine, Barbari, Jumnapari, Cỏ.
11	Gà chọi LH -009 giống	0105			Gà chọi lai 3 màu, lông đa phần mầu đen (giống bố), có một số màu vàng, vàng đốm (giống mẹ). Tỷ lệ sống 96-98%. Khối lượng khoảng 2,3 kg (115 ngày tuổi). FCR khoảng 3,1 kg thức ăn/kg tăng trọng.
12	Gà giống các loại khác	0105			- Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân - Phân loại: Tiên yên hậu bị, móng thương phẩm, màu, ác, tre, ri, ri Ninh Hòa, H'Mông, Lạc Thủy; gà nhiều ngón, mía, Đông tảo, hồ, LV, TP, TN, BT, GT, VCN-G15, Ai Cập, HA, LH-001, LH-002, LH-002S, LH-003, LH-004, LH-007, LH-014, ri lai Lương Phượng và các giống gà bản địa khác

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
13	Vịt biển giống	0105	13		Tuổi đẻ ≤22-23 tuần, số tuần đẻ ≥52 tuần.
14	Vịt giống khác	0105			- Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân; - *Phân loại*: Cỏ, KK, Mốc, TG, TC, TsN, Super và các giống vịt bản địa khác.
15	Ngan giống	0105	99		- Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân; - Phân loại: LH-012; Ngan ngoại: VS, V7, VT, RT5, RT6, RT7, RT8, RT9, RT11, RT, TP; Ngan bản địa: Dé, Trâu, Sen.
16	Ngỗng giống	0105	14		- Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân; - Phân loại: ngoại và bản địa.
17	Đà điểu giống	0106	33	00	Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân.
18	Thỏ giống	0106	14	00	- Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân; - Phân loại: Newzealand, Califonia, đen, xám.
19	Ong giống	0106	41	00	- Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân; - Phân loại: nội, ngoại, mật.
20	Tằm giống	0106	49	00	- Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân; - Phân loài: Bombyx Mori; - Phân loại: thuần (lưỡng hệ, đa hệ, tằm thầu dầu lá sắn); lai (các tổ hợp lai giữa các giống tằm).
21	Chim Yến giống	0106	39	00	Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân.
22	Hươu sao giống	0106	19	00	Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
23	Cá giống	0301			- TCVN:10463:2014; - QCVN: 02-33-1:2020/BNNPTNT về giống cá nước ngọt. - Phân loại: Anh Vũ, Ba sa, bơn vỉ, bống bớp, bông cát, bống cau, cá kèo, bông lau, bống tượng, hớp biển, cam, chạch (bông, sông), chày, chiên, chim trắng, chuối (hoa, sộp), còm, diếc, đối mục, hồng (bạc, đỏ, mỹ), lăng (chấm, đuôi to, nha, vàng), lóc bông, lúi sọc, mè hoa, mè trắng, mú (chấm gai, đen chấm nâu, dẹt, hoa nâu, nghệ, sao, rằm xanh, rô đồng, rô phi, tầm (nga, trung hoa, Xiberi, thác lác, tra, trắm cỏ, chép (Nhật), chẽm (vược), trắm đen, tráp vây vàng, trê (đen, lai, vàng), trôi (ấn độ, ta), chạch đồng, chép (Cyprinus carpio), koi (Cyprinus carpio *rubrofuscus*), koi Nhật Bản (Cyprinus carpio rubrofuscus) . - Nuôi nước ngọt/mặn/lợ.
24	Cá nục thương phẩm nguyên con	0301			Nhóm cá biển cấp đông IQF và block; được bảo quản trong kho lạnh có nhiệt độ -20°C; Theo tiêu chuẩn HACCP.
25	Rươi giống	0301			TCCS 08:2020/TTHSMB.
26	Cua biển giống	0306	33	00	QCVN 01:81:2011/BNNPTNT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản sống, điều kiện VSTY. - Phân loại: biển, cà ra, xanh (bùn). - Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, giống giáp xác.
27	Ghẹ xanh giống	0306	33	00	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, giống giáp xác.
28	Tôm he Ấn Độ giống	0306	31	20	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, giống giáp xác.
29	Tôm sú giống	0306	27	21	Theo TCVN 8399- 2012 "Tôm biển - Tôm sú bố mẹ - Yêu cầu kỹ thuật"; TCVN 8398- 2012 "Tôm biển - Tôm sú giống PL15 - Yêu cầu kỹ thuật".

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
30	Tôm thẻ chân trắng Penaeus vannamei giống	0306	27	22	TCVN 10257:2014
31	Bào ngư giống	0307	81	10	- Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể. - *Phân loại: bầu dục, cửu khổng, vành tai.*
32	Điệp quạt giống	0307	21	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể.
33	Hàu giống	0307	11	10	- Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. giống nhuyễn thể. - Phân loại: cửa sông, biển.
34	Ngao giống	0307	71	10	- Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể. - Phân loại: Bến tre, dầu, lụa.
35	*Sò giống*	0307	71	10	- Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể. - Phân loại: huyết, lông.
36	*Trứng giống chim Yến*	0407	19		- Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân. - Phân loại: đã được thụ tinh và loại khác.
37	Trứng giống tằm	0511	99	20	- Tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân. - Trứng của tằm thuần, tằm lai.
38	Tinh lợn giống	0511	99	10	- *TCCS (9-11):2015/THG; 01/2021-TTGGSGC;* - Phân loại: Móng Cái, Duroc, Landrace, Yorkshire; - Tính nguyên: Lượng tinh xuất (V): 150-200 ml. Hoạt lực tinh trùng (A) ≥ 80%. Mật độ tinh trùng (C): *210-350 triệu /ml. Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình < 15%.* - Tinh đã pha: Thể tích liều tinh: 80 ml. Tổng số tinh trùng hiện diện > *3.000 triệu. Hoạt lực tinh trùng ≥ 80%.*
39	*Tinh bò, tinh trâu*	0511	10	00	- TCVN 8925:2012; - Phân loại tinh bò: sữa, thịt, vàng *Hà Giang*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
40	Bơ giống	0602	10	90	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: TA1, Booth7, sáp, thành hích, đầu dòng 034). TCVN 9301:2013. Cây con, cành ghép sử dụng làm giống, trong đó gồm cả mặt hàng tương tự mã HS: 0602 20 00.
41	Bưởi giống	0602	10	90	- TCVN 9302:2013 về cây giống cam, quýt, bưởi. - Cây con, cành ghép sử dụng làm giống. - Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: Năm roi, Thanh Trà, Phúc Trạch, Đoan Hùng, Phú Diễn, Da xanh, hồng Quang Tiến, đường lá cam ít hạt LĐ4).
42	Cà phê giống	0602	10	90	- TCVN 10684-2:2018. - Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: TN1, TN2, TR9, TR11, TR12, TR13, TRS1, cà phê dây). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
43	Cây giống cây mã *vỹ, tếch, xoan ta*	0602	90	90	Cây giống từ 6-12 tháng tuổi, đường kính cây từ 0,6-4,0cm; chiều cao cây từ 35cm trở lên.
44	Cam giống	0602	10	90	- TCVN 9302:2013 về cây giống cam, quýt, bưởi. - Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: Bù, Xã Đoài, Đường Canh, Sành, Soàn, Mật, mật không hạt, BH, CS1, CT36, CT9). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
45	Cây lim xanh giống	0602	90		- Chiều cao đến 35 cm; có từ 10 đến 15 lá; kích thước bầu tối thiểu là 6 x 10 cm; tuổi cây từ 12 tháng trở lên; đường kính cổ rễ từ 0,6 cm trở lên; - Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
46	Cao su giống	0602	10	90	- TCVN 10684-7:2018. - Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: VNg77-2, VNg77-4). - Gồm: cây con, cành ghép sử dụng làm giống, trong đó gồm cả mặt hàng tương tự mã HS: 06029040, 06029050.
47	Cây chè giống	0602	10	90	- TCVN 10684-6:2018. - Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất - Phân loại: Kim Tuyên, Thúy Ngọc, Phúc Vân Tiên, TB14, PH11, PH10, Shan, LDP1, LDP2, PH8, Hương Bắc Sơn, TRI5.0, PH1, VN15 - Cây con, hom sử dụng làm giống, trong đó gồm cả mặt hàng tương tự mã HS: 0602 90 90.
48	Cây chôm chôm giống	0602	10	90	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: DONA, Rongrieng, Java, đường, nhãn).
49	Cây chuối giống	0602	20	90	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: GL3-1, tiêu hồng, tiêu vừa Phú Thọ).
50	Cây dứa giống	0602	20	00	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: MD2, Cayen Long Định 2 LĐ2). TCVN 9062:2013. Cây con/chồi để làm giống.
51	Cây ăn quả giống lê, đào, mận.	0602	20	00	- Cây giống đủ tiêu chuẩn trồng đại trà, chiều cao từ mặt bầu 20-40cm, chiều cao cành gốc ghép từ 10-20cm; đường kính gốc từ 0,6-0,8cm; tuổi cây từ 10-20 tháng tuổi.
52	Hạnh (tắc) giống	0602	10 20	90 00	Cành ghép, mắt ghép sử dụng làm giống.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
53	Quýt giống đầu dòng	0602	10 20	90 00	TCVN 9302:2013 về cây giống cam, quýt, bưởi. Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (Đường, đường không hạt, Hồng, PQ11...). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống.
54	Hồng giống	0602	10	90	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội (MC1). Cây con, cành ghép sử dụng làm giống, trong đó gồm cả mặt hàng tương tự mã HS: 0602 20 00.
55	Cây chanh leo/ lạc tiên giống	0602	20	00	
56	Nhãn giống các loại	0602	10	90	- Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: lồng Hưng Yên, nhãn tiêu Da bò, nhãn Xuồng cơm vàng, Edor, PH-M99-1.1, PH-M99-2.1, HTM-1, HTM-2). - Chiết cành, ghép mắt tạo cây giống.
57	Sắn giống	0602	10	90	Cành ghép hoặc giâm làm giống.
58	Cây sầu riêng giống	0602	10	90	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: Chín hoá, Ri-6, Monthong/DONA).
59	Cây thanh long giống	0602	10	90	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: ruột đỏ TL4, Bình Thuận, Chợ Gạo, ruột đỏ LĐ1, ruột tím hồng LĐ5). Cây con, hom sử dụng làm giống, trong đó gồm cả mặt hàng tương tự mã HS: 0602 20 00.
60	Cây vải giống	0602	10	90	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: thiều Thanh Hà, thiều Hùng Long, Yên Hưng, Yên Phú, Phúc Hòa).
61	Cây xoài giống	0602	10	90	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: cát Hòa Lộc, cát Chu, vỏ dày LĐ12, GL4).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
62	Cây giống các loài cây hồi	0602	20	00	TCVN 11769:2017: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống hồi.
63	Cây giống các loài cây giổi	0602	20	00	TCVN 12714-6:2020: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 6: Giổi xanh.
64	Cây giống các loài cây mắc ca	0602	20	00	TCVN 11766:2017: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống mắc ca.
65	Cây giống các loài cây sơn tra	0602	20	00	
66	Cây giống các loài cây trám	0602	20	00	TCVN 12714-5:2020: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 5: Trám trắng.
67	Cây giống các loài cây bạch đàn	0602	90	90	TCVN 11571-1:2016: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống Bạch đàn, phần 1: Bạch đàn lai; TCVN 11571-2:2017: Cây giống bạch đàn - Phần 2: Bạch đàn urophyllya và Bạch đàn camaldulensis.
68	Cây giống các loài cây keo	0602	90	90	TCVN 11570-1:2016: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống Keo - Phần 1: Keo tai tượng; TCVN 11570-2:2016: Cây giống Keo - Phần 2: Keo lai; TCVN 11570-3:2017: Cây giống keo - Phần 3: Keo lá liềm và Keo lá tràm.
69	Cây giống các loài cây tràm	0602	90	90	TCVN 11871-1:2017: Giống cây Lâm nghiệp - Cây giống tràm - Phần 1: Nhân giống bằng hạt.
70	Cây giống các loài cây thông	0602	90	90	TCVN 11872-1:2017: Giống cây Lâm nghiệp - Cây giống thông - Phần 1: Thông đuôi ngựa và Thông caribê; TCVN 11872-3:2020: Cây giống các loài Thông - Phần 3: Thông nhựa; TCVN 11872-4:2020: Cây giống các loài Thông - Phần 4: Thông ba lá.
71	Cây giống các loài cây lát	0602	90	90	TCVN 12714-8:2020: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 8: Lát hoa.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
72	Cây giống các loài cây sa mộc	0602	90	90	- 04-TCN-66-2002. - Tuổi cây từ 12-16 tháng, chiều cao >25cm, đường kính gốc từ 0,3-0,4 cm, cây sinh trưởng tốt, cân đối, lá xanh đậm, thân thẳng, đã có 3-4 cành, không sâu bệnh, không cụt ngọn, chưa ra búp non mới. - Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt.
73	Cây giống các loài cây lim	0602	90	90	
74	Cây sao đen giống	0602	90	90	TCVN 12714-4:2019: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 4: Sao đen.
75	Cây mỡ giống	0602	90	90	TCVN 12714-2:2019: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 2: Mỡ.
76	Cây hồ đề giống	0602	90	90	
77	Cây dầu rái giống	0602	90	90	TCVN 12714-7:2020: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 7: Dầu rái.
78	Cây vối thuốc giống	0602	90	90	TCVN 12714-3:2019: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 3: Vối thuốc.
79	Cây bời lời đỏ giống	0602	90	90	
80	Cây bần chua giống	0602	90	90	Mã số nguồn giống: C.25.03 - Tên loài cây: Bần chua (Sonneratiacaseolaris) - Tiêu chuẩn kỹ thuật cây con xuất vườn: + Cây có kích thước bầu: 18 x 25 cm; Thời gian nuôi trong vườn ươm: ≥ 18 tháng; đường kính gốc: ≥ 0,6cm; chiều cao vút ngọn: ≥ 90cm. + Cây có kích thước bầu: 25 x 30 cm; Thời gian nuôi trong vườn ươm: ≥ 24 tháng; đường kính gốc: ≥ 1cm; chiều cao vút ngọn: ≥ 120cm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
81	Cây quế giống	0602	90	90	04TCN 23:2000. Nhân giống bằng phương pháp gieo hạt; tuổi cây đến 24 tháng; chiều cao cây đến 30 cm; đường kính cổ rễ từ đến 0,5 cm; cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh.
82	Cây đước đôi giống	0602	90	90	
83	Cây cóc giống	0602			Cóc được ươm hạt.
84	Dâu giống	0602			Cành ghép, mắt ghép sử dụng làm giống.
85	Giống dưa, bầu, bí, khổ qua, rau cải	0602			Trồng bằng hạt giống.
86	Cây mai vàng giống	0602			Các loại cây trồng bản địa. Cây con ươm để ghép (ghép cành, ghép bo, ghép gốc), cành ghép sử dụng làm giống.
87	Cây vú sữa giống	0602			Cành ghép, mắt ghép sử dụng làm giống.
88	Hạt giống của các loài cây Bạch đàn	0604	20	90	TCVN 11571-1: 2016.
89	Hạt giống của các loài cây Keo	0604	20	90	TCVN 11570-1: 2016 (cho keo tai tượng); TCVN 11570-2: 2016 (cho keo lai).
90	Hạt giống cây	0604	20	90	Bao gồm các loại cây: Thông, Tràm, Lát, Sa mộc, Lim, Hồi, Giổi, Mắc ca, Sơn Tra, Trám, Sao đen, Mỡ, Bồ đề, Dầu rái, Vối thuốc, Bời lời đỏ, Trôm, Quế, Đước đôi, Bần chua và một số loại cây khác.
91	Cây cà phê chè đầu dòng	0607	10		- Gồm các loại: Lá xoài, Typica, Xanh lùn, Bourbon, Thiện trường; - Năm trồng/tuổi cây: 45 năm; - Chiều cao cây 240 cm.
92	Khoai tây giống	0701	10	00	Bao gồm: Rosagold, Markies, KT1.
93	Đậu đũa giống	0713	35	10	10TCN319-2003.
94	Ổi giống	0804	50	10	Các loại cây trồng bản địa. Cây con ươm để ghép (ghép cành, ghép bo, ghép gốc), cành ghép sử dụng làm giống.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
95	Chanh giống	0805	29	00	Bao gồm: Loại ươm hạt gốc ghép là chanh tàu hay chanh núm và bo ghép là chanh không hạt; loại cành ghép, mắt ghép sử dụng làm giống; loại chiết cành, ghép mắt tạo cây giống.
96	Mít giống	0810	90		- Ươm hạt gốc ghép là mít Thái hoặc mít ta, bo ghép là mít Thái; - Chiết cành, ghép mắt tạo cây giống; - Các loại cây trồng bản địa. Cây con ươm để ghép (ghép cành, ghép bo, ghép gốc), cành ghép sử dụng làm giống.
97	Nhóm ngô giống	1005	10	00	- Ngô lai gồm: LVN 10, LVN 885, CS71, LVN 669, NK6101, CS71, HT119, DTC6869, NK6253, 9898C, Pioneer brand P4124, C.P.512, Pioneer brand P4554, C.P.811, PAC139, NK6253, MK668, GL-787, 9919C. - Ngô nếp lai ADI668, VH686, Sticky 03, HANA 685, ADI688, Fancy 34. - Giống ngô ngọt Hi-brix 53, 58, Honey 10, HANA 01836.
98	Giống lúa nguyên chủng	1006	10	10	- TCCS 01:2015/TTGNN-TLG. - Gồm các loại: OM4900 NC; OM5451 NC; OM6976 NC; 13/2; HT1; KD18; Q5 - Độ sạch, khối lượng ≥ 99 %. Hạt khác giống có thể phân biệt được, số hạt ≤ 0,05%. Hạt có dại nguy hại, số hạt/kg ≤ 5. Tỷ lệ nảy mầm, số hạt ≥ 80%. Độ ẩm, khối lượng ≤ 13,5%.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
99	Giống lúa xác nhận	1006	10	10	- TCCS 10:2015/TTGNN. - Gồm loại IR50404 XN1; Jasmine 85 XN1; OM4900 XN1; OM5451 XN1; OM6976 XN1; OM7347 XN1 - Độ sạch, khối lượng ≥ 99,0 % . Hạt khác giống có thể phân biệt được, số hạt ≤ 0,3 % . Hạt cỏ *dại nguy hại*, số hạt/kg ≤ 10. Tỷ lệ nẩy mầm, số hạt ≥ 80 %. Độ ẩm, khối lượng ≤ 13,5 % .
100	Giống lúa gieo trồng hàng năm	1006	10	10	- Theo TCVN; QCVN 01-54:2011/BNNPTNN; - Bao gồm: HC95; J02-NC, XN; Nam Định 5; CS6-NĐ; M1-ND; KOJI; hương cốm 4; hồng đức 9; KD18, ải 32, hương thơm số 1, Q5, kim cương 90, ĐT 52, ĐT 37, TBR45, TBR225, BC 15, thái xuyên, bao thai, ST24, khang dân đột biến, tẻ râu .... lúa lai (VL 20, LC 12, LC 270, LC 25, VT404, VT505, quốc tế 1, lai thơm 6).
101	Giống lúa lai ba dòng	1006	10	10	Theo Quy chuẩn Việt Nam về chất lượng hạt giống lúa lai ba dòng: QCVN 01-50: 2011/BNNPTNT. Gồm các loại: GS55, SL8H-GS9, 6129 vàng, LY2099.
102	Giống lúa lai hai dòng	1006	10	10	Theo Quy chuẩn Việt Nam về chất lượng hạt giống lúa lai hai dòng: QCVN 01-50:2011/BNNPTNT. Gồm các loại: TH3-5, Nhị ưu 838.
103	Giống lúa Nếp	1006	10	10	Phục tráng từ giống địa *phương* theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT; Gồm: nếp cái hoa vàng, nếp AG, N32.
104	Giống lúa tẻ râu	1006	10	10	- Phục tráng từ nguồn gốc giống bản địa theo TCN 10TCN 395:2006 Lúa thuần. - Gồm: cấp siêu nguyên chủng; cấp nguyên chủng; cấp xác nhận; Xi23 nguyên chủng.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
105	Hạt lạc giống	1202	30	00	QCVN 01-48: 2011/BNNPTNT; TCVN 5280:1990.
106	Hạt hướng dương	1206	00	00	TCVN 9612:2013, ISO 10565:1998.
107	Hạt dưa leo giống	1209	91	90	10TCN319-2003.
108	Hạt giống thuốc lá	1209	29	90	TCVN 10848:2015.
109	Củ cải đường giống	1212	91	00	TCVN 8811:2011.
110	Mía đường giống	1212	93	10	Các giống bản địa; giống mới chọn tạo, nhập nội được công nhận phổ biến cho sản xuất (như: ROC26, HB1, QN-01, LK92-11, KK3). TCVN 12369:2018. Hom để làm giống.
111	Rong biển	1212	29		Gồm các loại: bắp sú, bành mai, câu chân vịt, câu chỉ, câu chỉ vàng, câu cước, mơ, rong đỏ, tảo biển. Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ.
112	Phân bón	2012			Dạng bột, dạng viên, bón rễ, ISO 9001:2015.
113	Bã sắn	2303	10	10	Hàm lượng ẩm đến 13%, hàm lượng tinh bột lớn hơn 40%, hàm lượng chất xơ 30 - 35%, hàm lượng tro tổng đến 2%. Được sấy khô. Làm thức ăn cho động vật nhai lại, sản xuất thức ăn chăn nuôi có giá trị cao từ bã sắn, dùng làm phân bón.
114	Poly aluminium chloride (PAC)	2827	32		TCCS:14:2020/HCBH, CBHQ 07:2022/HCBH. $Al_2O_3 \geq 10,17\%$.
115	Formalin	2912	11	10	Formaldehyde: 37 ± 0,5 %. Methanol: 0,4% max. Axit formic: 0,03% max.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
116	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	3101			- Nguồn gốc: Từ thực vật, động vật và các nguồn khác. - Bao gồm: Phân bón hữu cơ; phân bón hữu cơ-vi sinh; phân bón hữu cơ-sinh học; phân bón hữu cơ cải tạo đất; phân bón sinh học; phân bón sinh học cải tạo đất; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng.
117	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ	3102			Gồm phân Ure và các loại khác.
118	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).	3103			Gồm: - Supephosphat: Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng. - Phân phosphat đã nung: có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng. - Loại khác.
119	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali	3104			Gồm: - Kali sulphat - Loại khác: Kể cả kali clorua, kali sulphat có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
120	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác.	3105			Gồm: - Supephosphat và phân phosphat đã nung; - Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat); - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat); - Loại khác: Kể cả phân bón trung lượng (trừ magie sunphat dạng tinh khiết), phân bón vi lượng, phân bón có đất hiếm, phân bón vô cơ cải tạo đất.
121	Thuốc bảo vệ thực vật	3808			- Các sản phẩm thuốc BVTV có mã HS 3808; có tên trong Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam; được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất huốc BVTV và Giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV. Bao gồm: - Thuốc trừ côn trùng; - Thuốc trừ nấm; - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy; mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng; - Thuốc khử trùng; - Loại khác.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn